

# NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

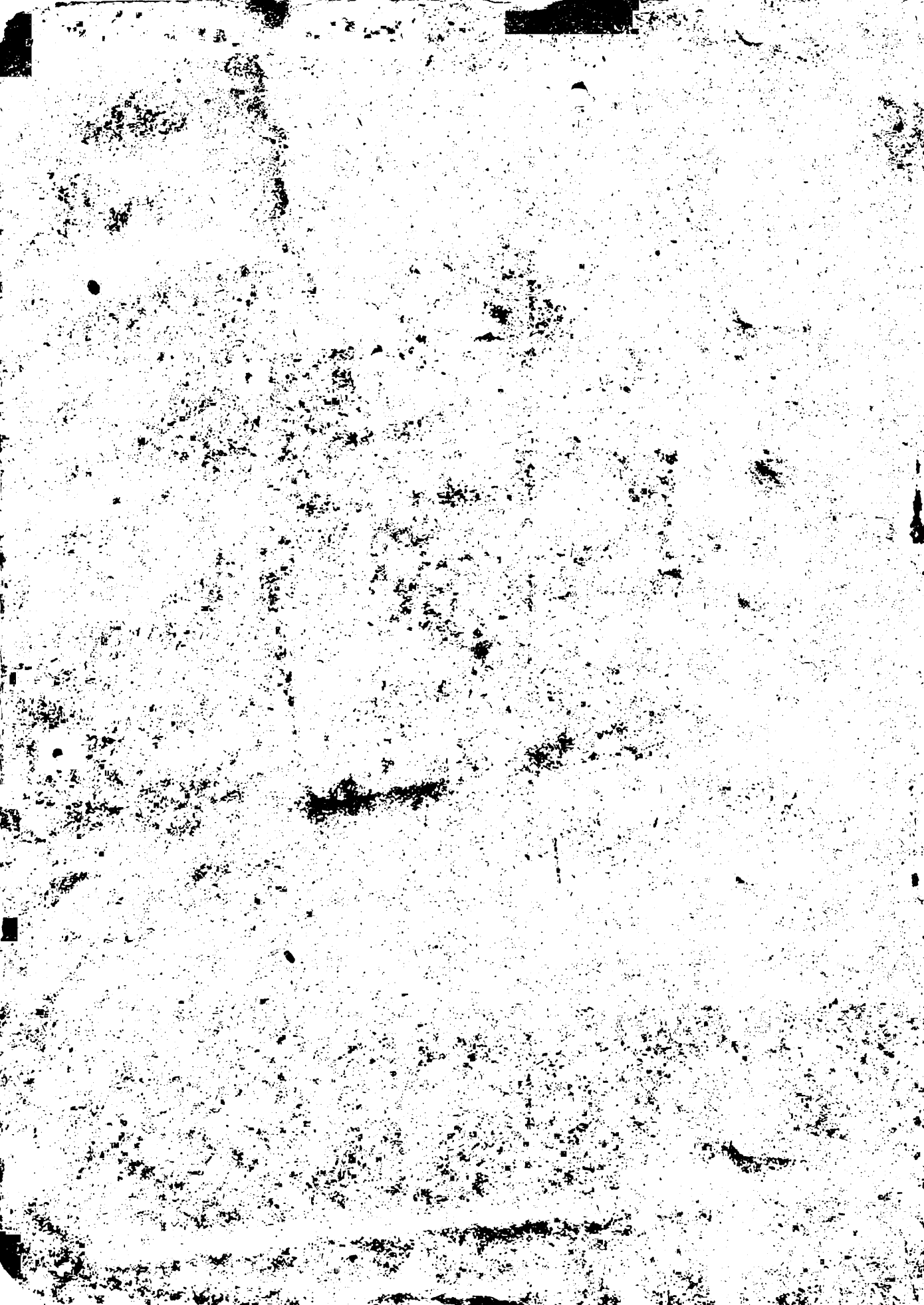
6  
(213)

1983

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC

XÃ HỘI VIỆT NAM



Số: 34 QN/TW

**QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC THÀNH LẬP  
BAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC**

**T**HEO đề nghị của Ban Tuyên huấn Trung ương và nhận thấy việc nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học nước ta và việc biên soạn những sách về lịch sử, địa lý và văn học theo quan điểm chủ nghĩa Mác-Lê-nin để đầy mạnh việc giáo dục tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế cho nhân dân và thanh niên hiện nay là rất cần.

**TRUNG ƯƠNG QUYẾT ĐỊNH**

1. Thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học trực thuộc Trung ương Đảng (gọi tắt là Ban Nghiên cứu sử, địa, văn).

2. Ban này có nhiệm vụ:

a) Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý và văn học Việt-nam và biên soạn những tài liệu về sử học, địa lý và văn học Việt-nam.

b) Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý và văn học các nước bạn.

3. Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học trong bước đầu tiến hành công tác, phải:

a) Căn cứ vào sự cần thiết trước mắt mà soạn một số sách học về lịch sử, địa lý và văn học nước nhà, chủ yếu để dùng trong các trường học.

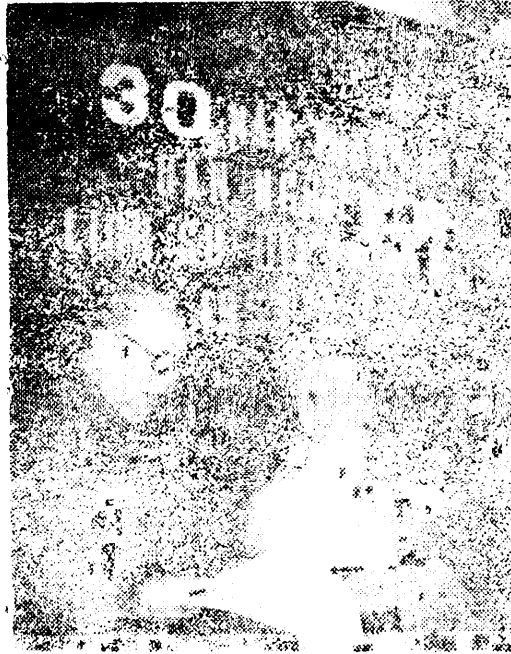
b) Căn cứ vào khả năng hiện có trong hoàn cảnh kháng chiến (năng lực của cán bộ, số tài liệu hiện có và có thể có) nhằm vào việc chính và việc cần thiết cấp bách mà đặt kế hoạch công tác cho thích hợp, tránh hình thức.

4. Ban Nghiên cứu sử, địa, văn trực thuộc Trung ương do đồng chí Trần Huy Liệu làm Trưởng ban.

T/M BAN BÍ THƯ  
TRƯỜNG-CHINH

# BÀI NÓI CỦA ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG-CHÍNH

ỦY VIÊN BỘ CHÍNH TRỊ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG  
NHÀ NƯỚC, NHÂN KỶ NIỆM LẦN THỨ 30 NGÀY THÀNH LẬP  
BAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC VIỆT-NAM



Các đồng chí thân mến,

**H**ôm nay, tôi rất phấn khởi cùng các đồng chí dự kỷ niệm lần thứ 30 ngày Ban Bí thư Trung ương Đảng ra quyết định thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam, ngày 2 tháng 12 năm 1953.

Nhân dịp này, tôi xin phát biểu với các đồng chí về ba vấn đề:

1 - Hoàn cảnh quyết định việc thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam.

2 - Một số thành tích mà các ngành sử học, địa lý, văn học Việt-nam đã đạt được trong 30 năm qua.

3 - Nhiệm vụ của các ngành sử học, địa lý, văn học Việt-nam nói riêng và của khoa học xã hội Việt-nam nói chung.

## 1 - HOÀN CẢNH QUYẾT ĐỊNH VIỆC THÀNH LẬP BAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC VIỆT-NAM

**C**uối năm 1953, cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống bọn thực dân Pháp xâm lược đã bước vào giai đoạn quyết định. Cách mạng phản phong kiến đang được đẩy mạnh để hỗ trợ cho cách mạng phần đế. Quần chúng nông dân nước ta được phát động để

thực hiện cải cách ruộng đất, phối hợp với toàn quân và toàn dân ta đang phần công trên mặt trận quân sự chống bọn đế quốc và bè lũ tay sai.

Thắng lợi trên cả hai mặt trận chống đế quốc và chống phong kiến đã cho phép chúng

ta chuẩn bị bước chuyển biến mới của cách mạng Việt-nam.

Về mặt văn hóa, từ khi Đề cương về văn hóa Việt-nam ra đời năm 1943, nhất là từ Cách mạng tháng Tám đến khi có Quyết định thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam, văn hóa và khoa học nước ta đã có những bước phát triển đáng kể. Tháng 11 năm 1946, Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ nhất được triệu tập nhằm thực hiện nhiệm vụ cơ bản mà Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ là: *Văn hóa phải hướng dẫn quốc dân thực hiện độc lập, tự cường và tự chủ*. Tại Đại hội Văn hóa toàn quốc lần thứ hai, tháng 7 năm 1948, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng, tôi đã đọc bản báo cáo Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt-nam. Báo cáo này xác định lập trường văn hóa mác-xít, nhiệm vụ đấu tranh cho một nền văn hóa dân tộc và dân chủ, chống những quan điểm và khuynh hướng văn hóa thực dân, phong kiến và tư sản phản động. Báo cáo còn xác định thái độ coi trọng khoa học, lấy chủ nghĩa Mác-Lê-nin làm kim chỉ nam cho hành động, thấu suốt phương châm lý luận và thực tiễn kết hợp, một lòng một dạ phục vụ quần chúng nhân dân đông đảo.

Cũng lúc này, Hội Văn hóa cứu quốc Việt-nam được thành lập nhằm thu hút trí thức, văn nghệ sĩ vào mặt trận văn hóa kháng chiến thống nhất. Đến cuối năm 1953, tình hình đã thuận lợi cho việc ra đời của một tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội do Đảng lãnh đạo.

Tuy các ngành khoa học lúc này đều đòi hỏi được phát triển, nhưng do khả năng của ta có hạn, nên Trung ương Đảng mới cho xây dựng trước một tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội gồm 3 ngành: sử học, địa lý, văn học. Tổ chức này nhằm đáp ứng một số yêu cầu trước mắt của cuộc kháng chiến, cứu nước như sau:

### 1 - Góp phần vào việc bồi dưỡng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lê-nin và đường lối cách mạng của Đảng.

Cách mạng Việt-nam thành công là nhờ có chủ nghĩa Mác-Lê-nin soi đường. Đường lối, chính sách của Đảng là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào những điều kiện cụ thể của nước ta. Do đó, việc hiểu biết sâu sắc lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam tạo điều kiện tốt để nắm chắc chủ nghĩa Mác-Lê-nin và đường lối, chính sách của Đảng trong công tác cách mạng; đồng thời lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam lại cần được gặp rút suu tầm, nghiên cứu và biên soạn theo quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

### 2. Góp phần nâng cao tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản của nhân dân ta.

Một điều kiện thắng lợi quan trọng của sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc của nhân dân ta là ở tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản. Cơ sở để phát triển tinh thần đó chính là lòng tự hào dân tộc kết hợp với lòng yêu loài người tiến bộ. Nâng cao trình độ hiểu biết của nhân dân về lịch sử, địa lý, văn học của dân tộc cũng như của loài người tiến bộ chính là để bồi dưỡng tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản, thúc đẩy cuộc kháng chiến của nhân dân ta mau chóng thành công.

### 3. Phê phán những quan điểm, tư tưởng phản động, sai lầm.

Khi nói đến sự phát triển của dân tộc, xây dựng nền văn hóa mới của đất nước, nhiều người chưa biết đến vai trò của nhân dân lao động nước ta. Điều đó có ảnh hưởng đến việc bồi dưỡng tinh thần dân tộc chân chính và phát huy tinh thần yêu nước, yêu nhân dân lao động. Xây dựng các ngành khoa học: lịch sử, địa lý, văn học là để góp phần phê phán các quan điểm lạc hậu, bồi dưỡng tinh thần yêu nước và yêu lao động của nhân dân ta. Vì vậy, trong bản đề nghị với Trung ương lúc đó, có nêu rõ: « Lịch sử, địa lý, văn học là những vũ khí góp phần vào việc trừ bỏ những nọc độc cũ, đồng thời cũng là những vũ khí hết sức cần thiết trong cuộc đấu tranh văn hóa với địch » (1)

### 4. Phát triển giao lưu văn hóa, khoa học với các nước

Đến cuối năm 1953, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược đã có tiếng vang lớn trên thế giới. Nhân dân các nước anh em muốn hiểu biết dân tộc Việt-nam thì không chỉ tìm hiểu sự thật ngày nay mà còn muốn biết những truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta từ ngàn xưa để lại. Mặt khác, để củng cố và tăng cường tinh hữu nghị của nhân dân ta với nhân dân các nước anh em, với cả loài người tiến bộ, thì nhiệm vụ tìm hiểu, học tập, tiếp thụ những thành tựu về mọi mặt, những tinh hoa văn hóa của các nước anh em và của nhân dân thế giới là vô cùng cần thiết. Lịch sử, địa lý, văn học có thể đáp ứng được một phần yêu cầu đó.

Vì vậy, quyết định của Ban Bí thư Trung ương về việc thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học đã đề ra nhiệm vụ cho các ngành khoa học này như sau:

«1-Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý, văn học Việt-Nam và biên soạn những tài liệu về sử học, địa lý, văn học Việt-Nam».

«2-Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý và văn học các nước bạn».

Nhiệm vụ cụ thể là phải sưu tầm, nghiên cứu và biên soạn một số công trình cần thiết trước mắt như: Đại cương về lịch sử dân tộc Việt-nam; lịch sử cách mạng Việt-nam 100 năm gần đây; tiểu sử Hồ Chủ tịch; địa lý Việt-nam; văn học Việt-nam, v.v.

Những công trình trên đây, ngoài việc phục vụ nhân dân trong nghiên cứu, học tập lịch sử, địa lý, văn học nước nhà, còn trực tiếp giúp đỡ và hướng dẫn việc biên soạn sách giáo khoa về các ngành nói trên ở các trường phổ thông.

Rà đời khá sớm, *Tạp san Văn Sử Địa* là tiếng nói chung cho cả ba ngành lịch sử, địa lý, văn học, nhằm giới thiệu quan điểm khoa học về các vấn đề đang nghiên cứu, nêu ra các vấn đề cần thảo luận, trao đổi ý kiến, phổ biến các tài liệu sử, địa, văn, giúp cho việc biên soạn các công trình nghiên cứu lâu dài.

Trên đây là những nhiệm vụ mà Trung ương đề ra lúc đầu, khi Ban Nghiên cứu lịch

sử, địa lý, văn học mới thành lập. Sau này, khi thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng (1962), Ủy ban Khoa học Nhà nước (1959), Ủy ban Khoa học xã hội (1965) thì các nhiệm vụ trên lại được bổ sung và phát triển thêm.

Trong khi đề ra việc xây dựng tổ chức nghiên cứu của ba ngành nói trên, Ban Tuyên huấn trung ương đã thấy sự cần thiết phải phát triển các ngành khoa học khác. Vì vậy, trong bản đề nghị, đã nhấn mạnh:

«Muốn cho công tác văn hóa được đầy mạnh và phát triển toàn diện, thì rồi đây tất phải có những tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên... Mọi công tác văn hóa, giáo dục, văn học, nghệ thuật sẽ không có cơ sở để phát triển, nếu ta không chú trọng đến việc tổ chức sự nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên một cách có hệ thống chặt chẽ. Hiện nay, ta chưa có những tổ chức như thế, sau này sẽ phải lập ra. Thành lập Ban Nghiên cứu sử, địa, văn là bước đầu để rồi đây Đảng ta tiến tới tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên»<sup>(2)</sup>.

Thực tế đã chứng minh rằng Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam là tổ chức tiền thân, đồng thời là hạt nhân của Ủy ban Khoa học xã hội sau này của nước ta.

## II- MỘT SỐ THÀNH TÍCH MÀ CÁC NGÀNH SỬ HỌC, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC VIỆT-NAM ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC TRONG 30 NĂM QUA

Các đồng chí thân mến,

**T**RONG 30 năm qua, cách mạng Việt-nam đã giành được những thắng lợi vô cùng to lớn, có ý nghĩa lịch sử và có tính chất thời đại. Đất nước ta đã hoàn toàn độc lập, thống nhất và cả nước đang cùng bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Cũng trong thời gian đó, các ngành sử học, địa lý, văn học đã có những đóng góp to lớn, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng và của nhân dân ta. Những thành tích đó là kết quả của sự cố gắng phấn đấu của đội ngũ cán bộ nghiên cứu, gắn liền với tên tuổi của đồng chí Trần Huy Liệu, cố Viện trưởng Viện Sử học Việt-nam, một trong những người đặt viên gạch đầu tiên xây dựng ngành khoa học lịch sử hiện đại ở nước ta.

Thành tích nổi bật của cả ba ngành lịch sử, địa lý, văn học nước ta trong 30 năm qua đạt thể như sau:

Về ngành sử học. Cùng với ngành khảo cổ học và dân tộc học, ngành sử học nước ta đã phối hợp nghiên cứu, giải quyết nhiều vấn đề

cơ bản của lịch sử dân tộc, như: nguồn gốc dân tộc Việt-nam; các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt-nam; vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử Việt-nam; mấy vấn đề về lịch sử văn hóa Việt-nam; lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam; lịch sử Đảng Cộng sản Việt-nam; tiểu sử Chủ tịch Hồ-Chí-Minh; những vấn đề phương pháp luận trong việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử Việt-nam, v. v... Riêng về lịch sử Đảng Cộng sản Việt-nam và tiểu sử Chủ tịch Hồ-Chí-Minh, chúng ta phải kể đến thành tích của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ngày nay là Viện Lịch sử Đảng thuộc Viện Mác-Lê-nin.

Trong 30 năm qua, ngành sử học đã có hơn 100 công trình nghiên cứu, biên soạn và dịch thuật được xuất bản. *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, cơ quan ngôn luận của giới sử học Việt-nam, đến nay đã ra được hơn 250 số, góp phần nâng cao trình độ lý luận và khoa học của giới sử học nước ta.

Với những thành tích trên đây, năm 1980, Viện Sử học đã xứng đáng được Chính phủ

tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhất, và *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng nhì.

Ngành địa lý, tuy là ngành khoa học còn non trẻ, nhưng đã cố gắng cho ra đời cuốn *Sơ thảo địa lý Việt-nam*. Do phải chuyển từ Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học sang các trường đại học, ngành địa lý bị phân tán, không tập trung vào việc nghiên cứu địa lý tổng hợp. Song nó lại phát triển được các ngành bộ phận của địa lý học, nhằm kết hợp nghiên cứu cơ bản với ứng dụng, triển khai việc dự báo về khoa học.

Hiện nay, được sự giúp đỡ đầy nhiệt tình của Liên-xô, ngành địa lý và các ngành có liên quan với địa lý đang cố gắng xây dựng bộ Át-lát (Atlas) quốc gia Việt-nam trong kế hoạch 1981-1985. Các ngành bộ phận của địa lý học đã góp phần đặc lực vào việc điều tra cơ bản về tài nguyên của đất nước. Từ cơ sở đầu tiên của Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học cho đến nay trở thành Ban Địa lý thuộc Ủy ban Khoa học xã hội, sự đóng góp của ngành địa lý rất có ý nghĩa.

Vấn đề đáng quan tâm hiện nay là cần phải tập hợp lực lượng để phát triển cân đối cả địa lý tổng hợp lẫn địa lý bộ phận. Từ đó, xây dựng nên những công trình địa lý toàn diện (địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế, địa lý xã hội) phục vụ kịp thời cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Ngành văn học cùng ngành ngôn ngữ học đã đóng góp vào việc khai thác các nguồn văn học dân gian, như: tục ngữ, dân ca, ca dao Việt-nam; kho tàng truyện cổ tích Việt-

nam; lược khảo thần thoại Việt-nam; văn học trào phúng Việt-nam. Thành tựu có ý nghĩa lớn của công tác nghiên cứu văn học là việc sưu tầm, hiệu đính và chú thích lại các tác phẩm cũ của dân tộc; các trường ca, truyện cổ của các dân tộc thiểu số nước ta cũng được chú ý sưu tầm và phổ biến rộng rãi. Cần khẳng định ý nghĩa to lớn của việc biên soạn bộ *Tổng tập văn học Việt-nam*, gồm 36 tập, hiện nay có 4 tập đã ra mắt bạn đọc. Việc nghiên cứu văn học hiện đại, văn học thế giới và công tác phê bình văn học cũng có những bước phát triển đáng kể. *Tạp san Văn sử địa* trước đây và sau này là *Tạp chí Văn học* đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng, thúc đẩy ngành văn học phát triển. Chúng ta nhiệt liệt hoan nghênh *Tạp chí Văn học* đã được Nhà nước ta trao tặng Huân chương Lao động hạng nhì.

Ở đây cũng cần khẳng định những đóng góp đáng kể của ngành ngôn ngữ học trong việc nghiên cứu quá trình phát triển và thống nhất tiếng Việt trong lịch sử; giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, ngữ pháp tiếng Việt, từ điển tiếng Việt, v.v.

Những thành tựu khoa học của các ngành sử học, địa lý, văn học đã đạt được trong 30 năm qua là to lớn. Thay mặt Đảng và Nhà nước, tôi nhiệt liệt hoan nghênh và biểu dương những đóng góp của các đồng chí. Tôi kien ngợi các cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học và phục vụ nghiên cứu khoa học của ba ngành lịch sử, địa lý, văn học trong 30 năm qua, đã lập được những thành tích đáng phấn khởi trong nghiên cứu khoa học.

### III - NHIỆM VỤ CỦA CÁC NGÀNH SỬ HỌC, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC VIỆT-NAM NÓI RIÊNG VÀ CỦA KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM NÓI CHUNG

Các đồng chí thân mến,

**P**HÁT huy thành quả nghiên cứu đã đạt được trong 30 năm qua, từ khi thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam, ngành sử học, kể cả dân tộc học, khảo cổ học, cần khai thác những bài học lịch sử về quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước để phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta ngày nay. Ngành địa lý cần làm tốt công tác thăm dò, xác định được tài nguyên thiên nhiên của đất nước, tạo điều kiện bố trí thích hợp lực lượng sản xuất, phân bố lại lao động, phục vụ cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà. Ngành văn học cần khai thác những di sản

văn học và nghệ thuật phục vụ tốt cho cách mạng tư tưởng và văn hóa, cho việc xây dựng một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa Việt-nam.

Nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa và văn minh Việt-nam là một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng. Chúng ta cần tập trung lực lượng hoàn thành tốt những công trình lớn, xứng đáng với dân tộc Việt-nam anh hùng, một dân tộc có hơn 4.000 năm lịch sử, gần như phải liên tục chiến đấu vì độc lập và tự do, và xứng đáng với thời đại chúng ta, thời đại Hồ-Chí-Minh vĩ đại.

Do đó, chúng ta cần phấn đấu hoàn thành việc nghiên cứu và biên soạn Lịch sử dân tộc Việt-nam, Lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt-nam, Lịch

sử tư tưởng Việt-nam, Lịch sử văn hóa Việt-nam, Lịch sử văn học Việt-nam, Lịch sử kinh tế Việt-nam, Địa lý Việt-nam, bao gồm cả tập bản đồ Việt-nam, Từ điển tiếng Việt phổ thông, Ngữ pháp tiếng Việt, Bách khoa toàn thư Việt-nam, v.v...

Hiện nay đối với các công trình trong tầm cấp Nhà nước, các đồng chí mới hoàn thành lược tập I Lịch sử dân tộc Việt-nam, tập I Lịch sử văn học Việt-nam, tập I Địa lý Việt-nam, Sơ thảo ngữ pháp tiếng Việt và một phần bộ Từ điển tiếng Việt phổ thông. Công tác nghiên cứu và biên soạn như thế là quá chậm, chưa đáp ứng yêu cầu của việc xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Việc tổng kết kinh nghiệm, khắc phục trì trệ, tiếp tục vươn lên, hoàn thành nhiệm vụ là rất cần thiết.

Nhiệm vụ của khoa học xã hội nói chung và các ngành sử học, địa lý, văn học nói riêng rất nặng nề. Chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, nắm những đặc điểm và quy luật phát triển của xã hội Việt-nam, dân tộc Việt-nam con người Việt-nam trong quá trình tiến lên làm chủ đất nước mình. Cần chú trọng nghiên cứu các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt-nam, phương thức sản xuất châu Á ở Việt-nam, nhằm làm sáng tỏ những đặc điểm, quy luật và đi sâu của lịch sử dân tộc, để chúng ta cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng tốt chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cũng cần nghiên cứu những hình thái kinh tế - xã hội của các dân tộc anh em ở trình độ phát triển khác nhau trên lãnh thổ Việt-nam, để xác định con đường, hình thức và bước đi nhằm đưa các dân tộc đó cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Cần tổng kết những bài học lịch sử của sự nghiệp dựng nước và giữ nước, giáo dục truyền thống đoàn kết đấu tranh kiên cường, bất khuất, lao động cần cù và sáng tạo của nhân dân Việt-nam.

Cần tập trung nghiên cứu những tư tưởng và đạo đức của Chủ tịch Hồ-Chí-Minh để giáo dục rộng rãi trong nhân dân; nghiên cứu và giáo dục lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa, phẩm chất con người mới xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa quốc tế vô sản trong sáng.

Khoa học xã hội phải góp phần đấu tranh xóa bỏ những hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội, những tàn dư tư tưởng phong kiến, tư sản, đế quốc và thực dân mới.

Đề đóng góp vào phong trào cách mạng thế giới và tiếp thụ tốt những thành tựu khoa học của thời đại, các ngành khoa học xã hội phải nghiên cứu có trọng điểm các vấn đề lý luận và thực tiễn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, những kinh nghiệm lớn của

phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và của phong trào giải phóng dân tộc. Phải có những công trình nghiên cứu có chất lượng, góp phần đấu tranh chống chủ nghĩa Mao, chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Trung-quốc, chống « chủ nghĩa cộng sản châu Âu » và mọi khuynh hướng khác của chủ nghĩa cơ hội; chống hệ tư tưởng tư sản và các trào lưu tư tưởng phản động của nó, như: chủ nghĩa hiện sinh, thuyết hội tụ, v.v.

Cùng với toàn dân ta, giới khoa học xã hội nước ta hãy tích cực tham gia cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa quân phiệt và hiếu chiến của Ri-gan, kẻ đang chuẩn bị chiến tranh hạt nhân hàng tiêu diệt loài người, hủy diệt sự sống trên trái đất; đồng thời tích cực ủng hộ dưới nhiều hình thức những đề nghị hợp tình hợp lý của Liên-xô do đồng chí Lu.V. An-đrô-pốp công bố nhiều lần trong thời gian gần đây.

Đại hội lần thứ IV của Đảng đã chỉ rõ: « Nhiệm vụ hàng đầu của các ngành khoa học xã hội trước hết là triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học, là tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề lớn trong đường lối, chính sách của cách mạng Việt-nam dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm cách mạng đã tích lũy được » (3).

Vấn đề cấp bách cần đặc biệt quan tâm hiện nay là nghiên cứu và giải đáp trên cơ sở khoa học những vấn đề lý luận và thực tiễn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt-nam. Trong đó, hàng loạt vấn đề đòi hỏi phải có sự nghiên cứu tổng hợp và đồng bộ của nhiều ngành khoa học xã hội, như: những đặc điểm kinh tế - xã hội của nước ta khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; những chỗ mạnh và chỗ yếu do lịch sử Việt-nam để lại cần được phê phán hoặc kế thừa; cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa; sự phân chia các chặng đường trong thời kỳ quá độ; những quy luật của chủ nghĩa xã hội, trong đó có quy luật của quá trình tiến từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; chuyên chính vô sản và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động; ba cuộc cách mạng và vấn đề xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa; vấn đề cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý; công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà và vấn đề xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; vấn đề quản lý nền kinh tế xã hội chủ nghĩa; vấn đề xây dựng, phát triển và củng cố Đảng trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền, v.v.

Bộ Chính trị rất quan tâm đến vấn đề tiếp tục đẩy mạnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh Tây-nguyên. Đây là một đề tài thu hút sự tham gia tích cực của khoa học xã hội nói chung và của các ngành sử học, địa lý, văn học nói riêng. Mới đây Ủy ban Khoa học xã hội đã tổ chức một cuộc hội nghị khoa học về Tây-nguyên, và hội nghị đã thu được những kết quả đáng phấn khởi.

Mong rằng các đồng chí tiếp tục nghiên cứu, làm sáng tỏ những hình thái kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số ở Tây-nguyên. Xem xét những biến động của những hình thái đó dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, dưới tác động của Cách mạng tháng Tám, của hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ, nhất là của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay trong cả nước. Trên cơ sở đó, tìm hiểu điểm xuất phát về kinh tế - xã hội của các dân tộc Tây-nguyên tiến lên chủ nghĩa xã hội một cách thuận lợi nhất. Nghiên cứu kỹ xem từ những đặc điểm của Tây-nguyên sẽ đặt ra những vấn đề gì phải giải quyết trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là trong chặng đường đầu tiên này.

Đó là những vấn đề lý luận và thực tiễn nóng hổi đòi hỏi khoa học xã hội phải nghiên cứu công phu và có những đóng góp thiết thực.

Các đồng chí thân mến,

**T**HỰC chất của khoa học xã hội là sự nhận thức đúng đắn về các quy luật của đời sống xã hội, bảo đảm cho con người thật sự làm chủ được quá trình phát triển xã hội. Từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa ở nước ta là một quá trình tác động của một hệ thống quy luật. Dựa trên cơ sở nâng cao nhận thức hệ thống quy luật đó, Đảng đề ra đường lối để xác định phương hướng phát triển của xã hội ta trong cả thời kỳ quá độ.

Nhưng việc nhận thức quy luật, đề ra đường lối và vận dụng nó vào thực tế không phải là giản đơn. Nhất là tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa thì các quy luật tác động vào quá trình chuyển biến cách mạng lại càng phong phú, đa dạng. Do đó, vấn đề nhận thức và vận dụng quy luật càng khó khăn, phức tạp hơn. Từ Đại hội lần thứ IV đến Đại hội lần thứ V của Đảng là cả một quá trình hình thành, phát triển và hoàn chỉnh đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của nước ta. Đó cũng là quá trình Đảng ta nhận thức quy luật từ nông đến sâu, từ một mặt đến nhiều mặt, từ không đầy đủ đến ngày càng đầy đủ.

Khoa học xã hội có nhiệm vụ góp phần nhận thức và phát hiện các quy luật, góp phần chuẩn bị tốt cho các kết luận về đường lối, chính sách của Đảng. Đó là một nhiệm vụ rất nặng nề nhưng rất vẻ vang.

Muốn thực hiện được điều đó, khoa học xã hội nước ta cần phải làm gì?

a) Coi trọng học tập chủ nghĩa Mác-Lê-nin, học tập đường lối, chính sách của Đảng, nắm vững thực tế Việt-nam, hòa mình vào cuộc sống, gắn bó với quần chúng nhân dân, thâm nhập thật sự vào phong trào cách mạng của quần chúng, tổng kết kinh nghiệm của nước nhà, tham khảo kinh nghiệm Liên-xô và các nước anh em khác. Đó chính là cái chìa khóa giúp chúng ta hiểu và nắm quy luật kinh tế - xã hội nước ta một cách khoa học.

b) Phải có kế hoạch chung về khoa học xã hội, bao gồm những đề tài nghiên cứu trước mắt và lâu dài, kết hợp giữa nghiên cứu cơ bản và ứng dụng. Cần phân công rõ ràng, hợp lý giữa các cơ quan và các viện cùng tiến hành nghiên cứu dưới sự chỉ đạo thống nhất của Đảng. Kế hoạch đó phải thật sự trở thành một bộ phận quan trọng của công tác tư tưởng, lý luận và khoa học của Đảng ta.

c) Cần tích cực xúc tiến việc xây dựng một hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học xã hội tương đối hoàn chỉnh, vừa bảo đảm công tác nghiên cứu trước mắt, vừa tính đến yêu cầu phát triển lâu dài của nền khoa học xã hội Việt-nam. Trong lúc lực lượng nghiên cứu còn mỏng thì không nên phân tán thành quá nhiều tổ chức dấn chân lên nhau, mà cần tập trung xây dựng một số cơ sở mạnh, đủ sức nghiên cứu, giải quyết những vấn đề cấp bách và đóng vai trò trung tâm cho cả một ngành của khoa học xã hội. Các tổ chức nghiên cứu cần xây dựng một cách thiết thực, tránh hình thức. Kế hoạch nghiên cứu cần được thực hiện một cách tập trung, dứt điểm và có kiểm tra, đôn đốc, nhằm nâng cao chất lượng các công trình và khắc phục tệ đánh trống bỏ dùi.

d) Xây dựng một đội ngũ cán bộ khoa học vững mạnh là một việc có tầm quan trọng đặc biệt trong sự nghiệp phát triển nền khoa học xã hội Việt-nam. Đội ngũ đó phải được đào tạo đồng bộ: vững về chính trị, giỏi về chuyên môn, thật sự có khả năng nghiên cứu. Cần có chính sách, chế độ, biện pháp thích đáng, tạo điều kiện thuận lợi cho những người làm công tác khoa học xã hội hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình; bồi dưỡng một số nhà khoa học đầu đàn đủ sức làm nòng cốt cho việc xây dựng cả đội ngũ, nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu những đề tài được đề ra.

d) Cần phát triển hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học xã hội, nhất là đối với Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác. Tranh thủ nhanh chóng nắm được những thành tựu mới của khoa học xã hội thế giới, những kinh nghiệm về tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; đồng thời giới thiệu với thế giới những thành tựu nghiên cứu khoa học xã hội của Việt-nam.

e) Sự sáng tạo trong khoa học đòi hỏi phải bảo đảm tính Đảng, tính nguyên tắc, khuyến khích sự suy nghĩ độc lập, tìm tòi, thảo luận những ý kiến khác nhau. Dưới sự lãnh đạo tập trung của Đảng về chính trị và tư tưởng, Đảng khuyến khích những người làm công tác khoa học xã hội mạnh dạn phát huy quyền làm chủ tập thể, dám chịu trách nhiệm trong lĩnh vực chuyên môn của mình. Phải thấm suốt nguyên tắc tập trung dân chủ và vận dụng thích hợp với đặc điểm của công tác nghiên cứu và sáng tạo khoa học.

Các đồng chí thân mến,

Dưới ánh sáng Nghị quyết Đại hội lần thứ V của Đảng và các Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba, lần thứ tư, lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương, các đồng chí hãy phấn đấu vươn lên, đưa nền khoa học xã hội Việt-nam nói chung và các ngành lịch sử, địa lý, văn học Việt-nam nói riêng tiến lên từng bước vững chắc, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng và lòng mong đợi của đồng bào.

Chúc các đồng chí mạnh khỏe và thu được nhiều thành tích lớn hơn nữa trong công tác nghiên cứu khoa học.

(2) Trích « Đề nghị thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học », do Hội nghị Ban Tuyên huấn Trung ương, tháng 11 năm 1953, gửi Ban Bí thư Trung ương Đảng.

(3) Đảng Cộng sản Việt-nam. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1977, trang 105.

# NHÌN LẠI THÀNH TỰU SÁU NĂM HOẠT ĐỘNG của Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam (1953 - 1960)\*

VĂN TẠO

NGÀY 2 tháng 12-1953, khi mà cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đang tiến tới giai đoạn quyết định, cuộc cách mạng ruộng đất bắt đầu được đẩy mạnh, thì Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam, theo Quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng, đã ra đời. Ban chỉ tồn tại được hơn 6 năm, đến năm 1960 chuyển thành một bộ phận của Ủy ban

Khoa học nhà nước với sự thành lập Viện Sử học, Viện Văn học từ các bộ phận Sử học, Văn học của Ban, bên cạnh các bộ phận Triết học, Khảo cổ học, Ngôn ngữ học v.v... mới thành lập. Còn bộ phận Địa lý được chuyển về các trường Đại học.

Ngày nay, nhìn lại chặng đường đầu tiên—những ngày tồn tại và phát triển của Ban (1953 - 1960) chúng ta càng thêm tự hào và



Đình Tân Trào

(\*) Theo quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng ngày 2-12-1953 thì tên của Ban lúc đầu là «Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam» và tập san là tập san Sử-Địa-Văn. Đến cuối năm 1954 tên của Ban đổi là «Ban nghiên cứu Văn học, lịch sử, địa lý» gọi tắt là «Ban Văn Sử-Địa», tập san số 3

cũng đổi thành tập san Văn-Sử-Địa.

Từ cuối năm 1953 tới giữa năm 1954, Ban còn ở chung với nhà xuất bản Sự Thật, tới giữa năm 1954, chúng tôi đã vào rừng lấy tre, gỗ, nứa, lá, xây dựng được một căn nhà nhỏ, khoảng non 20 mét vuông, làm trụ sở của Ban.

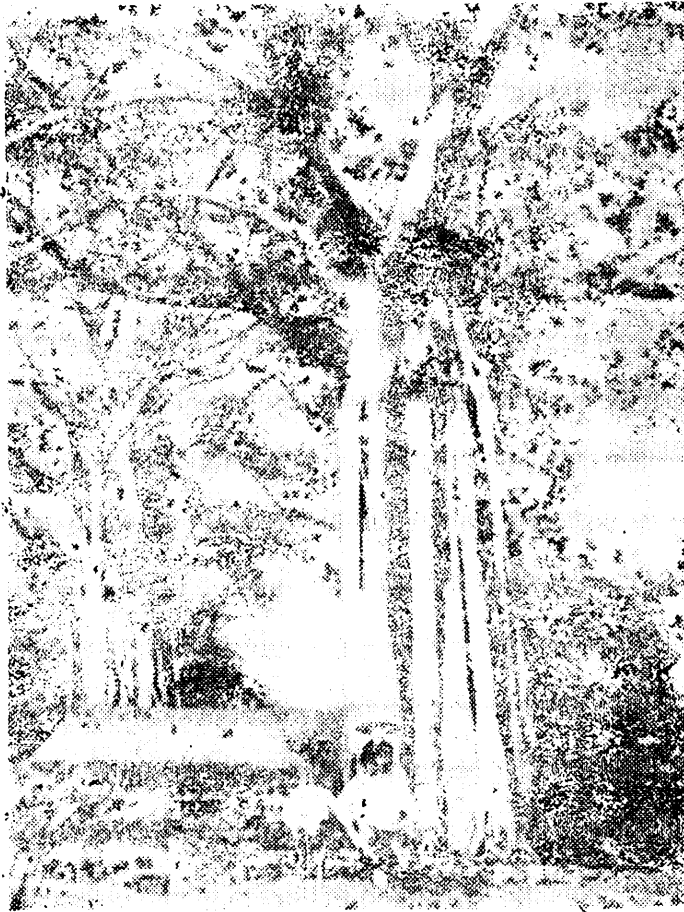
tin tưởng để vượt qua những khó khăn hiện nay, vững bước tiến lên trong giai đoạn mới.

Trước hết, vinh dự đầu tiên của Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học là đã ra đời trên mảnh đất Tân Trào lịch sử (thuộc huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, nay là tỉnh Hà Tuyên). Trụ sở của Ban lúc đầu được đặt chung với nhà xuất bản Sự Thật, cách Cây đa Tân Trào khoảng nửa cây số và cách Đình Tân Trào khoảng 700 thước.

Về lịch sử: Chính trên mảnh đất này mà những cuộc hội thảo đầu tiên về khoa học lịch

hội Việt Nam, trong đó nông dân là thành phần cơ bản. Vấn đề ruộng đất luôn luôn gắn chặt với vấn đề nông dân nên đã được Ban chú ý ngay từ đầu. Từ bước đi ban đầu đúng đắn đó đến nay chúng ta đã có được hàng trăm luận văn nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và vấn đề nông dân, làm sáng tỏ một số vấn đề về cơ bản về quy luật, đặc điểm của xã hội Việt Nam.

Sau vấn đề nông dân là vấn đề công nhân. Đây là một lãnh vực mới mẻ nhưng rất quan trọng. Ban chủ trương học tập kinh nghiệm



Cây đa Tân Trào

sử như « Vấn đề ruộng đất và vai trò nông dân trong lịch sử » đã được tiến hành. Một phần kết quả của cuộc Hội thảo đã được công bố ở Tập san Sử-Địa-Văn, số 2 năm 1951. Nhằm phục vụ cho hai cuộc đấu tranh phản đế và phản phong, mà trước mắt là cuộc kháng chiến chống Pháp và cuộc cách mạng ruộng đất đang được đẩy mạnh, cho nên, song song với việc khai thác những di sản đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử, Ban đã quan tâm đặc biệt đến việc nghiên cứu lịch sử phát triển xã

nước ngoài trong việc nghiên cứu vấn đề này nên đã cho dịch và công bố một số luận văn nước ngoài viết về giai cấp công nhân. Đồng thời đã đi vào nghiên cứu sự hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam, gắn liền với nó là nghiên cứu sự xâm nhập và phát triển của chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp ở Việt Nam cũng như sự ra đời và phát triển của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam. Một số công trình về các lãnh vực đó đã được xuất bản như « Những thủ đoạn bóc lột của

tu bản Pháp ở Việt Nam», «*Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*», «*Sự hình thành và phát triển của giai cấp công nhân Việt Nam*», «*Sự ra đời của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam...*» và tổng hợp lại là: «*Tìm hiểu sự phát triển của xã hội Việt Nam*».

Sau nông dân, công nhân là vấn đề trí thức Việt Nam trong lịch sử. Vấn đề này đã được Ban quan tâm nghiên cứu, mà mở đầu là việc nghiên cứu, đánh giá các anh hùng dân tộc như Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi, Phan Bội Châu... Ngoài ra việc đánh giá các công trình văn học cổ điển cũng với các tác giả của nó (trong phần văn học dưới đây) cũng đã góp phần vào việc đánh giá lại đội ngũ trí thức Việt Nam trong lịch sử. Trong khi đưa nhiệm vụ nghiên cứu sự phát triển xã hội Việt Nam lên hàng đầu, Ban không hề sao lãng việc khai thác các di sản truyền thống trong đấu tranh chống ngoại xâm. Cụ thể là đã đi ngay vào quá trình đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược từ giữa thế kỷ 19. Các cuộc nổi dậy của Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ khoa Huân, Thiên hộ Đương... ở Nam Bộ, rồi đến các phong trào Ba Đình, Bãi Sậy, Hùng Lĩnh, Hương Sơn, Yên Thế... ở Trung và Bắc Bộ, tiếp đến các phong trào đấu tranh đấu thế kỷ thứ 20 do các sĩ phu phong kiến có xu hướng tư sản lãnh đạo cho tới khi Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và Cách mạng tháng Tám thành công... đều đã bước đầu được nghiên cứu. Bộ «*Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại*» 12 tập do đồng chí Trần Huy Liệu làm chủ biên, bộ «*Lịch sử 80 năm chống Pháp*», bộ «*Lịch sử Cách mạng Tháng 8*» (gồm một tập nghiên cứu về Cách mạng Tháng 8 và 2 tập về Cách mạng Tháng Tám ở các địa phương), cuốn «*Lịch sử Thủ đô Hà Nội*»... tất cả đã được biên soạn và xuất bản trong các năm từ 1955 đến 1960.

Lịch sử Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám trở đi tuy là mới mẻ và khó khăn nhưng cũng đã được Ban cố gắng đẩy mạnh nghiên cứu. Những công trình đầu tay như «*Chiến trường Bình Trị Thiên (những ngày đầu kháng chiến)*», «*Nam Bộ và Nam phần Trung Bộ trong 2 năm đầu kháng chiến*»... đã ra đời. Đồng thời những luận văn nghiên cứu về liên minh công nông, về mặt trận dân tộc thống nhất, về Hồ Chủ tịch... cũng được công bố trên Tạp san.

Phương châm nghiên cứu lịch sử do Ban đề xuất là «*Chú trọng lịch sử cận hiện đại nhưng không coi nhẹ cổ sử*» đã được nghiêm túc thực hiện. Ngoài việc nghiên cứu các vấn đề có tính chất cơ bản như thời đại Hùng Vương, Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam (có hay không có?), sự hình thành và phát

triển của chế độ phong kiến Việt Nam, mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam... nhằm khám phá ra những vấn đề thuộc về quy luật phát triển của lịch sử xã hội Việt Nam. Ban đã chú trọng khai thác các di sản về đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử. Các công trình nghiên cứu về cuộc Khởi nghĩa Tây Sơn, về các cuộc kháng chiến chống Tống, chống Nguyên, chống Minh... đều đã bước đầu được nghiên cứu.

Một thành tựu đáng kể của Ban là việc dịch và xuất bản các công trình lịch sử của các bậc tiền bối viết bằng chữ Hán. Bộ «*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*» được xuất bản vào các năm 1958, 1959, bộ «*Lịch triều hiến chương loại chí*» (4 quyển), bộ «*Đại Việt sử ký toàn thư*» và bộ «*Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên*» đều được phiên dịch và xuất bản bắt đầu từ thời kỳ này (1953-1960). Những tài liệu cận đại bằng chữ Hán cũng được dịch và xuất bản như «*Tự phê phán*» và «*Việt Nam vong quốc sử*» của Phan Bội Châu v.v...

Cuối cùng một nhiệm vụ không thể thiếu được của khoa học lịch sử là vấn đề lý luận và phương pháp luận sử học cũng đã được chú ý. Mở đầu bằng việc xác định phương hướng và nhiệm vụ của một nền sử học mác xít, như luận văn: «*Khoa học lịch sử và công tác cách mạng*», trong đó đã đề xuất vấn đề: «*Khoa học lịch sử nhằm nghiên cứu sự phát triển của lịch sử xã hội mà nhiệm vụ hàng đầu của nó là nghiên cứu và khám phá ra quy luật sản xuất, quy luật phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, quy luật của sự phát triển kinh tế - xã hội*». Từ đó đặt vấn đề tìm hiểu về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, về sự hình thành dân tộc Việt Nam, về vấn đề phân kỳ lịch sử xã hội Việt Nam, các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam... Đồng thời đứng trên lập trường giai cấp vô sản và dựa vào tính Đảng và tính khoa học trong công tác sử học, Ban đã phê phán các quan điểm lịch sử phản động, phản dân tộc của Trần Trọng Kim và của một số học giả thực dân...

Về *Lịch sử thế giới*, Ban đã bắt đầu nghiên cứu các phong trào xã hội chủ nghĩa, mà trước hết là lịch sử Liên Xô. Đã công bố những công trình nghiên cứu về «*Cách mạng 1905 Nga*», về «*Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại*», xuất bản sách về «*Phương Đông từ sau Cách mạng Tháng Mười*».

Mặc dầu còn đóng trong sản cơ địa cách mạng nơi rừng sâu núi hiểm, ngay từ đầu Ban đã không quên *tập hợp lực lượng nghiên cứu sử học của cả nước* trong điều kiện có thể, như đã liên hệ với các nhà nghiên cứu,

giảng dạy lịch sử ở các trường Trung học kháng chiến khu Việt Bắc, khu III, khu IV, khu học xá Trung ương, nhằm tập hợp lực lượng thực hiện nhiệm vụ chung mà Quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng đã trao cho.

Về **Địa lý**, tuy là một ngành khoa học non trẻ thiếu cán bộ, nhưng ngay từ bước đầu, Ban đã mạnh dạn nêu nhiệm vụ là phải biên soạn và xuất bản cuốn « Địa lý Việt Nam » theo quan điểm mác xít, chống lại các quan điểm phản động của bọn thực dân phương Tây. Công việc được tiến hành một cách khẩn trương nhưng cũng rất cơ bản; bắt đầu là việc thảo luận các vấn đề thuộc về nhận thức khoa học, lý luận có liên quan đến việc nghiên cứu, biên soạn địa lý Việt Nam, như vấn đề « Ảnh hưởng giữa thiên nhiên và sinh hoạt xã hội », « Vấn đề phân chia khu vực địa lý nước ta », « Vấn đề đặt cơ sở vật hậu học ở Việt Nam », « Vấn đề khí hậu ở Việt Nam », « Vấn đề đánh đổ thuyết Mao tuýt trong khoa học địa lý »... Ban cũng đã chọn dịch và xuất bản cuốn « Du địa chí » của Nguyễn Trãi, một công trình địa lý học quý giá của ông cha để lại từ thế kỷ thứ 15 và dịch cuốn « Địa lý kinh tế » (Khái luận) của nước ngoài làm tài liệu tham khảo. Cuốn « Sơ thảo địa lý Việt Nam » (tập I) ra đời trong thời gian đó là biểu hiện cụ thể quyết tâm của Ban thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu địa lý mà Ban Bí thư Trung ương Đảng đã trao cho.

Về **Văn học**, nhiệm vụ nghiên cứu cũng được tiến hành một cách nghiêm túc. Bắt đầu là việc nghiên cứu thảo luận một số vấn đề của văn học sử Việt Nam như việc phân chia các giai đoạn của văn học sử Việt Nam, khai thác và đánh giá những nguồn văn học dân gian (tục ngữ, ca dao, dân ca, truyện thần thoại, cổ tích, văn học trào phúng...). Đồng thời là phiên dịch, chú thích, hiệu đính và nghiên cứu các tác phẩm văn học cổ điển Việt Nam như của Nguyễn Trãi, Nguyễn Dữ, Nguyễn Du, Nguyễn Cư Trinh, Trần Kế Xương... Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác Lênin, nhiều tác phẩm của các tác giả hữu danh và khuyết danh đều được đưa ra nghiên cứu, công bố, như truyện Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Trê Cốc, Lục súc tranh công, Trinh từ, Chính phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, Gia huấn ca, Sãi vãi, Truyền kỳ mạn lục, Đoạn trường tân thanh... Nhiều công trình đã được xuất bản thành sách như

« Tục ngữ dân ca Việt Nam » (mà nay đã tái bản nhiều lần); « Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam »; « Lược khảo về thần thoại Việt Nam », « Khảo luận về truyện Thạch Sanh », « Câu đố Việt Nam », « Hát ví Nghệ Tĩnh », « Nguyễn Trãi - nhà văn học và chính trị thiên tài », « Quốc âm thi tập »...

Về **Ngôn ngữ**, Ban đã tổ chức các cuộc thảo luận trên Tập san về vấn đề « Ngôn ngữ có thuộc thượng tầng kiến trúc không? », « Thơ văn Việt Nam bằng chữ Hán có thuộc văn học Việt Nam không? », « Vấn đề thống nhất cách phát âm tiếng Việt », « Quá trình phát triển và thống nhất tiếng Việt trong lịch sử »... Việc nghiên cứu ngôn ngữ đã góp phần nhất định vào việc nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam nói chung.

Chỉ trong 6 năm, Ban đã hoàn thành bộ « Sơ thảo lịch sử Văn học Việt Nam » và cho xuất bản trọn vẹn ngay trong thời gian ngắn ngủi này. Đây là một cố gắng rất lớn của Ban; mặc dầu còn có những thiếu sót khó thể tránh khỏi, những công trình này cũng đã góp phần cùng với các bộ Lịch sử văn học khác, làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản của nền văn học truyền thống nước nhà. Đồng thời nhiệm vụ đấu tranh với những quan điểm thực dân phong kiến trong lãnh vực văn học cũng được Ban chú ý đã góp phần làm trong sạch đội ngũ nghiên cứu văn học nghệ thuật nước nhà.

Tổng số các công trình được xuất bản thành sách kể cả biên soạn lẫn dịch thuật từ năm 1954 đến năm 1960 đã lên tới 50 đầu sách. Nhiều luận văn nghiên cứu và tư liệu lịch sử có giá trị đã được công bố trên gần 50 số Tập san văn sử địa... Tất cả đã nói lên những cố gắng lớn lao của Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học dưới sự lãnh đạo của Đảng trong những ngày tồn tại ngắn ngủi của nó.

Nhược, khuyết điểm trong những hoạt động của Ban tất nhiên là có, nhưng nếu đứng từ yêu cầu, nhiệm vụ của cả ba ngành khoa học lịch sử, địa lý, văn học hiện nay mà nhìn, thì những công việc của Ban trong bước đi ban đầu này đã tỏ rõ hướng đi đúng đắn của nó, xứng đáng là tiền thân của ngành khoa học xã hội Việt Nam ngày nay, như trong lời phát biểu nhân kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban vừa qua, đồng chí Trường Chinh đã đánh giá.

(1) Tập san « Nghiên cứu Sử ký, Địa lý, Văn học » số 1 tháng 6-1954.

# THỜI CƠ TRẬN QUYẾT CHIẾN CHIẾN LƯỢC ĐIỆN BIÊN PHỦ

NGUYỄN VĂN THU

1. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ đánh dấu một giai đoạn phát triển cao của nghệ thuật quân sự Việt Nam. Trận quyết chiến chiến lược vĩ đại này không phải là ngẫu nhiên mà là kết quả sự phát triển có tính tất yếu sau 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta. Sau 9 năm đó sự phát triển của kháng chiến toàn diện đã đưa thời cơ chiến tranh cách mạng đến độ chín muồi để thực hiện một trận dọ sức cuối cùng nhằm giành thắng lợi quyết định trong chiến tranh.

Thật vậy, bước vào Đông Xuân 1953-1954 so sánh lực lượng giữa ta và địch đã có những thay đổi rất quan trọng: ta ngày càng giành được những thắng lợi to lớn, trường thành về mọi mặt, địch ngày càng sa lầy, bị động và thất bại nặng nề. Tinh thần chúng ngày càng sa sút, nội bộ chia rẽ lung củng, chúng càng bị cô lập ở trong nước và trên trường quốc tế. Chúng không có con đường nào khác là phải dựa vào đế quốc Mỹ để tiến hành chiến tranh; mâu thuẫn Pháp-Mỹ càng tăng, chúng có nguy cơ bị Mỹ hất cẳng khỏi Đông Dương. Trái lại nhân dân ta ngày càng đoàn kết, tin tưởng vào kháng chiến thắng lợi. Các nhân tố tinh thần và vật chất của chiến tranh nhân dân ngày càng được nâng cao, đặc biệt sau Đại hội toàn quốc lần thứ II của Đảng (2-1951). Cuộc kháng chiến của nhân dân ta ngày càng được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp. Liên minh chiến đấu ba nước Đông Dương ngày càng được củng cố mạnh mẽ.

Về mặt quân sự, thế và lực giữa ta và địch đã có những cơ bản thay đổi. Thế ta đánh địch đã được xác lập vững vàng trên chiến trường chính Bắc Bộ. Qua 7 chiến dịch lớn (6 chiến dịch tiến công và 1 chiến dịch phản công) từ Thu Đông 1950 đến Xuân Hè 1953; trong đó có những chiến dịch có tính chất quyết định như chiến dịch Biên giới Thu Đông 1950, Hòa Bình Đông Xuân 1951-1952, Tây Bắc Thu Đông 1952, Thượng Lào Xuân

Hè 1953, đã chứng tỏ điều đó. Chúng ta đã đánh thắng ngày càng lớn, giữ vững được quyền chủ động chiến dịch, đây địch ngày càng lún sâu bị động về mặt chiến lược. Chỉ có chiến dịch đánh ra Hòa Bình là chúng chủ động đánh ta trước hòng giành lại thế chủ động đã mất, nhưng đã bị thất bại. Sau thất bại này chúng càng lún sâu vào bị động không sao ngóc đầu lên được.

Ta tiêu diệt được lực lượng địch ngày càng lớn. Tới sau chiến dịch Thượng Lào 1953, ta đã tiêu diệt được trên 45 vạn tên địch, chiếm trên 80% toàn bộ lực lượng địch bị tiêu diệt trong chiến tranh Đông Dương. Song nhờ có viện binh sang, đặc biệt là lực lượng nguy hiểm bổ sung nên chúng vẫn duy trì được một lực lượng nhất định, có khuynh hướng ngày càng tăng cường về số lượng. Chúng vẫn còn hơn ta, có mặt tuyệt đối về các binh chủng kỹ thuật. Nhưng chất lượng quân đội chúng đặc biệt tinh thần chiến đấu ngày càng sa sút. Số nguy binh thời kỳ 1945 chiếm 11% đến những năm cuối của chiến tranh tăng lên 69% trong tổng số quân đội Pháp. Chúng lúng túng không ngóc đầu lên được chính vì chúng không thoát được mâu thuẫn ngày càng sâu sắc trong chỉ đạo chiến tranh do cuộc chiến tranh phi nghĩa quy định. Đó là mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán giữa tiến công và bình định, giữa chính trị và quân sự. Tỷ lệ quân cơ động ngày càng giảm so với quân chiếm đóng:

1950 quân cơ động có 41 tiểu đoàn, chiếm 39% tổng số quân đội Pháp.

1951-1952 quân cơ động có 52 tiểu đoàn, chiếm 26% tổng số quân đội Pháp.

Cuối năm 1952 đầu năm 1953 quân cơ động có 45 tiểu đoàn chiếm 23% tổng số quân đội Pháp.

Tất cả các tướng tá Pháp, nhất là từ khi Đolát Đơ Tatxinhi, đều quyết tâm khắc phục nhược điểm căn bản này. Quân cơ động của chúng có lúc tăng lên nhất định, nhưng khả năng tăng viện, tăng nguy binh và khả năng tập trung không bù nổi số bị tổn thất và buộc

phải phân tán. Còn về phía ta, lúc đầu chủ động phân tán từ 1/3 đến 2/3 bộ đội chủ lực để gây dựng và đẩy mạnh chiến tranh du kích. Khi chiến tranh du kích đã phát triển, bộ đội chủ lực của ta đồng thời cũng phát triển nhanh chóng từ các tiểu đoàn tập trung tiến lên các sư đoàn chủ lực hùng mạnh. Lực lượng vũ trang 3 thứ quân phát triển vững chắc cả về bề rộng và tập trung, cả số lượng và chất lượng. So với bộ đội của ta, địch có hơn về số lượng, nhưng khả năng tập trung của ta thường gấp hai lần địch, có khi tới 2,5 lần. Cuối năm 1952 địch có 45 tiểu đoàn cơ động, trong khi đó ta có tới 115 tiểu đoàn. Chính lệch đó càng thể hiện rõ nét ở chiến trường chính Bắc Bộ. Chính Nava cũng đã thừa nhận<sup>(1)</sup>; Ở Bắc Bộ năm 1953 ta có 7 sư đoàn và 6 trung đoàn độc lập, ước tính 9 sư đoàn tập trung còn chúng chỉ có 7 trung đoàn cơ động (MG) và 8 tiểu đoàn quân nhảy dù cộng với cơ giới thủy bộ và thiết giáp (Y có năng lực lượng ta lên một chút để bảo chữa cho thất bại; thực tế ở miền Bắc lúc này ta có 6 đại đoàn, một đại đoàn công pháo binh, 9 trung đoàn chủ lực và 11 tiểu đoàn bộ đội địa phương. Nếu tập trung tối đa cả hướng chính và hướng phụ trong các chiến dịch lớn thì cũng vào khoảng địch ước lượng). Y thừa nhận chủ lực tập trung của chúng ở Bắc Bộ chỉ bằng 1/2 hay 2/3 quân ta và lực lượng của chúng chỉ có 1/4 cơ động chiến thuật và 1/10 cơ động chiến lược, còn lại là quân chiếm đóng. Điều đó nói lên chiến tranh nhân dân ở nước ta đã phát triển rất cao: chiến tranh du kích đã tiêu hao, kìm hãm ngày càng lớn lực lượng và hậu phương của địch; chiến tranh chính quy cũng phát triển với quy mô ngày càng lớn song song và kết hợp với chiến tranh du kích.

Vùng chiếm đóng của chúng cũng ngày càng co hẹp lại. Chiến lược giải phóng đất đai của ta đã giành được những thắng lợi lớn, đặc biệt qua các chiến dịch Biên giới, Tây Bắc, Thượng Lào. Căn cứ Việt Bắc, mở rộng gần như toàn bộ vùng rừng núi Bắc Bộ, nối liền với khu IV và vùng giải phóng của Lào. Vùng tự do khu V và khu IX vẫn được giữ vững. Các căn cứ du kích và khu du kích mở rộng không ngừng tạo thành thế liên hoàn phá ruồng nát thế kìm kẹp của địch. Nava đã thừa nhận 5000 trong số 7000 làng ở Bắc Bộ đã do ta kiểm soát. Chúng chủ yếu chỉ còn kiểm soát được ở các đô thị, các trục đường giao thông chiến lược và một số vùng kinh tế quan trọng. Nhưng những nơi này vẫn luôn luôn bị chiến tranh du kích đe dọa.

Như vậy quá trình phát triển của địch là quá trình bất buộc phải phân tán binh lực, chúng không sao tập trung được để đối phó

với tình thế ngày càng khốn quẫn, nhất là khi các sư đoàn chủ lực hùng mạnh của ta ra đời. Đó là quá trình bị động lúng túng ngày càng trầm trọng không lối thoát. Còn quá trình phát triển của ta là quá trình tập trung trưởng thành lớn về mọi mặt, nhất là về chất lượng tư tưởng, chính trị, chiến lược, chiến dịch chiến thuật. Đó là quá trình chiến tranh nhân dân toàn dân toàn diện được triển khai mạnh mẽ cả về bề rộng và bề sâu; đưa lại cho kháng chiến những thắng lợi ngày càng to lớn và vững chắc.

Để cứu vãn thất bại, chúng đã đưa ra kế hoạch quân sự Nava, một liên minh chính trị - quân sự cao nhất của Pháp - Mỹ, một kế hoạch lớn nhất, quy mô trên toàn chiến trường Đông Dương nhằm chuyển bại thành thắng, nhằm đưa nước Pháp ra khỏi chiến tranh trong « danh dự » sau 18 tháng. Pháp - Mỹ đã đưa chiến tranh Đông Dương tới đỉnh cao nhất, ác liệt nhất. Viện trợ Mỹ đã chiếm tới 73% chi phí chiến tranh Đông Dương, chiếm gần 50% toàn bộ viện trợ Mỹ cho thực dân Pháp trong chiến tranh. Chỉ từ tháng 5 năm 1953 đến tháng 3 năm 1954 chúng đã tăng thêm 102.000 quân (trong đó có 95.000 ngụy quân). Số tăng này gấp 3 lần số tăng năm 1952, bằng cả số tăng 3 năm 1948-1949-1950 gộp lại. Riêng về quân cơ động tăng gần 2 lần thời Đờlát Đơ Tatxinhi (84 tiểu đoàn, tới mùa xuân 1954 lên 100 tiểu đoàn bộ binh, 10 tiểu đoàn dù). Quân số của chúng lên đông nhất trong chiến tranh: 48 vạn tên. Đánh giá phần nào được sức mạnh của đối phương và chỗ yếu của mình, Nava đã biết phòng ngự tạm thời để tiến công từng bước đi đến giành thắng lợi hoàn toàn. Nhưng kế hoạch quân sự Nava vấp phải những mâu thuẫn không thể khắc phục nổi. Kế hoạch đó đặt ra trong điều kiện chiến tranh nhân dân đã phát triển đều khắp, mạnh mẽ trên toàn bộ chiến trường Việt Nam và cả Đông Dương. Về thực chất đó là một kế hoạch bị động để khắc phục một thế chiến tranh bị động. Điều then chốt của nó là tập trung cho được một đội quân cơ động mạnh nhưng lại đặt trong điều kiện mâu thuẫn tập trung và phân tán đang diễn ra ngày càng gay gắt. Chính vì vậy, Đảng ta đã quyết định mở cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 với quy mô lớn nhằm đưa cuộc kháng chiến tiến lên một bước nhảy vọt mới. Đây là cuộc tiến công lớn nhất trong kháng chiến, triển khai trên chiến trường cả nước và cả 3 nước Đông Dương, phối hợp cả hậu phương và tiền tuyến, cả tiến công quân sự và nổi dậy

1) Hăngri Nava, Đông Dương hấp hối (bản dịch, Khoa sử, Đại học Tổng hợp, Hà Nội).

của quân chúng, cả lực lượng vũ trang 3 thứ quân và cáo hình thức tác chiến. Cuộc cách mạng ruộng đất diễn ra rầm rộ ở nông thôn vùng giải phóng đã tăng cường cao độ sức mạnh vật chất và tinh thần cho cuộc tiến công chiến lược này. Có thể nói toàn bộ sức mạnh của 9 năm kháng chiến đã được huy động và kết tinh trong cuộc tiến công chiến

lược này mà đỉnh cao của nó là chiến thắng Điện Biên Phủ vĩ đại. Nói một cách khác, chiến thắng vĩ đại Điện Biên Phủ chính là sản phẩm tất yếu của cả một quá trình tích lũy và chuyển hóa lực lượng của nhân dân ta, đi từ thiếu đến đủ, từ yếu đến mạnh để cuối cùng bước vào trận độ sức quyết định



**2. Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 đã trực tiếp đưa thời cơ trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ đi đến chín muồi.**

Trước hết cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 đã đưa chiến tranh nhân dân ở nước ta phát triển tới đỉnh cao nhất, lực lượng của quân và dân ta đã được chuẩn bị đầy đủ nhất để bước vào trận quyết chiến chiến lược. Căn cứ vào so sánh lực lượng giữa ta và địch, trên phạm vi toàn bộ chiến trường và từng chiến trường cụ thể, vào âm mưu và thủ đoạn mới của địch và rút kinh nghiệm chỉ đạo chiến tranh trước đó tháng 9-1953 Bộ Chính trị đã đề ra kế hoạch tác chiến Đông Xuân 1953-1954 và một lần nữa xác định phương hướng tác chiến đã được đề ra trong Hội nghị Trung ương lần thứ IV (1-1954): tránh chỗ địch mạnh, đánh chỗ địch tương đối yếu nhưng có tầm quan trọng về chiến lược để tiêu diệt chúng, giải phóng đất đai, giải phóng dân, phân tán lực lượng của chúng, sáng tạo nên những chiến trường mới để diệt địch. Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 đã được triển khai trên quy mô lớn, mở đầu liên tiếp bằng 5 chiến dịch lớn tiến công địch đánh địch từ Tây Bắc đến Công Tum và Bắc Tây Nguyên, từ Trung Lào, Hạ Lào đến Thượng Lào, chiến tranh du kích vùng sau lưng địch đã phát triển thành một cao trào thực sự, hoạt động phối hợp có ý nghĩa như một chiến dịch, khả năng tiến công tiêu diệt địch ngày càng cao, hỗ trợ đắc lực cho quân chúng nổi dậy. Quy mô và lực lượng kháng chiến đã được phát triển vượt bậc. Trong khi xác định phương hướng chiến lược chủ yếu nói trên, ngay từ Hội nghị Trung ương lần thứ IV, Đảng cũng đã xác định rằng, « Bất kỳ ở miền núi hay đồng bằng, quân đội ta phải chuẩn bị đánh những lực lượng, những cứ điểm ngày càng mạnh của địch » (2).

Tư tưởng chỉ đạo này thể hiện tinh thần tiến công cách mạng triệt để của Đảng ta. Nó thể hiện qua quan điểm kháng chiến trường kỳ đồng thời nỗ lực quyết tâm giành thắng

lợi trong thời gian ngắn nhất, Nó đặt cơ sở cho những thắng lợi ngày càng lớn của kháng chiến mà cao nhất là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ sau này. Tư tưởng đó còn xuất phát từ một thực tế khách quan: Do sự phát triển của kháng chiến, để đối phó với đòn tiến công của ta, địch ngày càng thay đổi cách bố trí lực lượng, từ các cứ điểm nhỏ đi đôi với các đội ứng chiến nhỏ, chúng đã nâng dần lên thành các cứ điểm lớn và đội ứng chiến lớn. Và trong cuộc tiến công của ta vào Tây Bắc Thu Đông 1952, sự tan rã của địch xuất hiện dưới hình thái mới chưa từng có trong chiến tranh: chúng tan vỡ từng mảnh lớn, cơ lại thành tuyến rồi thành tập đoàn cứ điểm ở Nà Sản (lúc đầu 8 tiểu đoàn sau tăng lên 13 tiểu đoàn). Tới đây địch giữ nổi và ta cũng không thắng nổi, phải kết thúc chiến dịch. Hiện tượng đó nói lên bước đường cùng của thực dân Pháp. Ý chí xâm lược của chúng đã bị giảm sút, từ chiếm đất chiếm dân đã phải co cụm về thành điểm. Tư tưởng phòng ngự càng bộc lộ rõ, mặt khác cũng nói lên sự ngoan cố của chúng. Hình thái co cụm đó xuất hiện ở mức độ thấp từ trong chiến dịch Hòa Bình, rõ rệt ở chiến dịch Tây Bắc và trở thành hiện tượng phổ biến sau này. Đó là chiến thuật mới của địch, một chiến thuật có ý nghĩa chiến lược. Đó cũng là một trở ngại lớn của kháng chiến, đòi hỏi ta phải vượt qua để đẩy địch đến khủng hoảng toàn diện, để đưa kháng chiến tiến lên một bước nhảy vọt mới. Khi thời cơ những trận quyết chiến nhằm vào những tập đoàn cứ điểm như vậy chưa cho phép, ta chỉ bao vây, kim hãm chúng ở đây và hướng mũi tiến công chủ yếu vào những nơi chúng sơ hở. Nhưng dù muốn hay không đó là tất yếu mà kháng chiến phải vượt qua. Vì vậy không phải hoàn toàn ngẫu nhiên mà trận quyết chiến chiến lược của ta lại diễn ra dưới hình thức một chiến dịch công kiên rất lớn đánh vào một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương của địch là Điện Biên

(2) Nghị quyết của Hội nghị lần thứ IV của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1. 1953) lưu trữ tại BNCLSD trung ương.

Phủ. Trong khi chỉ đạo cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954, Đảng đã đánh giá rất chính xác, kịp thời diễn biến tình hình, sớm chủ động chọn Điện Biên Phủ làm trận quyết chiến chiến lược đối với địch. Trong khi xác định kế hoạch tác chiến Đông Xuân 1953 - 1954, từ 9-1953 Bộ Chính trị cũng đã dự kiến: nếu... ta tiến công lên Tây Bắc, địch có thể tăng viện cho hướng đó và có thể sẽ xảy ra một trận công kiên lớn. Vì vậy khi địch nhảy dù xuống Điện Biên Phủ để đối phó với cuộc tiến công của ta lên Tây Bắc, khả năng một trận công kiên lớn như Bộ Chính trị dự kiến đã có nhiều, Tổng Quân ủy đã quyết định: Tiếp tục triển khai kế hoạch tác chiến như đã định đồng thời giam chân địch lại ở Điện Biên Phủ. Ngày 3-12-53 Nava quyết định tập trung phòng thủ Tây Bắc vào Điện Biên Phủ, xây dựng đây thành một tập đoàn cứ điểm để "nghe nát" bộ đội chủ lực của ta, biến Điện Biên Phủ thành trung tâm điểm của kế hoạch Nava. Ngày 6-12-1953, Bộ Chính trị cũng đã họp để nghe Tổng Quân ủy báo cáo tình hình và hạ quyết tâm chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược với địch. Trong phương án tác chiến của Tổng Quân ủy đã vạch rõ "phát nhằm trường hợp địch tăng cường thành lập tập đoàn cứ điểm mở chuẩn bị" (3).

Và dự kiến "trận Điện Biên Phủ sẽ là trận công kiên lớn nhất từ trước tới nay. Vì vậy, sự chuẩn bị có nhiều khó khăn, cần ráo riết tập trung lực lượng mới làm kịp, nhưng nếu kiên quyết khắc phục khó khăn, hoàn thành được chiến dịch thì thắng lợi này là một thắng lợi rất lớn" (4).

Phương án đó cũng dự kiến nhiều khó khăn, mà khó khăn lớn nhất là vấn đề cung cấp. Đồng thời dự kiến sẽ huy động 9 trung đoàn bộ binh và toàn bộ pháo binh, công binh, phòng không và một bộ phận cao xạ pháo, tổng số quân 35.000 người, thời gian tác chiến khoảng 45 ngày.

Trong chỉ thị của Hồ Chủ tịch gửi đồng chí Tổng Tư lệnh tháng 12-1953 cũng vạch rõ: «Chiến dịch này là một chiến dịch rất quan trọng không những về quân sự mà cả về chính trị, không những đối với trong nước mà đối với quốc tế. Vì vậy toàn quân, toàn dân, toàn Đảng phải tập trung hoàn thành cho kỳ được» (5).

Như vậy lúc này, đồng thời với việc triển khai các hướng tiến công địch như đã định, quân và dân ta đã ráo riết tập trung chuẩn bị cho chiến dịch Điện Biên Phủ. Công việc chuẩn bị này thực sự là một cuộc triển khai lực lượng khổng lồ trong những điều kiện cực kỳ khó khăn gian khổ chuẩn bị lực lượng

chiến đấu cả về tinh thần, vật chất, chiến thuật, kỹ thuật, chuẩn bị hệ thống đường vận tải và cơ sở hậu cần, chuẩn bị hậu phương chiến dịch... Cả nước đã sẵn sàng cho Điện Biên Phủ. Hầu hết các binh đoàn tinh nhuệ và hàng chục vạn dân công đã được huy động. Cuộc tiến công dồn dập của quân và dân ta trong thời kỳ này trên khắp các chiến trường cũng là một tích cực nhất để chuẩn bị cho chiến thắng Điện Biên Phủ. Có thể nói toàn bộ giai đoạn đầu của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 của ta là giai đoạn chuẩn bị trực tiếp để bước vào trận quyết chiến chiến lược. Tới tháng 1-1954 sự chuẩn bị đó đã hoàn thành một phần lớn. Nhưng cần nhắc những yếu tố bất ngờ không còn nữa, địch đã tăng cường lực lượng và bố phòng, việc chuẩn bị của ta còn chưa hoàn tất về mọi mặt, Bộ Chính trị đã quyết định chuyển phương châm chiến dịch từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh chắc tiến chắc". Quyết định đúng đắn này đã góp phần tạo điều kiện chuẩn bị chu đáo hơn nữa cho chiến dịch Điện Biên Phủ. Nhờ tinh thần chủ động, quyết tâm và sáng tạo trên đây mà lực lượng của ta khi bước vào trận quyết chiến chiến lược đã ở thời kỳ sung sức nhất, khi thế tiến công mạnh mẽ nhất, thế trận của chiến tranh nhân dân phát triển cao nhất và chuẩn bị sẵn sàng đầy đủ nhất về mọi mặt.

Trái lại, trong khi đó lực lượng của địch khi bước vào trận đánh quyết định này lại ở thời điểm hoang mang, phân tán, bị động cao độ. Thật vậy, ngay từ đầu cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 đã đẩy kế hoạch Nava đi vào bị động, lúng túng. Sau 5 đòn tiến công lớn liên tiếp của ta cùng với phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ chưa từng có trên khắp các chiến trường đã làm kế hoạch quân sự Nava bị phá sản một bước nghiêm trọng. Thế và lực của chúng trên toàn bộ chiến trường Đông Dương đã biến đổi lớn hơn nữa, có lợi cho ta.

Một là, địch đã bị tiêu diệt một lực lượng lớn sinh lực. Trong 5 chiến dịch này ta đã tiêu diệt trên 1 vạn tên địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rất quan trọng với hàng chục vạn dân như Lai Châu, Bắc Tây Nguyên, ở Trung Lào, Hạ Lào, Thượng Lào. Chiến tranh du kích cũng đã tiêu diệt hàng vạn tên địch,

(3) (4) Phương án tác chiến 1954 (Báo cáo của Tổng Quân ủy trình Bộ Chính trị 6.12.1953) - Trích theo Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam. Nhà xuất bản QĐ, Hà Nội 1974, tr. 540.

(5) Trích theo Lịch sử Quân đội nhân dân tr. 557.

giải phóng hàng chục vạn dân, phá nát một bước mới thế kim kẹp của chúng.

Hai là, kế hoạch quân sự Nava bị đảo lộn một bước nghiêm trọng. Thời kỳ đầu của kế hoạch này nhằm phòng ngự chiến lược miền Bắc và tiến công chiến lược miền Nam. Đề phòng ngự chiến lược miền Bắc, Nava nhằm mục tiêu cơ bản bằng xây dựng cho được một hậu phương an toàn, đánh bật được lực lượng của ta ra ngoài, tiêu diệt cho kỳ được phong trào chiến tranh du kích, tiêu hao làm mỗi một chủ lực của ta, uy hiếp quấy rối vùng tự do, buộc ta không đủ sức bước vào chiến dịch Thu Đông. Và điểm chủ yếu nhất là xây dựng cho được một đội quân cơ động mạnh, coi đó là điều kiện tiên quyết để tiến công chiến lược miền Nam vào mùa xuân 1954, toàn bộ mục tiêu này cơ bản là không đạt được. Chúng không phòng ngự được miền Bắc và cuộc tiến công chiến lược miền Nam (chiến dịch Ất Lăng) cũng bị chặn đứng ngay từ đầu.

Nava đã cần quét đánh phá ác liệt vùng tạm chiếm và vùng du kích, quấy rối vùng tự do. Chúng đã có nhiều hành động quân sự táo bạo: 7-1953 dùng 1 trung đoàn cơ động nhảy dù tập kích Lạng Sơn, đánh sâu vào vùng giải phóng của ta. Chúng thả rất nhiều thỏ phi biệt kích xuống vùng tự do. 10-1953 chúng huy động 6 binh đoàn cơ động đánh ra Tây Nam Ninh Bình và Thanh Hóa hồng thu hút, tiêu hao chủ lực ta. Chỉ từ tháng 6 đến tháng 11/1953 chúng đã mở 21 cuộc hành quân lớn từ 10 đến 20 tiểu đoàn ở chiến trường Việt Nam và Lào. Chỉ ở hữu ngạn khu III (Bắc Bộ) từ 11-1953 đến 1-1954 chúng mở 114 cuộc hành quân từ 1 tiểu đoàn trở lên và hàng trăm cuộc từ đại đội đến 1 tiểu đoàn. Nhưng chúng không sao ngăn cản được các hướng tiến công của ta, chiến tranh du kích vẫn phát triển và phát triển cao độ, hậu phương của chúng càng rối loạn, vùng tự do của ta vẫn giữ vững và mở rộng.

Về xây dựng lực lượng cơ động chúng đã cố gắng rất lớn, tập trung một khối quân cơ động cao nhất trong chiến tranh. Nhưng sau những đòn tiến công đầu tiên của ta này, toán kế hoạch bố trí lực lượng của chúng đã bị đảo lộn - Đề đổi phó với các hướng tiến công của ta, Nava buộc phải phân tán quân cơ động ra nhiều nơi, một kỹ lược phân tán chưa từng có. Tính đến tháng 2-1954, lực lượng cơ động của chúng phân tán như sau: đồng bằng Bắc Bộ 28 tiểu đoàn, Điện Biên Phủ 12 tiểu đoàn, Trung và Hạ Lào 15 tiểu đoàn, Plâycu 11 tiểu đoàn, Tuy Hòa 12 tiểu đoàn, Luang prabang và Mường Sái 9 tiểu đoàn, An Khê 3 tiểu đoàn. Tháng 12-1951 lực lượng cơ động của địch ở chiến trường miền núi toàn Đông Dương chỉ có 3 tiểu đoàn ở

Tây Bắc (chiếm 5,8%) còn tập trung ở chiến trường đồng bằng 48 tiểu đoàn (chiếm 91,2%). Tới ngày 13-3-1954, tức là khi ta bắt đầu tiến công địch ở Điện Biên Phủ, chúng đã phải phân tán 53 tiểu đoàn ở chiến trường rừng núi (chiếm 51%) và 50 tiểu đoàn ở chiến trường đồng bằng (chiếm 49%). Từ 44 tiểu đoàn cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ hiện nay chúng chỉ còn 20 tiểu đoàn và tính cơ động của những đơn vị này cũng giảm xuống mức tối đa vì phải chống đỡ với chiến tranh du kích phát triển. Thật vậy, chỉ riêng việc bảo vệ con đường huyết mạch số 5 lúc này địch đã phải thường xuyên bố trí 2-3 trung đoàn cơ động, 2 tiểu đoàn cơ giới, 2 tiểu đoàn công binh, 4 tiểu đoàn pháo binh. Chúng còn sử dụng 2 trung đoàn bố trí ở hữu ngạn để đối phó với hoạt động của sư đoàn 320 của ta và 1 trung đoàn ở tả ngạn để giải vây và bảo vệ các vị trí ở đây. Rõ ràng lực lượng cơ động của chúng đã bị giảm sút, giam chân từng địa phương, mâu thuẫn tập trung - phân tán càng bộc lộ gay gắt hơn bao giờ hết. Chúng bước vào trận quyết chiến chiến lược trong tình trạng bị động, suy kiệt như vậy.

*Trận quyết chiến chiến lược diễn ra vào thời điểm hoàn toàn bất ngờ đối với địch.* Có thể nói, lần đầu tiên trong chiến tranh, thực dân Pháp phát hiện được sớm hướng tiến công Thu Đông của ta và chúng đã cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ để ngăn chặn cuộc tiến công đó. Chúng cũng sớm phát hiện được ý đồ của ta tiến công vào Điện Biên Phủ nên đã khẩn trương chuẩn bị để chờ đón cuộc tiến công đó với tham vọng lớn là tiêu diệt hoặc tiêu hao một phần quan trọng bộ đội chủ lực ta. Có lúc chúng còn huênh hoang kích động ta không được từ chối trận quyết chiến này. Nhưng khi ta nổ súng tiến công vào Điện Biên Phủ chúng vẫn hoàn toàn bất ngờ, bất ngờ cả về phương hướng chiến lược, chiến dịch và chiến thuật. Quyết định của Đảng ta chuyển từ phương châm "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh chắc tiến chắc" là quyết định kiên quyết và sáng tạo. Nó bảo đảm cho chiến dịch chắc thắng, đồng thời còn đánh cho địch một đòn bất ngờ lớn. Thật vậy trong lúc bọn tướng tá Pháp định ninh chờ đợi cuộc tiến công của ta vào Điện Biên Phủ thì, một mặt ta vẫn bao vây chuẩn bị đánh địch ở Điện Biên Phủ, một mặt sư đoàn 308 thiện chiến nhất của ta đã thần tốc sát cánh cùng quân tình nguyện Việt Nam và bộ đội Pathét Lào mở chiến dịch Thượng Lào. Thắng lợi này đã đẩy địch tan vỡ hơn nữa, phân tán lực lượng và bị động hơn nữa, làm cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ cô lập hơn nữa, đồng thời làm cho địch hoàn toàn mất phương hướng. Chúng hoang mang không

biết hướng tấn công của ta ở đâu. Điện Biên Phủ hay là Thượng Lào? Ta đánh vào chỗ mạnh hay vẫn tiếp tục đánh vào chỗ yếu của chúng? Và chúng cho ngọn trào tiến công của ta đã xuống. Chính vì nhận định sai lầm này mà ngày 12-3-1953 Nava đã tập trung lực lượng lớn tiến vào Quy Nhơn, tiếp tục chiến dịch Át-lăng đã bị bỏ dở. Cuộc hành quân sai lầm nghiêm trọng này đã làm cho lực lượng và sự chỉ đạo của chúng phân tán hơn nữa. Và chỉ ngay ngày hôm sau ta đã nổ súng bắt đầu tiến công địch ở Điện Biên Phủ. Từ

bất ngờ này dẫn đến hàng loạt bất ngờ khác. Chúng không ngờ quân ta có thể đưa pháo binh vào Điện Biên Phủ, chúng không ngờ ta có thể giải quyết cung cấp cho chiến trường Điện Biên Phủ... Ngay trận thắng ròn rã đầu tiên, tiêu diệt hoàn toàn phân khu Bắc của tập đoàn cứ điểm ta đã làm cho địch cheáng váng bất ngờ và bị khủng hoảng nghiêm trọng về chiến thuật. Địch đã mắc hết sai lầm này đến sai lầm khác, cho tới lúc bị tiêu diệt hoàn toàn.



3. Như vậy trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ diễn ra đúng vào thời điểm thực dân Pháp ở trong tình trạng lúng túng bị động nhất, lực lượng của ta sung sức và đầy đủ nhất. Tình hình đó đã tạo cho ta có khả năng lớn nhất để huy động lực lượng toàn dân cho chiến thắng Điện Biên Phủ, đồng thời lại hạn chế cao nhất khả năng huy động lực lượng và chống đỡ của chúng ở Điện Biên Phủ.

Thật vậy, toàn Đảng, toàn dân và chính phủ đã "làm mọi việc cần thiết để giành toàn thắng cho chiến dịch này" (6). Cả nước chi viện cho Điện Biên Phủ. Hậu phương đang sức sôi eách mạng chống đế quốc và phong kiến tuôn người tuôn của đi tiên tuyến. Chiến trường cả nước đẩy mạnh tiến công địch, hỗ trợ tích cực cho Điện Biên Phủ. Chính vì vậy mà chúng ta đã khắc phục được muôn vàn khó khăn gian khổ để chiến thắng, vượt quá sức tưởng tượng của kẻ thù. Tiên tuyến Điện Biên Phủ đã dựa trên một hậu phương vững chắc và được hỗ trợ hết sức khoa học trên một quy mô rộng lớn.

Trong khi đó: khả năng chi viện của thực dân Pháp cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị hạn chế ở mức độ tối đa. Nói chung các tiểu đoàn địch ở Điện Biên Phủ đều thiếu quân số. Theo tài liệu lấy được ngày 21-3-1954 của địch thì trong các tiểu đoàn của chúng ở đây đều thiếu từ 15-20% quân số theo biên chế, trừ tiểu đoàn dù thuộc địa số 8. Địch cố gắng vét quân số các nơi để tăng viện cho Điện Biên Phủ, nhưng lực lượng dự trữ hầu như khô cạn, các đơn vị cơ động còn lại của chúng đã phải chôn chân ở khắp mọi nơi. Ngại số quân bổ sung ít nhiều cho các đơn vị cơ sở, địch cũng chỉ tăng viện cho tập đoàn cứ điểm được 4 tiểu đoàn dù (sau đợt tấn công lần thứ nhất của ta) và 2 đại đội thuộc tiểu đoàn dù số 1 (vào đầu tháng 5). Số tăng viện ít ỏi này không đủ bù vào số hương vong. Vì vậy quân số của chúng ngày

càng giảm sút. Không kể số bị thương nặng, quân số địch ở Điện Biên Phủ trước ngày 13-3-54 là 11.800 tên, số bộ binh chiến đấu khoảng 8000 tên; sau đợt một tấn công của ta là 9400 tên, quân số chiến đấu khoảng 6500 tên; sau đợt tấn công lần thứ hai của ta (cuối tháng 4) là 9000 tên, quân số chiến đấu khoảng 6000 tên. Ta chưa kể đến tinh thần chiến đấu của chúng ngày càng suy sụp nhanh chóng. Tình hình này ảnh hưởng nghiêm trọng tới bố trí binh lực của chúng ở tập đoàn. Lúc đầu chúng định bố trí 70% quân số chiếm đóng, 30% quân số dự bị. Về sau do thiếu quân chúng phải dùng cả quân dù làm quân chiếm đóng. Lực lượng dự bị toàn tập đoàn lúc đầu là 3 tiểu đoàn, về sau chấp và còn 1 tiểu đoàn và cuối cùng chỉ còn 1 đại đội! Sự tăng viện của địch cho tập đoàn về sau chỉ có ý nghĩa giữ vững tinh thần nhiều hơn là hiệu quả chiến đấu.

Tiền thụ vật chất của tập đoàn cứ điểm cũng rất lớn. Trung bình mỗi ngày chúng phải huy động khoảng 100, có ngày 200 chuyến máy bay tiếp tế hàng trăm tấn hàng. Tập đoàn lại phải dự trữ thường xuyên 2000 tấn hàng để bảo đảm duy trì sức chiến đấu. Toàn bộ số máy bay các loại của địch trên chiến trường Đông Dương lúc đó có khoảng gần 550 chiếc. Thật ý nghĩa biết bao khi chỉ hai trận tập kích của bộ đội địa phương Kiến An và Hà Nội vào sân bay Cát Bi và Gia Lâm đã tiêu diệt 78 máy bay địch! Địch đã phải huy động 80% không quân của chúng chi viện cho Điện Biên Phủ nhưng vẫn không đáp ứng được yêu cầu. Chúng phải nhờ cả một số máy bay Mỹ đậu ở vịnh Hạ Long trợ giúp. Khi tập đoàn cứ điểm đã bị vòng vây của ta khép chặt sân bay, vàng đất vùng trời đã bị ta khống chế thì yêu cầu tiếp tế cho tập đoàn càng tăng lên gấp bội vì phần lớn dù tiếp tế

(6) Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 19-4-1954.

đã lọt vào tay quân ta. Máu thuẫn hậu cần của địch càng diễn ra gay gắt và bế tắc. Tập đoàn cứ điểm bị suy sụp nhanh chóng về tinh thần và khả năng chống đỡ để đi đến sụp đổ hoàn toàn.

Thời cơ trên của trận quyết chiến chiến lược đã hoàn toàn triệt tiêu khả năng của thực dân Pháp cứu nguy cho tập đoàn cứ điểm Điện Biên phủ. Chính giới Pháp sau này thường giả định những giải pháp có thể để cứu vãn thất bại ở Điện Biên Phủ. Thực ra ngay lúc chiến sự đang diễn ra ác liệt ở đây, bọn tướng tá Pháp đã tính đến những giải pháp này. Nava dự tính cho quân nhảy dù xuống sau lưng quân ta, từ Tây Lào đánh sang để nội ngoại tuyến hợp công phá vòng vây cho Điện Biên Phủ rút chạy về Lào. Song không thành vì thiếu quân và thiếu phương tiện. Trong tay chúng lúc này vơ vét cao nhất cũng chỉ được 7 tiểu đoàn, trong khi đó yêu cầu tối thiểu phải có từ 15-20 tiểu đoàn. Cuối cùng chúng cũng định thả nốt 4 tiểu đoàn xuống Nam Hu Tây Lào và 3 tiểu đoàn còn lại xuống Điện Biên Phủ để thực hiện kế hoạch này. Nhưng rồi cũng không dám phiến lưu mạo hiểm. Chúng cũng định mở chiến dịch lớn đánh lên Tuyên Quang, Yên Bái để triệt phá đường vận tải và trung tâm hậu cần của ta. Nhưng khả năng không quân đã kiệt sức và không đủ lực lượng để

lập một đường bộ nối liền với đồng bằng Bắc Bộ. Chúng định dùng phương án nhẹ nhất là đánh lên Phủ Đèo (Tuyên Quang). Song vẫn không đủ sức thực hiện. Bài học thất bại ở Trại Thân (11-1952) trong cuộc hành quân của chúng lên Tuyên Quang để phá rối hậu phương ta trong chiến dịch ta tiến công Tây Bắc là một thực tế dạy cho thực dân Pháp. Conhi có đề xuất rút quân Pháp trên các chiến trường khác ở Đông Dương để tăng cường cho Điện Biên Phủ, trừ chiến trường Bắc Bộ là nơi y đang phụ trách. Nhưng Nava không dám vì sợ gây nên sự đổ vỡ lớn. Còn đế quốc Mỹ lúc này hò hét tăng cường can thiệp trực tiếp vào chiến tranh Đông Dương. Chúng tăng viện cho Pháp thêm tiền bạc, vũ khí. Một bộ phận hạm đội 7 của Mỹ đã vào Hạ Long để tăng cường cho không quân Pháp. Mỹ còn định thực hiện một loạt giải pháp để cứu nguy cho Điện Biên Phủ (kế hoạch "Diễn hậu", thậm chí định ném bom nguyên tử chiến thuật xuống Điện Biên Phủ,...). Nhưng xét hiệu quả của những hành động phiêu lưu đó và trong bối cảnh tình hình quốc tế bấy giờ Mỹ không dám hành động và càng không dám trực tiếp nhảy vào một cuộc chiến tranh trên bộ ở Đông Dương. Kết quả chúng phải hoàn toàn bó tay, để tập đoàn chết dần, trong lúc Đờ Cátôri kêu gào cứu nguy tuyệt vọng.



4. Như vậy là, trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ diễn ra đúng vào thời điểm mà các điều kiện khách quan và chủ quan đã chín muồi để đưa nhân dân ta giành được thắng lợi rõ rệt nhất, hiệu quả chiến đấu cao nhất. Còn kẻ địch, tuy lực lượng của chúng còn đông, phương tiện chiến tranh của chúng còn nhiều, chúng lại được Mỹ giúp sức, nhưng chúng đã sa vào thế trận chiến tranh nhân dân hoàn toàn bất lợi, khiến cho chúng nhiều mà hóa ít, đủ mà hóa thiếu. Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ bị cô lập ngày càng cao, suy sụp dần sức chiến đấu và cuối cùng là bị tiêu diệt hoàn toàn, mặc dù chúng tìm mọi phương kế, huy động mọi khả năng để cứu vãn. Thời cơ của trận quyết chiến chiến lược đó là cả một quá trình phát triển khách quan của cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân ta tạo nên, của quy luật phát triển tất yếu của chiến tranh nhân dân, của sự nỗ lực cao độ của nhân dân ta và sự chỉ đạo sáng suốt của Đảng ta đem lại. Đảng ta đã tích cực chuẩn bị đến thời cơ, dự đoán đúng thời cơ, không bị động mà còn chủ động sáng tạo thời cơ để diệt địch. Xét trong toàn bộ cuộc kháng chiến, sự chỉ

đạo của Đảng nhằm tổ chức động viên nhân dân đưa kháng chiến tiến lên, làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho ta, đã tạo điều kiện khách quan và chủ quan chín muồi cho thời cơ trận quyết chiến chiến lược. Quyết chiến chiến lược là bước phát triển nhảy vọt trong chiến tranh, nó giải quyết mâu thuẫn lớn trong vận động của chiến tranh, nó là cuộc độ sức gay go nhất, quyết liệt nhất, toàn diện nhất lực lượng của hai bên: thử thách về quân sự, về hậu phương, về tinh thần và tổ chức, về nghệ thuật chỉ đạo, v.v... Trong lịch sử chiến tranh nói chung và lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta nói riêng, dường như bao giờ cũng phải đi đến những trận quyết chiến chiến lược để tạo ra bước ngoặt trong chiến tranh hay kết thúc hoàn toàn chiến tranh. Cũng như thời cơ cách mạng, thời cơ trong chiến tranh không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên, bất ngờ mà là sản phẩm tất yếu của các điều kiện khách quan và chủ quan kết hợp lại. Đảng ta đã nhận thức rõ điều này nên đã tích cực chuẩn bị. Ngay khi lực lượng còn chưa cho phép, phải tạm thời tránh chỗ mạnh đánh vào chỗ địch tương đối sơ hở và có tầm

quan trọng về chiến lược thì đồng thời Đảng cũng chuẩn bị điều kiện để đánh vào chỗ mạnh và có tầm quan trọng về chiến lược của địch. Quân đội ta đã chuẩn bị mọi điều kiện để tiến lên đập tan hình thức phòng thủ cuối cùng của địch là các tập đoàn cứ điểm. Đánh giá đúng khả năng và chính xác chiều hướng phát triển của tình hình Đảng đã sớm hạ quyết tâm tiêu diệt tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Quyết tâm đó thể hiện tinh thần tiến công cách mạng triệt để và khoa học. Đề sáng tạo thời cơ diệt địch và đây thời cơ chóng đến chín muồi, đồng thời với việc bao vây chuẩn bị đánh địch ở Điện Biên Phủ ta đã triển khai cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-54, bước đầu phá tan kế hoạch Nava, làm cho chúng kiệt sức, bất ngờ trước khi bước vào trận quyết chiến. Và khi điều kiện đã cho phép. Đảng ta kiên quyết chuyển phương hướng chiến lược, tập trung cao độ lực lượng, thực hành trận quyết chiến chiến lược vĩ đại, đập tan hoàn toàn kế hoạch Nava. Trong chỉ đạo chiến tranh, ta tích cực, chủ động, cơ động và linh hoạt bao nhiêu thì kế địch lúng túng, bị

động, cứng nhắc, máy móc bấy nhiêu. Chúng đi từ chỗ huênh hoang, khoe lác, chủ quan, đánh giá mà quáng đối phương đến chỗ hốt hoảng, thất bại và bị tiêu diệt hoàn toàn ở Điện Biên Phủ. Đó là logic tất yếu của lịch sử.

Xét trên bình diện chung, thời điểm trận đánh vĩ đại này và thắng lợi «chấn động hoàn cầu» của nó còn là sự phối hợp tuyệt vời với cuộc đấu tranh của nhân dân ta trên mặt trận ngoại giao. Chiến thắng vĩ đại này cùng với những thắng lợi tiếp theo đó lại tạo ra một thời cơ mới, một khả năng mới để nhân dân ta và nhân dân Đông Dương đi đến giải phóng hoàn toàn. Nhưng do phản bội của tập đoàn phản động Bắc Kinh đối với nhân dân ta ở Hội nghị Giơnevơ mà thời cơ đó, khả năng đó không trở thành hiện thực. Dân tộc ta lại phải trải qua một chặng đường dài hơn 20 năm đầy gian khổ khó khăn để đi tới một trận quyết chiến chiến lược vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc: Cuộc tiến công và nổi dậy Mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn đất nước.

Tháng 11 năm 1983

# TỪ ĐIỆN BIÊN PHỦ ĐẾN « ĐIỆN BIÊN PHỦ TRÊN KHÔNG » - ĐỂ QUỐC MỸ TỪ CHÌN BƯỚC ĐẾN THẤT BẠI

TRẦN BÁ ĐỆ

**S**AU thất bại của Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương, người Mỹ viết nhiều sách báo, tỏ ý chê Pháp thiếu khôn khéo trong chỉ đạo chiến tranh, đã đề cho cộng sản đặt lên cờ mình một cuộc chiến tranh theo ý muốn của họ. Trong những bài viết đó, người Mỹ đưa ra nhiều chi tiết chứng minh sự kém cỏi của người Pháp trước một đối thủ người Việt Nam thông minh và gan góc.

Trong lúc đưa ra những lời lẽ để chê bai Pháp như vậy, họ cũng đã đề lộ dã tâm thay chân Pháp xâm chiếm Đông Dương khi nêu lên cái mà họ gọi là « những điều quan tâm, sự hiểu biết » là « sứ mạng của người Mỹ » ở Đông Dương và « khả năng sức mạnh của Mỹ » trong việc thực hiện sứ mạng đó.

Vậy thì điều gì Mỹ đã quan tâm ở Đông Dương và khả năng sức mạnh đó của Mỹ như thế nào? Rõ ràng là không phải đợi đến cuộc xâm lược trực tiếp của chúng ở miền Nam Việt Nam sau này tất cả những điều mà Mỹ nói ra đó và khả năng đó của chúng mới bộc lộ ra mà ngay trong thời kỳ cuối cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương trước đó người ta cũng đã rõ phần nào rồi. Đó là một thực tế lịch sử hiển nhiên mà không một ai trên thế giới có quan tâm ít nhiều đến thời cuộc, cho dù đó là người Mỹ chân chính hay bọn người Mỹ xâm lược có thể phủ nhận.

Thế nhưng, vì sẵn có tinh kiêu căng và chủ quan, xưa nay vốn là bản chất của những kẻ xâm lược, nhất là tên sên đầm quốc tế luôn ý vào sức mạnh mà chúng không chịu rút ra bài học từ những thất bại đầu tiên, không nghe bất cứ « lời khuyên » nào của người bạn Pháp về bài học của chính bản thân họ rút ra từ thất bại ở Đông Dương là « Chớ nên bao giờ dùng biện pháp quân sự để giải quyết vấn đề Việt Nam » (1), mà đã lao vào cuộc phiêu lưu nguy hiểm ở Đông Dương, cố theo đuổi những mục tiêu đều tơi ở vùng chiến lược quan trọng này của thế giới.

Việt Nam và Đông Dương nói chung, dưới con mắt của các nhà chiến lược Mỹ là vùng chiến lược quan trọng có ý nghĩa « sống còn » đối với Mỹ ở Đông Nam Á. Từ sự nhận định đó về vị trí của Việt Nam và Đông Dương mà Mỹ không lúc nào chịu rời bỏ nó, coi nó như là một trong những mục tiêu của chiến lược bành trướng Đông Nam Á và chiến lược toàn cầu phân cách mạng của chúng. Bởi vì, như tuyên bố ngày 13 tháng 1 năm 1954 của ngoại trưởng Mỹ Đa-lét đã đề lộ: « Nếu Đông Dương rơi vào tay cộng sản thì điều đó sẽ dẫn tới hậu quả nghiêm trọng: cộng sản sẽ chiếm Thái Lan, Miến Điện, Mã Lai và In-đô-nê-xi-a » (2).

Ý đồ xâm chiếm Đông Dương và Việt Nam của Mỹ đã được Lin-nâu, đại sứ Mỹ ở Pháp nói rõ trong một tuyên bố trước lúc chiến tranh thế giới thứ II kết thúc rằng: « Nếu các nước Đông minh thắng phát xít trong cuộc chiến tranh này thì chúng tôi sẽ chiếm các nước Đông Dương » (3), và bắt đầu thực hiện ngay khi chiến tranh kết thúc, thông qua bọn Tướng Giới Thạch ở Đông Dương, bằng việc ủng hộ chúng trong những hoạt động phá hoại cách mạng thủ tiêu chính quyền còn non trẻ của ta. Và sau khi thất bại trong việc dùng con bài Tướng Giới Thạch, cũng như trong âm mưu « lôi kéo Chính phủ Hồ Chí Minh vào quỹ đạo của chủ nghĩa thực dân mới », chúng chuyển sang cầu kết với Pháp, ủng hộ Pháp trở lại Đông Dương, giúp Pháp đô-la và vũ khí để tiến hành chiến tranh xâm lược chống các dân tộc Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia. Mỹ hành động như vậy, một hành động nhất thời của kẻ với tất cả tham vọng chiếm giữ miếng mồi béo bở Đông Dương, như nhiều nhà quan sát của Pháp sau này đã vạch rõ, là hoàn toàn không phải xuất phát từ ý muốn cho Pháp thắng, mà để thực hiện ý đồ của Mỹ, là dùng bàn tay người Pháp đàn áp cách mạng Đông Dương, làm suy yếu lực lượng chống đế quốc ở đây, và qua đó làm suy yếu cả lực lượng Pháp, bước

Pháp phải lệ thuộc Mỹ, phải chịu sự chi phối của đồng đô-la Mỹ. Đồng thời với quá trình Mỹ viện trợ, đi tới chi phối Pháp, như đã nói ở trên, là quá trình chúng nắm bộn tay sai bản xứ nhằm chuẩn bị cơ sở xã hội cho chủ nghĩa thực dân mới sau này. Cả hai quá trình đó, Mỹ thực hiện một cách mạnh mẽ và trắng trợn nhất là từ năm 1950.

Đến Hè - Thu năm 1953, sau kết thúc cuộc chiến tranh Triều Tiên, lợi dụng việc Pháp sa lầy ở Đông Dương, Mỹ lần đầu quyền Pháp, can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương. Kế hoạch Na-va được đề ra trong hoàn cảnh lúc đó là một âm mưu mới của Mỹ nhằm trước mắt cứu quân Pháp khỏi thảm bại ở Đông Dương, bằng việc tăng cường viện trợ cho Pháp, thúc Pháp đẩy mạnh chiến tranh, cố duy trì lò lửa chiến tranh ở khu vực này và về lâu dài, chờ cơ hội thuận lợi, lúc quân Pháp thất bại hoàn toàn thì Mỹ nhảy vào Đông Dương, biến các nước này thành căn cứ quân sự ở Đông Nam Á.

Để giúp Pháp thực hiện kế hoạch Na-va, đế quốc Mỹ đã tăng viện trợ quân sự từ 269 tỷ lên 420 tỷ phrăng, cung cấp thêm trang bị cho 6 tiểu đoàn pháo binh, 2 trung đoàn cơ giới, 6 tiểu đoàn vận tải, tăng thêm 123 máy bay và 212 tàu chiến các loại<sup>(4)</sup>.

Nhờ khoản «viện trợ» được tăng cường đó của Mỹ mà quân Pháp ở Đông Dương có thể tiếp tục chiến tranh trong tình thế hết sức bị động, phải luôn luôn đối phó với những cuộc tiến công Thu-Đông năm 1953 của ta.

Bước sang Đông - Xuân 1953-1954, thực dân Pháp nhờ có thêm lực lượng tăng cường của không quân Mỹ đã tập trung sức mạnh tối đa vũ khí và phương tiện chiến tranh tại vùng chiến lược quan trọng ở Điện Biên Phủ. Điện Biên Phủ được Pháp - Mỹ xây dựng thành một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất ở Đông Dương, thành trung tâm điểm của kế hoạch Na-va. Sự hình thành hệ thống phòng thủ ở Điện Biên Phủ, lúc đầu chỉ để «cứu nguy Lai Châu», «bảo vệ Thượng Lào», nhưng về sau được tạo thành một «cái bẫy hiểm ác», «cái nhốt hút máu độc», «cái máy nghiền khổng lồ» nhằm vào quân chủ lực của ta. Cơ sở thực tế cho những tính toán trên đây của tướng tá và các nhà chiến lược Pháp - Mỹ là tình kiên cố và hết sức phức tạp của hệ thống công sự phòng ngự ở Điện Biên Phủ, là sức mạnh áp đảo của lực lượng cơ động mạnh nhất của Pháp được chốt giữ ở đây với ưu thế của không quân và cơ giới được Mỹ trang bị.

Do ý vào sức mạnh quân sự và tin vào ưu thế của vũ khí thực dân Pháp đã thách quân

ta đánh lên Điện Biên Phủ để tiêu diệt. Và cũng như Pháp, Mỹ đặt lòng tin vào khả năng thắng lợi của chúng ở Điện Biên Phủ, do đó vẫn không hề có ý định rời bỏ những mục tiêu của kế hoạch Na-va mặc dầu kế hoạch đó đã bước đầu bị những chiến dịch tiến công của ta trong Đông-Xuân 1953-1954 làm phá sản. Ngày 5-3-1954, lúc cử điếm Điện Biên Phủ đã được hoàn tất Stát-xen, giám đốc cơ quan viện trợ Mỹ, một lần nữa khẳng định: «Hiện nay Mỹ vẫn tiếp tục cho thi hành kế hoạch Na-va để giành lấy thắng lợi ở Đông Dương. Ngoài ra Mỹ không còn chính sách nào khác»<sup>(5)</sup>. Và ngày 17-3-1954, 4 ngày sau khi quân ta tấn công Điện Biên Phủ, trong lúc Chính phủ La-ni-en của Pháp chưa hết bàng hoàng trước việc Điện Biên Phủ bị tấn công, Tổng thống Mỹ Ai-xen-hao khi trả lời các nghị sĩ và nhà báo đã nói rõ ý định bất chấp hiến pháp nước Mỹ quy định chính quyền vẫn có thể có những hành động quân sự để cứu quân Pháp đang gặp nguy khốn ở đây. Khi nêu chiếu bài «Bảo vệ Mỹ», Ai-xen-hao tuyên bố: «Nhân viên kỹ thuật Mỹ có thể bị tấn công, trong trường hợp ấy không thể đợi khác được, tất nhiên phải tôn trọng hiến pháp, nhưng điều cần thiết là phải đảm bảo việc bảo vệ Mỹ»<sup>(6)</sup>. Việc «bảo vệ Mỹ» mà Ai-xen-hao nói ở đây chính là bảo vệ những mục tiêu chiến lược ở Đông Dương mà Mỹ theo đuổi trong nhiều năm nay đang bị đe dọa bởi cuộc tiến công của ta. Cùng lúc với lời tuyên bố đó là 11 tàu chở vũ khí được lệnh cấp tốc rời khỏi Niu-yoóc sang Đông Dương. Tên tướng Ó Da-ni-en cầm đầu phái đoàn quân sự Mỹ cũng được lệnh sang ngay Đông Dương trực tiếp chỉ huy các hoạt động trợ chiến của quân Mỹ. Tiếp đến ngày 26-3-1954, sau lời tuyên bố của Rát-pho, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu liên quân, về cái gọi là «Một chính sách cứng rắn của Mỹ đối với Đông Dương sẽ được áp dụng»<sup>(7)</sup>, Bộ Quốc phòng Mỹ liền ra lệnh: 25 máy bay ném bom tới ngay Đông Dương để tăng cường thêm cho quân Pháp đang bị vây hãm ở Điện Biên Phủ. Các máy bay khác của Mỹ đang có mặt ở Phi-líp-pin và Nhật Bản cũng được lệnh tới tiếp tế và trợ chiến cho quân Pháp ở Đông Dương. Từ đó và suốt trong cả thời gian chiến sự ở Điện Biên Phủ, Mỹ bảo đảm đều đặn hàng ngày có 100 máy bay chở từ 200 đến 300 tấn vũ khí sang Đông Dương.

Sự dính liu của Mỹ vào cuộc chiến tranh Đông Dương như thế rõ ràng là ngày một thêm sâu, đến mức Smit, nghị sĩ Đảng Cộng hòa Mỹ cũng phải kêu lên rằng «Mặc dầu chúng ta không trực tiếp làm chiến tranh ở Đông Dương nhưng cũng gần như chúng ta

đã làm chiến tranh rồi. Thật là nguy hiểm!»<sup>(8)</sup>

Mặc dầu vậy, Mỹ cũng không cứu được quân Pháp ở Điện Biên Phủ khỏi vòng vây ngày càng khít chặt của quân ta. Khả năng quân Pháp đạt được một thắng lợi dù nhỏ ở Điện Biên Phủ, như người Mỹ mong muốn là hoàn toàn không thực tế nữa. Nhưng một thực tế khác lại xuất hiện là ở Pa-ri và Sài gòn ngày càng có nhiều người Pháp nói đến một giải pháp hòa bình cho cuộc chiến tranh Đông Dương. Đó là điều trái với ý muốn của Mỹ. Như đã thấy rõ qua lời tuyên bố của đại sứ Mỹ ở Pa-ri trong lần tiếp xúc với Chính phủ Pháp vào cuối tháng 3 năm 1954: « Mỹ đã thỏa thuận cấp 75 phần trăm chi phí quân sự ở Đông Dương thì không thể tán thành hòa bình, vì một giải pháp hòa bình như vậy sẽ trái với tinh thần của thỏa ước Pháp - Mỹ »<sup>(9)</sup>. Do đó, một mặt Chính phủ Mỹ ra sức thúc họa Pháp ở Đông Dương cố gắng chiến tranh hơn nữa và tìm cách ngăn cản Chính phủ Pháp đi đến một cuộc thương lượng ở Đông Dương, vì một giải pháp hòa bình cho cuộc chiến tranh Đông Dương theo quan điểm của Mỹ là một sự đầu hàng. Mặt khác, giới hiếu chiến Mỹ mưu toan một cuộc can thiệp trực tiếp của không quân và hải quân Mỹ để « cứu pháo đài Điện Biên Phủ ». Khoảng 200 máy bay trên 2 chiếc tàu sân bay 31 nghìn tấn E-xích Béc-xơ đang hoạt động tại vùng biển Đông dưới danh nghĩa diễn tập, cùng với những máy bay đang đỗ tại những căn cứ Mỹ ở Phi-lip-pin, theo dự định sẽ được sử dụng để tấn công Điện Biên Phủ.

Một cuộc phiêu lưu quân sự ở nước ngoài như cuộc phiêu lưu đã dự định đó, theo hiến pháp Mỹ thì phải do Quốc hội quyết định. Tuy nhiên, như thực tế đã cho thấy trong một cuộc phiêu lưu cụ thể nào đó, khi nắm chắc phần thắng thì chính quyền có thể bất chấp cả hiến pháp mà tự quyết định như có lần Ai-xen-hao đã tuyên bố như vậy.

Cuộc can thiệp trực tiếp của không quân và hải quân mà Mỹ dự định là để nhằm cứu quân Pháp đang bị đánh tổn thương ở Điện Biên Phủ không hy vọng có thể cứu chữa. Và lại, tất cả những phương thuốc mà từ trước đến nay Mỹ dành cho sự hồi sinh của quân đội đó đều vô hiệu. Trong tình hình đó chính quyền Ai-xen-hao không thể, nói đúng hơn, không dám tự quyết định một cuộc phiêu lưu như vậy mà không có ý kiến của Quốc hội. Và một hành động như vậy — hỏi ý kiến của Quốc hội — nếu có được ở Chính phủ Mỹ thì chắc chắn là không phải chính quyền tôn trọng hiến pháp mà vì sự cần thiết có một hậu thuẫn của Quốc hội cho hành động của mình. Cuộc họp bí mật bất thường

sáng thứ 7 ngày 3-4-1954 của Đa-lét, Bộ trưởng ngoại giao, với 8 nghị sĩ có thế lực nhất, đại diện cho cả hai Viện của Quốc hội Mỹ là nhằm thực hiện ý đồ đó của Chính phủ. Trong cuộc họp, Đa-lét và Rát-pho đã trình bày dự thảo kế hoạch hành động được vạch ra ở Nhà trắng và Lầu Năm góc. Thoạt đầu, các nghị sĩ tỏ thái độ dè dặt trong việc ủng hộ, đã đặt ra nhiều câu hỏi cho đại diện của Chính phủ xung quanh khả năng và triển vọng của cuộc phiêu lưu. Qua trao đi đổi lại, cuối cùng tất cả các nghị sĩ có chung một tiếng nói và một thái độ là: « không đồng tình ». Ngay cả thường nghị sĩ Nô-len, người từ trước đến nay đã nhiều lần tuyên bố công khai: « Mỹ phải hành động, nếu không Mỹ sẽ mất Đông Nam Á » thì sau cuộc họp này cũng không thể nào có thái độ khác.

Nói vậy không có nghĩa là những người cầm quyền nước Mỹ bàng quan trước việc Đông Dương có thể mất vào tay cộng sản và quyền lợi của chúng ở đây bị đe dọa.

Điều kiện quốc tế, nhất là so sánh lực lượng ở Đông Dương lúc đó đã không cho phép Mỹ tiến hành một cuộc can thiệp vũ trang trực tiếp như ở Triều Tiên trước đó. Tuy vậy, 8 nghị sĩ tham dự cuộc họp cũng đã nghĩ đến « một hành động thống nhất » mang tính chất quốc tế. Có nghĩa là một cuộc can thiệp vũ trang của Mỹ vào Đông Dương vẫn xảy ra nhưng phải có được sự đồng tình, thậm chí có cả phần đóng góp tiền của và máu thịt của các đồng minh Mỹ. Mối quan tâm đó, nói đúng hơn là « mưu kế cho một lối thoát » của Quốc hội trùng hợp với điều dự kiến trước của Chính phủ đã được Đa-lét nói tới trong diễn văn ngày 29-3-1954 đọc tại Niu Yoóc. Chính vì vậy, sau cuộc họp kết thúc Đa-lét đã không bỏ phí thời gian lặn xà ngay vào cuộc vận động quốc tế nhằm lôi kéo các nước Đồng minh vào hòa với Mỹ trong cuộc phiêu lưu được dự định đó ở Đông Dương. Trong số các nước được tham khảo ý kiến gồm có Anh, Pháp, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-len, Phi-lip-pin, Thái Lan và ba nước Liên kết (Chính phủ bù nhìn) ở Đông Dương: Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia thì Anh là nước trong tâm vận động của Đa-lét, đồng thời là nước gây cản trở lớn nhất. Trong thời gian đó các bức điện tới tập được trao đổi giữa Oa-sin-ton và Luân đôn. Đa-lét bao lần sang Luân đôn trực tiếp gặp Xóc-xin (thủ tướng) và I-đơn (bộ trưởng ngoại giao) để thuyết phục Chính phủ Anh có chung hành động với Mỹ ở Đông Dương và cùng với Mỹ xúc tiến thành lập khối quân sự xâm lược Đông Nam Á (SEATO). Về việc thành lập trong tương lai khối SEATO thì phía Anh tỏ thái độ đồng tình. Còn đề nghị của Mỹ về « hành động thống nhất »

thì Chính phủ Anh lúc đầu giữ thái độ im lặng và đến ngày 25-4-1954 là thái độ « không đồng tình ». Đó đồng thời là thái độ chung của các nước Đông minh được Mỹ tham khảo ý kiến.

Đứng trước thái độ đó của các nước Đông minh bọn hiếu chiến Mỹ không thể hành động khác mặc dầu đã có lời kêu cứu của tướng Na-va, tổng chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương trong bức điện khẩn gửi cho Bi-đôn mà Đa-lét được đọc: « Chỉ có một cuộc tiến công ở ạt bằng máy bay mới có thể cứu vãn nỗi số phận của Điện Biên Phủ »<sup>(10)</sup>. Bi-đôn, Thủ tướng Pháp đưa cho Đa-lét đọc bức điện đó ngày 23/4/1954 tại Pa-ri với ý cầu cứu Mỹ. Nhưng Chính phủ Mỹ thông qua người đại diện Đa-lét ngay ngày hôm sau (24/4/1954) cũng tại Pa-ri chính thức trao cho Bi-đôn bức thư nói rõ: không thể có bất cứ cuộc can thiệp vũ trang trực tiếp nào của Mỹ vào Đông Dương nếu không được Quốc hội cho phép, rằng hành động của Mỹ chỉ có thể xảy ra trong khuôn khổ « một hành động thống nhất ». Trong thư Đa-lét còn nêu thêm: các nhà lãnh đạo quân sự Mỹ cho rằng đã quá chậm rồi để có thể cứu nổi Điện Biên Phủ<sup>(11)</sup>.

Như thế là đã rõ ràng. Với tất cả những cố gắng trong việc tiếp sức cho Pháp để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Đông Dương cùng với thủ đoạn lôi kéo các nước bè bạn cùng chung hành động nhằm cứu đội quân xâm lược Pháp đang bị kẹt chặt ở pháo đài Điện Biên Phủ, đế quốc Mỹ cuối cùng đã phải khoanh tay chân bước để mặc cho quân cách mạng quyết định số phận của quân Pháp ở đó.

Từ thực tế đó có thể thấy việc pháo đài Điện Biên Phủ thất thủ ngày 7/5/1954 là thất bại của Pháp đồng thời là thất bại của Mỹ. Điện Biên Phủ như đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ là « cái tang chung của cả thực dân Pháp và đế quốc Mỹ »<sup>(12)</sup>. Do thất bại quá ư nhục nhã đó, bọn hiếu chiến Pháp và cả Mỹ buộc phải đến bàn thương lượng ở Giơ-ne-vo để rồi cuối cùng phải chấp nhận một cuộc ngừng bắn ở Đông Dương và rút hết quân về nước.

Riêng đối với Mỹ khi đã không ngăn cản được cuộc thương lượng về vấn đề Đông Dương một mặt chúng đạo diễn cho Pháp phá hoại Hội nghị và tìm cách ngăn cản một giải pháp không có lợi cho mình. Mặt khác chúng ra sức ép Pháp hoàn thành việc trao độc lập giả hiệu cho bù nhìn Bảo Đại, chuyển hẳn việc huấn luyện và điều khiển nguy quân cho Mỹ, thúc Pháp và các Đông minh khác của Mỹ gấp rút lập khối xâm lược Đông Nam Á. Và khi đã đạt được những điều kiện đặt ra đó, những điều kiện đế Mỹ nắm trọn vấn đề Đông Dương sau này nhất là sau khi đạt được việc đưa Ngô Đình Diệm từ Oa-sinh-ton về thay Bửu

Lộc đứng đầu chính phủ bù nhìn (tháng 6/1954) thì Mỹ xét thấy có thể chấp nhận một giải pháp cho cuộc chiến tranh Đông Dương theo hướng Pháp và Trung Quốc đã thỏa thuận, một giải pháp có lợi cho ý đồ lâu dài của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ. Tuy nhiên Mỹ không chịu tham gia bản tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơ-ne-vo để rảnh tay sau này vi phạm Hiệp định. Như tuyên bố ngày 22/7/1954 của Ai-xen-hao: « Mỹ không tham gia các nghị quyết của Hội nghị Giơ-ne-vo nên Mỹ không chịu sự ràng buộc của các nghị quyết đó »<sup>(13)</sup>.

Tuyên bố đó của người đứng đầu Nhà trắng một ngày sau khi Hội nghị Giơ-ne-vo ký kết là sự thách đố đối với pháp lý của Hiệp nghị Giơ-ne-vo, nhằm dọn đường cho quá trình can thiệp trực tiếp của Mỹ vào Đông Dương.

Lợi dụng việc quân Pháp thất bại ở Đông Dương và phải rút khỏi nơi đây, Mỹ nhảy vào thực hiện cái mà Đa-lét gọi là « lấp chỗ trống », nhằm biến miền Nam VN và các nước khác ở Đông Dương thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng ở khu vực Đông Nam Á.

Nhờ có tiềm lực to lớn về quân sự, kinh tế, tài chính, kỹ thuật mà Mỹ lúc đó đó thể dễ dàng hất cẳng Pháp ra khỏi miền Nam Việt Nam và Đông Dương, và trong một thời gian ngắn không đầy 2 năm chúng đã có thể giúp Diệm xây dựng một chính quyền tay sai mà bên trong thì đứng được trên « thế 3 chân » (quân sự, chính trị, kinh tế) bên ngoài có « chiếc ô bảo hộ » của khối quân sự Đông Nam Á.

Nhưng đối với Pháp, sau lần bị đẩy ra khỏi Đông Dương này thì không dễ gì có thể trở lại. Còn chế độ Diệm, mặc dầu đã được Mỹ dày công xây dựng và ra sức củng cố nó thành công cụ thực hiện những ý đồ của chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam Việt nam thì chẳng bao lâu sau đó đã bị những đợt sóng cách mạng làm cho chao đảo. Những « đợt sóng thần » đó bắt đầu từ phong trào « đồng khởi » cuối 1959 đầu 1960 của đồng bào miền Nam, đồng thời cũng đã cuốn phăng chiến lược Ai-xen-hao một chiến lược trước hết nhằm « bình định » miền Nam, sau đó « lấp sông Bến Hải, tiến công ra Bắc » và « làm vô hiệu » một hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, hình thức thống trị gián tiếp, thông qua hệ thống « cố vấn » Mỹ và chính quyền tay sai bản xứ Ngô Đình Diệm.

Không cam chịu thất bại, liền sau đó một chiến lược mới—chiến lược Ken-no-đi—được vạch ra thay cho chiến lược Ai-xen-hao đã bị phá sản, một hình thức thống trị mới, loại hình « chiến tranh đặc biệt » được áp dụng nhằm cứu quân nguy khỏi bị sụp đổ

Thế nhưng, ngay cả biện pháp chiến tranh như đã được áp dụng đó để quốc Mỹ cũng không cứu vãn được tình hình miền Nam ngày càng xấu đi. Ngay quyền, ngay quân-công cụ của chủ nghĩa thực dân mới và chiến tranh xâm lược của Mỹ—đã tỏ ra bất lực và thối nát. Việc Mỹ buộc phải giết Diệm—một tay sai trung thành và đặc lực phát của Mỹ—đã nói lên sự thật đó.

Quân nguy Sài Gòn lúc này (cuối 1964—đầu 1965) rõ ràng là đang lâm vào tình trạng nguy khốn, giống quân viễn chinh Pháp trong thời kỳ bị bao vây ở Điện Biên Phủ năm 1954 đã đặt Mỹ trước sự lựa chọn: hoặc để mặc cho lực lượng quân Giải phóng miền Nam Việt Nam quyết định số phận quân nguy Sài Gòn như đã làm đối với quân viễn chinh Pháp trong tình thế bị vây hãm ở Điện Biên Phủ hồi năm 1954, hoặc trực tiếp cứu quân nguy đang có nguy cơ bị tiêu diệt.

Đối với bọn xâm lược Mỹ, số phận của quân Pháp ở Đông Dương không phải là điều kiện quyết định sự sống còn của Mỹ ở đây. Nhất là sau khi đưa được Diệm lên nắm quyền ở cái chính phủ bù nhìn thì sự có mặt của Pháp ở Đông Dương lại là vật chướng ngại. Còn quân nguy Sài Gòn, con đẻ của chủ nghĩa thực dân mới Mỹ thì trái lại. Sự sụp đổ của quân nguy sẽ như là một phản ứng dây chuyền dẫn đến sự sụp đổ của cái cơ sở thực dân mới mà Mỹ đã dày công tạo lập nên trong hơn 10 năm và do đó tất yếu sẽ dẫn đến sự ra đi của quân Mỹ khỏi miền Nam Việt Nam và Đông Dương. Do đó, dù phải trả một giá đắt bọn hiếu chiến Mỹ cũng cố giữ cho được chính quyền tay sai bằng mọi biện pháp kể cả một cuộc can thiệp trực tiếp của quân viễn chinh Mỹ, kiểu cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950—1953).

Một hành động như vậy, như đã nói phải là một quyết định của Quốc hội. Nhưng trong trường hợp cụ thể này, cuộc phiêu lưu quân sự của quân Mỹ vào Việt Nam bắt đầu từ đầu 1965 đã được giới quân sự gấp rút chuẩn bị trước khi có quyết định của Quốc hội. Và để Quốc hội đi đến một quyết định làm hậu thuẫn cho cuộc phiêu lưu đó những người đại diện cho Nhà trắng và Lầu Năm góc ngoài việc thuyết phục Quốc hội về sự cần thiết có ngay những biện pháp khẩn cấp nhằm cứu quân nguy và cũng tức là để tự cứu mình chúng còn cố tạo ra cái cơ sở giả tạo, bằng cách dựng lên cái gọi là « Sự kiện Vịnh Bắc Bộ » ngày 2 và 4/8/1964 để kích động Quốc hội và nhân dân Mỹ.

Sau khi đạt được một nghị quyết của Quốc hội và khi biết chắc Trung Quốc đứng ngoài cuộc qua « tín hiệu đèn xanh » lúc ra từ người

đứng đầu ở Trung Nam Hải, chính quyền Giôn-xon sử dụng một lực lượng lớn quân viễn chinh cùng các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại tiến hành đồng thời ở nước ta hai hình thức chiến tranh: chiến tranh cục bộ kiểu chiến tranh Triều Tiên ở miền Nam và chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân với quy mô lớn chưa từng có ở miền Bắc.

Rút kinh nghiệm của cuộc chiến tranh Triều Tiên và từ sự phân tích về tương quan lực lượng trên quan điểm của kẻ luôn ý vào sức mạnh của vũ khí, đế quốc Mỹ khi bắt đầu cuộc chiến tranh cục bộ ở miền Nam đã dự tính rằng chỉ cần 20 vạn lính Mỹ với khoản chi phí 20 tỷ đô la trong thời gian 2 năm chúng có thể nắm chắc phần thắng<sup>(14)</sup>. Sau thắng lợi đó Mỹ tưởng tượng quân đội của chúng sẽ lừng danh trên thế giới sẽ có thêm tinh thần và lực lượng để chiến thắng mọi kẻ thù.

Thế nhưng kết quả của cuộc chiến tranh đã bác bỏ hoàn toàn tất cả những tính toán đầy tham vọng trên đây của các nhà chiến lược Mỹ.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt của quân và dân miền Nam trong Tết Mậu thân (1968) là một đòn sấm sét giáng vào đội quân xâm lược Mỹ. Bằng đòn tiến công chiến lược đó ở miền Nam và những trận chiến đấu trên không, trên biển ở miền Bắc, chúng ta đã làm lung lay ý chí xâm lược của quân Mỹ, làm phá sản chiến lược chiến tranh cục bộ ở miền Nam và chiến tranh phá hoại ở miền Bắc của chúng. Sau thất bại này Mỹ một lần nữa phải thay đổi chiến lược. Tổng thống Mỹ Giôn-xon buộc phải nói đến « phi Mỹ hóa » chiến tranh, nghĩa là bắt đầu cuộc rút lui của quân Mỹ khỏi Việt Nam và phải nhậm ngôi đàm phán với ta để bàn về một giải pháp cho cuộc chiến tranh, một cuộc chiến tranh đang được tiếp tục mở rộng dưới thời Nich-xon.

Đầu 1969, bước vào Nhà trắng Nich-xon cho ra đời học thuyết mang tên hần—« Học thuyết Nich-xon »—thay cho chiến lược toàn cầu « phản ứng linh hoạt » đã phá sản. Nich-xon tiếp tục thực hiện chủ trương của Giôn-xon: rút dần quân Mỹ về nước, thực hiện cái gọi là « Việt Nam hóa » chiến tranh.

Mỹ rút quân là một thực tế bắt đầu từ sau thất bại trong cuộc chiến tranh cục bộ. Nhưng không phải vì thế mà cho rằng cuộc chiến tranh của Mỹ ở Đông Dương đã tàn lụi dần. Trái lại, « Việt Nam hóa » chiến tranh là một chiến lược toàn diện của Mỹ nhằm tăng cường và mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn Đông Dương. Có điều khác với Giôn-xon là Nich-xon đã tận dụng triệt để xương máu của

người bản xứ vào những mục tiêu chiến lược của Mỹ ở Việt Nam và Đông Dương. Với "Việt Nam hóa" chiến tranh xương máu của quân Mỹ có giảm nhưng vai trò cố vấn của Mỹ ngày càng quan trọng. Những điều kiện vật chất của Mỹ để thực hiện chương trình "Việt Nam hóa" chiến tranh ngày càng lớn. Chính sách thù địch Việt Nam của những người cầm quyền phản động Bắc Kinh cũng được Ních-xơn lợi dụng để chống lại nhân dân ta.

Nhưng tất cả những thủ đoạn đó của Ních-xơn cũng không giúp Mỹ rút ra khỏi vùng lầy của cuộc chiến tranh Đông Dương. Quân Mỹ, quân ngụy tiếp tục bị những đòn tiến công mạnh mẽ của quân và dân ta, của các lực lượng yêu nước Lào và Cam-pu-chia ngay từ những ngày đầu chúng lừng lừng và mở rộng chiến tranh ra khắp Đông Dương.

Bước sang 1972, Mỹ-ngụy lại bị những đòn nặng nề nhất của quân giải phóng miền Nam Việt Nam giống đòn tiến công Tết Mậu thân (1968). Nhưng do bản chất ngoan cố và hiếu chiến đế quốc Mỹ lại "Mỹ hóa" trở lại chiến tranh bằng cách dùng không quân và hải quân tham chiến ở lại ở miền Nam và gây lại cuộc chiến tranh phá hoại ở miền Bắc với quy mô lớn bằng nhiều thủ đoạn mới ác liệt chưa từng có, dùng cả máy bay B52 đánh vào các thành phố lớn và vùng đông dân, đánh phá liên tục hệ thống đê điều, thả mìn phong tỏa bờ biển miền Bắc...

Với những biện pháp chiến tranh dù đã được tăng cường và mở rộng đến mức độ, cái mức mà dư luận thế giới cho là đã vượt quá giới hạn chịu đựng của một dân tộc nhỏ như ta, bọn cường chiến ở Nhà trắng và Lầu Năm góc vẫn chưa cho là đủ dùng lượng đê có thể làm nản lòng đối phương cũng như để giành ưu thế ở chiến trường và trên bàn hội nghị.

Từ sự tính toán đó bọn xâm lược Mỹ không từ bất cứ thủ đoạn man rợ nào hòng khuất phục nhân dân ta. Ý vào sức mạnh của vũ khí và kỹ thuật, lại có sự đồng lõa của những người cầm quyền phản động Bắc Kinh và sau khi vào được Nhà trắng một nhiệm kỳ nữa nhờ lừa được cử tri bằng lời hứa kết thúc chiến tranh Việt Nam, Ních-xơn mở cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 lên chưa từng có vào Hà Nội, Hải Phòng cuối 1972.

Sử dụng đến mức cao nhất sức mạnh tàn bạo của không quân và những thành tựu mới nhất của khoa học và kỹ thuật Ních-xơn mưu toan gây cho nhân dân ta những thiệt hại về người và của đến chỗ không chịu đựng nổi mà phải khuất phục.

Đối với nhân dân ta, không như bọn hiếu chiến Pháp-Mỹ đã từng biến Điện Biên Phủ như "cái bẫy" dụ quân ta đến đó để tiêu diệt, rồi cuối cùng chước lấy thất bại cay đắng, chúng ta không có ý định biến Hà Nội, Hải Phòng như một Điện Biên Phủ, nhưng mỗi khi kẻ thù của chúng ta muốn như vậy và gây nên sự chết chóc, tàn phá ở đó thì chúng ta đủ quyết tâm và lực lượng để biến nó thành một Điện Biên Phủ. Hà Nội, Hải Phòng 12 ngày cuối năm 1972 đã làm nên trận đánh vang dội chấn động địa cầu-trận đánh: "Điện Biên Phủ trên không". Hà Nội, Hải Phòng và cả miền Bắc nước ta đã trở thành mồ chôn uy thế "không lực Hoa Kỳ". 81 máy bay F-111A bị bắn rơi trong 12 ngày đêm ở miền Bắc nước ta. Trong đó, Hà Nội bắn rơi 23 máy bay B52, 2 F-111A và 5 máy bay phân lực các loại là một con số thiệt hại lớn mà chưa có một cuộc chiến tranh nào trong lịch sử đạt tới.

Thực tế đó lại một lần nữa bác bỏ hoàn toàn mọi tính toán và mưu mô nham hiểm của Mỹ, và chắc hẳn nó cũng đã làm tỉnh giấc những đầu óc mê muội của bọn cường chiến ở Nhà trắng và Lầu Năm góc luôn nghĩ về chiến thắng đối với một dân tộc mà lịch sử của nó đã được ghi đậm những chiến công hiển hách như Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa của những thế kỷ trước và Điện Biên Phủ của thế kỷ XX này.

Sự ra đi không kèm theo bất cứ điều kiện nào khỏi Việt Nam của quân Mỹ theo pháp lý Hiệp nghị Pa-ri 27/1/1973, một Hiệp định mà Mỹ buộc phải đặt chữ ký vào đó sau trận đòn đau trong cuộc tập kích B52 vào Hà Nội, Hải Phòng là cuộc diễn lại sự kiện của 19 năm về trước, khi quân Pháp buộc phải ra đi khỏi mảnh đất này sau chuyển người bạn Mỹ bỏ rơi trong cơn hoạn nạn ở Điện Biên Phủ.

Bằng thực tế lịch sử đó người Mỹ đã cho thế giới thấy rõ điều thú vị là họ đã làm một việc, tất nhiên là việc đã được suy tính, tương tự việc trước đó người Pháp làm và đã bị Mỹ cho là đại dột, là không thông minh. Phải chăng những lời miệt thị đó của người Mỹ đối với việc làm của người Pháp thì nay lại để dành cho chính việc làm của người Mỹ. Sau sự việc này Mỹ có thể có những lời biện bạch hay ho cho mình. Nhưng chắc chắn là không có một lời ngụy biện nào có sức thuyết phục hơn sự thật lịch sử. Già nửa triệu quân xâm lược cùng với cả triệu quân ngụy và chư hầu được trang bị bằng những thứ vũ khí nhằm chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh thế giới mới, đế quốc Mỹ sau khi không khuất phục được nhân dân Việt Nam buộc phải rời

khỏi Việt Nam trên mình đầy những thương tích. Và cũng như Pháp trước đây, đế quốc Mỹ sau khi đã rời khỏi Việt Nam thì không thấy sự có mặt trở lại.

Điều đã nói đó đối với Pháp là tất yếu và dễ hiểu. Pháp là một đế quốc bị kiệt quệ sau chiến tranh thế giới II và từng phải ăn mày Mỹ để tiến hành chiến tranh xâm lược Đông Dương rồi cuối cùng chuốc lấy thất bại hoàn toàn. Hơn nữa, Pháp bị « ông bạn Mỹ » phồng tay trên ngay trước khi bị đẩy ra khỏi Đông Dương và khi ngoài cửa trở lại thì không còn gì để luyện tập. Còn Mỹ là tên đế quốc đầu sỏ, giàu sự sau chiến tranh thế giới II, có chiến lược toàn cầu với tham vọng thống trị thế giới. Và lại, sau khi buộc phải rút khỏi Đông Dương Mỹ vẫn còn giữ lại bao điều cam kết với các chế độ bù nhìn và vẫn còn lại bao nhiều quyền lợi chưa được khai thác. Trong tình hình đó việc quân đội Mỹ buộc phải ngừng cuộc can thiệp trực tiếp và rút hết về nước khi cuộc chiến tranh do chúng tiến hành chưa chấm dứt là một thất bại.

Hơn thế, sự bất động hoàn toàn của đội quân đó trước mọi sự động chạm đến quyền lợi dẫn tới việc mất đi tất cả quyền lợi và địa vị của Mỹ ở vùng có tầm quan trọng về chiến lược ở Đông Dương, thì thất bại càng nhục nhã và hậu quả của những thất bại đó càng lớn hơn. Như báo chí Sài Gòn trong những ngày chứng kiến cuộc rút lui của quân Mỹ đã thú nhận: « Những người Mỹ cuối cùng đã ra đi và chắc chắn là họ không bao giờ nghĩ đến chuyện trở lại với bộ quân phục trên người...

Con ác mộng của cả nước Mỹ 10 năm dài dang dăng qua đi ít ai muốn nhắc tới »<sup>(15)</sup>.

Thế là lịch sử dân tộc ta trong mấy thập kỷ gần đây đã từng chứng kiến bao lần ra đi của những đội quân xâm lược đế quốc, từ phát xít Nhật, rồi thực dân Anh, bọn Tưởng Giới Thạch đến thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và gần đây là bọn bán tướng Bắc Kinh. Nhưng không có sự ra đi nào nhục nhã hơn, đáng xấu hổ hơn sự ra đi của hơn nửa triệu quân viễn chinh Mỹ, một đội quân xâm lược nhà nghề của tên đế quốc đầu sỏ luôn cho mình là giàu mạnh nhất trong phe đế quốc. Cuộc rút lui vĩnh viễn của quân Mỹ khỏi nước ta và Đông Dương sau khi đã ném những đống đầu của quân và dân ta trong những ngày Tết Mậu thân (1968) và trong trận « Điện Biên Phủ trên không » 12 ngày đêm cuối 1972 ở Hà Nội, Hải Phòng cùng với sự tan biến đi hơn 1 triệu quân nguy Sài Gòn được Mỹ tổ chức, huấn luyện, trang bị, chỉ huy và cuối cùng là sự đổ vỡ hoàn toàn của cơ đồ thực dân mới Mỹ ở miền Nam trong kết quả cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 là một chứng cứ lịch sử chứng minh điều có tính quy luật đã được Đại hội lần thứ IV của Đảng rút ra, là ngày nay « đế quốc Mỹ không thể đóng vai sen đầm quốc tế bất cứ ở đâu mà không bị trừng phạt, không thể xâm chiếm một tấc đất của bất cứ nước xã hội chủ nghĩa nào, không thể đẩy lùi phong trào giải phóng dân tộc và ngăn chặn con đường phát triển của các nước lên chủ nghĩa xã hội »<sup>(16)</sup>.

Hà Nội, 10/10/1983

**Chú thích**

- 1) Nguyễn Chí Thanh...: Bài học thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ. QĐND. H. 1969. tr. 93.
- 2) Tài liệu mật của Bộ Quốc phòng Mỹ. (tài liệu in rõ-nhỏ).
- 3) Trích theo Phạm Thành Vinh: Các Văn tự bản nước của Ngô Đình Diệm. KH. H. 1963. tr. 109.
- 4) Hoàng Văn Thát...: Bài học thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ. QĐND. H. 1969. tr. 39.
- 5) Trích theo: Âm mưu xâm lược Đông Dương của đế quốc Mỹ. TCCT. H. 1955. tr. 30.
- 6) Trích theo: Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt Nam. Tập IV. ST. H. 1960. tr. 263.
- 7) С. А. Мхитарян: Бороба Вьетнамского народа за национальную независимость, демократию и Мир (1945-55). АН СССР М - 1957 - С-101.

- 8) Trích theo: Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt Nam. Tập IV. ST. H. 1960. tr. 262.
- 9) М. А. Мхитарян: Бороба Вьетнамского народа за... С - 101.
- 10) 11) « Ai-xen-hao và Đa-lét đã chùn bước ». Báo Quân đội Nhân dân. 7/5/1979.
- 12) Lê Duẩn...: Thanh niên với chủ nghĩa anh hùng cách mạng. TN. H. 1968. tr. 47.
- 13) А. А. Лаврищев: Индокитайский вопрос после второй мировой войны - М - 1960. С-122.
- 14) Xem: Thất bại nhục nhã của không lực Hoa kỳ. Báo Quân đội Nhân dân. 2/4/1973.
- 15) « Một ngày lịch sử ». Sách: Cái mốc lịch sử. QĐND. H. 1973. tr. 21.
- 16) Báo cáo Chính trị của BCHTW Đảng tại Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ IV. ST. H. 1977. tr. 21.

# ÂM MƯU CỦA TRUNG QUỐC TỪ ĐIỆN BIÊN PHỦ ĐẾN GIO'NEVO

NGUYỄN ANH THÁI

## I - Điện Biên Phủ và những mưu tính của giới cầm quyền Trung Quốc

**T**RONG bài « Về Điện Biên Phủ », nhà sử học Georges Bondarel viết: « từ 1978, một thuyết mới xuất hiện ở Hồng Kông, tờ tạp chí « Tranh Minh » coi như phát biểu quan điểm bán chính thức của Đặng Tiểu Bình đã có lần không ngần ngại viết rằng Điện Biên Phủ là một chiến thắng của Trung Quốc và tạp chí này đã dẫn chứng tên của ba sĩ quan rất cao cấp đã trực tiếp tham gia vào trận đánh: Diệp Kiếm Anh, Vi Quốc Thanh và Trần Canh » (1). Thực ra, không phải đợi đến năm 1978, mới thấy xuất hiện những « thuyết » này, mà liền ngay sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi, trên sách báo Trung Quốc đã xuất hiện những nhận định rất là « khó hiểu », như cho rằng thắng lợi của Điện Biên Phủ là « thắng lợi của tư tưởng quân sự Mao Trạch Đông », thắng lợi của « khuôn mẫu » cách mạng Trung Quốc, thậm chí thờ bạo hơn nữa là « thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc » (2). Nhiều lần, qua sách báo hoặc trong lời phát biểu, một số nhà lãnh đạo Trung Quốc thường luôn luôn kể công về sự viện trợ, về vai trò các cố vấn quân sự của họ, dường như đó là những nguyên nhân chính, quyết định thắng lợi Điện Biên Phủ.

Lịch sử ba mươi năm qua đã khẳng định khá rõ vị trí, ý nghĩa vĩ đại của chiến thắng Điện Biên Phủ chẳng những đối với Việt Nam, mà ngay cả trên phạm vi thế giới. Tuy thế, cũng không phải mọi vấn đề lịch sử của Điện Biên Phủ đã được làm sáng rõ, trong đó có vấn đề Trung Quốc liên quan với Điện Biên Phủ.

Trước hết, Trung Quốc đã « đến » với Điện Biên Phủ như thế nào? Họ giúp đỡ Việt Nam thực sự trên tinh thần quốc tế vô sản hay chỉ lợi dụng như một « con bài » để buôn bán với chủ nghĩa đế quốc? Trong thắng lợi của Điện Biên Phủ, họ đã đóng một vai trò như thế nào?

Muốn hiểu rõ những vấn đề này, trước tiên phải trở lại hoàn cảnh quốc tế và tình hình Trung Quốc năm 1953 - 1954, khi trận quyết

chiến chiến lược Điện Biên Phủ đang được chuẩn bị cả từ hai phía đế quốc Pháp và nhân dân Việt Nam.

Bước vào những năm 50, nhất là từ khi Trung Quốc tham gia vào cuộc chiến tranh Triều Tiên (25-10-1950), hoàn cảnh quốc tế trở nên hết sức khó khăn, phức tạp đối với Trung Quốc. Để trả đũa việc Trung Quốc ký kết với Liên Xô « Hiệp ước hữu nghị liên minh tương trợ Trung - Xô » (2-1950) và đưa Quân chí nguyện Trung Quốc vào Triều Tiên, Mỹ đã ký kết với Nhật bản « Hiệp định an ninh Mỹ - Nhật » (9-1951) và sau đó thiết lập một hệ thống những liên minh quân sự nhiều nước hoặc tay đôi ở châu Á - Thái bình dương để bao vây, chia mũi nhọn vào Trung Quốc: Liên minh Mỹ - Philippin (8-1951), Liên minh Mỹ - Úc - Tân Tây lan (9-1951), Liên minh Mỹ - Đài loan (6-1950), Liên minh Mỹ - Nam Triều Tiên (8-1953). Ngoài ra Mỹ xúc tiến việc thành lập khối quân sự xâm lược Đông Nam Á (năm 1953) lập ra Bộ tham mưu thường trực gồm 5 nước Mỹ, Anh, Pháp, Úc, Tân Tây lan và lôi kéo Pakixtan đi tới ký kết liên minh quân sự với Mỹ và gia nhập các khối liên minh quân sự do Mỹ tổ chức. Ở phía Bắc Trung Quốc, Mỹ đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên, thúc đẩy Đài Loan chuẩn bị kế hoạch « phản công lục địa » nhằm thực hiện chính sách « đẩy lùi chủ nghĩa Cộng sản » do tổng thống Mỹ Aixenbao vạch ra. Ở phía Nam Trung Quốc, từ 1950 Mỹ tăng cường can thiệp vào chiến tranh Đông Dương, làm le trực tiếp nhảy vào Đông Dương với âm mưu biến chiến tranh Đông Dương thành một cuộc « chiến tranh cục bộ » như kiểu Triều Tiên.

(1) « De Điện Biên Phủ » - Georges Bondarel và Francois Caviglioli - tạp chí Le Nouvel observateur, số ngày 8-7-1983.

(2) « Việt Nam and China 1938 - 1954 » King C. Chen, Princeton University Press, 1969.

Như thế, từ năm 1951 Trung Quốc ở vào thế bị bao vây cô lập và nền an ninh của Trung Quốc bị đe dọa từ nhiều phía, trong đó nghiêm trọng nhất lúc này là từ biên giới phía Bắc (Triều Tiên) và biên giới phía Nam (Việt Nam). Ở trong nước, dựa vào số viện trợ của Liên Xô, Trung Quốc đẩy mạnh việc phục hồi kinh tế sau chiến tranh và chuẩn bị bước vào xây dựng đất nước theo những kế hoạch kinh tế dài hạn. Tuy thế tình hình xây dựng kinh tế của Trung Quốc lúc này cũng gặp nhiều khó khăn về vốn, kỹ thuật và nhất là những khó khăn do mâu thuẫn và tranh giành quyền lực giữa các phe phái trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc. Ngoài ra, với mưu đồ nhanh chóng đưa Trung Quốc trở thành «phủ cuộc, cường binh», những người lãnh đạo Trung Quốc thấy rằng chỉ dựa vào một mình Liên Xô thì không đủ, mà muốn công nghiệp hóa đất nước và giải quyết những khó khăn về kinh tế, (tài chính thì chỉ có thể đi theo con đường « mở cửa » sang phương Tây, buôn bán và dựa vào sự giúp đỡ vốn, kỹ thuật của các nước phương Tây, nhất là sự giúp đỡ của Mỹ. Mặt khác, lúc này Trung Quốc đoàn kết với Liên Xô và dựa vào sự giúp đỡ của Liên Xô nhưng cũng chỉ mang tính chất tạm thời, còn ở trong nội bộ họ vẫn chống Liên Xô, cấm cản bộ Trung Quốc không được tiếp xúc với chuyên gia Liên Xô, tìm cách hạn chế mọi ảnh hưởng của Liên Xô đối với Trung Quốc mà tiêu biểu nhất là « Vụ Cao Cương - Nhiều Thấu Thạch » năm 1953.

Tóm lại, phá vỡ thế bị bao vây, cô lập và thiết lập các mối quan hệ bình thường với các nước phương Tây, giành lại địa vị cường quốc thứ năm của Trung Quốc trên trường quốc tế, thiết lập vành đai an toàn cho Trung Quốc và tạo cho Trung Quốc một vị thế hòa hoãn, ổn định để tập trung sức lực vào xây dựng kinh tế, củng cố quốc phòng - đó là mục tiêu và đường lối đối ngoại của Trung Quốc lúc này. Bằng những thủ đoạn che đậy và thâm hiểm, giới cầm quyền Trung Quốc đã lợi dụng xu thế lúc này nhân dân thế giới đang đẩy mạnh cuộc đấu tranh nhằm ngăn chặn nguy cơ chiến tranh, bảo vệ hòa bình, và thời cơ Liên Xô đang phải tập trung sức lực đối phó với Mỹ về tình hình châu Âu và bận giải quyết công việc nội bộ sau khi Xtalin qua đời, để len lách, vươn lên thực hiện những mục tiêu đối ngoại phục vụ cho quyền lợi ích kỷ của mình.

Ở Triều Tiên, việc phải đưa Quân chi nguyện Trung Quốc sang tham chiến là một điều vụn vặt bất đắc dĩ, hoàn toàn trái ngược với ý đồ «bắt tay» với Mỹ từ lâu năm của Mao Trạch Đông. Sau khi Mỹ đưa quân đổ bộ

lên vịnh Nhân Xuyên, chiếm Bình Nhưỡng và tiến mạnh lên phía Bắc, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã họp liên miên trong hai tuần liền, nhưng vẫn không đi đến quyết định dứt khoát. Mao Trạch Đông không đồng ý đưa quân sang giúp đỡ Triều Tiên và nói rằng: «Hễ quân đội ta tấn công thì tình hữu nghị Trung - Mỹ lâu đời sẽ tiêu tan ngay! Ai biết được đến bao giờ thì mới khôi phục được tình hữu nghị đó? Ngoài ra giả thử rằng, nếu chúng ta tấn công nhưng không thể ngăn chặn được quân Mỹ thì sẽ làm sao?» (1) Chỉ mãi tới khi quân Mỹ chiếm Tân Nghĩa Châu, cách Trung Quốc chỉ còn có một cái cầu qua sông Áp Lục và lãnh thổ Trung Quốc bị máy bay Mỹ oanh tạc dữ dội, tới lúc đó Mao Trạch Đông mới buộc phải đồng ý đưa quân sang «kháng Mỹ, buộc Triều». Lúc này, Mao Trạch Đông nói: «Bây giờ, chúng ta không thể không tấn công! Nếu quân ta tấn công lúc này thì còn có thể vừa có danh vừa có lợi, danh - đó là tiếng tăm của những người quốc tế vô sản, còn lợi, nghĩa là chúng ta chỉ đánh nhau trên đất Triều Tiên. Nếu chúng ta đợi đến khi quân đội Mỹ tràn sang bờ bên phía chúng ta, và sau đó chúng ta mới vào trận thì chúng ta sẽ mất cả danh lẫn lợi» (2). Nhưng đến khi Tổng thống Mỹ ra lệnh cấm ném bom lãnh thổ Trung Quốc, cách chức tướng Tổng tư Lệnh quân đội Mỹ ở Thái Bình dương và Triều Tiên Mác Ác-tơ, bật tín hiệu cho Trung Quốc biết rằng Mỹ không có ý định vượt sông Áp Lục thì Mao Trạch Đông tỏ ra bối rối, ân hận mà nói rằng: «Giả như ta biết rằng, sự thể lại xoay chuyển như vậy, biết Mỹ thực sự không muốn đánh nhau với chúng ta thì tại sao chúng ta lại phải đi giúp Triều Tiên chặn Mỹ đề rồi làm hỏng cả những mối quan hệ Trung-Mỹ? Ấy, chúng ta phải bắt đầu nghĩ xem thử làm thế nào kết thúc việc này cho nhanh! Chỉ khi nào kết thúc được việc này chúng ta mới có thể tìm con đường đi dần dần khôi phục lại tình hữu nghị Trung-Mỹ» (3).

Cũng từ đó, Mao Trạch Đông có ý định tìm cách rút ra khỏi Triều Tiên như thế nào có lợi nhất cho Trung Quốc. Tháng 5-1951, quân đội Triều-Trung đẩy lùi được quân Mỹ trở về vĩ tuyến 38, sau đó tiến lên giải phóng Soun (Hán Thành). Lúc này, tổng thống Mỹ đã chỉ thị cho quân đội Mỹ có thể rút khỏi Triều Tiên nếu như Quân chi nguyện Trung Quốc tiếp tục tiến xuống phía Nam. Thế nhưng,

(1), (2) (3), Vương Minh - Nửa thế kỷ tồn tại của Đảng Cộng sản Trung Quốc và sự phản bội của Mao Trạch Đông - Nxb chính trị Mát-xcơva, 1975.

trong hoàn cảnh thuận lợi đó, Mao Trạch Đông đã lệnh cho Quân chỉ nguyện Trung Quốc rút về vĩ tuyến 38 và cố thủ ở đó tìm cách thương lượng. Cuối cùng, sau hơn hai năm đàm phán, tháng 7-1953, Trung Quốc đã đi đến một giải pháp cho cuộc chiến tranh Triều Tiên là ngừng bắn, quân hai bên đóng tại chỗ ở ranh giới vĩ tuyến 38, ngoài ra không có giải pháp chính trị nào kèm theo cả, hình thành một thế chia cắt lâu dài đất nước Triều Tiên. Với giải pháp kiểu này, Trung Quốc chấm dứt cuộc đối đầu với Mỹ và các nước phương Tây ở Triều Tiên (thực ra cũng từ đó chấm dứt cuộc đối đầu ở khắp mọi nơi), tạo ra một khu đệm « an toàn » cho biên giới phía Bắc Trung Quốc.

Ở phía Nam, sau khi cách mạng Trung Quốc thắng lợi năm 1949, Trung Quốc chủ trương không đưa quân sang tham chiến ở Việt Nam vì biên giới phía Nam Trung Quốc lúc này chưa bị đe dọa trực tiếp và Pháp lúc này cũng không phải là kẻ thù của họ. Trung Quốc tiến hành giúp đỡ vũ khí, trang bị quân sự cho Việt Nam, nhưng chỉ trong một khuôn khổ hạn chế vì theo các nhà nghiên cứu Mỹ - « Bắc Kinh có vẻ sợ Mỹ có thể trả đũa nếu viện trợ của Trung Quốc trở nên có hiệu lực » và thực ra « Bắc Kinh không bao giờ toàn tâm toàn ý giúp đỡ Việt Nam cả »<sup>(1)</sup>. Trước tình hình Mỹ làm le trực tiếp nhảy vào Đông Dương nhằm « Mỹ hóa » cuộc chiến tranh Đông Dương, khấp chặt thêm vòng vây đối với Trung Quốc, yêu cầu chiến lược của giới cầm quyền Bắc Kinh lúc đó là thông qua viện trợ cho Việt Nam để đẩy lùi nguy cơ của đế quốc Mỹ ra xa biên giới phía Nam Trung Quốc và nắm lấy vấn đề Việt Nam để khi có điều kiện sẽ hướng giải quyết vấn đề này có lợi cho Trung Quốc, chuẩn bị điều kiện nắm toàn bộ bán đảo Đông Dương, mở đường tiến xuống Đông Nam Á sau này.

Bước vào Đông Xuân 1953 - 1954, cục diện chiến tranh ở Đông Dương đã đi vào giai đoạn quyết định tình hình so sánh lực lượng trên chiến trường ngày càng trở nên bất lợi cho Pháp, những khó khăn nghiêm trọng ở trong nước về kinh tế, chính trị, xã hội, phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp chống lại « cuộc chiến tranh bẩn thỉu » ở Đông Dương đã buộc chính phủ Pháp phải tìm đến một giải pháp thương lượng để cứu vãn đội quân viễn chinh Pháp thoát khỏi nguy cơ bị tiêu diệt và rút nước Pháp ra khỏi cuộc sa lầy ở Đông Dương một cách « có danh dự ». Lợi dụng cơ hội này, tháng 6-1953, Trung Quốc gợi ý với phái đoàn kinh tế Pháp do Bernard de Blas cầm đầu đến thăm Bắc Kinh là cần phải tìm một giải pháp cho cuộc chiến tranh ở Đông Dương để « trước hết bảo vệ tình hữu nghị

Trung - Pháp »<sup>(2)</sup>. Ngay sau khi hiệp định đình chiến ở Triều Tiên được ký kết (27-7-1953), đề bạt tin hiệu cho Pháp và Mỹ, xã luận Nhân dân nhật báo (Trung Quốc) viết: « Không có cuộc xung đột quốc tế nào không thể giải quyết được bằng thương lượng »<sup>(3)</sup>. Ngày 24-8-1953, thủ tướng Chu Ân Lai công khai tuyên bố: « Các vấn đề khác có thể được thảo luận tiếp sau việc giải quyết hòa bình vấn đề Triều Tiên »<sup>(4)</sup>. Quách Mạt Nhược, Chủ tịch Ủy ban hòa bình của Trung Quốc nhận định rằng cuộc đình chiến tháng Bảy ở Triều Tiên là « mẫu mực cho việc giải quyết các cuộc tranh chấp quốc tế bằng thương lượng »<sup>(5)</sup>. Cũng từ đó cho đến cuối năm 1953, trên đài phát thanh, báo chí Trung Quốc cũng như trong tất cả các hội nghị quốc tế, giới lãnh đạo Trung Quốc đã đẩy lên một chiến dịch tuyên truyền, kêu gọi thương lượng giải quyết hòa bình vấn đề Đông Dương, và cũng qua đó tự « khẳng định » lấy « vai trò quan trọng của Trung Quốc » trong việc giải quyết vấn đề này. Nhân cơ hội Liên Xô đưa ra đề nghị triệu tập Hội nghị ngũ cường để thảo luận những biện pháp làm giảm bớt các sự căng thẳng quốc tế (28-9), ngày 18-10-1953, thủ tướng Chu Ân Lai đã ra tuyên bố hoàn toàn ủng hộ đề nghị của Liên Xô và công khai nói rõ những ý đồ của Trung Quốc: « Không có sự tham gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thì không thể nào dàn xếp được những vấn đề quốc tế quan trọng, nhất là những vấn đề của Châu Á. Do đó, Liên hiệp quốc... trước hết phải trả lại các quyền lợi chính đáng của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tại Liên hiệp quốc. Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa luôn luôn tìm kiếm cách thức khiến cho các căng thẳng quốc tế được giảm bớt nhằm củng cố hòa bình ở Viễn Đông và trên thế giới »<sup>(6)</sup>. Thừa dịp này, ngày 27-10-1953, thủ tướng Pháp Laniel tuyên bố sẵn sàng nắm mọi cơ hội đi đến hòa bình ở Đông Dương, và quốc hội Pháp đã biểu quyết ủng hộ chính phủ trong việc đi tìm một giải pháp thương

(1) George Kalin - John Lewis: The United States in Việt Nam.

(2) Kiên Cường - Sự phản bội của những người lãnh đạo Trung Quốc tại Hội nghị Gionevơ năm 1951 về Đông Dương - Nghiên cứu lịch sử, tháng 3-4 năm 1980.

(3) Nhân dân nhật báo số ngày 28-7-1953.

(4) Hồ sơ Bộ Ngoại giao Pháp: Châu Á - Thái Bình Dương, bản ghi nhớ về vấn đề « thương lượng hòa bình ở Đông Dương 9-10-1953 ».

(5) People's China, 15-8-1953.

(6) Tin Tân Hoa xã, Bắc Kinh, ngày 8-10-1953.

lượng. Trong cuộc thảo luận tại quốc hội, Laniel phát biểu rõ: « Một cuộc thương lượng với Trung Quốc để làm dễ dàng việc giải quyết cuộc chiến tranh Việt Nam, đối với con mắt của chúng ta, không phải như là một liên minh với quý sự »<sup>(1)</sup>. Sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong trả lời phỏng vấn của báo Expressen (Thụy Điển), nói đồng ý có thể thương lượng với Pháp<sup>(2)</sup>, trong hai ngày liền, 18 và 19-12-1953, Báo Kinh đã tổ chức rầm rộ « Ngày quốc tế đoàn kết với nhân dân Việt Nam » với những cuộc biểu tình tuần hành của đông đảo quần chúng, và trên các báo chí, Trung Quốc đều in ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh, lời tuyên bố của Người và xã luận ủng hộ lời tuyên bố này. Cuối cùng, ngày 25-1-1954, Hội nghị ngoại trưởng bốn cường quốc Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp đã quyết định triệu tập hội nghị Giơnevơ với sự tham gia của các quốc gia có liên quan tới cuộc dàn xếp hòa bình vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương. Như thế, đến đây giới cầm quyền Trung Quốc đã chủ động từng bước thực hiện được ý đồ thâm hiểm của mình: Trung Quốc được mời tới dự Hội nghị Giơnevơ để bàn về một giải pháp cho cuộc chiến tranh Đông Dương, và mặc dù chưa chính thức, nhưng đã ngang hàng với các nước Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp trên cương vị của một cường quốc trên thực tế (defacto)<sup>(3)</sup>. Cũng vì thế, Trung Quốc phải tìm mọi cách để củng cố vị trí cường quốc thứ 5 của mình tại Hội nghị Giơnevơ, mà cách tốt nhất để củng cố vị trí này là tăng cường viện trợ cho Việt Nam, giúp cho Việt Nam chiến thắng để quốc Pháp ở trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ trước khi Hội nghị Giơnevơ khai mạc để lấy cái đó làm « vốn liếng » cho Trung Quốc tại bàn đàm phán. Đó là những lý do tại sao trong năm 1953 - 1954, viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam lại đột nhiên « tăng vọt » lên nhiều so với trước kia, và Trung Quốc lúc đó cũng rất mong muốn, « nhiệt tình » với thắng lợi của Điện Biên Phủ.

Trên đây là bối cảnh lịch sử dẫn Trung Quốc « đến » với Điện Biên Phủ. Phải nói rằng Trung Quốc là nước viện trợ nhiều nhất cho Việt Nam trong chiến dịch Điện Biên Phủ, và Trung Quốc cũng mong muốn Việt Nam giành được thắng lợi ở Điện Biên Phủ, càng nhanh càng tốt, nhưng không phải thực sự trên tinh thần quốc tế vô sản như họ thường tự khoe khoang. Họ « đến » với Điện Biên Phủ với mưu đồ lợi dụng Việt Nam, lợi dụng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ như một « con bài » để mặc cả với chủ nghĩa đế quốc, phục vụ cho những quyền lợi ích kỷ của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền đại dân tộc vốn có truyền thống từ lâu đời của họ.

Còn Trung Quốc đã viện trợ cho Việt Nam trong chiến dịch Điện Biên Phủ như thế nào? Đến nay vẫn chưa có sự công bố chính thức nào về những con số cụ thể từ hai phía Việt Nam và Trung Quốc, do đó chưa có những cơ sở, cứ liệu khoa học để mà nhận định, đánh giá cho thật chính xác. Nhưng cũng có thể qua các nguồn tư liệu của một số sách báo đã thu thập được để phần nào hiểu rõ bản chất sự viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam. Trong cuốn « Trung Quốc và việc giải quyết chiến tranh Đông Dương lần thứ I », Phrăng-xoa Gioay-ô đã thống kê từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau những số liệu sau đây: « Các thứ hàng hóa này được ước tính đến 1.000 tấn mỗi tháng trong năm 1953. Nhưng trong tổng số đó, số vũ khí chiếm phần ngày càng lớn: 4 đại bác cỡ 105 mm, 296 trọng liên phòng không, 152 moóc-chi-ê 120 mm và 81 mm v.v... Ngoài ra, cũng trong năm đó, 500 xe vận tải được giao cho Việt Minh, tăng khối lượng xe tải của Việt Minh lên khoảng 1000 xe, trong đó có một số xe vận tải của Liên Xô kiểu Mô-lô-tô-va. Ngoài các thứ đó, có thêm vũ khí nhẹ: 710 trung liên, 150 tiểu liên, 6.000 súng cá nhân với đầy đủ đạn dược, 300.000 bộ quần phục, thiết bị thông tin liên lạc: 120 máy thu phát, 20 tổng đài, 70 máy điện thoại, v.v... »<sup>(4)</sup>. Sau khi đưa ra những con số khá cụ thể với những chú dẫn tỷ mỉ về nguồn gốc của nó, tác giả cuốn sách đã nhận xét: « Khi trận chiến đấu ở Điện Biên Phủ bắt đầu, mức độ viện trợ của Trung Quốc vượt quá mọi dự đoán. Tuy nhiên khối lượng hàng hóa giao sang những năm 1953 - 1954, ước lượng chừng 50.000 tấn

1) Công báo (Pháp) - Cuộc thảo luận tại quốc hội 28-10-1953, tr. 4066.

2) Ngày 26-11-1953, trả lời phỏng vấn của báo Expressen (Thụy Điển), Chủ tịch Hồ Chí Minh nói đồng ý có thể thương lượng với Pháp. Ngày 17-12-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra tuyên bố nhắc lại ý này - Expressen, 19-11-1953.

3) Văn bản Hội nghị Béc-lin ghi như sau: « Thỏa thuận rằng vấn đề lập lại hòa bình cũng sẽ được xem xét tại hội nghị có sự tham dự của các đại biểu Mỹ, Pháp, Anh, Liên Xô, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và các nước hữu quan khác.

Thỏa thuận rằng việc mời dự hội nghị nói trên, việc họp hội nghị đó đều sẽ không được coi như dẫn đến sự công nhận về ngoại giao trong trường hợp chưa có sự công nhận đó ».

(4) Phorăngxoa Gioayô - sách đã dẫn, trang 82-90.

và xét cho cùng cũng dưới 100.000 tấn, bầy còn kém xa mức nước Pháp nhận của Mỹ trong thời gian đó<sup>(1)</sup>).

Vào năm 1953 sau khi thiết lập đường xe lửa Trán Nam Quan-Nam Ninh tăng lên tới 1500 tấn. King C. Chen trong « Việt Nam và Trung Quốc 1938 - 1954 » cũng đưa ra những số liệu sau đây: « Sự phỏng đoán về số lượng chính xác của viện trợ Trung Quốc đã rất khác nhau. Năm 1951 phỏng chừng là 300-500 tấn/tháng.

1953, nhà cầm quyền Pháp phỏng chừng tăng đến 3000 tấn và đầu 1954 lên đến 4000 tấn mỗi tháng. Những hàng tiếp viện phần lớn là được chế tạo tại Trung Quốc nhưng cũng có thứ làm ở Nga Xô, Tiệp, Hung. Cả vũ khí chế tạo ở Mỹ cũng được thấy số trong đám này...

Trong khi viện trợ của Trung Quốc cho Việt Minh là những thứ cần yếu thì viện trợ Mỹ cho Đông Dương thuộc Pháp cũng trở thành điều bất khả khuỵt. Người ta phỏng đoán và nói rằng viện trợ quân sự, kinh tế Mỹ cho Đông Dương lên tới 119 triệu đô la vào năm 1951, 300 triệu vào năm 1952, 500 triệu vào năm 1953 và một tỷ vào năm 1954. Cho đến tháng 5 năm 1954, tổng cộng chừng 2,2 tỷ trong đó 1,1 tỷ đã trao rồi. Điều đáng để ý là khối lượng viện trợ Mỹ trong khoảng thời gian từ tháng 8-1950 đến tháng giêng năm 1952 đã vượt tổng số khối lượng viện trợ Trung Quốc cho Bắc Việt Nam trong ba năm rưỡi (từ 1-1951 đến 6-1954), viện trợ Mỹ được nói là lên đến 100.000 tấn, trong khi viện trợ Trung Quốc ước chừng 82.000 tấn<sup>(2)</sup>).

Trong « Trận Điện Biên Phủ », Jules Roy nói rằng Việt Minh ở Điện Biên Phủ chỉ có « 20 khẩu pháo 105 mm, 18 khẩu pháo 75 mm, 16 khẩu sau đó là 80 khẩu cao xạ 37mm, không kể súng cối. Còn về đạn, tối thiểu có thể có: 15000 đạn 75mm, 5000 đạn 105mm, 44.000 đạn cao xạ 37mm, 24.000 đạn cối trong đó có 3.000 đạn cối 120mm... »<sup>(3)</sup>. Béna Phôn nhận xét: « Phương Tây không thể bảo chữa cho sự thua trận bằng lý do đối phương có những ưu thế vật chất. Tuy họ được viện trợ nhưng Trung Quốc đã chẳng hề cung cấp một máy bay, một xe tăng hoặc một khẩu pháo hạng nặng nào cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ». (4).

Qua một số tư liệu trên đây, mặc dù chưa đầy đủ hoặc chưa thật chính xác, nhưng cũng có thể kết luận rằng: trong một chiến dịch lớn để quyết định thắng bại toàn cục tầm cỡ như Điện Biên Phủ, những vũ khí, đạn dược và phương tiện quân sự được sử dụng như thế không phải là nhiều, là áp đảo so với đối phương nếu như không muốn nói là thối sợ, lạc hậu hơn nhiều so với đối phương, và sự

viện trợ của Trung Quốc cũng như thế chỉ ở mức rất bình thường so với khả năng lúc này của họ. Phrăng-xoa Gioay-ô đã khái quát sự viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam: « Bắc Kinh đã khéo léo giúp đỡ vừa đủ cho Việt Minh nhưng không viện trợ vô hạn độ để Việt Minh có thể làm cho Mỹ hoặc các đồng minh của Mỹ can thiệp. Bởi vì chắc chắn rằng khi chiến tranh Triều Tiên đã chấm dứt, Trung Quốc có thể có phương tiện cung cấp cho Việt Minh một sự viện trợ về vật chất to lớn hơn là sự viện trợ mà Trung Quốc thực sự đã dành cho họ »<sup>(5)</sup>. Phrăng-xoa Gioayô chỉ mới nêu lên khía cạnh Trung Quốc sợ Mỹ can thiệp nên viện trợ « khéo léo » và « vừa đủ ». Thực ra « sợ Mỹ can thiệp » không phải là điều chủ yếu mà điều chủ yếu là Trung Quốc viện trợ chỉ nhằm lợi dụng Việt Nam như một « con bài » để mặc cả với các đế quốc Pháp, Mỹ cho nên nó chỉ hạn chế trong khuôn khổ thế nào có lợi nhất cho Trung Quốc trong sự mặc cả bản thân này. Mặt khác, để bảo đảm vành đai an toàn cho phía Nam Trung Quốc chỉ viện trợ cho Việt Nam trong khuôn khổ « không để cho Việt Nam thua, nhưng không để cho Việt Nam thắng lớn », « không để cho Việt Nam yếu, nhưng không để cho Việt Nam mạnh ». Đó là bản chất sự viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam nói chung cũng như cho Điện Biên Phủ nói riêng.

Về cổ vấn quân sự Trung Quốc tại chiến trường Điện Biên Phủ có bao nhiêu người và

(1) Phrăng-xoa Gioayô - sách đã dẫn, trang 82-90.

(2) Khi dẫn những con số trên đây, King C. Chen có chú thích từng số liệu lấy từ các nguồn tư liệu mà tác giả nói là đã chọn lọc kỹ lưỡng: Manchester Guardian 11-2-1952; New York Times 25-11-1952; Công Thương nhật báo 29-3-1952; Robert Guillain-« La fin des illusions ». Paris. Centre d'étude de Politique étrangère; Tinh Đảo nhật báo 15-7-1953, 26-2-1954; Lan Caster « Emancipation of French Indochina »; Quốc hội, Thượng viện, Ủy ban ngoại giao « Indochina: Report of senator Mike Mansfield on a study mission to the associated states of Indochina 83<sup>rd</sup> Congress, 1<sup>st</sup> session 15-10-1953 »; New York Times 10-2, 23-5, 5-7, 2-8-1953,...

(3) Jules Roy « La bataille de Dienbienphu », Paris, Julliard, 1963

(4) Bernard Fall - Le Việt Minh.

(5) Phrăng-xoa Gioayô « Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I » nhà xuất bản Thông tin lý luận, Hà Nội 1981, tr 119-120 và tr 87.

do tướng nào cầm đầu thì chưa có một nguồn tư liệu nào nói được chính xác.

Tóm lại, Trung Quốc « đến » với Điện Biên Phủ với những động cơ chứa đựng nhiều âm mưu xấu xa, đen tối nhưng lại núp dưới một cái vỏ bọc « cách mạng », cho nên không phải ngay một lúc mà hiểu rõ bản chất của nó được. Sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi, đã tạo cho Trung Quốc « vốn liếng » và « thanh thế » để đi đến Hội nghị Giơnevơ thì họ đã tìm mọi cách ngăn chặn việc khước từ chiến quả sau Điện Biên Phủ để đưa

cách mạng Việt Nam tiến lên giành những thắng lợi to lớn hơn nữa. Tại cuộc họp chuẩn bị cho Hội nghị Giơnevơ giữa Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam, thủ tướng Chu Ân Lai tuyên bố thắng tuốt rằng: « Nếu cuộc xung đột ở Đông Dương mở rộng, chính phủ Trung Quốc không thể viện trợ thêm cho Việt Nam được nữa vì điều đó làm cho Trung Quốc đối lập với nhân dân Đông Nam Á và tạo cho Mỹ khả năng lập một khối quân sự kéo dài từ Ấn Độ đến Indônêxia. Vì vậy cần phải tìm ra khả năng tiến hành các cuộc thương lượng với nước Pháp » (1).

## II - Từ Điện Biên Phủ đến Giơnevơ: « vốn, lãi » đầu tiên của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền đại dân tộc Trung Quốc

Hiệp nghị Giơnevơ được ký kết đến nay đúng 30 năm tròn. Diễn biến của lịch sử 30 năm qua tự bản thân nó đã từng bước phanh phui sự phản bội của Trung Quốc tại Hội nghị Giơnevơ và những âm mưu xấu xa, đen tối tiếp sau Hội nghị Giơnevơ của Trung Quốc đối với cách mạng Việt Nam cũng như cách mạng Lào và cách mạng Campuchia. Thế nhưng, cho đến nay Trung Quốc vẫn luôn luôn tự khoe khoang rằng từ Điện Biên Phủ cho đến Giơnevơ, họ đã giúp đỡ Việt Nam một cách « vô tư » « hết lòng » trên tinh thần « quốc tế vô sản » nhưng rồi Việt Nam đã « vong ơn bội nghĩa » và « phản bội » lại Trung Quốc. Cũng vì thế cần phải làm cho sáng rõ: Trung Quốc đã mất gì và được gì từ Điện Biên Phủ đến Giơnevơ?

Trước hết điều quan tâm hàng đầu của giới cầm quyền Trung Quốc là giành lại địa vị cường quốc thứ 5 mà quốc tế đã thừa nhận Trung Quốc từ trong chiến tranh thế giới thứ II. Sau khi cách mạng Trung Quốc thắng lợi năm 1949, nhờ sự ủng hộ của Mỹ và các nước phương Tây, chính quyền Tưởng Giới Thạch ở Đài Loan vẫn tiếp tục chiếm giữ vị trí này ở Liên hiệp quốc và Hội đồng Bảo an. Gần ba năm trời phái Quân chí nguyện sang tham chiến ở Triều Tiên với 1 triệu người thương vong, nhưng tại hội nghị Bàn Môn Điếm, Trung Quốc cũng chỉ xuất hiện như cuộc chạm trán tay đôi, thuần túy quân sự giữa hai đối thủ là Mỹ và Trung Quốc. Sau khi hội nghị Bàn Môn Điếm kết thúc với việc ký kết hiệp định đình chiến ở Triều Tiên, uy tín và địa vị quốc tế của Trung Quốc chưa có một sự cải thiện nào đáng kể. Nhưng, ở chiến trường Việt Nam và trong chiến dịch Điện Biên Phủ, binh lính Trung Quốc không hề có mặt, cố vấn quân sự Trung Quốc nếu có cũng chỉ là một con số

không đáng kể và không bao giờ dính líu trực tiếp đến các trận chiến đấu, còn viện trợ cho Việt Nam thì chỉ là một phần nhỏ nhỏ nếu so với tổn phí ở Triều Tiên, thế nhưng chính Việt Nam và Điện Biên Phủ đã đưa Trung Quốc đến Hội nghị Giơnevơ, tạo « vốn liếng » để Trung Quốc lần đầu tiên xuất hiện trước thế giới trong cương vị của một cường quốc ngang hàng với Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp. Tham dự Hội nghị Giơnevơ là cuộc ra quân đầu tiên của nền ngoại giao nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, do đó Bắc Kinh đã phái đến Giơnevơ một đoàn đại biểu với số lượng người đồng nhất (200 người), bao gồm những chuyên gia ngoại giao ưu tú nhất. Qua cách bố trí nơi ăn ở, chỗ làm việc cho tới những mối giao tiếp rộng rãi ra ngoài phạm vi hội nghị của đoàn Trung Quốc, Thomas J. Hamilton đã nhận xét rằng: « Trung Quốc nhằm tiến tới địa vị « cường quốc » hơn là dàn xếp hòa bình » (2). Trong suốt tiến trình hội nghị, nhờ xương máu của các chiến sĩ Điện Biên Phủ, Trung Quốc đã có một cái « thế » để len lách, lúc bàn bạc kín với Pháp, khi hội đàm riêng với Anh, v.v... và rồi khi hội nghị bế tắc thì chính Trung Quốc chủ động đưa ra những « đề nghị » - mặc dù nó phản bội lại sự nghiệp cách mạng Việt Nam, Lào và Campuchia - để « khai thông » hội nghị và đưa hội nghị đến ký kết Hiệp nghị Giơnevơ. Phải nói rằng trong thời gian hội nghị, đặc biệt là sau khi hội nghị kết thúc với việc lập lại hòa bình ở Đông Dương, địa vị quốc tế của Trung Quốc lên cao

1) M. S. Kafitsa - « Hai chục năm - Hai chính sách », Mátxcơva, 1969, tr. 109.

2) - Thomas J. Hamilton, New York Times 13-6-1954.

chưa từng có, Trung Quốc được công luận quốc tế thừa nhận thực sự như một trong năm cường quốc trong việc giải quyết các mối quan hệ quốc tế -- Đó là cái « được » thứ nhất của Trung Quốc. Lúc này, Trung Quốc chỉ còn thiếu về mặt pháp lý là chỗ ngồi chính thức ở Liên hiệp quốc và Hội đồng Bảo an. Thế rồi, cũng lại bằng xương máu của nhân dân Việt Nam trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, năm 1971-1972, Trung Quốc lại tiếp tục cuộc « buôn bán bần thiêu » với đế quốc Mỹ đúng lúc đó nó đang bị sa lầy đến tận cổ ở Việt Nam, qua đó ngồi lên địa vị « siêu cường » thứ ba và giành lại được chiếc ghế của mình ở Liên hiệp quốc và Hội đồng Bảo an. Như thế bằng xương máu của nhân dân Việt Nam, Trung Quốc đã từng bước leo lên địa vị một cường quốc, trên thực tế cũng như về pháp lý. Đó là một sự thực mà những người lãnh đạo Trung Quốc hiểu rõ hơn ai hết. Chính bản thân Mao Trạch Đông đã phải nói với những người lãnh đạo Việt Nam tháng 8 năm 1973 như sau: « Thành thực mà nói, nhân dân Trung Quốc, Đảng Cộng sản Trung Quốc và nhân dân thế giới phải cảm ơn nhân dân Việt Nam đã đánh thắng Mỹ. Các đồng chí chiến thắng mới buộc Nixon phải đi Bắc Kinh »<sup>(1)</sup>. Về việc nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào Liên hiệp quốc năm 1971, Chu Ân Lai đã nói với các nhà lãnh đạo Việt Nam trong cuộc họp đàm tháng 11 năm 1971: « Công hiến của Việt Nam rất lớn. Chúng ta gần bó với nhau<sup>(2)</sup>. Mồm họ lúc đó nói như thế, nhưng rồi sau đó lại nói khác hẳn, còn trong thực tế hành động, họ hoàn toàn phản bội lại Việt Nam.

Thứ hai, điều quan tâm hàng đầu khác nữa của Trung quốc lúc này là trong thế bị bao vây và cô lập, làm thế nào để có thể « mở cửa » sang các nước phương Tây, phá vỡ bức tường « thù nghịch » với các nước phương Tây do việc đưa quân chí nguyện sang Triều Tiên gây nên và tiến tới thiết lập các mối quan hệ bình thường với các nước phương Tây. Cho đến trước Hội nghị Giơ-ne-vơ 1954, mối quan hệ giữa Trung Quốc với các nước phương Tây còn bế tắc, căng thẳng. Trong số 19 quốc gia đã công nhận và thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, trừ 11 nước xã hội chủ nghĩa ra còn có 4 nước châu Á (Ấn Độ, Miến Điện, Indônêxia, Pakixtan) và 4 nước châu Âu (Thụy Điển, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Phần Lan). Anh vì có liên quan tới vấn đề Hồng Kông nên phải công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa từ ngày 6-1-1950, nhưng quan hệ Anh-Trung Quốc vẫn rất rắc rối và trong hơn 4 năm trời các cơ quan ngoại giao chính thức vẫn chưa được thiết lập ở hai nước.

Hà Lan cũng công nhận từ ngày 27-3-1950 nhưng giống như nước Anh, trong thực tế cũng chưa có mối quan hệ gì với Trung Quốc. Trong suốt gần 5 năm trời tồn tại, ngoài các mối quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa ra, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chỉ mới ký kết được với Ấn Độ hai hợp đồng mua bán ngũ cốc (năm 1951 và 1952), hai hiệp định thương mại với In-đô-nê-xia (tháng 4-1952 và tháng 11-1953), ba hiệp định thương mại với Pakixtan (tháng 4-1952 và tháng 3-1953), một hiệp định thương mại với Miến Điện ngay trước ngày Hội nghị Giơ-ne-vơ khai mạc (22-4-1954), và như thế cái « cửa sổ » mở ra với thế giới bên ngoài không phải là xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là với thế giới phương Tây hầu như còn bị « khép chặt ». Chính trong hoàn cảnh đó, Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 đã trở thành cái « mồi » đánh dấu Trung Quốc bắt đầu phá vỡ được cái vòng vây khép kín để mở được cái « cửa sổ » thông sang thế giới phương Tây.

Trước tiên là mối quan hệ Trung - Pháp. Trước hội nghị Giơ-ne-vơ, quan hệ Trung - Pháp rất căng thẳng. Pháp bỏ phiếu chống Trung Quốc vào Liên hiệp quốc, gửi một đơn vị tượng trưng sang tham chiến ở Triều Tiên, nghiêm chỉnh thực hiện việc cấm buôn bán với Trung Quốc mà Mỹ và Liên hiệp quốc đã đặt từ 1951. Về phía mình, Trung Quốc cũng thực hiện những biện pháp trả đũa lại: đóng cửa vĩnh viễn sứ quán Pháp tại Nam Kinh (1-1951) và các lãnh sự quán Pháp tại Thiên Tân, Thượng Hải (9-1952); trục xuất hết các nhân viên ngoại giao Pháp ra khỏi Trung Quốc (từ sau 1949, một cơ quan đại diện Pháp rất nhỏ vẫn được duy trì ở Trung Quốc); tịch thu trụ sở ngoại giao của Pháp và công ty xe điện Thượng Hải của Pháp (11-1953); v.v... Đối với Trung Quốc, thương lượng với Pháp để giải quyết vấn đề Việt Nam đây không phải là lần đầu tiên trong lịch sử: trong thời kỳ Mãn Thanh đã có nhiều cuộc thương lượng mà đỉnh cao là cuộc chiến tranh Trung - Pháp (1884 - 1885) dẫn đến việc ký kết Hiệp ước Thiên Tân ngày 9-6-1885, trong đó Trung Quốc phải chịu « từ bỏ quyền đô hộ của mình và thừa nhận nền bảo hộ của Pháp đối với Việt Nam », thời kỳ Quốc dân Đảng mà đỉnh cao là việc 20 vạn quân Trung Quốc do tướng Lư Hán chỉ huy kéo vào bắc vĩ tuyến 16 Việt Nam để giải giáp quân đội phát xít Nhật năm 1945 và sau đó chính phủ Tưởng Giới Thạch đi

(1) (2) - Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua - Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1971, tr. 105.

đến ký kết với Pháp Hiệp định ngày 28-2-1946, chấp nhận rút quân đội Trung Quốc ra khỏi Việt Nam để đổi lấy một số quyền lợi mà Pháp nhượng bộ cho Trung Quốc (1). Và đến Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, Trung Quốc một lần nữa lại chạm trán với Pháp và cuối cùng đã đi đến ký kết Hiệp nghị Giơ-ne-vơ ngày 21-7-1954. Ba triều đại, ba chế độ chính trị với ba hình thức và danh nghĩa khác nhau, nhưng nội dung và bản chất vẫn chỉ là một - hai con thú dữ hăm hè nhau, cắn xé nhau, lừa lọc nhau, nhưng rồi cuối cùng vẫn đi đến câu kết và thỏa hiệp với nhau quanh « miếng mồi » Việt Nam - Bước vào bàn thương lượng, giới ngoại giao Pháp đã thừa biết cái « muốn » của Trung Quốc và chuẩn bị những con « chủ bài » của mình để mặc cả với Trung Quốc: 1 - Công nhận về ngoại giao; 2 - Ủng hộ Trung Quốc vào Liên hiệp quốc; 3 - Trao đổi quan hệ kinh tế, nếu không thì nói lỏng bao vây kinh tế; 4 - Duy trì sự có mặt của Pháp mức nào đó ở Việt Nam để ngăn chặn sự đe dọa của Mỹ đối với Trung Quốc; 5 - Nhượng bộ cho Trung Quốc những đặc quyền nào đó ở Bắc Việt Nam theo kiểu Hiệp định năm 1946 (2). Còn về phía Trung Quốc, họ cũng thừa biết những « điểm yếu » và những điều « mong muốn » của Pháp là muốn cứu vãn đội quân viễn chinh Pháp khỏi nguy cơ bị tiêu diệt sau thất bại Điện Biên Phủ, nước Pháp muốn rút ra khỏi « bãi lầy » Đông Dương trong « danh dự » nhưng vẫn giữ được quyền lợi của mình, những mâu thuẫn giữa Pháp và Mỹ về vấn đề Đông Dương, và thị trường Trung Quốc rộng lớn cũng không phải là một điều không hấp dẫn đối với giới tài phiệt Pháp. Cuối cùng, đến Hội nghị Giơ-ne-vơ, Trung Quốc và Pháp không chỉ thương lượng với nhau về vấn đề Đông Dương mà còn mở rộng sang cả mối quan hệ Trung - Pháp và mối quan hệ giữa Trung Quốc với phương Tây, nhưng vấn đề Việt Nam và Đông Dương lại là cái giá để họ có thể mặc cả với nhau, trong cuộc gặp riêng Chu Ân Lai ngày 7-6-1955, trưởng đoàn Pháp Bidon nói thẳng: « Chính phủ tôi cũng như bản thân tôi không bao giờ muốn thấy cuộc nói chuyện chỉ thu hẹp vào vấn đề Đông Dương, vấn đề đó không tách khỏi vấn đề chung. Chúng tôi nghĩ rằng đến lúc nào đó sẽ có một giải pháp hợp lý cho vấn đề Đông Dương... Tất cả mọi vấn đề khác có thể được giải quyết thích đáng khi vấn đề Đông Dương ít nhất có được giải pháp bước đầu... Đối với tôi cũng như đối với Chính phủ Pháp, điều đó có nghĩa là có thể có các cuộc nói chuyện chung về châu Á » (3). Như thế, Bidon khai thông cho Trung Quốc biết rằng nếu nhượng bộ Pháp trong vấn đề Đông

Dương thì họ sẽ nhượng bộ lại trong các vấn đề khác, như vấn đề quan hệ tay đôi Pháp - Trung về chính trị, kinh tế, vấn đề đại diện của Trung Hoa tại Liên hiệp quốc, vấn đề Đài Loan, v.v... Cuối cùng, Trung Quốc đã nhượng bộ cho Pháp một cách dễ dàng và nhanh chóng đến nỗi J. Chawel, đại sứ Pháp tại Thụy Sĩ và là thành viên của đoàn đại biểu Pháp, đã phải nhận xét: « Với hiệp nghị Giơ-ne-vơ, Pháp đã đạt được kết quả không ngờ có thể đạt được nếu cứ vào tình thế quân sự chính trị lúc ấy ». Còn B. Smith, thư trưởng ngoại giao, quyền trưởng đoàn Mỹ cũng cho rằng: « Hiệp nghị Giơ-ne-vơ là một kết quả tốt nhất mà chúng ta (chỉ phe đế quốc - N.A.T) có thể đạt được. Nên nhớ rằng hiếm có trường hợp nào mà công tác ngoại giao lại có thể giành được trên bàn hội nghị những thứ mà nó không thể giành được trên chiến trường ». Trung Quốc đã không mất gì cả trong nhượng bộ này, nếu mất chỉ là nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và nhân dân Campuchia, còn Trung Quốc thì lại « được cả từ hai phía: lợi do sự nhượng bộ của Pháp trong các vấn đề khác, lợi trong việc thực hiện được âm mưu bành trướng đại dân tộc đối với ba nước Đông Dương.

Vấn đề quan hệ Trung - Mỹ là vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với chủ nghĩa Mao. Ngay từ năm 1936, sau khi cướp được quyền lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc, Mao Trạch Đông đã nuôi dưỡng trong lòng một ý đồ dựa vào Mỹ để đưa Trung Quốc vươn lên thành một cường quốc nhằm phục vụ cho chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc của mình. Còn về phía Mỹ, ngay từ năm 1936, họ đã biết rõ

(1) Hiệp định ký kết tại Trùng Khánh giữa Bộ trưởng ngoại giao Chính phủ Quốc dân Đảng Wang Shieh Chieh và đại sứ Pháp tại Trùng Khánh Jacques Meyrier. Theo hiệp định này, Trung Quốc sẽ rút quân ra khỏi Việt Nam, và đổi lại Pháp từ bỏ mọi đặc quyền của Pháp ở Thượng Hải, Thiên Tân, Liên Khâu, Quảng Đông, xóa bỏ hiệp định đường sắt ký kết ngày 29-10-1903 và Pháp trao lại cho Trung Quốc đoạn đường từ Côn Minh đến Hà Khẩu. Ngoài ra, hiệp định có thừa nhận một số quyền hạn của người Trung Quốc cư trú tại Việt Nam như đi lại, cư trú, thuê khóa, v.v...

(2) Dựa theo tư liệu của Phrăngxoa Gioayô viết trong « Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I ».

(3) - Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp - Giơ-ne-vơ, Bản ghi nhớ về vấn đề « Hội đàm Bidon - Chu Ân Lai ngày 7-6-1954 »,

Mao Trạch Đông « không thể là một người cộng sản. Nếu như Mao Trạch Đông chiếm giữ địa vị lãnh đạo trong Đảng Cộng sản và sau này sẽ nắm được cả quyền lực nhà nước thì ông ta sẽ không xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc. Ông ta mãi mãi trở thành bạn đồng minh của chủ nghĩa đế quốc trong cuộc đấu tranh chống Liên Xô và chủ nghĩa cộng sản »<sup>(1)</sup>. Tuy giới cầm quyền Mỹ lúc này chưa chịu liên kết với Mao Trạch Đông, nhưng vẫn coi Mao Trạch Đông như một « con bài dự trữ ». Năm 1948, khi thấy Tưởng Giới Thạch không thể tránh khỏi bị thất bại, Mỹ đã hạ lệnh cho quân đội Mỹ đóng ở Hoa Bắc và Hoa Đông phải rút lui, không được chạm trán với Quân Giải phóng Trung Quốc. Khi Nam Kinh được giải phóng, đại sứ Mỹ ở Trung Quốc lúc đó là John Steward vẫn tiếp tục ở tại Nam Kinh và bắt tin cho Mao Trạch Đông biết « Mỹ sẵn sàng cho Mao Trạch Đông vay 2 tỷ đô la với điều kiện Trung Quốc không thiết lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô ». Mao Trạch Đông đã phái Hoàng Hoa (vốn học trò cũ của John Steward khi ông ta dạy học ở trường Đại học Thanh Hòa trước đây) đến liên lạc với J. Steward, nhưng việc « móc nối » này đã không thành do lực lượng cách mạng chân chính lúc này đang nắm ưu thế trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc. Cho mãi đến đầu năm 1950, quan hệ Trung - Mỹ vẫn chưa có gì là căng thẳng, cả hai bên vẫn đang tìm cách thăm dò lẫn nhau để liên kết lại với nhau, năm 1950 Mỹ tuyên bố tuyến phòng thủ của mình là « từ các đảo ở phía Bắc Nhật Bản đến Okinawa và Thái Bình Dương » như vậy là ngầm ý nói rằng Đài Loan và Nam Triều Tiên không thuộc tuyến phòng thủ của Mỹ, bặt tin hiệu mở cửa cho Trung Quốc giải phóng Đài Loan. Mãi đến khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, Trung Quốc buộc phải dựa vào hãn Liên Xô, phái Quân chí nguyện sang tham chiến ở Triều Tiên thì quan hệ Trung - Mỹ mới trở nên hết sức căng thẳng thù địch. Sau khi được biết rõ Mỹ không có ý đồ vượt sông Áp Lục, Mao Trạch Đông liền tìm cách thương lượng với Mỹ, khôi phục lại « tình hữu nghị lâu đời Trung - Mỹ ». Cuộc đàm phán giữa Trung Quốc và Mỹ tại Bàn Môn Điếm kéo dài suốt từ tháng 7-1951 cho đến 27-7-1953 mới đi đến ký kết hiệp định đình chiến, nhưng mối quan hệ Trung - Mỹ vẫn tiếp tục căng thẳng, đối địch. Đến hội nghị Gionevor Trung Quốc mang một ý đồ muốn hòa hoãn với Mỹ để rồi tiến tới thiết lập quan hệ bình thường với Mỹ. Nhưng ngay đầu hội nghị, quan hệ Trung - Mỹ vẫn hết sức căng thẳng. Trong giờ nghỉ giải lao Chu Ân Lai chủ động đến bắt tay với ngoại trưởng Mỹ Da lét, nhưng Da lét đã

quay mặt đi khước từ. Trung Quốc bèn nhờ Anh, Pháp thúc đẩy, giúp đỡ việc hòa hoãn mâu thuẫn Mỹ - Trung Quốc. Cuối cùng, nhờ Anh đứng trung gian gợi ý và tổ chức, ngày 1-6-1954, cuộc họp riêng đầu tiên giữa Trung Quốc do Vương Bình Nam cầm đầu với Mỹ do Alexis Johnson cầm đầu đã tiến hành trong 30 phút tại trụ sở Liên hiệp quốc tại Gionevor.<sup>(2)</sup> Tiếp sau đó, giữa Trung Quốc và Mỹ đã có thêm 5 lần họp riêng với nhau nữa<sup>(3)</sup> tuy chưa có một tiên bộ nào đáng kể ngoài việc giải quyết một số vấn đề về kiều dân của hai nước, nhưng hai bên đồng ý tiếp tục tiến hành cuộc thương lượng ở cấp bậc đại sứ<sup>(4)</sup>. Như thế, Hội nghị Gionevor đã mở ra cơ hội và khả năng để Trung Quốc có thể tiến hành được cuộc thương lượng với Mỹ. Đó là cái « được » rất lớn của Trung Quốc tại hội nghị Gionevor, vì nó là cái mốc mở đầu và khai thông dẫn tới « Thông cáo Thượng Hải » năm 1972 và khối liên minh Trung - Mỹ ngày nay.

Vấn đề *quan hệ Trung - Anh* cũng là một vấn đề Trung Quốc rất quan tâm. Trong các nước phương Tây, thái độ của Anh đối với Trung Quốc tỏ ra có vẻ ôn hòa nhất, vì Anh có nhiều quyền lợi liên quan tới Trung Quốc, như vấn đề nhượng địa Hồng Kông, vấn đề tài sản của Anh ở Trung Quốc (trị giá từ 250 đến 300 triệu bảng Anh), vấn đề phong trào cách mạng ở Mã Lai và Xanlgapo mà Trung Quốc là nước đang đóng giữ một vai trò quan trọng, và đặc biệt là thị trường rộng lớn Trung Quốc cũng là một trong những nhân tố thúc đẩy dẫn tới Anh công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ngày 6-1-1950. Tuy thế cho đến trước Hội nghị Gionevor, mối quan hệ Trung - Anh vẫn còn rất lạnh nhạt, trong đó có những lúc căng thẳng, Anh tuy công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa nhưng vẫn giữ lại lãnh sự quán Anh tại Đam Thủy (Đài Bắc) để duy trì quan hệ với

(1) Edgar Snow - Red star over China - New York, Runder House, 1938.

(2) Vương Bình Nam là tổng thư ký đoàn đại biểu Trung Quốc tại Hội nghị Gionevor, Alexis Johnson, đại sứ Mỹ tại Tiệp Khắc là thành viên Đoàn đại biểu Mỹ tại Hội nghị Gionevor.

(3) 5 cuộc họp sau được tiến hành vào những ngày: 10-6, 15-6, 21-6, 16-7, 21-7.

(4) Từ 1954 đến 1955 có 17 cuộc họp Trung - Mỹ tại Gionevor, sau đó các cuộc thương lượng được chuyển về Vácxava, kéo dài suốt từ tháng 8-1955 cho đến năm 1971 mới đi đến kết quả - đưa Kíttinger đến Bắc Kinh năm 1971 và Níchxon năm 1972.

chính phủ Quốc dân Đảng Tưởng Giới Thạch, Anh bỏ phiếu chống Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vào Liên hiệp quốc (từ sau khi Quân chí nguyện Trung Quốc sang tham chiến ở Triều Tiên). Đề trả đũa chính phủ Trung Quốc đã đóng cửa các lãnh sự quán Anh ở Trung Quốc - (trừ Bắc Kinh và Thượng Hải), buộc các công ty của Anh đặt ở Trung Quốc phải rời khỏi nước này (5-1952) tịch thu gần toàn bộ tài sản của Anh tại Trung Quốc (1952), còn đại biểu Anh ở Bắc Kinh chỉ được coi như « Trưởng đoàn đại biểu đàm phán Anh » và Trung Quốc không chịu cử đại biểu của mình đến Luân Đôn. Bước vào hội nghị Giơ-ne-vơ, Trung Quốc đã ý thức được rõ vai trò trung gian quan trọng của Anh trong việc hòa hoãn các mối quan hệ giữa Trung Quốc với Pháp và Mỹ. Cũng vì thế trong thời gian đầu hội nghị, việc làm quen giữa Trung Quốc với Pháp và Mỹ đều thông qua vai trò trung gian của Anh, và những khôi xướng của Trung Quốc nhằm khai thông sự bế tắc của hội nghị cũng đều qua người Anh chuyển đến đoàn đại biểu Pháp và Mỹ. Đề trả giá cho những việc làm này của người Anh, Trung Quốc đã đồng ý thiết lập một cơ quan đại diện của mình tại Luân Đôn, phóng thích những người Anh bị giam giữ ở Trung Quốc, kêu dân Anh ở Trung Quốc bắt đầu được cấp thị thực xuất cảnh, những nhân viên ngân hàng và nhân viên các công ty thương mại của Anh ở Trung Quốc được luân phiên thay thế. Thỏa thuận cuối cùng về việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa Anh và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được công bố ngày 17-6-1954 đúng một ngày sau khi Chu Ân Lai đưa ra một đề nghị hết sức quan trọng về Campuchia và Lào đáp ứng hoàn toàn các mục tiêu mà các đoàn đại biểu Anh, Pháp đang theo đuổi. Trong buổi gặp riêng với trưởng đoàn Anh A. Iđơn ngày 16-6 Chu Ân Lai nói rằng « ông có thể » thuyết phục được với Việt Minh rút khỏi Lào và Campuchia » và « sẵn sàng công nhận tính chất hợp pháp của các chính phủ Vương quốc Lào và Campuchia ngay khi nào ông ta được đảm bảo rằng không có một sự quân sự nào của Mỹ được xây dựng ở hai nước này »<sup>1)</sup>. Anh là nước rất quan tâm tới vấn đề Lào và Campuchia vì nó có liên quan trực tiếp đến khu vực ảnh hưởng của Anh ở Nam Á (Tiểu lục địa Ấn Độ) và Đông Nam Á (Mã Lai - Xanhhago). Đề nghị của Chu Ân Lai đã thỏa mãn hoàn toàn mục tiêu của Anh, vì Anh nhìn thấy đó là một « vật cản » (từ ngữ của chính bản thân Iđơn) đối với sự « bành trướng » của chủ nghĩa cộng sản sang Nam Á và Đông Nam Á, và đề nghị « cốt tử » này đã khai thông sự bế tắc của Hội nghị Giơ-

ne-vơ. Như thế đến đây, mối quan hệ ngoại giao Trung - Anh đã được chính thức thiết lập, sau khi Trung Quốc đã phản bội, bán rẻ lợi ích của nhân dân Lào và Campuchia cho chủ nghĩa đế quốc. Trong hoàn cảnh bị bao vây và cô lập, ngay tại hội nghị Giơ-ne-vơ, việc Anh - Trung Quốc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức - đó là một cái « được » nữa của Trung Quốc. Cái « được » này có ý nghĩa to lớn ở chỗ nó mở dần sự phá vỡ vòng vây thù địch của các nước phương Tây đối với Trung Quốc và tạo nên một « tiền lệ » vượt qua mũi Mỹ để sau đó nhiều nước phương Tây khác đã noi theo nước Anh thiết lập các quan hệ với Trung Quốc.

Ngoài ra, lợi dụng thời cơ hội nghị Giơ-ne-vơ, Trung Quốc đã mở rộng các cuộc tiếp xúc, thương lượng với nhiều nước phương Tây khác: Thụy Sĩ, Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển, Ôxtrâyli-a, Canada, v.v...

Như thế, nếu như trong những năm 70 và 80 Mao Trạch Đông trước kia và Đặng Tiểu Bình hiện nay đang dẫn dắt Trung Quốc tiến hành một « cuộc trường chinh về phương Tây » thì hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 có thể coi như là cái mốc « mở đầu » và « mở đường » cho cuộc trường chinh đó. Đó là cái « được » hết sức to lớn của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Trung Quốc ở hội nghị Giơ-ne-vơ.

Thứ ba, thiết lập một vành đai « an toàn » bao quanh Trung Quốc để Trung Quốc yên tâm xây dựng kinh tế, củng cố quốc phòng cũng là một mục tiêu chiến lược quan trọng của giới cầm quyền Trung Quốc lúc này. Ở phía Bắc, với việc ký kết hiệp định đình chiến Triều Tiên năm 1953, Trung Quốc đã có một khu đệm an toàn là Bắc Triều Tiên. Ngày 29-4-1954, trước khi bước vào Hội nghị Giơ-ne-vơ, Trung Quốc đã ký kết với Ấn Độ hiệp định buôn bán và giao thông giữa khu vực Tây Tạng và Ấn Độ, qua đó đề ra 5 nguyên tắc chung sống hòa bình. Trong thời gian hội nghị Giơ-ne-vơ giám đoạn cuối (tháng 6-1954, thủ tướng Chu Ân Lai đã tranh thủ đi thăm Ấn Độ, Miến Điện và ký kết các thông cáo chung xác định lấy 5 nguyên tắc chung sống hòa bình làm cơ sở cho mối quan hệ Trung - Ấn và Trung - Miến. Điều quan tâm lo lắng còn lại ở Nam Á của Trung Quốc lúc này là biên giới phía Nam giáp Việt Nam và Lào, mà sự đe dọa trực tiếp là sự can thiệp và có mặt của Mỹ ở Đông Dương. Vì thế, đến Hội nghị Giơ-ne-vơ, ý đồ của Trung Quốc là bằng tất cả mọi cách phải ngăn cản Mỹ trực tiếp nhảy vào Đông Dương.

1) - Anthony Eden: The memoir of Anthony Eden, Boston, Houghton Mifflin, 1960.

Đề thực hiện ý đồ này, Trung Quốc đã nhượng bộ cho Pháp, chấp nhận sự có mặt của Pháp để ngăn cản sự có mặt của Mỹ, vì Trung Quốc biết rõ rằng Pháp không phải là mối đe dọa đối với họ. Chu Ân Lai, trong cuộc gặp bí mật với Bidôn ngày 1-6, đã nói: «Chúng tôi tin là có nguy cơ can thiệp của Mỹ. Sự can thiệp này chẳng có lợi gì cho Pháp cũng như cho Đông Dương và Đông Nam châu Á. Nó có hại cho an ninh của Đông Nam châu Á và của Trung Quốc, và đó là mối quan tâm của chúng tôi, chúng tôi tin chắc là về phía các ngài, các ngài có thể giúp chúng tôi ngăn chặn sự đe dọa đó»<sup>(1)</sup>. Phản bội lại lợi ích của nhân dân ba nước Đông Dương, Trung Quốc còn nhượng bộ thậm chí cho cả các chính quyền phong kiến tay sai của Pháp ở Lào và Campuchia bằng cách công nhận các chính quyền này nếu như họ bảo đảm không để cho Mỹ đặt căn cứ quân sự trên đất nước họ và không tham gia liên minh quân sự với Mỹ. Đó là lý do tại sao Trung Quốc đã không chấp nhận những đại nghị của Việt Nam về sự có mặt của đoàn đại biểu Chính phủ kháng chiến Lào và Chính phủ kháng chiến Campuchia tham dự hội nghị, về khu vực tập kết của Lào và Campuchia, về vấn đề phân vùng tập kết và giới tuyến quân sự tạm thời tại Việt Nam, v.v... Cuối cùng, Trung Quốc đã ép buộc nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và nhân dân Campuchia phải chấp nhận những điều khoản mà chủ yếu là nhằm đẩy lùi sự đe dọa của Mỹ đối với Trung Quốc và đảm bảo cho Trung Quốc một vành đai an toàn ở biên giới phía Nam Trung Quốc. Với Hiệp nghị Giơnevơ, Trung Quốc đã có một khu đệm an toàn là bắc Việt Nam và 2 tỉnh Sầm nưa, Phôngsaly ở Bắc Lào, không một căn cứ quân sự nước ngoài nào được thiết lập ở Việt Nam và không bên nào của hai miền Việt Nam được tham gia một khối liên minh quân sự. Chính phủ Lào và Campuchia cam kết không cho phép đặt căn cứ quân sự của nước ngoài trên lãnh thổ mình, ba nước Đông Dương bị hạn chế về mặt trang bị vũ khí, Pháp được giữ lại hai căn cứ ở Lào là Sê nô, thung lũng sông Mê công, và để lại 1500 sĩ quan và hạ sĩ quan để giúp vào việc huấn luyện quân đội Lào (nhằm qua Pháp ngăn cản sự có mặt của Mỹ ở Lào), Pháp được quyền giúp đỡ việc huấn luyện quân đội Campuchia, v.v... Đó là cái «được» lớn thứ ba của Trung Quốc.

Thứ tư, Trung Quốc đã bước đầu thực hiện được âm mưu hành trưởng đối với ba nước Đông Dương bằng cách, qua các điều khoản của Hiệp nghị Giơnevơ, chia rẽ ba nước Đông Dương, làm suy yếu rồi tiến tới

thôn tính ba nước đó, dùng làm bàn đạp tiến xuống Đông Nam Á. Bước vào hội nghị, Chu Ân Lai đã đưa ra một công thức: «Nhân dân Trung Quốc cho rằng chiến tranh ở Triều Tiên kết thúc như thế nào thì chiến tranh ở Đông Dương cũng cần phải chấm dứt như thế»<sup>(2)</sup>. Trong cuộc tiếp xúc lần thứ ba giữa Chu Ân Lai và Bidôn ngày 17-6, Trung Quốc đưa ra những nhượng bộ chính trị có tính chất cơ bản, có hại cho nhân dân ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia Trung Quốc có thể chấp nhận Việt Nam có hai chính quyền (Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và chính quyền bù nhìn Bảo Đại), công nhận Chính phủ Vương quốc Lào và Chính phủ Vương quốc Campuchia, từ bỏ quyền có đại biểu của Chính phủ kháng chiến Lào và Chính phủ kháng chiến Campuchia tham gia Hội nghị Giơnevơ (trên thực tế và trên pháp lý cũng từ đó Trung Quốc không thừa nhận sự tồn tại của hai Chính phủ kháng chiến này nữa); quân tình nguyện Việt Nam phải rút khỏi Lào và Campuchia. Lần thứ tư, ngày 23-6-1954, trong cuộc gặp gỡ riêng tư tương mới của Pháp Mandes France, Chu Ân Lai lại đưa ra những nhượng bộ: chia cắt Việt Nam, hai miền Việt Nam cùng tồn tại hòa bình, giải quyết vấn đề quân sự trước các vấn đề thuần túy chính trị và sau khi có giải pháp quân sự, giải pháp chính trị có thể tiến hành theo nhiều bước trong một thời gian khá dài, tách rời việc giải quyết vấn đề Việt Nam, Lào, Campuchia, Trung Quốc sẵn sàng nhìn nhận ba nước này trong khối Liên hiệp Pháp; muốn Lào, Campuchia sẽ có bộ mặt mới ở Đông Nam châu Á như Ấn Độ, Indônêxia, và ngược lại, Trung Quốc chỉ yêu cầu không có căn cứ quân sự Mỹ ở Đông Dương. Chu Ân Lai còn nói với Mandes France sẽ thúc đẩy đoàn đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhích lại gần không những với nước Pháp mà với cả Việt Nam của Bảo Đại»<sup>(3)</sup>. Như thế, từ ngày 8-5 đến ngày 23-6, Trung Quốc đã thương lượng riêng với Pháp, Anh và đã đạt được một giải pháp chung cho vấn đề Đông Dương. Trong thời gian còn lại của hội nghị, Trung Quốc chủ yếu chỉ đóng vai trò

(1) Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp - Giơnevơ Bản ghi nhớ về vấn đề «Hội đàm Bidôn-Chu Ân Lai ngày 1-6-1954».

(2) Trích theo Kiên Cường - Sự phản bội của những người lãnh đạo Trung Quốc tại Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Đông Dương - Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số tháng 3-4 năm 1980.

(3) - Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp - Điện ngoại giao, Pari, số 9556-9561 Luân Đôn và 8652-9657 Oasinhton, 25-6-1954.

thúc đẩy, ép buộc phía Việt Nam phải nhượng Pháp trong các cuộc đàm phán trực tiếp với Pháp trên cái khung mà Trung Quốc đã thỏa thuận với Pháp và Anh. Cuối cùng, ngày 21-7-1954, Hiệp nghị Giơnevơ đã được ký kết mà theo Ghiécma, thành viên đoàn đại biểu Pháp—«nhằm phục vụ hoàn toàn cho lợi ích và uy tín của Trung Quốc.»<sup>(1)</sup>

Như thế, với Hiệp nghị Giơnevơ, giới cầm quyền Trung Quốc đã bước đầu thực hiện được những âm mưu của chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc đối với ba nước Đông Dương.

Trước hết, Trung Quốc đã chia rẽ ba nước Đông Dương, thúc đẩy dần đến hình thành trên thực tế bốn quốc gia với bốn chế độ chính trị, xã hội khác nhau, qua đó nhằm ngăn chặn cách mạng ba nước Đông Dương và phá vỡ mặt trận thống nhất cách mạng của ba nước Đông Dương vốn đã hình thành từ lâu trong lịch sử. Ở Việt Nam, Trung Quốc mong muốn kéo dài nguyên trạng chia cắt, và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và chính phủ bù nhìn Bảo Đại cùng tồn tại hòa bình. Trong buổi chiêu đãi tối ngày 22-7-1954, Trung Quốc đã cử tinh mời đại biểu Lào Sananikone, đại biểu Campuchia Tephon, đại biểu Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là Phạm Văn Đồng và đại biểu của ngụy quyền Nam Việt Nam là Ngô Đình Luyện với dụng ý làm sáng rõ việc Trung Quốc mong muốn «bốn nước» Đông Dương cùng tồn tại hòa bình. Tại bữa tiệc Chu Ân Lai đã mời Ngô Đình Luyện đến Bắc Kinh xem đèn chùa, miếu mạo Trung Quốc. Khi Ngô Đình Luyện hỏi Chu Ân Lai xem có thể đến Bắc Kinh với danh nghĩa nào thì ông ta trả lời luôn không chút do dự: «Tại sao không đặt một công sứ quán tại Bắc Kinh?», rồi nói rõ thêm «Tất nhiên Phạm Văn Đồng gần gũi hơn với chúng tôi về tư tưởng nhưng điều đó không loại trừ việc có đại diện Nam Việt Nam tại Bắc Kinh. Sau nữa hai người đều chẳng phải là người Việt Nam cả sao và tất cả chúng ta đây chẳng phải là người châu Á cả đó sao?»<sup>(2)</sup>. Với Lào và Campuchia, ngay từ cuộc gặp riêng Bidôn ngày 17-6, Chu Ân Lai đã nói rõ ý đồ của mình: «Chúng tôi muốn thấy hai nước đó trở thành những quốc gia dân chủ và hòa bình, theo kiểu các nước mới ở Đông Nam châu Á như: Indônêxia, Miến Điện và Ấn Độ. Các nước đó có thể tham gia Liên hiệp Pháp nếu họ muốn như vậy, và cùng tồn tại hòa bình với tất cả mọi nước. Nhưng chúng tôi không muốn Lào và Campuchia trở thành căn cứ quân sự của Mỹ. Đó là một sự đe dọa đối với an ninh của Trung Quốc. Làm sao chúng tôi có thể bàng quan với tình hình đó được?»

Về mặt chính trị, các vấn đề Lào và Campuchia phải được giải quyết một cách dân chủ, chỉ cần dựa vào ý nguyện của nhân dân. Nếu chế độ quân chủ hiện nay được nhân dân ở hai nước đó chấp nhận, thì làm sao lại không có thể duy trì»<sup>(3)</sup>. Đối với việc Quân tình nguyện Việt Nam có mặt tại Lào và Campuchia để giúp đỡ nhân dân hai nước anh em chống lại kẻ thù chung là thực dân Pháp thì Chu Ân Lai cũng coi ngang bằng như sự có mặt của quân đội xâm lược thực dân Pháp và đòi đều phải rút ra khỏi hai nước này. Chu Ân Lai đã nói với Bidôn: «Những nguyên tắc rút quân đội nước ngoài phải được chấp nhận trong mọi trường hợp. Đúng là quân đội tình nguyện Việt Nam đã vào lãnh thổ Lào và Campuchia do những yêu cầu của các hoạt động quân sự trước đây. Phần lớn lực lượng đó đã không còn ở đó nữa. Nhưng những lực lượng còn lại cũng sẽ rút về nốt»<sup>(4)</sup>. Nhưng rồi cuối cùng, Chu Ân Lai vẫn chấp nhận cho Pháp giữ lại 2 căn cứ quân sự ở Lào, 1500 sĩ quan và hạ sĩ quan để giúp việc huấn luyện quân đội Lào, và Pháp được giúp việc huấn luyện quân đội Campuchia còn Quân đội tình nguyện Việt Nam thì Trung Quốc thúc ép đòi phải rút về hết: «Ngăn chặn sự có mặt của Việt Minh ở Lào và Campuchia» có ý quau trọng không kém gì lắm so với «ngăn chặn sự có mặt của Mỹ ở Lào và Campuchia» — đó là ý đồ chiến lược của Trung Quốc trong giải pháp về Lào và Campuchia mà giới ngoại giao Pháp đã nhận xét.<sup>(5)</sup> Như thế, ngày 24 giờ đồng hồ sau khi hiệp nghị Giơnevơ ký kết, với bữa ăn tối chiêu đãi đại biểu «bốn nước» Đông Dương, Chu Ân Lai đã ngãi đến tờ chức một «Đông Dương mới» trong đó có sự tồn tại hòa bình của bốn nước với bốn chế độ chính trị, xã hội khác nhau, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

(1) Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp—Bản ghi nhớ gửi bộ Tham mưu các lực lượng vũ trang, cục 2, Paris — về «nước Trung Hoa ở Giơnevơ».

(2) — Trần Văn Đỗ trưởng đoàn ngụy quyền Bảo Đại đã từ chối lời mời của Chu Ân Lai và cử Ngô Đình Luyện, thành viên trong đoàn tới dự. Nhưng cuối cùng, Ngô Đình Diệm đã khước từ việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc — Theo Phrăngxo Gioayô. «Trung Quốc và việc giải quyết cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I».

(3) và (4) — Hồ sơ lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp — Bản ghi nhớ về vấn đề «Hội đàm Bidôn — Chu Ân Lai tại trụ sở đoàn đại biểu Pháp ngày 17-6-1954».

(5) Phrăngxo Gioayô — sách đã dẫn.

(miền Bắc) và Việt Nam cộng hòa—(miền Nam) đều có quyền ngang nhau, và Trung Quốc đều công nhận bốn nước, bốn chế độ chính trị, xã hội này.

Ngoài chia rẽ ba nước Đông Dương, phá vỡ khối liên minh chiến đấu giữa ba nước Đông Dương—nguồn gốc của sức mạnh và nhân tố đảm bảo thắng lợi của cách mạng ba nước Đông Dương, Trung Quốc còn làm suy yếu từng riêng mỗi một nước Đông Dương để buộc các nước Đông Dương phải phụ thuộc vào Trung Quốc, rồi tiến tới xâm nhập, thôn tính ba nước Đông Dương làm bàn đạp tiến xuống Đông Nam Á.

Với Việt Nam, trong khi đoàn đại biểu Việt Nam đề nghị giới tuyến quân sự tạm thời là vĩ tuyến 13, tổ chức tổng tuyển cử tự do trong thời hạn 6 tháng để thống nhất đất nước, thì Trung Quốc ép buộc phải chấp nhận vĩ tuyến 17 và tổ chức tổng tuyển cử tự do trong vòng 2 năm, nhưng rồi sau khi Hiệp nghị Giơnevơ được ký kết, Trung Quốc chẳng đả động gì đến việc tổng tuyển cử và thống nhất Việt Nam nữa. Ở Campuchia, đến trước Hội nghị Giơnevơ, cục diện cách mạng phát triển rất tốt đẹp với vùng giải phóng chiếm trên 1/2 diện tích đất đai và hơn 1/3 dân số cả nước, tổ chức chính quyền tổ chức Đảng và lực lượng vũ trang ở thế mạnh nếu so sánh với lực lượng riêng của chính quyền bù nhìn Xiha-nút. Thế nhưng, gạt bỏ mọi đề nghị chính đáng của phía Việt Nam, Trung Quốc đã nhượng bộ cho Pháp và chính quyền Xiha-nút là ở Campuchia không có vùng tập kết, lực lượng kháng chiến phải giải giáp ngay tại chỗ trong vòng 30 ngày, không có tổng tuyển cử tự do như ở Lào và Việt Nam. Do vị trí địa lý ở xa Trung Quốc, không liên quan gì lắm đến vành đai an toàn của Trung Quốc, cho nên cách mạng Campuchia đã bị Trung Quốc phản bội nặng nề nhất, hầu như mọi thành quả kháng chiến chống Pháp của nhân dân Campuchia đều đã bị chính quyền Xiha-nút cướp đoạt hết sạch. Ở Lào, Trung Quốc chỉ chấp nhận vùng tập kết ở hai tỉnh Sầm Nưa, Phôngxaly nhằm thiết lập một

«khu đệm an toàn» cho Trung Quốc, còn mọi lợi ích của cách mạng Lào đều bị giới cầm quyền Trung Quốc hy sinh một cách không thương tiếc.

Tóm lại, sự phản bội của Trung Quốc tại Hội nghị Giơnevơ đã gây nên những hệ quả và di lụy vô cùng tai hại đối với cách mạng ba nước Đông Dương nói chung, cũng như đối với cách mạng của từng nước Việt Nam, Lào, Campuchia nói riêng. Những hệ quả và di lụy tai hại này đến từ hai phía: chủ nghĩa đế quốc do sự nhân nhượng bán rẻ lợi ích cách mạng ba nước Đông Dương của giới cầm quyền Trung Quốc, phía khác là chính do sự xâm lược, bành trướng đại dân tộc của Trung Quốc mà Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đã tạo cho nó những cơ sở đầu tiên. Lịch sử 30 năm qua tự bản thân nó đã chứng minh rõ điều này.

Vì giới cầm quyền Trung Quốc luôn luôn kè công ơn nên chúng ta cũng cần phải làm cho rạch ròi, minh bạch. Nếu như Điện Biên Phủ là cái «vốn» mà Trung Quốc đã bỏ ra thì Giơnevơ lại là cái «lãi» mà họ đã thu lại được. Trung Quốc đã từng bỏ «vốn» ra ở nhiều nơi, chắc họ cũng từng thừa biết rõ điều đó. Thử hỏi rằng trong lịch sử, đã có vụ «đầu cơ», buôn bán chính trị «nào với một cái «vốn» như thế, lại giành được những «lãi» to lớn như thế? Và rồi, VỐN (Điện Biên Phủ) cộng với LÃI (Hiệp nghị Giơnevơ) lại trở thành cái VỐN ĐẦU TIÊN của chủ nghĩa bành trướng, bá quyền đại dân tộc Trung Quốc, một cái vốn vừa có danh vừa có lợi—danh, là «cái võ cách mạng», «võ quốc tế vô sản», cái uy tín của «một cường quốc cách mạng» trên toàn thế giới, còn lợi thì chính là «vốn liếng» mà họ đã giành được để «tiếp tục» đầu cơ, buôn bán chính trị» kiếm lời lãi to lớn hơn nữa sau này. Cái «vốn» này thật rõ là vô giá, cho dù ngay với con số «lũy thừa» 30 tỷ nhân dân tộc Trung Quốc<sup>(1)</sup>. Thử hỏi giới cầm quyền Trung Quốc có thể mua ở nơi nào hoặc mua lại được cái vốn quý giá như ở Hội nghị Giơnevơ năm 1954 không?

### III — Lời kết luận hay là mối quan hệ Trung—Việt rút ra từ lịch sử

Từ Điện Biên Phủ đến Giơnevơ, chỉ là hai sự kiện lịch sử diễn ra cách nhau trong khoảng thời gian vài ba tháng. So với cả chiều dài trên 2200 năm của mối quan hệ Trung—Việt, hai sự kiện lịch sử và khoảng thời gian vài ba tháng này, hình như là một điều không đáng kể lắm, nhưng thật ra nó có quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau. Nó là kế tiếp mối quan hệ Trung—Việt

gần 2200 năm trước đó, và lại mở đầu cho mối quan hệ Trung—Việt suốt từ đó đến nay, hay nói một cách khác nó là cái gạch nối của mối quan hệ Trung—Việt qua ba triều

(1) Nhà cầm quyền Trung Quốc nói rằng họ đã viện trợ cho Việt Minh tính đến cuối những năm 70 khoảng 30 tỷ nhân dân tệ Trung Quốc.

đại phong kiến—Trung Hoa dân quốc—triều đại chủ nghĩa bành trướng, bá quyền đại dân tộc, nhưng núp dưới nhãn hiệu « chủ nghĩa Mác—Lênin » và « chủ nghĩa xã hội ».

Dưới triều đại phong kiến, ngay sau khi thống nhất Trung Quốc (năm 221 trước công nguyên), Tần Thủy Hoàng liền phái Đồ Thư mang 50 vạn quân sang xâm lược Việt Nam (218—214 tr. c. n). Tiếp sau đó, lúc mạnh cũng như khi yếu và thậm chí ngay cả lúc đất nước bị chia cắt, hỗn chiến rối bời, các triều vua Trung Quốc vẫn không ngừng xâm lược Việt Nam, Tổng cộng đã tiến hành 14 cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam và từng thống trị Việt Nam trước sau hơn 1000 năm. Đến triều đại Trung Hoa dân quốc, Tôn Trung Sơn là một nhà yêu nước lớn, trong bước hoạn nạn đã từng chạy sang Việt Nam (1907—1908), từng lấy Hà Nội và Lạng Sơn làm căn cứ địa để phát động những cuộc khởi nghĩa ở Trấn Nam Quan và Hồ Khẩu, nhưng ông vẫn không từ bỏ quan niệm coi « Việt Nam là một bộ phận của lãnh thổ Trung Quốc ». Khi Nhật Bản xâm lược Trung Quốc rồi sau đó xâm lược Việt Nam, trong khi ở trong đất nước mình, chính phủ Tưởng Giới Thạch tuy tuyên bố chống Nhật, nhưng lại rút quân đội Quốc dân Đảng về đóng chốt ở dãy núi Nga Mi (Tứ Xuyên) chờ thời, thế nhưng, ngay sau hội nghị Le Caire (11-1940), Tưởng Giới Thạch đã ra lệnh cho tướng Trương Phát Khuê xây dựng một kế hoạch « Hoa quân nhập Việt ». Cùng với việc vạch ra kế hoạch « tiến quân vào Việt Nam » theo ba mũi tấn công của ba đạo quân gặp nhau ở Hà Nội (1). Trương Phát Khuê còn tập trung những tên tay sai bán nước như Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ... lập ra những tổ chức « Việt cách », « Phục quốc », « Việt quốc », v.v... để dựa vào đó tiến vào xâm lược Việt Nam một khi quân đội đồng minh đổ bộ vào Đông Nam Á. Chính Trương Phát Khuê đã bắt giam Chủ tịch Hồ Chí Minh và mãi sau khi có áp lực từ nhiều phía, mới chịu thả Người. Nhưng kế hoạch « Hoa quân nhập Việt » chưa kịp thực hiện thì Nhật Bản đã đầu hàng. Sau khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, với danh nghĩa quân đội Đồng Minh vào tước vũ khí quân Nhật, 20 vạn quân Quốc dân Đảng đã kéo vào Bắc Việt Nam. Ngày 24-8-1945, khi quân Quốc dân Đảng vượt biên giới Việt Nam, Tưởng Giới Thạch tuyên bố: « Ngoài việc giải giáp quân Nhật, Trung Hoa không hề có một tham vọng đất đai nào ở Việt Nam cả » (2). Thế nhưng trong thực tế, đạo quân Trung Quốc này đã tìm mọi cách để tiêu diệt Việt Minh, lật đổ chính quyền nhân dân và thành lập một chính phủ tay sai của Trung Quốc ở Việt Nam. Đến khi thấy không thực

hiện nổi âm mưu này, Trung Quốc quay sang ký kết với Pháp hiệp ước rút quân khỏi Việt Nam. Như thế, đây cũng coi như là cuộc tiến quân xâm lược lần thứ 15 của Trung Quốc đối với Việt Nam. Bước sang triều đại Mao Trạch Đông—Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc đã ba lần phân bội nhân dân Việt Nam, lần sau độc ác, đê tiện hơn lần trước, và đỉnh cao là cuộc chiến tranh xâm lược ngày 17-2-1979 với lực lượng 60 vạn quân trên toàn tuyến biên giới dài hơn 1000 Km. Đây là lần thứ 16, quân Trung Quốc kéo vào xâm lược Việt Nam, đúng 2200 năm sau khi 50 vạn quân Tần xâm lược Âu Lạc, và đây cũng là cuộc chiến tranh xâm lược với lực lượng đồng nhất, quy mô rộng lớn nhất từ trước đến nay trong lịch sử quan hệ Trung—Việt.

Tóm lại, mối quan hệ Trung—Việt trong suốt chiều dài hơn 2200 năm lịch sử của nó, từ góc độ giai cấp thống trị Trung Quốc mà nhìn, chỉ là mối quan hệ giữa xâm lược và chống xâm lược. Nhưng đến thời kỳ cận đại khi Trung Quốc và Việt Nam cùng bị các nước phương Tây xâm lược, thống trị, mối quan hệ Trung—Việt trở nên lắt léo, phức tạp hơn ở đây, có mối quan hệ cùng chống kẻ thù chung là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, cùng giúp đỡ lẫn nhau những khi khó khăn, hoạn nạn, nhưng bên cạnh đó, với giai cấp thống trị Trung Quốc mà nói, tuy họ cũng bị xâm lược nhưng chưa lúc nào họ từ bỏ ý đồ xâm lược Việt Nam, và cũng vì thế hình thức xâm lược đã được chuyển sang dưới dạng hình thức giúp đỡ, mối quan hệ xâm lược và chống xâm lược đã được chuyển sang dưới dạng mối quan hệ giúp đỡ để cùng chống xâm lược. Năm 1881, Tăng Kỳ Trạch, tổng đốc Lương Quảng đã dâng sớ lên vua Mãn Thanh xin che chở cho An Nam để chống Pháp: « An Nam liên với Trung Quốc, an ninh có liên hệ với ta. Sự che chở cho quốc gia này phải y hệt như đối với một tỉnh của Trung Quốc vậy » (3). Với tư tưởng chỉ đạo này, triều đình Mãn Thanh đã phái quân Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc sang « giúp đỡ » Việt Nam

1) Trương Phát Khuê là tư lệnh Đệ tứ quân khu (Quảng Đông, Quảng Tây) được Tưởng Giới Thạch giao cho hoạch định và chỉ huy kế hoạch « Hoa quân nhập Việt » kế hoạch định « tiến vào Việt Nam » theo ba hướng của ba đạo quân sẽ gặp nhau tại Hà Nội 1) Từ Tĩnh Tây tới Cao Bằng; 2) Từ Long Châu tới Lạng Sơn; 3) Từ biên giới Bằng Tường tới Lạng Sơn—Theo Kinh C. Chen—Trung Quốc và Việt Nam 1938—1954.

2) Trung ương Nhật báo (Côn Minh) 25-8-1945.

3) Kinh C. Chen—sách đã dẫn.

chống Pháp năm 1884 - 1885 (lịch sử Trung Quốc gọi là chiến tranh Trung-Pháp), Trương Phát Khuê vạch ra kế hoạch « Hoa quân nhập Việt » cuối năm 1940 để « giúp đỡ » Việt Nam chống Nhật, và Mao Trạch Đông « giúp đỡ » nhân dân Việt Nam chống Pháp rồi chống Mỹ để rồi đi tới Hiệp nghị Giơnevơ năm 1954. Thông cáo Thượng Hải năm 1972, cuộc chiến tranh xâm lược năm 1979, v.v... Kinh C. Chen, trong « Trung Quốc và Việt Nam 1938 - 1951 », đã có lý khi nhận định: « Trung Quốc là kẻ che chở quân sự cho Việt Nam nhưng cũng đồng thời là kẻ xâm lăng, một người giúp đỡ về kinh tế nhưng đồng thời cũng là kẻ bóc lột, một thầy giáo của Việt Nam nhưng cũng là kẻ chủ trương ngu dân »<sup>(1)</sup>. Với giai cấp thống trị Trung Quốc, mỗi quan hệ Trung - Việt, dù ở thời đại nào và dưới hình thức nào, đều hướng theo một khuôn mẫu và một bản chất của hai chữ « xâm lược ».

Khi nghĩ về truyền thống đất nước mình, nhà đại văn hào Lỗ Tấn đã viết: « Việc gì cũng phải suy nghĩ mới vỡ lẽ. Cờ lai, việc ăn thịt người thường lắm, mình cũng còn

nhớ, nhưng không được thật rõ. Liên giờ lịch sử ra tra cứu thử. Lịch sử không đề niên đại, có điều trang nào cũng có mấy chữ « nhân nghĩa, đạo đức » viết lung tung, tràn trọc không sao ngũ được, đành đọc thật kỹ, mãi đến khuya mới thấy từ đầu đến cuối, ở giữa các hàng ba chữ: « ăn thịt người ».

Bây giờ mới biết là mình đã sống bao nhiêu năm ở một nơi mà người ta ăn thịt lẫn nhau từ bốn nghìn năm nay »<sup>(2)</sup>. Văn hào Lỗ Tấn viết những lời này từ hơn nửa thế kỷ trước, thế như hiện nay, hiện tượng « người ta ăn thịt lẫn nhau » chẳng hề thay đổi mà còn trầm trọng, khủng khiếp gấp bội phần. Nằm bên cạnh một đất nước « người ta ăn thịt lẫn nhau từ bốn nghìn năm nay » như vậy làm sao người Việt Nam chúng ta lại có thể hy vọng rằng họ không « ăn thịt chúng ta » và giúp đỡ, hữu nghị với chúng ta ?

Tháng 11-1983

1) - Kinh C. Chen - Sách đã dẫn.

2) Lỗ Tấn - Tuyển tập truyện ngắn - Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1971, tr. 35.

# VẤN ĐỀ QUYỀN SỬ DỤNG VÀ QUYỀN SỞ HỮU ĐẤT ĐAI CỦA TÂY NGUYÊN TRONG LỊCH SỬ

PHAN AN

**T**RONG một bài phát biểu gần đây ở Daklak, Chủ tịch Trường-Chinh có nêu vấn đề:

« Các dân tộc thiểu số ở Daklak từ cơ sở xuất phát về kinh tế - xã hội như thế nào để tiến lên chủ nghĩa xã hội? Đó là những vấn đề có ý nghĩa lớn về lý luận và thực tiễn không những đối với Tây Nguyên mà còn đối với cách mạng cả nước ta »<sup>(1)</sup>.

Vấn đề Chủ tịch Trường-Chinh nêu ra, không chỉ riêng cho Daklak, mà là một điều tổng quát có tính quy luật chung cho vùng các dân tộc ở Tây Nguyên.

Vấn đề ruộng đất đối với nông dân, đặc biệt là đối với các dân tộc ít người là một vấn đề rất quan trọng, là nội dung chủ yếu phải giải quyết đối với sự nghiệp cách mạng ở nước ta trước đây cũng như hiện nay<sup>(2)</sup>. Trong điều kiện kinh tế xã hội Tây Nguyên còn rất thấp kém, sự phân loại giai cấp chỉ

mới là bước đầu, nên sản xuất mang tính chất tự cung tự cấp nhỏ bé, cho nên vấn đề đất đai có ý nghĩa quyết định trong sự tồn tại và phát triển của các dân tộc ở đây. Chỉ có thể giải quyết tốt vấn đề ruộng đất một cách hợp lý và đúng đắn thì mới có thật sự bình đẳng giữa các dân tộc, mới thực sự xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu và giúp cho các dân tộc có điều kiện no cơm, ấm áo. Sự nghiệp cách mạng lớn lao của Đảng ta hiện nay ở Tây Nguyên, đòi hỏi chúng ta phải giải quyết tốt chế độ sở hữu, sử dụng đất rừng, đất ruộng của đồng bào dân tộc. Do đó tìm hiểu vấn đề ruộng đất ở Tây Nguyên trong lịch sử và những đặc điểm của nó là một nhu cầu cần thiết để tiến hành cuộc cách mạng<sup>2</sup> quan hệ sản xuất ở Tây Nguyên trong thời kỳ quá độ. Bài viết này sẽ cố gắng làm sáng tỏ một vài vấn đề về hình thái kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên hiện nay.

## I — Một vài đặc điểm về quyền sử dụng, quyền sở hữu, chiếm hữu đất đai ở Tây Nguyên:

Đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên phân biệt rất rõ các loại đất đai canh tác và không canh tác, có những quy chế về việc phân chia, sử dụng đất đai khá cụ thể và chặt chẽ. Những phân biệt và quy định đó, tùy mỗi dân tộc có sự khác nhau ít nhiều, có tên gọi khác nhau, v.v.... nhưng nhìn chung đất đai và rừng rú của các dân tộc ở Tây Nguyên có thể được phân làm các loại sau đây:

— **Đất canh tác:** Bao gồm các nương rẫy, các ruộng lúa nước, vườn cây ăn quả, nói chung là đất đai được khai phá và đã gieo trồng. Trong quá khứ, việc khai thác các nương rẫy thường luân canh từ 7, 8 đến 12, 15 năm một chu kỳ, có nơi còn du canh mỗi rẫy gieo trồng nhiều nhất là 3 mùa rồi sau đó bỏ hóa. Ruộng nước thường có ở vùng đồng bào dân tộc đã định cư. Những nương rẫy, ruộng vườn này thuộc tài sản của plei,

buôn và phân chia định kỳ cho các thành viên, gia đình, đồng họ trong buôn, plei khai thác.

— **Đất thổ cư:** Phần đất này là nơi cư trú, xây dựng nhà ở, kho thóc, chuồng súc vật, v.v... và các công trình công cộng. Thường các khu vực đất thổ cư được đánh dấu bởi một hệ thống hàng rào bao quanh có cổng ra vào. Đất thổ cư thuộc quyền quản

(1) Trường-Chinh: *Đưa nhân dân các dân tộc ở Daklak tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội*. Tạp chí Cộng sản số 8/1983, tr. 9.

(2) Luận cương Chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930 có viết: « Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền... ». Xin xem *Luận cương Chính trị 1930 của Đảng*. Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1983.

lý của buôn, plei. Tùy theo các chu kỳ canh tác đất đai, những sự kiện lớn trong đời sống của buôn, plei, mà việc dời đi nơi khác, và ở đó sẽ lập nên vùng đất thổ cư mới.

- **Đất cấm canh tác:** Đó là những khu rừng thiêng, rừng cấm, rừng dùng làm nghĩa địa... Thường những rừng thiêng (Yang pri) nằm ở đỉnh cao các chóp núi, trong quan niệm của đồng bào, đó là nơi ngự trị của thần linh mà con người xâm phạm sẽ nguy hiểm. Có lẽ đây là ý thức nguyên sơ về việc cân bằng sinh thái trong truyền thống các dân tộc bảo vệ rừng đầu nguồn, chống tình trạng xói mòn đất đai, khô hạn... Các khu rừng dùng làm nghĩa địa thường nằm ở phía tây bắc buôn làng, nơi đó chôn người chết của buôn làng và nơi tiến hành các nghi lễ truyền thống như lễ bỏ mả... Chung quanh các khu nghĩa địa đất đai thường bị bỏ hoang.

Mỗi vùng cư trú của các dân tộc ở Tây Nguyên đều có các loại đất rừng trên đây. Phạm vi của những khu vực đất đai ấy đều có giới hạn rõ ràng, ở phạm vi của toàn bộ khu đất do buôn, plei quản lý. Những mốc giới hạn ghi phần đất buôn làng, và từng gia đình là các vật thiên nhiên thường là một hòn đá lớn, một con suối, một cây cổ thụ, một hẻm núi, v.v... Những ranh giới này mang tính chất bất khả xâm phạm. Sự cố ý và vô ý xâm phạm đều bị phạt và hoặc gây nên các vụ tranh chấp lẫn nhau, v.v... Những mốc giới đất đai này cũng được lưu truyền qua nhiều thế hệ, và trách nhiệm của mọi thành viên trong buôn làng là phải bảo vệ bất cứ giá nào các ranh giới truyền thống này. Đó vừa là nghĩa vụ, vừa là danh dự của mọi người.

Tùy theo mỗi dân tộc Tây Nguyên mà các chế độ đất đai các quyền sử dụng, sở hữu, chiếm hữu có sự khác nhau ít nhiều. Người Mạ ở thượng lưu sông Đồng Nai, các bon Mạ cách nhau rất xa có khi hàng ngàn đường. Giới hạn của các phần đất đai thuộc các bon Mạ không được phân định rõ ràng lắm. Người Mạ chỉ chú ý đến giới hạn của các rẫy «mir» do toàn bon khai phá. Những rẫy này ngày càng lùi xa bon, vì khả năng tái sinh của rừng ở đây chậm, rừng thứ sinh phần nhiều là rừng le, các loại tre nứa. Trong quan hệ của người Mạ, khoảng rừng từ bon đến các mir là thuộc về quyền quản lý của bon. Các nhóm người ngoài bon có thể đến săn bắn, chặt cây, v.v... nhưng không được khai phá. Những rẫy mir bị bỏ hoang cũng thuộc tài sản của bon, và sau 13-15 năm sẽ được định kỳ phân phối lại cho các thành viên trong bon. Các nhóm Mạ khác chỉ được phép khai thác các mir bỏ hóa này sau thời gian 13-15 năm khi những người chủ

của nó, tức bon khai phá, đã bỏ đi hẳn không quay lại nữa. Trong thời gian các mir bỏ hóa, các nhóm Mạ khác có quyền săn bắn và hái lượm ở đó chỉ trừ các cây ăn quả và rau, dưa do người trồng.

Tình trạng ruộng, đất người Koro ở phía Bắc, phía tây tỉnh Lâm Đồng cũng gần giống như của người Mạ. Người Koro bao gồm nhiều nhóm và có trình độ phát triển khá chênh lệch nhau, đáng chú ý là nhóm Srê ở Di Linh, Lak ở Lạc Dương đã biết làm ruộng nước. Ở những nhóm Koro này đã có ý thức về quyền sở hữu và chiếm hữu các mảnh ruộng nước do bon phân chia và do họ tự khai phá.

Người Monong cư trú ở vùng phía Nam tỉnh Daklak với nhiều nhóm địa phương, riêng nhóm Monong Klâm đã biết làm ruộng nước và tiến tới định canh định cư, còn các nhóm khác vẫn sống bằng nương rẫy. Khác với những tộc người kế cận, người Monong có sự phân định ranh giới khá rõ ràng và chặt chẽ phần đất đai giữa các buôn. Những ranh giới này mang tính bất khả xâm phạm tuyệt đối. Các phần đất của các buôn làng Monong cấm những cư dân láng giềng đến săn bắt, hái lượm, mà ngay cả việc đi lại, người Monong cũng tránh đi qua các phần đất có chủ và đã được đánh dấu. Những cuộc chiến tranh dòng họ, giữa các buôn thường xuyên xảy ra vì những sự xâm phạm đất đai và bảo vệ ranh giới đất đai của các buôn. Điều này có thể thấy rất rõ trong nhóm Monong Chil ở khoảng đầu nguồn sông Krôngô.

Người Êđê, Jarai gọi các phần đất trồng trọt đã được khai thác là «hma», họ phân biệt với đất không được canh tác bằng thuật ngữ «de», «tna», «lon». Hma có nhiều loại như hma mnai (đất vừa là vườn, vừa là rẫy) thuộc quyền quản lý, thu hoạch của từng gia đình, hma rung (đất nương rẫy chuyên canh), hma ksor (đất rẫy hưu canh, bỏ hóa), hma đnao (hma ia) (ruộng nước...). Người Jarai đã hình thành những luật tục qui định buộc mọi người phải tuân theo, cấm không được xâm phạm các hma, và hình phạt xâm phạm «hma» khá nặng từ việc bồi thường đến buộc phải làm «h'lun» (dây tó) cho chủ làng (khoa-loi).

Người Bana, không chỉ có các khoảng đất rừng đã được khai phá và canh tác, như các rẫy «mir», các ruộng nước «or», mà còn gồm cánh rừng nguyên thủy rất rộng chung quanh buôn đều thuộc quyền quản lý của buôn, là tài sản của buôn. Số rừng đó dành cho việc khai thác lâu dài về sau, bởi lẽ buôn làng người Bana ít di chuyển hơn so với các dân tộc khác. Trên các rẫy «mir» của người Bana thường có nhà chòi nhỏ vừa

là kho thóc, vừa để đánh dấu vị trí «mir» của từng gia đình. Trong xã hội của người Bana đã có sự phân loại giàu nghèo, những người giàu được phân biệt bằng số lượng nhiều chiêng, ché quý, trâu bò và cả số «đích», «dăm» (dây tó, nỏ lẹ) chứ không phải bằng số lượng đất đai. Diện tích đất đai của mỗi nhà nhiều ít tùy theo sức lao động và khả năng khai phá của các thành viên trong gia đình. Đất ruộng, rẫy (ôi, mir) của người Bana được quyền thừa kế cho con cái (cha mẹ chia đều cho các con, riêng con út được phần trội hơn một ít).

«Đéc» là tên gọi các vùng đất có chủ sở hữu của người Xơđăng, và tính chất của «đéc» cũng giống như các «mir», các «hma»... Nhưng «đéc» được người Xơđăng canh tác liên tục trong thời gian từ 2 đến 3 năm, sau đó bỏ hóa 8 - 10 năm. Ranh giới giữa các «đéc» của các buôn được căn cứ vào mốc giới thiên nhiên, hòn đá, cây cổ thụ, v.v... Người Xơđăng đặc biệt chú trọng đến ranh giới giữa các «đéc» tiếp giáp với buôn lân cận hơn là ranh giới giữa các «đéc» trong cùng buôn. Ngay trong từng «đéc» ranh giới phía tiếp giáp với buôn khác, hoặc «đéc» của gia đình khác đều được rào dậu cẩn thận, còn phía giáp với các khu rừng dậm giữa các buôn, thì ranh giới «đéc» rất mờ nhạt và có ở phía này các «đéc» có thể mở rộng tùy ý người chủ. Ở vùng người Xơđăng có tục thừa kế đất đai, kể cả quyền nhượng, bán, nhưng với điều kiện người mua, người bán, người nhượng và thừa kế của đất đai phải là người cùng buôn làng. Chủ «đéc» có thể nhượng từng vụ hay nhượng bán đứt hẳn, và giá nhượng bán cũng không cao lắm, chủ yếu nhằm bù lại sức lao động khai phá đất đai của người chủ. Lý do nhượng bán chủ yếu là việc di chuyển nhiều hơn là vì giàu nghèo, túng thiếu. Việc mua bán sang nhượng bằng lời nói, bữa ăn uống giao hẹn, việc trả giá thường bằng hiện vật như thóc, lúa, heo, gà, v.v... Cách tính diện tích đất đai trong khi sang nhượng mua bán, chỉ ước lượng đại khái với sự thỏa thuận dễ dàng của hai bên.

Những tài liệu dẫn ra trên đây về vấn đề ruộng đất <sup>(1)</sup> ở một số dân tộc ở Tây Nguyên chứng tỏ rằng:

1. Đất, ruộng là tư liệu sản xuất chính của đồng bào dân tộc. Đất rừng được khai thác thành nương rẫy, thành ruộng hay chưa khai thác nằm trong phạm vi bao quanh khu vực cư trú của buôn, plei, bon... đều thuộc quyền sử dụng, hay quyền sở hữu công cộng của các buôn, plei... Chỉ có các thành viên trong buôn, plei mới được quyền khai phá, hoặc thụ hưởng những sản phẩm hiện có trên đất đai do buôn, plei quản lý. Việc săn bắn hái lượm...

trên các đất đai rừng rú của buôn, plei cũng được ưu tiên dành cho các thành viên trong buôn và plei đó. Diện tích các vùng đất của các buôn, plei nhiều ít có khác nhau, tùy theo điều kiện khai thác, quản lý, mật độ dân số... nhưng đều có những ranh giới xác định tương đối cụ thể. Những ranh giới đất đai của buôn làng mang tính chất truyền thống và bất khả xâm phạm.

2. Đối với đất rừng, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên chú ý nhiều đến quyền sử dụng hơn là quyền sở hữu, đất đai được xem như một phương tiện sinh sống bằng cách phát rẫy gieo trồng. Những khu đất rừng rộng lớn của buôn, plei được chia làm hai phần: phần canh tác, cấm canh tác. Phần đất canh tác cũng sẽ được chia thành nhiều khu vực để luân canh. Hàng năm hay vài ba năm theo định kỳ sẽ có phân chia đất đai cho các thành viên trong buôn, plei. Phần đất của mỗi gia đình hay cá nhân được phân chia cũng sẽ được đánh dấu và tiến hành khai phá thành ruộng rẫy. Người được phân chia có toàn quyền hưởng các sản phẩm thiên nhiên và do lao động làm ra trên phần đất được chia như lúa, ngô, khoai đậu... kể cả thú rừng, cây quả thiên nhiên. Sau một thời gian từ một đến ba năm khai thác, mảnh đất sẽ được trả về cho buôn làng, các thành viên sẽ lại tiếp tục nhận phần đất phân chia ở một khu vực khác cũng thuộc quyền quản lý của buôn làng. Mảnh đất khai phá sẽ bị bỏ hóa trở nên các khu rừng thứ sinh, và rồi sẽ được buôn làng phân phối lại trong một chu kỳ khai thác mới. Những quy định truyền thống của các buôn, plei, cấm việc xâm phạm lẫn nhau giữa các thành viên trong buôn trên phần đất đã

(4) Những tư liệu dẫn ra ở phần này chủ yếu theo các tác phẩm sau:

- Bế Viết Đăng, Chu Thái Sơn... - «Đại cương về các dân tộc Êđê, Mông ở Daklăk» - Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1982.

- Mạc Đường (chủ biên) - «Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng» - Sở Văn hóa Lâm Đồng - Đà Lạt, 1983.

- Đặng Nghiêm Vạn, Cẩm Trọng... - «Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum» - Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981.

- Nguyễn Trắc Di - «Đồng bào các sắc tộc thiểu số Việt Nam» - Bộ Phát triển sắc tộc, Sài Gòn, 1972.

- «Minority groups in republic of South Vietnam» - Bộ quân lực Hoa Kỳ xuất bản, 1966.

Và một số tư liệu điền dã của Ban Dân tộc học - Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh hiện lưu giữ ở Bau, từ năm 1977 đến năm 1982.

được phân chia. Những mốc giới của phần đất đã phân chia sẽ được bảo tồn suốt thời gian canh tác đất đai. Những ai cố tình xâm phạm, chiếm đoạt sẽ bị xử phạt theo các luật tục.

3. Để xác lập một trật tự quản lý và phân phối đất đai, các buôn, plei... ở Tây Nguyên đều có một vài người chuyên trách, vùng Ma, Monong gọi là « cho át-pu-lé bri », vùng Êđê, Jarai là các « pô lan »... Nhiều buôn, plei công việc chuyên trách về đất rừng lại do trực tiếp những người đứng đầu buôn, plei, các « Quảng bọn », « Khoa buôn », « Pơlao »... Những người chuyên trách về đất đai có trách nhiệm quản lý, gìn giữ các ranh giới đất đai của buôn, plei, của từng phần đất được chia cho các thành viên. Họ cũng có trách nhiệm đi chọn đất phát rẫy cho plei, buôn và tiến hành các cuộc phân chia định kỳ đất đai trong buôn, plei cho các thành viên. Họ cũng đứng ra tổ chức hoặc tham gia việc phân xử các vụ tranh chấp đất đai dựa theo những tập tục quy định. Những người chuyên trách

về đất đai này do toàn thể thành viên trong buôn, plei tín nhiệm và bầu ra. Họ được có một địa vị xã hội nhất định, được mọi người tôn kính, nhưng về mặt quyền lợi đất đai họ cũng bình đẳng như mọi thành viên khác.

4. Tây Nguyên là nơi cư trú của nhiều dân tộc, có sự phát triển không đồng đều giữa các dân tộc. Có vùng dân tộc chỉ biết đến quyền sử dụng đất đai, một vùng đã có ý thức sở hữu công cộng của buôn làng về đất đai, một số ít vùng đã chớm có hiện tượng mua bán, sang nhượng đất đai. Song nói chung, chế độ tư hữu ruộng đất ở Tây Nguyên là chưa phổ biến. Cái phổ biến nhất là hình thức sở hữu ruộng đất công cộng của buôn làng trong xã hội tiền giai cấp. Việc phân chia đất đai của buôn làng cho các gia đình, dòng họ chỉ có ý nghĩa nhằm xác định quyền chiếm hữu và quyền sử dụng của từng hộ gia đình. Đó là quá trình chuyển biến từ quyền sử dụng sang quyền sở hữu, là quá trình hình thành ý thức tư hữu về ruộng đất ở Tây Nguyên.

## II - Tình trạng ruộng đất của Tây Nguyên từ đầu thế kỷ XX đến trước năm 1975 :

Vào đầu thế kỷ XX người Pháp đã đặt nền đô hộ ở Tây Nguyên. Ngày 30-7-1923 Khâm sứ Trung Kỳ đã ký nghị định về quyền sở hữu đất đai ở Tây Nguyên. Sau đó chính quyền thực dân Pháp còn tiếp tục ban hành các nghị định ngày 25-3-1925, ngày 25-8-1939... có liên quan đến vấn đề ruộng đất ở Tây Nguyên. Nghị định ngày 25-8-1939, quy định quyền chuyển nhượng ruộng rẫy của đồng bào dân tộc đặt dưới quyền giám hộ hành chính của « đồn trưởng » nếu dưới 30 mẫu và của Khâm sứ nếu trên 30 mẫu. Với chính sách ruộng đất như trên, chính quyền thuộc địa Pháp đã khuyến khích những tên thực dân Pháp đẩy mạnh việc lập đồn điền và ngăn cấm đồng bào Việt (Kinh) lên khai thác đất rừng ở Tây Nguyên. Lúc đầu đồn điền của Pháp mới được xây dựng quanh các thị trấn Bảo Lộc, Di Linh, Buôn Mê Thuật, Pleiku... và các trục lộ 14, 19, 20, 21... như các đồn điền chè ở Bảo Lộc, Di Linh, đồn điền cà-phê, cao-su CADA (Compagnie Agricole d'Asie), đồn điền CHPI (Compagnie des Haut Plateaux Indochinois...). Từ những năm 20 đến cuối những năm 30 của thế kỷ này, đất đai của đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên càng bị lấn chiếm, cướp đoạt mạnh mẽ hơn. Chỉ tính riêng năm 1920 đã có gần 30 đơn xin lập đồn điền với tổng cộng diện tích đất đai lên tới 200.000 hécta ở Tây Nguyên (6).

Mặc dù công cuộc khai thác Tây Nguyên của người Pháp vào nửa đầu thế kỷ XX chỉ mới là bước đầu và hạn chế trong phạm vi quan lại, binh lính người Pháp nhưng cũng đã gây nên những biến động lớn lao đầu tiên đối với chế độ sở hữu đất đai ở Tây Nguyên. Những buôn làng của đồng bào năm gần các đường quốc lộ, các trung tâm hành chính bị thực dân Pháp cưỡng đoạt ruộng đất và xua đuổi vào vùng sâu. Rừng rú vốn là tài sản của các buôn làng biến thành những đồn điền trồng cây công nghiệp, một số ít đồng bào dân tộc biến thành những phu đồn điền làm thuê cho thực dân Pháp. Tình trạng thiếu đất, mất đất và cuộc sống khổ cực của đồng bào Tây Nguyên kéo dài gần thế kỷ dưới chế độ thống trị tàn bạo của thực dân Pháp.

Từ năm 1954, Tây Nguyên trở thành địa bàn chiến lược quan trọng của đế quốc Mỹ và tay sai. Người Mỹ đã thay chân người Pháp thống trị Tây Nguyên. Để có thể kiểm soát chặt chẽ Tây Nguyên, Mỹ - ngụy đã thi hành nhiều chính sách về kinh tế, chính

(5) Tổng cộng diện tích hai đồn điền CADA và CHPI rộng 30.000ha. (theo A. Monfleur - Monographie de la Province du Darlac, Hà Nội, 1936).

(6) Theo A. Monfleur. Sách đã dẫn.

trị, xã hội, v.v... Đặc biệt, vấn đề ruộng đất đã được các chính quyền tay sai tập trung sự chú ý. Ngay quyền Sài Gòn từ Ngô Đình Diệm đến Nguyễn Văn Thiệu đều ban hành nhiều nghị định, sắc lệnh, luật lệ về ruộng đất đối với Tây Nguyên nhằm mục đích thông qua vấn đề ruộng đất để kiểm soát, khống chế các dân tộc Tây Nguyên, nhằm chống phá phong trào cách mạng ở Tây Nguyên và miền Nam nói chung.

Ngày 12-12-1958, ngay quyền Ngô Đình Diệm ban hành nghị định số 513a/DT/CCDD quyết định việc chuyển nhượng đổi chác, mua bán ruộng đất giữa đồng bào dân tộc và đồng bào Kinh phải được sự chấp thuận của tổng thống. Thực chất quy định này là hợp pháp hóa việc Ngô Đình Diệm chiếm lĩnh đất đai của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên, chuẩn bị cho việc xây dựng các đồn điền cây công nghiệp của gia đình họ Ngô và tay sai ở Tây Nguyên. Ý đồ cướp đoạt ruộng đất của chính quyền Ngô Đình Diệm cũng được thể hiện trắng trợn trong công văn số 981/BTC ngày 28-5-1959 của Bộ Tài chính gửi Bộ Điền địa ngay quyền nêu rõ: « Đồng bào Thượng không có quyền sở hữu chủ, mà chỉ có quyền hưởng dụng đất đai ruộng vườn của họ mà thôi nên những văn tự đoạn mãi đều vô hiệu ». Chính sách trên đây của ngay quyền Sài Gòn đã đụng chạm nghiêm trọng đến vấn đề đất đai của đồng bào Tây Nguyên, nhất là tầng lớp viên chức người Thượng. Đó là một nguyên cơ mà phong trào BAJARAKA chống đối Ngô Đình Diệm đã bùng nổ.

Dưới thời Mỹ - Thiệu, chính quyền ngay đã nhận rõ ý nghĩa của vấn đề ruộng đất đối với việc bình định Tây Nguyên, nhằm củng cố vị trí chiến lược chống cộng. Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố xóa bỏ nghị định số 513a của Ngô Đình Diệm, và ngày 29-8-1967 ban hành sắc luật số 033/67 và 034/67 công nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào dân tộc. Sắc luật số 034/67 còn gọi là « công cuộc kiến điền cho đồng bào Thượng »<sup>(7)</sup>. Thực ra sắc luật này một mặt vừa có tính chất mỉa dân ở chỗ công nhận những truyền thống sở hữu đất đai của đồng bào dân tộc, mặt khác qua việc qui định các quyền sở hữu, chiếm hữu tư nhân, Mỹ - ngay muốn kiểm soát chặt chẽ hơn nữa các buôn làng, thực hiện âm mưu thống trị Tây Nguyên lâu dài. Theo những báo cáo chính thức của ngay quyền Sài Gòn, đến cuối năm 1973 Mỹ - ngay đã cấp phát 93.027 ha ruộng đất cho 40.576 đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên, giải quyết khoảng 150 vụ tranh chấp đất đai.

Bên cạnh cái gọi là « công cuộc kiến điền cho đồng bào Thượng », Mỹ - ngay còn tiến

hành việc « thiết lập khu vực sinh sống chính »<sup>(8)</sup> cho các dân tộc ở Tây Nguyên. Theo sắc lệnh số 138 ngày 9-11-1970 của ngay quyền Sài Gòn quy định cho các buôn làng Tây Nguyên, ngoài phạm đất thổ cư và ruộng rẫy hiện canh tác, mỗi buôn còn được thêm một diện tích đất nhất định tùy theo số hộ trong buôn gọi là « công sản quốc gia ». Đất này được nhìn nhận như một loại đất công của buôn làng, nhưng do nhà nước cấp phát, được chia đều cho mỗi gia đình ít nhất là 1 mẫu nếu là đất định canh và 20 mẫu nếu là đất luân canh. Tính đến cuối 1973 theo thống kê của ngay quyền Sài Gòn, chúng đã thực hiện được việc « thiết lập khu vực sinh sống chung » ở 1.572 buôn (trong số 2.000 buôn dự định) với diện tích là 1.621.023ha đất đai<sup>(9)</sup>. Cái gọi là « thiết lập khu vực sinh sống chung » này nội dung và thực chất cũng nằm trong chính sách ruộng đất của Mỹ - ngay đối với vùng Tây Nguyên, nhằm hạn chế điều kiện sinh sống và tiến tới thành lập những trại tập trung trá hình.

Mặt khác, bọn tay sai Mỹ - ngay còn ra sức chiếm đoạt ruộng đất để mở rộng các đồn điền như vùng Bảo Lộc, Di Linh (Lâm Đồng), vùng quanh Buôn Ma Thuột, Pleiçu. Đáng chú ý hơn cả là tình trạng dồn dân lập ấp chiến lược của Mỹ - ngay ở vùng Tây Nguyên. Nhiều buôn làng ở các vùng chiến sự, vùng bị kim kẹp buộc phải dồn về tập trung quanh các căn cứ quân sự, các trung tâm hành chính, các trục lộ giao thông. Những khu dồn dân đó, không chỉ đồng bào dân tộc phải thay đổi môi sinh, mà còn bị mất hết ruộng đất canh tác, phải đi làm những nương rẫy nhỏ bé chen chúc quanh khu vực ấp, đời sống rất đói khổ và thiếu thốn.

Nhìn chung, tình hình ruộng đất ở vùng Tây Nguyên từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1975 đã cho chúng ta một số nhận định sau đây :

1. Chủ nghĩa thực dân cũ và mới thông qua vấn đề ruộng đất để thực hiện việc thống trị Tây Nguyên lâu dài. Bằng thủ đoạn bịp bợm giải quyết ruộng đất cho đồng bào dân tộc để kiểm soát ngày càng chặt chẽ nhân dân các dân tộc Tây Nguyên, nhằm chia rẽ

(7) - (8) Có thể xem toàn văn trong « Công báo Việt Nam cộng hòa » - hoặc tập « Các văn kiện » của Sở công tác kiến điền thuộc Bộ Phát triển sắc tộc (ngay) xuất bản 1974 (Bản in rônêô).

(9) Theo công bố của Sở công tác kiến điền. Bộ Phát triển sắc tộc (ngay Sài Gòn) trong « Thành quả công tác kiến điền Thượng », 1974.

các dân tộc, chống lại phong trào cách mạng ở Tây Nguyên và miền Nam nước ta.

2. Những chính sách ruộng đất ở Tây Nguyên của chủ nghĩa thực dân cũ và mới thực chất là sự cướp đoạt ruộng đất của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên nhằm lập các đồn điền, các khu dinh điền, các khu ấp trú mật, đồn dân, v.v... Đó là những cơ sở kinh tế, xã hội, chính trị làm chỗ dựa cho việc bình định, chiếm đóng Tây Nguyên của Pháp, Mỹ và bọn tay sai.

3. Kết quả của việc thực hiện chính sách ruộng đất của Mỹ - ngụy trong vùng đồng

bào các dân tộc ở Tây Nguyên, một mặt gây nên những xáo trộn, những động chạm đến chế độ sở hữu truyền thống đất đai, mặt khác tạo nên tình trạng tư hữu ruộng đất đầy mạnh hơn nữa sự phân hóa xã hội ở Tây Nguyên. Nhưng nhìn chung, tình trạng đất đai ở Tây Nguyên, nhất là các vùng sâu, vùng địch chưa kiểm soát, mà những vùng này chiếm đa số, vẫn duy trì chế độ sử dụng và sở hữu đất đai truyền thống mang nhiều yếu tố của xã hội nguyên thủy. Đó là quyền sử dụng và quyền sở hữu công cộng về đất đai, rừng rú của các buôn làng, dòng họ và các hộ gia đình.

### III - Tình hình đất đai ở Tây Nguyên từ sau năm 1975 đến nay:

Từ sau ngày giải phóng đến nay, tình trạng đất đai ở Tây Nguyên đã có nhiều biến đổi. Những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến đổi đó là:

1. Đại thắng mùa Xuân 1975 đã giải phóng hoàn toàn Tây Nguyên thoát khỏi ách thống trị và nô dịch của Mỹ - ngụy. Trên góc độ về vấn đề ruộng đất, ý nghĩa của sự giải phóng Tây Nguyên là sự xóa bỏ những chính sách ruộng đất phân động của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chấm dứt sự chiếm đoạt đất đai của Mỹ - ngụy và bọn tay sai.

2. Tây Nguyên từ sau năm 1975 đã tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, vừa xây dựng vừa cải tạo quan hệ sản xuất mới. Những biến động về kinh tế và xã hội đang diễn ra mạnh mẽ ở Tây Nguyên đã có một tác động lớn lao đối với vùng đồng bào dân tộc. Đặc biệt là cuộc vận động định canh định cư hiện nay, một nhiệm vụ trọng tâm của sự nghiệp xây dựng kinh tế, phát triển xã hội ở Tây Nguyên. Những kết quả của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Tây Nguyên tất yếu sẽ làm thay đổi trong quan hệ sở hữu đất đai hiện nay.

3. Với việc phân bố lại lực lượng lao động, cơ cấu dân cư trong cả nước, sự thành lập các khu kinh tế mới, nông trường, lâm trường, sự di chuyển một bộ phận lớn người Kinh lên Tây Nguyên, v.v... đã và sẽ có một tác động lớn đến tình trạng cư trú của đồng bào dân tộc, và cả những truyền thống sở hữu, chiếm hữu, sử dụng đất đai của đồng bào các dân tộc.

Hiện nay đất đai của Tây Nguyên là thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Điều 19 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 18-12-1980 đã ghi rõ « đất đai, rừng núi, sông hồ trong toàn quốc đều thuộc quyền sở hữu của toàn dân », và điều 20 qui định « tập thể và cá nhân đang sử dụng đất đai được tiếp tục sử dụng và hưởng những

kết quả lao động của mình theo qui định của pháp luật ». Tuy nhiên đi sâu tìm hiểu tình hình sở hữu đất đai ở Tây Nguyên hiện nay vẫn còn tồn tại các dạng sau đây:

1. *Ruộng đất thuộc quyền sử dụng và quản lý của các làng đồng bào dân tộc.* Đây vốn là đất đai sở hữu truyền thống của buôn làng và phổ biến ở Tây Nguyên. Hiện nay loại đất này còn chiếm một tỷ lệ khá lớn, và nhiều nhất là ở vùng sâu, xa cách trung tâm thị trấn, các tuyến giao thông. Đồng bào dân tộc ở những vùng này vẫn quan niệm đất rừng quanh buôn, plei là tài sản của chung, việc định kỳ phân phối vẫn còn tồn tại. Những ranh giới đất đai truyền thống vẫn được ghi nhớ và duy trì trong thế hệ người già. Vai trò của các người chia đất (tom pri), các chủ làng (kuang bon) vẫn còn một vị trí nhất định trong việc quản lý và điều hành về ruộng đất, việc di chuyển buôn làng, thời vụ sản xuất, v.v...

2. *Ruộng đất của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất.* Trong thời gian gần đây việc tổ chức các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất đã được chú trọng và mở rộng ở Tây Nguyên, kể cả các vùng đồng bào dân tộc. Chỉ riêng ở Đaklak trong năm 1982 đã xây dựng được 162 hợp tác xã (trong đó có 60 hợp tác xã gồm toàn đồng bào dân tộc)<sup>(10)</sup>. Với hình thức hợp tác xã, tập đoàn sản xuất ruộng đất của buôn làng chuyển sang quyền sử dụng và quản lý của hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Ban chủ nhiệm của hợp tác xã, tập đoàn sản xuất có kế hoạch và điều hành việc sử dụng đất đai trên quy mô của một buôn hay nhiều buôn. Các cá nhân, gia đình tham gia hợp tác xã,

(10) Những số liệu này dựa theo Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 5-8-1983 của Đảng bộ tỉnh Đaklak về vấn đề định canh định cư của tỉnh.

tập đoàn với hình thức khoán sản phẩm, hay các hình thức lao động khác sẽ được hưởng các sản phẩm, do sức lao động của mình làm ra trên đất đai của hợp tác xã, tập đoàn. Bên cạnh đất đai chung của hợp tác xã, tập đoàn, mỗi gia đình còn được chia thêm một diện tích 2.000 đến 2.500 m<sup>2</sup> để làm vườn, trồng cây ăn quả, rau đậu... Đất vườn thuộc quyền sử dụng riêng của các gia đình và cá nhân.

3. Ruộng đất của các nông trường, lâm trường, khu kinh tế mới. Bộ phận ruộng đất này vốn là những đồn điền, các khu dinh điền, các cơ sở kinh tế tư nhân vắng chủ, kể cả số đất đai rừng rú của các buôn làng đồng bào dân tộc, nay chuyển sang quyền sở hữu và quản lý khai thác của Nhà nước. Ở Tây Nguyên hiện nay đang hình thành nhiều nông trường trồng cây công nghiệp như cà-phê, chè, cao-su... các lâm trường khai thác rừng, trồng rừng và các khu kinh tế mới của đồng bào người Kinh lên góp phần xây dựng Tây Nguyên. Những nông trường, lâm trường, khu kinh tế mới ngày càng mở rộng, thu hút thêm nhiều đất đai và sự tham gia của đồng bào dân tộc Tây Nguyên.

4. Một bộ phận ruộng đất rất ít của tư nhân, bao gồm ruộng nước, vườn cây ăn quả, vườn cây công nghiệp chè, cà-phê, cao-su... do tư nhân quản lý. Số ruộng đất này hầu hết là của đồng bào người Kinh lên Tây Nguyên lập nghiệp từ lâu và nằm quanh các thị xã, thị trấn, các khu di dân của Mỹ-ngụy cũ như Tùng Nghĩa (Lâm Đồng) quanh Buôn Ma Thuột, Pleiku, Ayunpa...

Tình hình ruộng đất ở Tây Nguyên hiện nay đang tiếp tục biến đổi theo hai chiều hướng chủ yếu như sau:

1) Hình thức sử dụng và sở hữu truyền thống của các vùng dân tộc, vốn là sở hữu công cộng đất đai của buôn làng dần dần chuyển sang sở hữu của Nhà nước dưới dạng quản lý và sử dụng của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Sự chuyển biến này ngày càng mạnh mẽ cùng với nhịp độ xây dựng các hợp tác xã, các tập đoàn sản xuất, với chủ trương định canh định cư. Đây là một bước tiến bộ của xã hội Tây Nguyên. Với sự chuyển hướng của quyền sở hữu, sử dụng đất đai, Nhà nước đã tổ chức lại hướng sản xuất, xây dựng một quan hệ sản xuất mới.

2) Sự mở rộng quyền sở hữu toàn dân đối với đất đai ở Tây Nguyên bằng việc xây

dựng thêm các nông trường, lâm trường, các khu kinh tế mới, v.v... đã có một tác động lớn đến tình hình và tốc độ biến đổi về chế độ sở hữu đất đai ở Tây Nguyên. Nhiều khu vực đất đai thừa thớt người dân tộc được qui hoạch lại và tổ chức sản xuất, khai thác có hiệu quả kinh tế. Nhiều buôn làng đồng bào dân tộc được thu hút vào các nông trường, lâm trường, v.v... Chỉ tính riêng Đaklak năm 1982 đã có 16 buôn đồng bào dân tộc Êđê, Mông trở thành công nhân nông trường, lâm trường. Đất đai của các buôn này do nông trường, lâm trường quản lý, sử dụng, khai thác. Những lao động chính của đồng bào dân tộc trong buôn chuyển sang làm công nhân và được hưởng qui chế của cán bộ, công nhân viên Nhà nước. Hiện tượng này tuy chỉ mới là bước đầu, nhưng cho thấy một bước đi lên của vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên. Về vấn đề đất đai, ở đây, là sự chuyển biến từ một dạng sở hữu công cộng đất đai buôn làng mang tính chất sở hữu công xã nguyên thủy sang sở hữu công cộng toàn dân về ruộng đất của chủ nghĩa xã hội.

Những biến đổi về ruộng đất hiện nay ở Tây Nguyên diễn ra theo hai chiều hướng trên đây, tùy từng địa phương, từng vùng dân tộc, v.v... mà mức độ và tốc độ chuyển động có khác nhau. Quá trình chuyển biến đó cũng không đơn giản, xu hướng chủ yếu vẫn là sự chuyển biến từng dạng sở hữu công cộng thời kỳ nguyên thủy sang sở hữu công cộng xã hội chủ nghĩa. Quá trình biến đổi trên đây cũng chỉ rõ những chuyển biến phức tạp hiện nay của xã hội Tây Nguyên đang từ bước phát triển của những hình thái kinh tế xã hội tiền phong kiến chuyển sang thời kỳ xã hội xã hội chủ nghĩa. Sự bỏ qua nhiều giai đoạn lịch sử phát triển xã hội, nhiều chế độ sở hữu ruộng đất, cho nên quá trình đi lên của Tây Nguyên buộc phải giải quyết những mâu thuẫn trong chế độ sở hữu ruộng đất trước đây. Kể cả những hậu quả của chính sách ruộng đất thời kỳ thực dân cũ và mới. Đi từ hình thức sở hữu đất đai nguyên thủy sang sở hữu đất đai xã hội chủ nghĩa là một bước tiến lớn của Tây Nguyên. Đó cũng là tất yếu lịch sử hiện nay để rút ngắn chặng đường đi đến hạnh phúc, ấm no cho đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên.

Tháng 12-1983

# XÃ HỘI CỦA NGƯỜI XTIÊNG QUA TÀI LIỆU ĐIỀN DÃ TẠI SÓC BOM BO

HỮU ỨNG

**T**RONG mùa điền dã 1979, chúng tôi đã có dịp tiến hành khảo sát thực địa một làng của người Xtiêng: sóc Bom Bo, hay nói cho đúng hơn với khái niệm của người Xtiêng là Bon Bbu Ilbor (làng của người [bên dòng suối] Mbor). Xtiêng là một tộc người Thượng đến nay còn ít được nói đến. Tài liệu ghi được qua một đợt điền dã ngắn ngày tại một điền dã - Sóc Bom Bo, có tính chất thăm dò, tìm hiểu hơn là nghiên cứu, chắc chắn không thể phản ánh được hết mọi mặt cần biết về một hình thái xã hội. Dù sao, chúng tôi hy vọng rằng những ghi chép sơ lược sau đây cũng sẽ góp một viên gạch vào công cuộc tìm hiểu bước đầu xã hội của người Xtiêng với một vài đặc thù nhỏ nhỏ của nó.

☆

Vài nét về người Xtiêng và Sóc Bom Bo  
Khoảng cuối thế kỷ XIX, từ Stieng (mà chung tôi phiên âm thành Xtiêng) xuất hiện lần đầu tiên trên tờ báo Pháp Excursion et Reconnaissance (Đi chơi và tìm hiểu) ở Nam Bộ chỉ một tộc người Thượng cư trú tại vùng Hòn Quẩn tỉnh Thủ Dầu Một cũ (nay là tỉnh Sông Bé)<sup>(1)</sup>. Một điều hết sức ngạc nhiên là, tất cả những nhóm tộc người được gọi là Xtiêng này đều khẳng định rằng, Xtiêng không phải là tộc danh của họ. Qua một vài nguồn tài liệu gián tiếp, nghĩa là không phải tài liệu thu được tại chỗ, trên thực địa, thì tộc danh Xtiêng có khả năng là biến thể của «Xdiêng», tên mà người Kơ me dùng để chỉ nhóm tộc người đang bàn. Hoặc, Xtiêng là tên tự gọi của một nhóm tộc người cũng thuộc tộc người này nhưng cư trú ở vùng Bbu Chráp, một địa điền ở gần biên giới Việt Nam - Campuchia.

Theo đồng bào, tất cả những người đồng tộc với họ, tức những người được gọi là Xtiêng này, đều tự gọi là «Bbu lor» có nghĩa là «Người ở trên», «Bbu» hay «Bbu nê»

đều có nghĩa là người, «lor» là ở trên. Tộc người được gọi là «Bbu lor» này lại chia thành nhiều nhóm nhỏ như «Bbu lor Bông ya», «Bbu lor Roong ah», «Bbu lor Bbu dek» v.v... Sự phân chia này có thể chỉ là sự phân chia theo phạm vi cư trú lấy sông Đak Rláp làm mốc vì rằng «Bbu lor Bông ya ma Rláp» có nghĩa là «người ở trên, phía tay phải sông Rláp», hay «Bbu lor Reeng ah» là «người ở trên, phía bên kia», hoặc «Bbu lor Bbu dek» cũng chỉ có nghĩa là «Người ở trên thuộc vùng Bà đé» - một địa danh thuộc vùng sông Đak Rláp...

Những nhóm tộc người được gọi là Bbu lor hay Xtiêng này hiện nay cư trú ở dọc hai bên đường biên giới Việt Nam - Campuchia. Tổng số có khoảng 6 vạn người. Phía Việt Nam có khoảng hơn 3 vạn người, cư trú ở các huyện phía bắc tỉnh Sông Bé (Phước Long, Đồng Phú...). Vùng cư trú của người Xtiêng tiếp giáp với các tộc người Mnông, Châu Mạ, Kơ me và Việt. Tiếng Xtiêng được nhiều nhà ngôn ngữ học xếp vào ngữ hệ Môn-Kơ me. Tiếng Xtiêng rất gần với tiếng Mnông. Không những thế trên nhiều lĩnh vực về văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và hình thái xã hội người Xtiêng rất gần với người Mnông và người Châu Mạ. Một vài nhà khoa học còn cho rằng, Xtiêng là một nhóm Mnông biến dạng. Người Xtiêng gọi người Mnông là «Bbu noong», Do sự cấp rập trong một đợt điền dã quá ngắn ngày, chúng tôi đã sơ ý quên hỏi «Bbu noong» có nghĩa là gì nhưng chắc nó có quan hệ gần gũi với «Bbu lor».

Sóc Bom Bo, đối tượng mà chúng tôi khảo sát là 1 trong 13 làng (sóc) cổ truyền của người Xtiêng, hiện nay thuộc thôn 3, xã Đak Nhau, huyện Phước Long, tỉnh Sông Bé. Tiềm đây chúng tôi cũng xin mở ngoặc nói về từ sóc, một từ Kơ me («sroc» là một đơn vị cư trú cổ truyền của người Kơ me) tại sao

(1) Tài liệu của đồng chí Nguyễn Tử Chi.

lại trở thành tên gọi đơn vị cư trú của người Xtiêng? Điều này có thể là do người Việt (Kinh) đã lấy khái niệm « Srốe » của người Kơ me đặt cho làng của người Xtiêng cũng như người Việt đã từng gọi tất cả các đơn vị cư trú (làng) của các tộc người thiểu số miền bắc là « bản » như bản Thái, bản Mèo, bản Xi la... Thực chất thì « bản » chỉ là tên gọi đơn vị cư trú của các tộc người thuộc hệ ngôn ngữ Tây-Thái như Tây, Thái, Lào, Lự... mà thôi. Tên gọi đơn vị cư trú nhỏ nhất và cũng là lớn nhất của người Xtiêng, cũng như của nhiều tộc người ở miền Đông Nam bộ là « bon ». « Bon » có thể là biến thể của từ « Buôn », đơn vị cư trú của các tộc người thuộc hệ Môn-Khơ me ở Tây nguyên như Ba na, Jarai... Vì vậy, sóc Bom bo đúng ra phải là Bon Bom bo, hay chính xác hơn phải là « Bon Bbu Mbor » mới đúng với cách phát âm của người Xtiêng.

Sóc Bom Bo hiện nay nằm trên vùng đất mới định canh định cư, tức vùng đất của các sóc cũ Krông Kon, Bù tung, Bù cai. Sóc Bom Bo cổ truyền, trước đây nằm ở vùng suối Mbor, một nhánh của sông Đăk Rlấp. Lúc đầu chỉ có một sóc Bom Bo. Sau đó vì dịch bệnh và có thể do một lý do nội tại như sóc quá to nên sóc Bom bo đã chia thành 3 sóc và vẫn nằm trên vùng đất của sóc Bom bo cũ. Hay nói một cách khác, chia sóc nhưng vùng đất rừng của sóc cũ vẫn không chia, thậm chí nghĩa địa vẫn là nghĩa địa chung. Ba sóc mới này là Bom bo lơ (Bom bo trên), Bom bo rơ (Bom bo giữa), và Bom bo đăm (Bom bo dưới) nằm dọc theo suối Mbor.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, sóc Bom bo lơ (Bom bo trên), gồm 15 hộ đã bỏ vùng đất cũ vào cứ tham gia kháng chiến và trở thành sóc Bom Bo 1 nổi tiếng, được cả nước và thế giới biết tiếng qua bài hát « Tiếng chày trên sóc Bom Bo » của Xuân Hồng. Hai sóc Bom bo còn lại, Bom bo giữa (Rơ) và Bom bo dưới (Đăm), bị địch dồn vào các ấp chiến lược và nay cũng trở về định cư cùng trên vùng đất của Sóc Bom bo lơ hiện nay.

Ngôi nhà dài và mối quan hệ trong nhà của người Xtiêng.

Người Xtiêng cư trú trong những ngôi nhà đất, dài hàng chục mét. Một vài thí dụ: nhà ông Điều Đốt dài 35m, nhà ông Điều Giang 41m. Những ngôi nhà này chắc chắn chưa phải là dài nhất, vì phạm vi quan sát của chúng tôi mới chỉ thu hẹp trong 1-2 sóc.

Cư trú nhà dài của người Xtiêng chắc chắn là tàn dư của một kiểu quan hệ xã hội cộng đồng công xã nhưng thực chất của vấn đề ra sao,

chúng ta hãy tìm hiểu một vài tư liệu cụ thể về ngôi nhà và mối quan hệ trong ngôi nhà đó.

Ở đây chúng tôi xin bỏ qua phần kiến trúc của ngôi nhà dài<sup>(2)</sup> mà chỉ giới thiệu về mặt bằng ngôi nhà — một yếu tố điển hình, biểu hiện tập trung ý nghĩa xã hội, và những kiểu trúc phản ánh trực tiếp hoặc có liên quan đến vấn đề trên.

Trước hết về mặt kiến trúc, ngôi nhà đất dài của người Xtiêng thực chất là những kho thóc làm theo kiểu sàn, mái được kéo dài xuống sát mặt đất và trở thành nhà đất.

Xét trên mặt bằng, tính theo chiều ngang ngôi nhà và từ trên xuống dưới, tài đầu tiên là một chiếc sạp lớn, chạy dài suốt từ đầu đến cuối nhà. Đó là sạp ngã « nương wing »: sạp lớn, hay « nương bik »: sạp ngã của toàn thể thành viên trong nhà dài, ở đó có từng phần giահ cho từng « bép » (năk) tức từng gia đình nhỏ. Trên đầu sạp ngã của từng gia đình nhỏ để vò, ché — một loại tài sản quý của người Xtiêng. Mỗi gia đình nhỏ có hàng chục chiếc, ít nhất cũng dăm bảy cái và được để thành hàng dài trên đầu sạp. Trên vách, đầu giường nằm, trên nóc để vò ché của « bép » chủ nhà dài — ở giữa nhà, thường treo một bộ chiêng hoặc đồng. Đó là tài sản quý của chung cả nhà dài.

Tiếp theo sạp ngã là kho thóc (yay bar). Đó là phần kiến trúc hoàn toàn theo kiểu nhà sàn. Trong nhà dài thường có nhiều kho thóc vì mỗi « bép » (gia đình nhỏ) có một kho thóc riêng. Mỗi kho thóc chiếm vài ba gian. Đó cũng chính là phần nhà của mỗi bép trong cái nhà dài đó. Bên dưới kho thóc tức dưới sân kho thóc cũng là một sạp lớn, kích thước thường bằng diện tích kho thóc. Đó là giường giữa (nương klung), nơi ngồi chơi, tiếp khách, ăn cơm của từng bép và nơi ngủ của khách nam giới. Dọc theo phía ngoài dãy kho thóc là một đường đi rộng khoảng 1,5-2,0m. Trên đó, thường ở giữa phần nhà của mỗi gia đình nhỏ, đặt một chiếc bép chính (năk). Như trên đã nói, « bép » (năk) là hình tượng tiêu biểu cho mỗi gia đình nhỏ và nay được gọi là hộ của người Xtiêng. Vì vậy họ thường nói nhà này có 3 bép, nhà kia có 4 bép, tức 3 hoặc 4 gia đình nhỏ hay hộ như cách gọi hiện nay. Đôi khi người ta còn đặt thêm một bép phụ

(1) Chúng tôi khảo sát những ngôi nhà này ở sóc Bom Bo 2 vì sóc Bom Bo 1 không còn những ngôi nhà cổ truyền, điển hình nữa.

(2) Xem thêm bài « Nhà dài của người Xtiêng » của Nguyễn Duy Thiệu, Tạp chí Dân tộc học số 3/1982.

ở gian ngăn cách giữa hai gia đình nhỏ. Đối diện với kho thóc của mỗi bếp, cạnh đường đi có một chiếc sạp nhỏ, rộng khoảng 50cm, và chạy dài suốt phần nhà của từng bếp ấy. Đó là giường nhỏ (nương ken) dùng cho khách ngồi chơi và để đồ đạc của khách (giày...) Thông thường đầu giường con là nơi để nước của từng bếp được gọi là «rak daak» (sàn nước) (xem hình 2, sơ đồ mặt bằng).

Nhìn chung lại, nhà dài của người Xtiêng là tàn dư của một quan hệ xã hội theo kiểu cộng đồng công xã nhưng bên trong cái vỏ nhà dài đó, chỉ riêng về mặt kiến trúc và sự bố trí mặt bằng chúng ta đã thấy xuất hiện những gia đình nhỏ thực thụ. Đó là sự ra đời của những kiến trúc cơ bản thuộc một ngôi nhà của một gia đình nhỏ: nơi ngủ, bếp, sân nước, đặc biệt là kho thóc riêng, đảm bảo mọi nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của một gia đình nhỏ hay «bếp» như cách gọi của đồng bào. Điều đặc biệt lý thú là khi làm nhà, mỗi bếp cũng tự đi tìm lấy cây que và tự dựng lấy phần nhà của mình, sau đó mới nối lại với nhau. Nói một cách khác ta có thể coi là đó những ngôi nhà riêng lẻ nhưng không có vách hồi và được nối lại với nhau để trở thành một ngôi nhà dài.

Nhà dài của người Xtiêng cũng được nối dài thêm ra cùng với sự lớn lên của các thành viên trong nhà dài. Nếu một thành viên nào trong nhà dài lập gia đình và tách thành bếp riêng thì làm nhà nối vào. Nếu thành viên thuộc dòng nam như anh em trai, con trai chủ nhà dài thì nối về phía tay trái (theo chiều nam của chủ nhà dài tức chiều từ trên xuống dưới) và nối về phía phải (nếu thành viên thuộc phía nữ như chị em gái, con gái hoặc anh em, họ hàng chàng rể của chủ nhà dài). Ngôi nhà cứ như thế được kéo dài mãi ra đến khi nào không còn đất để nối thêm nữa thì làm xuống phía dưới song song với ngôi nhà đã có. Thông thường thì khi một nhà dài đã quá đông, nhà quá dài mà không còn thể đất để nối vào nữa thì thành viên của ngôi nhà cũ được chia ra, thành lập những ngôi nhà dài mới với quan hệ chủ yếu là trực hệ theo phía đàn ông.

Để tìm hiểu mối quan hệ trong nhà dài của người Xtiêng chúng ta hãy xem một vài trường hợp sau đây:

Trường hợp thứ nhất là nhà ông Điều Xek<sup>(1)</sup>, 56 tuổi. Nhà ông Xek là một ngôi nhà dài đã được cải tiến theo phương hướng xây dựng đời sống văn hóa mới (vách cao, mái nhỏ hơn mái nhà cổ truyền, kho thóc đưa ra ngoài...) đảm bảo cao ráo, sáng sủa, sạch sẽ, thoáng mát. Về bố trí bên trong cũng có thay đổi chút ít

Nhà ông Xek có 2 bếp hay 2 họ với mối quan hệ cụ thể như sau:

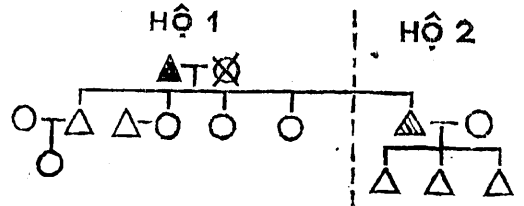
#### 1 - Bếp hay họ 1:

- |                  |  |
|------------------|--|
| 1. Điều Xek      | Chủ nhà dài đồng thời là chủ bếp này   |
| 2. Điều Thị Mau  | Con gái ông Xek                        |
| 3. Điều Thị Dem  | -nt-                                   |
| 4. Điều Thị Prát | -nt- đã có chồng (Điều Nor, đi bộ đội) |
| 5. Điều Xeng     | Con trai thứ ông Xek                   |
| 6. Điều Thị Bré  | Vợ Xeng                                |
| 7. Điều Thị Miél | Con gái của Xeng                       |

#### 2. Bếp ?:

- |                  |                               |
|------------------|-------------------------------|
| 1. Điều Lêng     | Con trai lớn ông Xek, chủ bếp |
| 2. Điều Thị Bơoi | vợ Lêng                       |
| 3. Điều Bru      | Con trai của Lêng             |
| 4. Điều Brông    | -nt-                          |
| 5. Điều Kông     | -nt-                          |

Mối quan hệ trong nhà ông Xek là mối quan hệ trực hệ theo dòng cha bao gồm bố và các con gái chưa chồng và đã có chồng nhưng chồng đi vắng, nay ở với bố đẻ, bố và các con trai đã có vợ con. Chúng ta hình dung mối quan hệ này với sơ đồ sau:



Chú thích: ▲ Chủ nhà dài đồng thời là chủ bếp.  
△ Chủ bếp.

Trường hợp thứ hai là nhà ông Điều Giang, 45 tuổi. Nhà ông Giang là một ngôi nhà dài kiểu cổ truyền gồm 3 bếp hay 3 họ, 26 người, cụ thể như sau:

#### 1 - Bếp 1:

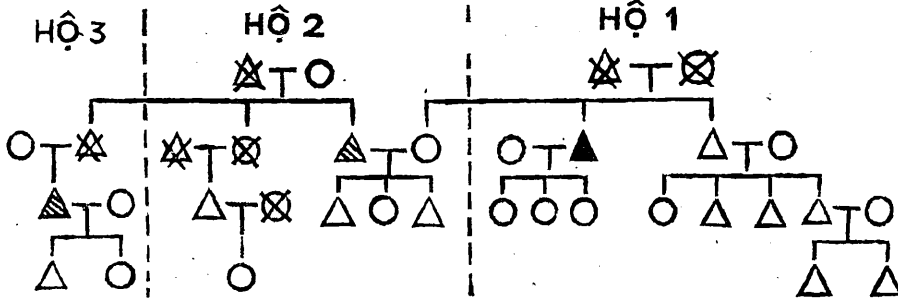
- |                                 |         |                  |
|---------------------------------|---------|------------------|
| 1. Điều Bau                     | 56 tuổi |                  |
| 2. Điều Thị Nhung               | 50 -    | Vợ ông Bau       |
| 3. Điều Lon                     | 28 -    | Con trai ông Bau |
| 4. Điều Rgai                    | 3 -     | -nt-             |
| 5. (mới sinh chưa đặt tên)      |         | Con gái ông Bau  |
| 6. Điều Bơ                      | 34 tuổi | Con trai ông Bau |
| 7. Điều Thị Khol <sup>(1)</sup> |         | Vợ Bơ            |

(1) Người Xtiêng cũng như nhiều tộc người thuộc hệ ngôn ngữ Môn Khơ me, không có họ. Họ Điều được nhiều dân tộc lấy làm họ nhưng không rõ nguồn gốc. Một nguồn tài liệu gián tiếp cho biết Điều chỉ có nghĩa là «thằng», một đại từ chỉ gọi như kiểu «bà» (thằng) của người...  
/

8. Điều Tiêng 3 - Con trai Bô  
 9. (mới đẻ chưa đặt tên) -nt-  
 10. Điều Giang 45 tuổi Em trai Bô, Chủ nhà dài đồng thời là chủ bếp này  
 11. Điều Thị Zắc 35 - Vợ ông Giang  
 12. Điều Thị Chok 18 - Con gái ông Giang  
 13. Điều Thị Klang 8 - -nt-  
 14. (Mới đẻ, chưa đặt tên) -nt-
2. Bếp 2:
1. Điều Khêng 79 tuổi Chủ bếp, em rể Bô và Zang  
 2. Điều Thị Bơoi 40 - Vợ Khêng, em gái Bô và Zang  
 3. Điều Xiêng 8 - Con trai Khêng  
 4. Điều Thị Brô 5 - Con gái Khêng  
 5. (Mới sinh chưa đặt tên) Con trai Khêng  
 6. Điều Thuốt 35 tuổi Châu gọi Khêng bằng bác mẹ Thuốt là em gái Khêng

7. Điều Thị Môm 18 - Con gái Thuốt
3. Bếp 3:
1. Điều Tút 24 tuổi Châu gọi Khêng bằng bác, bố Tút là em trai Khêng, chủ bếp  
 2. Điều Thị Ch'ranh<sup>(1)</sup> Vợ Tút  
 3. Điều thị Vênr 3 tuổi con gái Tút  
 4. Điều Yai 1 - con trai Tút  
 5. Điều Thị Men 50 - Mẹ Tút (có em dâu Khêng)

Đây là một nhà dài mới được hình thành từ sau ngày định cư ở vùng đất hiện nay. Chúng tôi chọn nhà này làm đối tượng khảo sát vì nó có mối quan hệ trong nhà khá đặc sắc và phức tạp. Mối quan hệ này được người Xtiêng chấp nhận coi như cùng một "yau". Chúng ta hãy hình dung mối quan hệ ấy qua bảng sơ đồ sau đây:



Nhìn bảng sơ đồ trên, chúng ta thấy, nhà dài này không những có mối quan hệ trực hệ theo dòng cha và còn ở chung trong một bếp (Hai anh em ruột Điều Bô và Điều Giang cùng con trai đã có vợ, các con trai, con gái chưa có gia đình riêng, cháu nội) mà còn có mối quan hệ anh em, họ hàng của chàng rể kể cả nam và nữ đã có gia đình riêng, cùng ở trong một nhà dài và được coi là cùng một "yau"<sup>(1)</sup> (Khêng là rể và cháu gọi Khêng bằng bác - Điều Thuốt là con của em gái Khêng, Điều Tút, con của em trai Khêng). Như vậy riêng bản thân họ hàng rể cũng đã là anh em họ chéo (con cô, con cậu) đã từng cư trú cùng với nhau nay lại cùng cư trú với một nhà khác hệ theo dòng cha khác (Điều Bô và Điều Giang) và được chấp nhận coi như cùng một "yau"<sup>(2)</sup> với "yau" của hai ông Bô và Giang.

Qua hai thí dụ trên đây, cho dù là điển hình nhất, chúng ta thấy mối quan hệ trong nhà của người Xtiêng thật là phức tạp và khá đặc biệt. Bên cạnh mối thân thuộc chủ yếu là trực hệ theo dòng cha, người Xtiêng còn chấp nhận cả mối quan hệ anh em họ

chéo (con cô, con cậu) không những trong bản

(1), (2) Hai trường hợp này không biết tuổi vì người Xtiêng có tục kiêng như sau: nam giới thuộc một dòng như bố, chú bác trai, anh em trai, các cháu trai không được nhắc đến tuổi của chị em dâu, con cháu dâu như trường hợp trên đây. Ông Giang, chủ nhà dài này kiêng không nhắc tuổi của các cháu dâu (Điều Thị Khoi và Điều Thị Ch'ranh). Đây có thể là tàn dư của chế độ hôn nhân anh em chồng (levirat).

(1) Là khái niệm để chỉ một tổ chức xã hội của người Xtiêng. Thoạt nhìn ta có cảm giác đó là mối quan hệ thân thuộc, huyết thống theo dòng cha, thường từ 3 đời trở về trước, nhưng thực ra nó rất phức tạp như thí dụ đã trình bày trên đây. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong phần sau.

(2) Theo ông Điều Giang, chủ ngôi nhà dài này và là người cung cấp tài liệu này thì, "yau" của ông có nguồn gốc từ một ông tổ - ông nội, tên là Yaag, trước đây ở Bù Buông. Anh em con cô con cậu lấy nhau và cùng ở với nhau như trên đã thấy.

thân cái phả hệ theo dòng cha mà cả trong anh em, họ hàng chàng rề. Nó không những mang tính thân thuộc, huyết thống mà còn có ý nghĩa như một tổ chức xã hội.

Để tìm hiểu mối quan hệ ấy chúng ta hãy tìm hiểu thêm những quan hệ khác trong nhà của người Xtiêng. Đó là vai trò của người chủ nhà dài, tài sản và quyền sở hữu, quyền thừa kế...

Trước hết là vai trò của người chủ nhà dài. Điều trước tiên chúng tôi muốn giới thiệu với bạn đọc là khái niệm « chủ nhà » của người Xtiêng là như thế nào? Thực chất chủ nhà dài của người Xtiêng chỉ được coi là « người lớn » tuổi thuộc thế hệ trên nhất (Bbu cuông: người lớn) trong nhà dài. Thông thường đó cũng là người có uy tín, hiểu biết, có kinh nghiệm trong đời sống và sản xuất, nắm được phong tục tập quán và có tài ăn nói đề quan hệ với bên ngoài.

Ngoài trường hợp phổ biến trên đây, cũng có những « người lớn » không đủ những điều kiện như đã nói ở trên thì chủ nhà dài được « chọn » trong những người thuộc thế hệ bên dưới nhưng có đủ những điều như trên. Trong trường hợp này chủ nhà dài được gọi là « Bbu ranh » (người hiểu biết hay còn có nghĩa là « người đại diện » « người làm chứng »). Trong nhà dài thứ hai đã trình bày trên đây, chúng ta thấy ông Điều Bau tuy là anh thuộc bậc trên nhưng chủ nhà dài ở đây lại là ông Điều Giang. Đó là một thí dụ về trường hợp thứ hai này. Trong trường hợp này thì người lớn tay vẫn tồn tại nhưng ông ta chỉ còn là người được kính trọng còn quyền lực thực tế đã nằm trong tay « bbu ranh ». Đó là người chủ nhà dài duy nhất vì ông ta mới là người nắm quyền điều hành mọi công việc trong nhà dài đặc biệt là quyền quản lý và phân phối những tài sản chung của nhà dài.

Tóm lại chủ nhà dài của người Xtiêng là « người già », « người lớn » tuổi thuộc thế hệ trên nhất hoặc là « người hiểu biết » nhất hay « người đại diện », « người làm chứng ». Khái niệm ấy được tóm tắt là « Bbu cuông, Bbu ranh tom yau » (người lớn, người biết trong nhà). « Bbu cuông bu ranh » thay mặt cho toàn thể thành viên trong nhà dài mà trước hết là các chủ bếp (chủ gia đình nhỏ) điều hành mọi việc có liên quan đến cái cộng đồng người ấy. Ông ta tìm đất làm rẫy cho cả nhà dài, điều hành sản xuất, là người thay mặt cho mọi người đứng ra mua bán, đổi chác những tài sản chung quý như trâu, chiêng đồng, vô ché, chia tài sản. Với tư cách là người đại diện, làm chứng, dựa vào luật tục, họ còn đứng ra dàn xếp, giải quyết những vụ xích mích, va chạm giữa các thành

viên, các bếp (hộ) trong nhà dài cũng như giữa nhà dài này với nhà dài khác và cả giữa làng này với làng khác.

Chủ nhà dài không có quyền tự ý quyết định một việc gì nếu không được sự thỏa thuận của mọi người trong nhà dài mà đại diện là các chủ bếp (chủ gia đình nhỏ). Đó là thực chất về vai trò của chủ nhà dài. Ông ta cũng không có đặc quyền đặc lợi gì khác ngoài sự kính trọng của mọi người.

Quyền lực tối cao trong nhà dài thuộc về toàn thể thành viên mà đại diện là các chủ bếp. Người Xtiêng còn bảo lưu hình thức « Hội nghị toàn thể thành viên » tức là khi cần quyết định một việc gì quan trọng, có liên quan đến toàn thể thành viên trong nhà dài thì họp tất cả mọi người trong nhà dài, trong sóc để giải quyết. Hoặc những việc có liên quan đến hai phía như giải quyết xích mích, va chạm giữa hai bếp (hộ), hai nhà dài, hai sóc... thì họp tất cả thành viên và người đại diện của hai phía để bàn bạc, giải quyết. Điều này cho chúng ta thấy tàn dư của chế độ dân chủ nguyên thủy còn tồn tại khá đậm nét trong xã hội của người Xtiêng.

Chủ nhà dài và chủ bếp (hộ), đều là đàn ông. Chúng tôi chưa có dịp thăm tra lại, nhưng với số tài liệu hiện có, chưa thấy nói đến một trường hợp nào chủ nhà dài hoặc chủ bếp là phụ nữ cả. Điều đó cho thấy, phải chăng quan hệ chủ yếu ở đây là phụ hệ hoặc ít ra là phụ hệ đã bước đầu được xác lập.

Chủ nhà dài và chủ bếp được suy tôn một cách tự nhiên. Người Xtiêng quan niệm rằng, trong nhà dài bao giờ cũng có vài « Bbu cuông, bu ranh » (người già, người biết). Những người đó sẽ làm mọi việc trong nhà. Đó chính là cái « Hội đồng trưởng lão » mà chúng ta đã thấy trong các xã hội cổ đại Hy Lạp - La Mã. Thực ra ở đây nó chẳng có cái « Hội đồng » nào cả, ngoài sự hình thành một cách tự nhiên những tổ chức cũng mang tính chất tự nhiên như chúng ta thấy trên đây.

Như trên đã trình bày, quyền lực cơ bản nhất của chủ nhà dài là quyền quản lý và phân phối tài sản thừa kế, chúng ta hãy xem cái tài sản ấy như thế nào?

Với một cơ sở kinh tế rất thấp kém (kinh tế nông rẫy du canh, thủ công nghiệp hầu như không có ngoài nghề dệt mang tính chất nghề phụ gia đình, trình độ kỹ thuật rất thô sơ), tài sản, của cải của người Xtiêng cũng phản ánh đúng hiện trạng trên.

Tài sản của người Xtiêng bao gồm những loại sau đây:

- Chiêng hoặc đồng.
- Vô ché.

- Voi, trâu.

- Thóc lúa.

- Công cụ sản xuất và đồ dùng sinh hoạt của gia đình và cá nhân (xà gạch, riêu, váy phụ nữ, gùi...).

Chiêng đồng là một loại nhạc cụ. Chiêng (tiếng Xtiêng là chung) giống thanh la—tiếng phổ thông Nam bộ là đồng la. Chiêng của người Xtiêng có bộ gồm 6 cái to nhỏ khác nhau. Chiếc lớn nhất có đường kính khoảng 40 cm, bé nhất khoảng 20 cm. Mỗi chiếc có một âm độ nên khi hòa tấu thì tạo nên những âm thanh khác nhau. Giá trị của một bộ chiêng phụ thuộc vào phẩm chất tốt xấu, cũ hay mới. Giá trị thường bằng giá trị từ 1—2 con trâu một bộ. Chiêng là nhạc cụ chơi trong khi cúng bái và để giải trí mỗi dịp hội hè cũng như khi có tang ma. Chiêng là của quý, là tài sản không thể thiếu được của mỗi nhà dài, đôi khi của một bếp. Chiêng là của thừa kế, nộp phạt vạ, mua bán đổi chác. Khi có chiếc lễ có thể chia cho người chết.

Cồng (goong) cũng là một nhạc khí như chiêng. Hình dáng giống chiêng nhưng có núm ở giữa. Tác dụng và giá trị như chiêng.

- Vô ché cũng là của quý, là tài sản của người Xtiêng. Tác dụng thực tế nhất của vô ché là để làm rượu cần nhưng nó lại là biểu tượng của sự giàu có. Nhà nào có nhiều vô ché và có những chiếc vô ché cỡ, to, đẹp là nhà giàu. Thông thường mỗi nhà có vài chục chiếc. Vô ché còn là đồ sinh lễ, trả phạt vạ, làm của thừa kế, làm đồ tùy táng. Vô ché còn có giá trị rất lớn để đổi lấy trâu, lợn, thóc lúa... Loại thông thường trị giá từ 1 đến vài ba lợn, loại lớn bằng một trâu. Các loại quý như «xlung» trị giá 2—3 trâu. «chlung» rất quý và hiếm (cao khoảng 1,5 m, đường kính thân chỗ lớn nhất khoảng từ 1,2—1,5m) trị giá bằng một con voi...

- Trâu của người Xtiêng không phải công cụ sản xuất vì đồng bào chuyên làm rẫy. Tuy vậy, trâu đối với đồng bào Xtiêng rất quan trọng vì nó là vật tế sinh, dùng trong các nghi lễ lớn. Người Xtiêng mỗi nhà dài ít nhất cũng có 1—2 trâu, nhiều đến 7—8 con. Mỗi con trị giá bằng 20—30 gùi lúa (mỗi gùi tương đương 30 kg).

Ngoài chiêng đồng, vô ché, trâu, tài sản của người Xtiêng còn có thóc lúa, công cụ sản xuất và đồ dùng sinh hoạt của gia đình và cá nhân trong đó có nhiều loại quý như những chiếc xà gạch chười nạm bạc, trước đây dùng trong chiến đấu, là một loại vũ khí, nay dùng làm đồ trang sức, của thừa kế; những chiếc váy phụ nữ dệt, thêu rất công phu, là của hồi môn của các cô dâu, đồ trang sức như khuyên bằng ngà voi, bằng xương

hình ống chỉ của cả nam và nữ giới, vòng chân bằng đồng...

Nhìn lại toàn bộ tài sản của người Xtiêng, ta thấy trừ thóc lúa có giá trị kinh tế nhất định—vì kinh tế hàng hóa chưa phát triển—còn tất cả tài sản hầu như mang tính chất siêu kinh tế, vì nó không phải là công cụ sản xuất. Về cơ bản tài sản của người Xtiêng mang ý nghĩa tinh thần, xã hội hơn là kinh tế.

Với những tính chất trên, quyền sở hữu và quyền thừa kế của người Xtiêng cũng mang những nét đặc thù khá độc đáo. Người Xtiêng vẫn bảo lưu quyền sở hữu chung. Quyền sở hữu chung đối với một phần động sản như đã nói trên đây và cả với những bất động sản—sẽ nói ở phần sau. Một phần động sản ở đây thuộc sở hữu chung là phần gia tài của ông tổ đầu tiên của nhà dài để lại. Đó là tài sản của toàn thể thành viên trong nhà dài và do chủ nhà dài hay người con út (kể cả nam và nữ) nắm quyền quản lý và phân phối. Ở đây cần phân biệt giữa quyền quản lý và quyền phân phối. Quyền quản lý chỉ đơn thuần có ý nghĩa giữ gìn và bảo quản. Còn quyền phân phối bao gồm cả việc phân phối, mua bán đổi chác... dựa vào ý kiến chung của toàn thể thành viên trong nhà dài. Hai quyền này là một, nếu như chủ nhà dài là «Bà cường» Trái lại nếu là «bu ranh» thì «bu ranh» chỉ có quyền phân phối còn quyền quản lý lại thuộc về người con út kể cả nam và nữ. Đó là sự bảo lưu quyền thừa kế con út. Khi con gái út đi lấy chồng và về nhà chồng thì giao quyền cho người kế trên cô ta, hoặc cho «bu ranh». Thông thường con gái út ít khi về nhà chồng mà chàng rể thường ở lại nhà vợ, anh ta và con cái anh ta trở thành người của «yau» nhà vợ. Phần tài sản này thường là những tài sản không thể chia được như những loại vô ché quý (xlung, chlung), những bộ chiêng đồng cỡ và một số vô ché bình thường để mọi người dùng chung, khi cần thiết. Đó là phần gia tài còn lại sau khi đã chia phần lớn cho các con kể cả nam và nữ. Những động sản được chia cho các con, các bếp trong nhà dài trở thành sở hữu riêng của từng bếp và con cái của họ lại được quyền thừa kế. Cùng với thời gian, các bếp đó phát triển lên và tách ra thành các nhà dài khác và cùng cư trú với nhau thường khoảng từ 3—5 đời. Điều đáng lưu ý ở đây là phần tài sản chung của nhà dài chỉ mang ý nghĩa tinh thần, tượng trưng, là cái để cố kết mối quan hệ giữa các thành viên, các bếp trong nhà dài. Hay nói một cách khác đó là tàn dư của một quan hệ công xã xưa. Nó tồn tại cùng với sự tồn tại của cái vô nhà dài. Thực chất quyền sở hữu cá thể của từng bếp đã ra đời. Đó là sự ra đời

của một nền kinh tế riêng của từng bếp. Trong đời sống là ăn riêng với cái bếp riêng, kho thóc riêng và phần nhà riêng của mình trong nhà dài. Trong sản xuất là làm riêng, thu hoạch riêng sản phẩm. Sự xuất hiện của một nền kinh tế riêng, độc lập báo hiệu sự ra đời của cái gia đình hạt nhân cá thể.

Tóm lại, mối quan hệ trong nhà dài của người Xtiêng là mối quan hệ giữa các gia đình hạt nhân, cá thể, đã được hình thành một cách vững chắc, dựa trên cơ sở quan hệ huyết thống chủ yếu là theo dòng cha (phụ hệ). Bên cạnh đó, cùng với cái võ nhà dài, các quan hệ khác cũng còn tồn tại trong nhà của người Xtiêng. Đó là mối quan hệ về phía mẹ hoặc vợ (matrilocal). Nó cùng tồn tại với mối quan hệ huyết thống chủ yếu là theo dòng cha (patrilocal) tạo nên mối quan hệ song phương (bilocal). Mặt khác cùng với những tàn dư của chế độ hôn nhân anh em họ chéo (con cô, con cậu), hôn nhân anh em chồng (levirat), tàn dư của chế độ sở hữu chung, quyền thừa kế con út, quyền đại diện mang tính chất dân chủ nguyên thủy của chủ nhà dài v.v... Nhà dài và mối quan hệ trong nhà của người Xtiêng cho ta thấy bóng dáng của một kiểu tổ chức xã hội mang tính chất phức hợp. Nó là tổng hòa của nhiều mối quan hệ xã hội mà đỉnh cao là sự ra đời bước đầu quan hệ phụ hệ và các gia đình hạt nhân, cá thể.

**Yau và mối quan hệ trong làng, tổ chức xã hội của người Xtiêng**

Làng hay sóc của người Xtiêng thường phân bố theo dọc suối khe hay thung lũng. Sóc Bom Bo là một thí dụ.

Quy mô làng cổ truyền của người Xtiêng thường nhỏ, gồm một vài nhà dài. Thôn 3 xã Đăk Nhau, trong đó có sóc Bom Bo, nơi mà chúng tôi đến làm việc là tập hợp của 13 sóc cổ truyền với tổng số hộ hiện nay là 45. Như vậy bình quân mỗi sóc cũ chỉ khoảng 3 - 4 hộ.

Để tìm mối quan hệ trong làng, trước hết là mối quan hệ thân thuộc giữa các hộ, các nhà dài trong một làng mà cụ thể ở đây là sóc Bom Bo lor, chúng tôi đã phải dựng lại phả hệ của sóc Bom Bo đầu tiên, sóc Bom Bo trước khi chia làm 3, vì cả 3 sóc này có chung một nguồn gốc.

Cả 3 sóc Bom Bo hiện nay là con cháu của một ông tổ, tính đến thế hệ cuối cùng hiện nay là 7 đời. Ông tổ đầu tiên ấy tên là Đack, có vợ là Yăn. Ông Đack sinh được 7 người con và ở sóc Bom Bo lor hiện nay còn con cháu của 3 trong số 7 người con đó. Ông Đack, người đã khai sinh ra cái quan hệ thân thuộc, huyết thống, cái «đồng họ» mới này được lấy tên

để đặt cho các tổ chức ấy (yau yô Đack: «yau» ông Đack). Ở đây chúng ta thấy khái niệm về quan hệ thân thuộc, huyết thống được gọi là «yau» «Yau» cái quan hệ thân thuộc, huyết thống này, thoạt nhìn, chúng ta thấy hình như nó lấy giọng cha, phụ hệ làm cơ sở. Để hiểu rõ hơn về cái gọi là «yau» này, ta hãy xem «yau yô Đack» cụ thể ra sao. Sau đây chúng ta hãy xem sơ đồ tóm lược (1) phả hệ của sóc Bom Bo lor, cái phả hệ được coi như cùng một «yau».

Sóc Bom Bo lor hiện nay có 15 hộ cư trú trong 4 nhà dài và 5 nhà riêng (nhà 1 hộ). Nhìn bảng sơ đồ tóm lược phả hệ của «yau yô Đack» chúng ta thấy các hộ trong sóc Bom Bo Lor hiện nay có những mối quan hệ thân thuộc như sau. Trong số 15 hộ này thì 11 hộ có quan hệ thân thuộc theo kiểu trực hệ theo dòng cha với những quan hệ cụ thể như anh em ruột (Đack - Zró, Giai - Brông, Zró - Xek). Đồng thời họ là anh em con chú con bác (Giai - Brông và Zró - Xek) hoặc chú - cháu ruột với nhau (Đack - Zró là chú của Giai - Brông và Zró - Xek). Năm hộ khác trong số 11 hộ này là con cháu trực hệ của các hộ trên (Liêng, Xiêng, Xek - con ông Zró, Hunl - con ông Đack, Lêng - con ông Xek). Các hộ này là con cháu trực hệ của 1 trong 7 người con của ông tổ đầu tiên (ông Yô 0, con thứ hai của ông Đack, ông tổ đầu tiên) tức ông nội của ông Đack hiện nay. Như vậy các hộ này có mối quan hệ trực hệ 6 đời, tính từ đời thứ hai (đời ông Yô 0).

Các hộ của các ông Xur, Đung và Ô (em rể Xur) là con cháu không thuộc phả hệ theo dòng nam của ông Brông, con thứ 1 của ông tổ đầu tiên của «yau» này. Cụ thể là ông Xur là cháu 3 đời của con gái ông Brông (bà Uri). Như vậy ông Xur thuộc một phả hệ theo dòng cha khác từ đời thứ 3 nhưng vẫn được coi là người của «yau» này vì chồng bà Uri cư trú ở đây. Ông Đung cũng là con của chất gái (bà Wanh) của ông Brông, tức cũng thuộc một phả hệ theo dòng cha khác nhưng vẫn được coi là cùng «yau» vì bố ông ở rể tại đây. Cuối cùng ông Ô cũng được coi là người cùng «yau» này vì bản thân ông ta ở rể tại đây. Như vậy, riêng ở một dòng của «yau này» (dòng ông Brông, con thứ nhất của ông tổ đầu tiên) đã có 3 trường hợp đều thuộc những phả hệ theo dòng cha khác được coi là cùng một «yau» với «yau yô Đack». Hộ của ông Măng cũng là một trường hợp như trên. Ông Măng là con của con gái (bà Broi) ông Xóc (con thứ 5 của ông tổ đầu tiên của «yau» này). Chồng bà Broi là một người ở rể (ông Ye) ở rể tại đây. Ông Măng hiện nay lại là em rể ông

Xu, một người cũng thuộc «yau» này như trên đã nói. Như vậy người cũng một «yau» cũng có thể có quan hệ hôn nhân. Đó là kiểu quan hệ hôn nhân họ chèo (con cô, con cậu).

Như vậy, điều chúng ta thấy rất rõ rệt ở đây là «yau» không đơn thuần chỉ là mối quan hệ thân thuộc, huyết thống theo dòng cha, phụ hệ mặc dù nó là cơ sở cho cái quan hệ này. Nói một cách khác, chỉ khi nào quan hệ phụ hệ được xác lập thì «yau» mới ra đời. «Yau» chỉ có thể xuất hiện khi một ông tổ cha không phải một bà tổ hay một cái gì khác sinh ra. Nhưng điều đặc biệt ở đây là «yau» lại không đơn thuần chỉ có quan hệ phụ hệ mà bao gồm cả mối quan hệ của phía mẹ hoặc vợ, thậm chí cả những người thân thuộc như anh em, họ hàng của mẹ hoặc vợ. Như vậy đó là mối quan hệ mang tính chất song phương (bilocal) trong đó quan hệ phụ hệ là cơ sở. Điều này không những biểu hiện trong mối quan hệ trong một «yau» mà ngay cả trong một nhà dài (trường hợp nhà ông Điều Giang đã trình bày ở phần trên).

Không những thế «yau» còn chấp nhận cả những người không hề có mối quan hệ thân thuộc, huyết thống nào như trường hợp những nô lệ vì nợ, những người được chủ nhà dài bảo trợ thậm chí cả những chiến tù (trước đây xã hội người Xtiêng thường xảy ra những cuộc «chiến tranh làng mạc» do xích mích, va chạm hoặc đê cướp của cải, bắt nô lệ).

Tóm lại, với những tài liệu cụ thể trình bày trên đây, chúng ta thấy, cái gọi là «yau» của người Xtiêng bao gồm nhiều mối quan hệ rất phức tạp, chồng chéo lên nhau như quan hệ thân thuộc, huyết thống bao gồm cả phụ hệ và mẫu hệ, tàn dư của quan hệ thị tộc lưỡng hợp, tàn dư của chế độ hôn nhân anh em chồng - levirat, hôn nhân anh em họ chèo thuận chiều (con cô, con cậu), những quan hệ không hề có một chút quan hệ thân thuộc, huyết thống nào (nô lệ, chiến tù...). Qua những tài liệu thăm vấn, «yau» được định nghĩa như sau: «Những người cùng một «yau» là những người do cùng một ông tổ 3 đời (ông nội) sinh ra». Mặt khác, «yau» còn bao gồm cả những người «đã cùng ăn, cùng ở, cùng làm với nhau». Khi được hỏi về gốc gác tổ tiên, «dòng họ», người Xtiêng thường trả lời như sau (một thí dụ): «Chúng tôi trước đây ở Bbu buăng, sóc có 3 nhà, là con cháu của một ông nội tên là Yang. Anh em con cô, con cậu lấy nhau sinh ra chúng tôi».

«Yau» của người Xtiêng càng có ý nghĩa xã hội vì nó có quan hệ mật thiết với sóc hay làng của họ. Mỗi sóc thường chỉ có một «yau», thậm chí lại ba sóc cùng một «yau». Trong khi đó sóc lại là đơn vị xã hội cao nhất của

người Xtiêng. Trên sóc không có một tổ chức, một đơn vị xã hội nào khác. Thời Pháp chúng đặt thêm cấp tổng và thời Mỹ thêm cấp xã với các chức chánh tổng và xã trưởng được đồng bào gọi là «ông tổng», «ông xã», nhưng đó chỉ là những tổ chức hành chính, cai trị được úp lên các sóc truyền thống và chưa động chạm được gì đến cơ sở xã hội cổ truyền của người Xtiêng. Người Xtiêng chưa có chế độ tù trưởng lớn. Người Xtiêng chỉ có đến chủ làng hay chủ sóc và đồng thời họ cũng chỉ là chủ một nhà dài, là «người đại diện» cho cái nhà dài, cái sóc, và cái «yau» của họ mà thôi.

Sóc của người Xtiêng ngoài vùng đất cư trú, còn có vùng đất rừng quanh nơi cư trú để làm rẫy. Vùng đất rừng của mỗi sóc có phạm vi, ranh giới rõ ràng và thuộc quyền sở hữu của sóc đó. Quyền sở hữu vùng đất rừng này là bất khả xâm phạm. Luật tục quy định không một ai ở sóc này được đến làm rẫy ở vùng đất rừng của một sóc khác. Nếu vi phạm không những bị phạt vạ rất nặng mà còn có thể gây ra đổ máu, và đó cũng là một trong những nguyên nhân làm nổ ra những cuộc «chiến tranh làng mạc» trước đây. Thậm chí người của sóc này cũng không được chết ở vùng đất rừng của sóc khác, nếu chẳng may thì phải cúng và nộp phạt. Luật tục này còn ảnh hưởng khá nặng nề, thí dụ năm 1978, trong cuộc vận động định canh định cư, đồng bào các sóc Đăng lang, Đăklêng chuyển cư đến vùng đất rừng của sóc Diêng Rhét. Ông Daek, chủ làng này đã phản đối bằng cách viết giấy kẹp ở rừng, làm bà con các sóc trên e ngại không dám chuyển đến ở. Tuy vậy, người của sóc này có thể đến xin mượn đất của sóc khác để làm rẫy trong một thời gian nhất định. Điều đặc biệt lý thú ở đây là, quyền sở hữu này chỉ có vùng đất rừng để canh tác rẫy, còn cây cối, ruộng thú, cá tôm dù ở vùng đất rừng của sóc nào cũng đều là của chung, mọi người đều có thể đến đây lấy cây que, săn bắn ruộng thú, đánh bắt cá... Quyền sở hữu này thật đặc biệt vì nó mới bao gồm có vùng đất rừng để canh tác rẫy, tức sở hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, còn tất cả đều còn là của chung. Điều này hết sức thú vị, vì đây là quyền sở hữu rất sơ khai, rất ít tộc người còn giữ được.

Sóc của người Xtiêng không có những công trình công cộng của sóc, như kiểu nhà rông của một số tộc người Tây nguyên, đình của người Việt, chùa của người Lào... hoặc những vùng đất chung để tiến hành những nghi lễ, vui chơi của sóc... Mọi nghi lễ, vui chơi đều tiến hành ở đơn vị nhà dài. Vì vậy, thông thường mỗi nhà dài đều có một khoảng đất

rộng có cột buồm trâu để tiến hành các nghi lễ, trong đó có nghi lễ lớn nhất là lễ đâm trâu. Điều này càng chứng tỏ «yau», nhà dài, và sóc, có quan hệ mật thiết trong xã hội của người Xtiêng.

Cũng như nhà dài có chủ nhà dài, làng hay sóc của người Xtiêng có chủ làng. Chủ làng được suy tôn một cách tự nhiên trong số các chủ nhà dài. Vì vậy chủ làng cũng được gọi với những tên như «người lớn, người hiểu biết, người đại diện, làm chứng trong làng» (Bbu cuong, Bbu ranh tom bon). Chủ làng của người Xtiêng cũng không phải là người điều hành, người chỉ huy mọi việc trong sóc. Trừ trường hợp là chỉ huy quân sự, chủ lễ. Thông thường chủ làng cũng được chọn trong số chủ nhà dài có khả năng này. Chức năng thực sự của ông ta là «người đại diện», «làm chứng», hòa giải theo luật tục những va chạm giữa các thành viên trong làng, trong sóc, giữa sóc của mình với sóc khác, làm chủ lễ, chỉ huy quân sự khi có chiến tranh.

Chủ làng Xtiêng không có quyền thế lập. Chủ làng chết hay không xứng đáng, thì người có uy tín thứ hai trong làng lại được suy tôn tự nhiên thay thế chủ làng cũ. Quyền lực cao nhất ở đây thông thường là «Hội đồng» chủ các bếp nhà dài, trong sóc. Cái «Hội đồng» này sẽ có những «Hội nghị» để suy tôn các chủ làng. Chủ làng không có đặc quyền đặc lợi gì về kinh tế và chính trị. Ông ta chỉ được suy tôn trọng, kính nể và uy tín càng được tăng lên khi hòa giải, quyết định những việc trong làng đúng với luật tục.

Tóm lại, xã hội của người Xtiêng còn ở trình độ phát triển rất thấp. Đó là một xã hội mà tổ chức xã hội cao nhất là sóc (hay làng, theo cách gọi phổ thông) nhưng quy mô của sóc rất nhỏ. Sóc lại mang dấu vết của một tổ chức xã hội mang tính chất huyết thống, thân thuộc rất phức tạp. Vì vậy xã hội của người Xtiêng cũng chưa có giai cấp hay nói một cách khác là giai cấp chưa phân hóa một cách rõ rệt. Tuy vậy xã hội đó cũng đã xuất hiện kẻ giàu và người nghèo và bước đầu xuất hiện tầng lớp trên. Tầng lớp trên ở đây mang ý nghĩa chính trị - xã hội hơn là về kinh tế, mặc dù họ cũng có khá hơn đôi chút. Điều rõ ràng ở đây là họ chưa thoát ly để chuyên làm việc quản lý xã hội, chưa có người vì giàu có mà bỏ lao động. Sự giàu có ở đây chỉ là tạm thời, giàu có ở đây chỉ do các nguyên nhân như gia đình có nhiều lao động và gặp dịp mưa thuận gió hòa nên được mùa lớn, có thóc dư thừa, hoặc là do bắt được nhiều nô lệ, cướp được nhiều của cải trong các cuộc «chiến tranh làng mạc» thường xảy ra trước

đây từ đó cũng nảy sinh những hình thức bóc lột cơ khai như «tăm hanh». «Tăm hanh» có nghĩa là mượn làm. Khi một gia đình giàu có, có nhiều gạo thặng để ăn và làm rượu cần, họ có thể mời bà con trong sóc đến làm giúp và trả công bằng cách đãi một bữa ăn và hai bữa rượu để từ đó lại giàu thêm.

Do sự biến động như trên nên xã hội người Xtiêng chưa thể phân định một cách rõ rệt các tầng lớp xã hội. Đại thể có thể chia làm hai tầng lớp chính. Một là tầng lớp trên bao gồm những người có quyền chức trong sóc như chủ sóc và gia đình họ. Hai là những người dân thường và «nô lệ». Điều đặc biệt ở đây là hai tầng lớp dân thường và «nô lệ» rất biến động, rất dễ biến đổi từ thân phận này sang thân phận kia - dân thường thành nô lệ và ngược lại. «Nô lệ» ngoài nguồn chính là chiến tù trong các cuộc «chiến tranh làng mạc» thì bất kỳ ai nếu không có của nộp phạt, trả nợ, vợ hay chồng bị quy là «ma lai»<sup>(1)</sup> thì không những phạt bản thân họ mà cả những người thân thuộc đều bị bắt làm «nô lệ». Ngược lại «nô lệ» cũng dễ dàng được giải thoát nếu bản thân anh ta hay gia đình có tiền nộp phạt, trả nợ hay chuộc thân phận «nô lệ» của mình. Mỗi khác thân phận của người «nô lệ» cũng không có gì nặng nề. «Nô lệ» cũng được coi là người cùng một «yau» với chủ anh ta. Cái khác duy nhất là nô lệ không được tách thành «bếp» riêng, hộ riêng, thành thành viên chính thức của cộng đồng nhà dài mà luôn luôn bị phụ thuộc vào «bếp», vào gia đình của chủ anh ta.

Với những tài liệu cụ thể được trình bày một cách sơ lược trên đây, chúng ta thấy quan hệ trong làng của người Xtiêng về cơ bản là mối quan hệ thân thuộc, huyết thống. Nó vừa có tính chất như một tổ chức xã hội, vừa có ý nghĩa như một tổ chức xã hội. Đó là một kiểu công xã huyết thống với những tàn dư của những quan hệ của xã hội thị tộc, bộ lạc cùng tồn tại, đan xen, chồng chéo lên nhau trong đó quan hệ phụ hệ đã bước đầu được xác lập.



#### Thay kết luận

Với những tài liệu còn ít ỏi, hạn chế, chưa đầy đủ, chưa toàn diện, vừa trình bày trên đây, chắc chắn không thể tìm hiểu được một

(1) Một loài ma ác mang tính chất nửa người nửa ma, ban ngày là người, ban đêm là ma, làm hại mọi người. Đó là một loại ma như kiểu «ma cà rồng» của người Thái.

cách đây đủ hình thái xã hội của người Xtiêng, mặc dù vậy nó cũng gợi ý cho ta một vài vấn đề để có thể tiếp tục nghiên cứu về xã hội đó. Để thay kết luận, chúng tôi xin nêu ra đây một vài suy nghĩ của cá nhân dựa trên những tài liệu hiện có về xã hội đó:

— Tổ chức xã hội cao nhất của người Xtiêng là sóc với quy mô nhỏ thường chỉ bằng một xóm hoặc một bản nhỏ của các tộc người khác. Từ một sóc, họ có thể có quan hệ với một vài sóc khác nhưng nó không hề có một mối liên kết dưới bất kỳ quan hệ nào, vì các sóc ấy cũng như tất cả mọi sóc khác của người Xtiêng đều là một đơn vị xã hội độc lập, riêng biệt.

— Đơn vị xã hội cao nhất của người Xtiêng—sóc, vừa mang tính chất là một tổ chức xã hội lại vừa là một đơn vị huyết thống. Đó là mối quan hệ huyết thống lấy quan hệ phụ hệ làm cơ sở nhưng nó rất phức tạp vì còn nhiều tàn dư của nhiều quan hệ xã hội, chế độ hôn nhân và hình thái xã hội khác. Đó là một sự đan xen, chằng chéo cùng đồng thời tồn tại của nhiều quan hệ trong xã hội nguyên thủy mà bước phát triển cao nhất là sự ra đời của quan hệ phụ hệ và các gia đình hạt nhân, cá thể.

— Xã hội của người Xtiêng còn tồn tại nhiều hình thức tổ chức, tàn dư của những hình thức tổ chức trong xã hội nguyên thủy.

Đó là vai trò của những chủ nhà dài, chủ sóc. Họ vừa mang tính chất của một người tộc trưởng, vừa là « người đại diện » cho một cộng đồng người, là sự tồn tại của những « Hội đồng trưởng lão », những « Hội nghị » của toàn thể thành viên cộng đồng người, những tàn dư của chế độ dân chủ nguyên thủy.

— Xã hội của người Xtiêng còn tồn tại nhiều loại tài sản không có ý nghĩa kinh tế như vò ché, chiêng đồng, trâu... Chúng được coi là những tài sản quý, là của thừa kế, là tài sản chủ yếu của người Xtiêng. Những tài sản này chỉ có thể tồn tại trong một xã hội còn ở trình độ phát triển thấp. Bên cạnh đó, xã hội người Xtiêng cũng còn tồn tại quyền sở hữu chung. Quyền sở hữu chung của cái cộng đồng người vừa có quan hệ huyết thống vừa mang tính chất là một tổ chức xã hội (sóc). Đó là quyền sở hữu chung về một phần động sản tức tài sản và quyền sở hữu chung về đất rừng để canh tác rẫy—tư liệu sản xuất chủ yếu và cũng có thể coi là duy nhất của người Xtiêng. Đó là quyền sở hữu rất sơ khai chỉ có thể có trong xã hội nguyên thủy.

Nhìn chung lại, xã hội của người Xtiêng còn ở trình độ phát triển xã hội rất thấp. Đó là một xã hội còn nhiều tàn dư của xã hội nguyên thủy.

## BIẾN ĐỘNG KHÍ HẬU Ở NƯỚC TA TRONG LỊCH SỬ

NGUYỄN XUÂN TỬU

**T**RÁI qua 4000 năm lịch sử, nhân dân ta từ thế hệ này sang thế hệ khác, không những phải đương đầu với những cuộc chiến tranh xâm lược của bọn phong kiến và đế quốc, mà còn phải vượt qua muôn vàn khó khăn, đấu tranh với thiên nhiên, cải tạo khí hậu khắc nghiệt để tô điểm cho Tổ quốc giàu đẹp như ngày nay. Cùng như khung cảnh thiên nhiên nơi chúng, khí hậu ở nước ta đã có nhiều biến động trong lịch sử. Những di chỉ khảo cổ đã tìm thấy trong mấy chục năm gần đây và những sử liệu sẵn có đã giúp cho chúng ta khắc họa lại những thay đổi đó.

Có phải khí hậu ở nước ta trong thời kỳ Hùng Vương xa xưa không giống với khí hậu hiện đại mà một số người thường nghĩ không? Những công trình nghiên cứu về thời kỳ dựng nước này cho phép chúng ta khẳng định khí hậu nước ta cách đây 3 - 4 nghìn năm vẫn là khí hậu nhiệt đới, gió mùa với nền nhiệt độ cao chia ra làm 2 mùa nóng lạnh gần trùng với hai mùa mưa nhiều và mưa ít.

Những hạt gạo tìm thấy ở di chỉ Đông Dâu (Vĩnh Phú) trong lớp đất có tuổi  $3320 \pm 100$  năm, những hạt phần lúa trong lớp đất ở di chỉ Hàng Kênh (Hải Phòng) cách đây  $3405 \pm 100$  năm, những hạt thóc ở di chỉ Đông Dâu (Hà Sơn Bình) là những bằng chứng sinh động về sự tồn tại của một nền nông nghiệp với sản phẩm chính là lúa gạo. Cây lúa nước được tổ tiên ta trồng từ thời đó là loại *Oryza Sativa*, cùng họ với loại *Oryza fatua* phổ biến ở Ấn Độ, miền Nam Trung Quốc và Đông Dương, tức là ở khu vực nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á. Ngày nay loại lúa *Oryza fatua* còn được thấy ở các đầm lầy Nam Bộ, gọi là lúa ma hay lúa trời Nam Bộ. Ở Bắc Bộ cũng có thể tìm thấy loại *Oryza fatua aquatica*, «bà con» của loại lúa trời Nam Bộ ở Hà Nam Ninh, Hải Hưng, Hà Bắc. Dựa vào sinh thái cây lúa, chúng ta thấy:

— Lúa là một loại cây ưa nóng, chỉ có thể sinh trưởng và phát dục trong môi trường có nhiệt độ tương đối cao. Nhiệt độ thích hợp nhất cho sự nảy mầm và các quá trình sinh trưởng là 20 - 30 độ C. Nhiệt độ thấp dưới 10°C hoặc trên 40°C làm hạn chế sự sinh trưởng và phát dục của nó.

— Một nhu cầu khác của cây lúa là nước. Loại lúa *Oryza Sativa* mọc tốt ở các đầm lầy. Nó hoàn toàn thích ứng với các chân ruộng nước với bộ rễ có thể lấy ô-xi trong điều kiện ngập nước và thân lúa có thể vươn dài theo mực nước lên.

— Nhiệt độ tương đối cao, lượng nước đầy đủ là hai yếu tố quan trọng, không thể thiếu được đối với sự phát triển của cây lúa. Chúng ta còn biết thêm ở thời Hùng Vương, tổ tiên ta đã trồng một năm hai vụ lúa: Vụ «Triều thủy thượng» (con nước lên), tức là vụ mùa (vụ thuận) cấy vào tháng 7 (âm lịch), thu hoạch vào tháng 10 (âm lịch) và vụ «Triều thủy hạ» (con nước xuống) tức là vụ chiêm (vụ cưỡng) cấy vào tháng 12 (âm lịch), thu hoạch vào tháng tư (âm lịch). Tuy với công cụ sản xuất rất thô sơ (riu, lưỡi cày hình thoi hoặc hình cánh bướm), trình độ kỹ thuật canh tác hết sức non kém nhưng nền nông nghiệp lúc bấy giờ đã có thể cung cấp đủ gạo cho gần một triệu dân Việt (theo số liệu ghi chép vào đầu công nguyên, chắc chắn còn thấp hơn thực tế nhiều) ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Chúng ta thử làm một phép tính đơn giản: Nếu tính trung bình mỗi người ăn hết 200Kg thóc trong một năm thì sản lượng thóc hàng năm ít nhất cũng cần khoảng 20 vạn tấn, bằng 1/10 sản lượng lúa năm 1939 là năm có sản lượng lúa cao nhất trước cách mạng. Điều này đủ nói lên sự phát triển của nền nông nghiệp nước ta thời đó chủ yếu là nghề trồng lúa nước.

Như vậy cây lúa nước không những đã tìm thấy những nhu cầu cần thiết cho sự

phát triển của nó ở đất nước Văn Lang xưa mà hơn thế nữa điều kiện khí hậu ở thời kỳ Hùng Vương và cả thời kỳ sau đó đến đầu công nguyên đã hoàn toàn thỏa mãn những đòi hỏi của nó đã đưa lại năng suất tương đối khá trong điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật còn non kém nhiều. Ngoài lúa nước, tài liệu khảo cổ còn xác định một số cây, con tiêu biểu cho vùng khí hậu nhiệt đới: về loại cây có chất bột, có cây báng thuộc họ dừa cọ (Palmar): các loài cây có củ như củ mài, củ mỡ, củ dong, củ đậu; các loại khoai như khoai sọ, khoai môn; các loại rau quả như rau muống, mít, chuối, cà, bầu, bí, mướp; các loại dưa, dưa, vải, nhãn, cam, quýt, bưởi, khế, na, trám, sung... Cũng cần nhắc đến cây tre, một loại cây phổ biến ở nông thôn hiện nay, nhưng ngày xưa nó đã mọc thành rừng ở vùng rừng núi nước ta, một sản vật của nhiều nước nhiệt đới. Sự tích Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt, trong khi đánh đuổi giặc Ân, đã «nhổ cả bụi tre bên đường để thay kiếm bị gãy, quật vào đầu giặc» đã nói lên sự tồn tại của cây tre trong thời kỳ đầu giữ nước của tổ tiên ta. Nói về động vật ở nước ta vào thời kỳ Hùng Vương, sách «Tây Việt ngoại ký» đã nói đến những loài thú phổ biến như voi, trâu rừng, hổ, báo, hươu, nai, gấu... Ở di chỉ Đông Đậu khai quật gần đây cho thấy ở cả 4 lớp đất đá đều gặp xương hươu nai, lợn rừng. Chúng ta cũng đã tìm thấy xương hổ voi voi bị đốt cháy và nhiều loại thú nhỏ như nhím, hoẵng, gà rừng... đều là những thú vật của rừng nhiệt đới.

Về thiên tai, truyền thuyết «Sơn tinh, Thủy tinh» lưu truyền trong nhân dân ta phản ánh một trận lụt lớn, đó là kết quả của một đợt mưa lớn kéo dài ở Bắc Bộ nước ta.

Cho đến nay, những chứng tích sưu tầm được đều phản ánh một chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa rõ rệt với nền nhiệt độ cao kéo dài suốt trong cả thời kỳ từ thời đại Hùng Vương đến trước sau công nguyên.

Nhưng đến thời kỳ tiếp theo khoảng 300 năm đầu công nguyên, từ Bắc thuộc lần thứ nhất đến giữa Bắc thuộc lần thứ hai, là thời kỳ có mùa đông rét. Trong hồi ký của Mã Viện (sang xâm chiếm nước ta trong những năm 40) có đoạn tả cảnh Tây Hồ «Ấm khi nặng nề, hơi lạnh thấu xương». Nhiều chi tiết trong sách «Đại Việt sử ký» có nhắc đến «Áo bằng lông thú, đệm nhồi lông gỗng». Một đoạn của sách nói về cảnh sống lam than của nhân dân ta dưới hai lần Bắc thuộc đều viết: «... trời rét cắt thịt cũng phải lặn xuống biển mò ngọc trai, san hô». Mùa đông thì giá rét, nhưng mùa hạ lại nắng nóng. Đất nước ta đối với người Trung Quốc bấy giờ vẫn là một «viêm bang» (xứ nóng). Nền nông nghiệp

truyền thống với sản phẩm chủ yếu là lúa gạo vẫn phát triển. Nếu trong thời kỳ đầu sang xâm chiếm nước ta, Nhà Hán phải cho chuyên chở lương thực đến các vùng mới chiếm để nuôi bọn quan lại và quân sĩ của chúng thì đến nay số thóc gạo thu được ở Giao châu đã đủ để nuôi quân tướng của chính quyền đô hộ. Số liệu còn ghi lại những cống phẩm mà Sĩ Nhiếp phải nộp cho Ngô Tôn Quyền hàng năm có nhiều hoa quả lạ đối với người Trung Quốc như vải, nhãn, chuối tiêu... đều là sản phẩm của vùng nhiệt đới.

Mặt khác những trận mưa lớn trong mùa hạ đã gây ra nạn úng lụt hàng năm nên ngay từ thời thuộc Đông Hán, nhân dân ta đã phải đắp đê phòng lụt. Sách «Giao Châu ký» dẫn từ «Hậu Hán thư» đã ghi lại ở «huyện Phong Khê đã có đê phòng lụt»

Từ thế kỷ 3 - 4 đến hết triều Tiền Lê (1009) là thời kỳ nóng ẩm. Những ghi chép lịch sử trong thời kỳ này đã nói nhiều đến những sản vật địa phương mà nhân dân ta phải cống nạp cho bọn xâm lược phương Bắc như: «hải, quế, sừng tê, ngà voi»; đó đều là sản phẩm của miền đất nhiệt đới. Trong thời kỳ Bắc thuộc lần thứ 3 (thuộc Tây, Đường, Lương, Tấn), những người Trung Quốc được bổ dụng sang làm quan cai trị ở nước ta đều sợ không muốn đi vì không quen với khí hậu nóng ẩm ở vùng đất phương Nam này. Trương Tấn trong một bài thơ mừng bạn làm quan ở quận Nhật Nam trở về đã viết về đất nước ta hồi bấy giờ: «... Ban ngày sương mù mờ mặt phải đốt được như ban đêm, giữa mùa đông khi trời lại ấm phải mặc áo mùa xuân». Tống Cao sang sứ nước ta thời Lê Đại Hành (990) sau khi về nước cũng đã viết trong tập «Hành cáo»: «... ở nước ấy (Việt nam thời đó) khí hậu không rét, tháng chạp (âm lịch) vẫn còn mặc áo đơn, tay cầm quạt».

Các thiên tai: lụt, úng, hạn... vẫn thường xuyên đe dọa đến sản xuất và đời sống của nhân dân ta trong thời kỳ này. Lịch sử còn còn ghi lại trận lụt năm Đinh Dậu (997) và đợt hạn nghiêm trọng trong hai tháng 5 và 6 năm 998 gần cuối đời vua Lê Đại Hành. Vì thế nên trước đó từ thế kỷ 9 vào năm 866, Cao Biền, một tướng nhà Đường sang xâm chiếm nước ta đã bắt nhân dân ta đắp đê Đại La dài hơn 2 nghìn trượng, vẫn còn lại đến ngày nay.

Từ cuối triều Tiền Lê đến hết triều Lý (1010 - 1225) lại là thời kỳ có mùa đông rét. Qui định về phẩm phục ở các triều vua trên có «Áo lông, áo cừu». Cũng từ thời Lý có mưa tuyết ở ngay thủ đô Thăng Long, bằng giá xảy ra nhiều nơi ở đồng bằng Bắc Bộ. Tháng 10 (âm lịch) năm 1055 vì quá rét nên

vua Lý Thánh Tông phải lệnh cho các quan tể hữu: « Trẫm ở trong cung, nào lộ sườn ngự, nào áo lót cầu còn rét như thế này, nghĩ đến người tù bị giam trong ngục khổ sở vì gông cùm, chưa biết rõ ngay gian mà ăn không no bụng, áo không kín mình, gió rét khổ thân... Trẫm rất thương xót. Vậy hạ lệnh cho Hữu ty phát chăn chiếu và mỗi ngày hai lần phát cơm cho họ ». Tiếp đó tháng giêng (âm lịch) năm 1102 rồi mùa xuân năm 1114 còn có « tuyết lạnh » rơi xuống. Một ông vua nhà Lý còn cho dựng tháp đồng « hứng nước ngọt trời cho làm thuốc trường sinh ». Có thể đó là nước tuyết hoặc nước sương muối đọng lại trong những đêm rét.

Trong các triều vua đầu nhà Lý, sử đã chép lại các thiên tai: lụt to trong các năm 1037, 1050, 1053, 1120, nước to vào tận cửa Đại Hưng; đại hạn trong các năm 1027, 1070, 1071, 1095, 1108, 1117, 1124, 1126... Vì lụt, úng xảy ra thường xuyên gây nhiều thiệt hại cho nhân dân nên trong thời kỳ độc lập từ thế kỷ 10 trở đi, đề điều được xây dựng thêm trên quy mô lớn và được gia cố thường xuyên. Ở triều Lý, đạo luật đầu tiên về đề điều được ban hành năm 1103 quy định « trong ngoài kinh thành đều phải đắp đê ngăn nước ». Trước đó năm 1077 « đắp đê sông Như Nguyệt » (sông Cầu) dài 67.380 bộ ». Năm 1108 đắp đê Cơ Xá ven sông Hồng từ Yên Phụ đến Lương Yên.

— Tiếp theo là thời kỳ nóng nắng kéo dài khoảng 200 năm, từ 1225 đến 1420. Không những trong mùa hạ mà về mùa đông nhiệt độ cũng khá cao. Nghề làm quạt rất phát triển và trở thành mối lợi để kiếm trong thời kỳ này. Năm 1362 vua Trần Dụ Tông vì ham mê cờ bạc, chơi bời xa xỉ nên cho tư nô làm quạt bán lấy tiền. Sách « An Nam chí nguyện » của Cao Hùng Trưng còn ghi lại: « Đầu thời thuộc Minh, ở khắp các địa phương đều phải cống quạt cho quân xâm lược. Cống số quạt phải cống hàng năm lên đến 1 vạn chiếc ». Trần Phủ, một sử giả nhà Nguyên sang nước ta năm 1293, đã làm bài thơ « An Nam tứ sự » trong có câu: «... Tuy vào giữa mùa đông mà mạ vẫn xanh mướt mướt ». Cá sấu thường sinh sống ở những vùng đầm lầy nhiệt đới có nhiệt độ cao. Ngày nay ở nước ta cá sấu chỉ còn sống ở những vùng Nam bộ có nhiệt độ hàng năm cao hơn miền Bắc 3 - 4 độ. Thế nhưng tháng 8 năm 1281 cá sấu đã vào sông Phú Dương (sông Hồng) ngày nay, chứng tỏ nhiệt độ ở thời đó khá cao, có thể cao hơn hiện nay rất nhiều.

Dáng chú ý là trong thời kỳ này các thiên tai xảy ra liên tiếp: bão, lụt lớn, đại hạn...

hầu như năm nào cũng có. Ngay trong những năm đầu nhà Trần, sử đã ghi lại những năm có lụt to: 1245, 1265, 1268, 1270, 1274, 1277. Năm 1236 thời Trần Thái Tông, nước to tràn vào đến cung Lê Thiên của cung phi cũ triều Lý. Năm 1265 toàn bộ phường Cơ Xá bị ngập, người và súc vật chết đuối rất nhiều. Vì lũ to liên tiếp nên đê bị vỡ luôn. Trong thế kỷ 14 đã có 14 lần đê vỡ, lũ to vào các năm 1348, 1351, 1352, 1355, 1359, 1360, 1378, 1382, 1393...; 11 lần hạn hán, có năm vừa hạn vừa lụt to như năm 1348, 1355, 1393...

— Khoảng từ 1430 đến 1480 (từ Lê Thái Tổ đến Lê Thánh Tông) là thời kỳ có mùa đông rét. Năm 1434 (đời Lê Thái Tông) mới tháng 11 (âm lịch) mà nước đã đóng băng, cây cối ở vùng núi, chết hết. Đến đời Lê Nhân Tông (1143 - 1453) ngay ở Thủ đô Đông Kinh, mặt nước hồ ao đều đóng băng. Lúc này hồ Hoàn Kiếm cũng phủ một lớp băng, một hiện tượng mà trong mấy thế kỷ gần đây chưa từng có.

— Sau đó là thời kỳ nóng ẩm từ thế kỷ 15 kéo dài suốt thế kỷ 16. Năm 1498, Bộ Lễ dưới thời Lê Hiến Tông đưa ra sắc chỉ quy định cho các quan khi đón tiếp sứ giả nhà Minh « được mặc áo to gai từ tháng 10 (âm lịch) trở đi và từ tháng 2 (âm lịch) mặc áo sa ». Đời Lê Tương Dực (1509 - 1576) Nhược Thủy là sứ nhà Minh sang nước ta vào tháng giêng đã sáng tác một chùm thơ tả cảnh, trong đó mùa đông được vẽ thành một bức tranh có « nắng chiếu, gió ấm, cây cỏ xanh tươi, hoa mọc đầy đồng ».

Mặt khác, nạn úng lụt vẫn là thiên tai gây nên nhiều thiệt hại nặng cho sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân. Trong thời Lê sơ tuy nông nghiệp được Nhà nước hết sức quan tâm nhưng « diệp khúc » « gần đây tại địa đôn đập, sấm sét luôn luôn khác thường, nước dâng tràn ngập, đề điều hư hỏng, sâu keo sinh nhiều », được lấy đi lấy lại nhiều lần trong các « tờ chiếu tự trách » của các nhà vua, nhất là vua Nhân Tông. Những cuốn biên niên sử còn ghi chép lại nhiều năm xảy ra nạn lụt, hạn vào những năm 1437, 1467, 1490, 1491, 1498... Đợt mưa lớn suốt hai ngày 28 và 29 tháng 8 (âm lịch) làm đê tương điện Kinh Thiên, nước lên đến 2 thước (ta), mực nước dâng lên mạnh, cao đến 4 thước (ta) ở Thanh Oai, gây ra úng nặng. Năm 1586, trong một năm mà liên tiếp xảy ra 7 lần úng lụt, úng nặng ở Bắc Bộ và Thanh Hóa, tháng 8 lại có hạn hán rồi bão to làm « người ngã, nhà tốc mái, sọt ngói, bốc cát, bay đá, gãy cây »

— Từ những năm 20 của thế kỷ 17 đến những năm đầu của thế kỷ 19 đặc biệt nửa cuối thế kỷ 17, mùa đông rét phù hợp với tình hình chung của bán cầu Bắc trong giai

đoạn này. Lịch sử còn ghi lại nhiều sự kiện đáng chú ý: mặt nước hồ Hoàn Kiếm nhiều lần đóng băng, vua Lê đã ban chiếu miễn tạp dịch cho nhân dân trong những tháng mùa đông. Trong các văn sách ở thời này còn thấy nhắc đến những sản vật của xứ lạnh như: đào, lê, mận... các hiện tượng như băng tuyết, sương muối. Trong sinh hoạt người ta cũng nói đến áo lông, áo kép, lông áp». Vào cuối thế kỷ 18 quân Tôn Sĩ Nghị sang xâm lược nước ta. Tuy là người phương Bắc giá rét mà vẫn phải «chui vào bao buộc, túm lại để chống rét». Đoàn voi trận của vua Quang Trung khi tiến quân ra Bắc Hà trong mùa đông phải mặc «áo tết bằng rơm» để chống cái rét miền Bắc. Đến đầu thế kỷ 19 giám mục Fourier đã tả cảnh miền Bắc: «... Mùa đông lạnh thấu xương, mùa hè thì nóng như lò lửa, khí hậu khắc nghiệt, bão lụt liên tiếp».

- Nửa đầu thế kỷ 19 là thời kỳ nóng ẩm, đông thời cũng là giai đoạn có nhiều thiên tai xảy ra liên tiếp. Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872), trong một bài thơ bằng chữ Hán có thể tạm dịch như sau: «Năm nay suốt 3 mùa Xuân, Hạ, Thu, gió bắc thổi luôn. Sông lụt ngập trời, dế vỡ khắp Tây, Nam, Bắc. Lại chông thêm nạn binh đao, dịch tễ và mất mùa. Đến mùa đông rồi mà trời vẫn nóng nực» (Kim yên xuân, hạ, thu, vãng vãng bắc phong khởi), «Giang hạ tạo kê thiên, tây nam, bắc, dề tự. Trùng chi binh lệ hoang, đông lai tiên viêm xỉ». Đời Tự Đức (1818 - 1883), dế sông Hồng ở địa phận Văn Giang (Hải Hưng) bị vỡ 18 năm liền.

- Sang nửa cuối thế kỷ 19 từ triều Thiệu Trị đến Thành Thái lại là thời kỳ có mùa đông rét. Sách «Đại Nam nhất thống chí» biên soạn vào khoảng 1861 - 1875 còn ghi lại: «hàng năm đến mùa đông giá rét nước đóng thành băng» ở Hà Giang. Tài liệu còn nói rõ hơn hiện tượng này: «... người ta thường lấy dao sắt đào từng khối, bỏ vào sọt tre gánh về, dùng lửa đun cho chảy ra mới nấu được».



Qua trình bày trên, bước đầu chúng tôi có thể nêu lên mấy nhận xét sau đây:

- Trong 4000 nghìn năm gần đây, do vị trí địa lý của nước ta ở vào vùng vĩ độ thấp ở Đông Nam châu Á không thay đổi nên về cơ bản vẫn chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt độ cao, chia làm hai mùa nóng lạnh gần trùng với hai mùa mưa và ít mưa. Tính phức tạp của cơ chế gió mùa đã tạo nên những nhiễu động khí quyển, nguồn gốc của những thiên tai liên tiếp xảy ra quanh năm: bão, lụt, mưa gió, hạn, úng...

- Tuy vậy, vẫn thấy xuất hiện những dao động nhỏ về nhiệt độ và có thể chia thành những thời kỳ có mùa đông rét và những thời kỳ có mùa đông ấm.

Đặc điểm biến động về nhiệt độ trong 4000 năm gần đây là:

+ Độ dài các thời kỳ có mùa đông rét và thời kỳ có mùa đông ấm ngắn dần: nếu vào đầu công nguyên thời kỳ có mùa đông rét kéo dài 300 năm thì từ thế kỷ 15 trở lại đây chỉ dài 50 - 100 năm. Thời kỳ có mùa đông ấm cũng có xu thế tương tự.

+ Chu kỳ của các thời kỳ có mùa đông rét cũng ngắn dần từ 900 năm xuống 350 năm rồi từ thế kỷ 14 đến nay chỉ còn 200 năm.

+ So với các nước ở vĩ độ cao hơn (Trung Quốc, châu Âu), thì biên độ dao động nhiệt độ ở nước ta không lớn lắm. Theo nhiều tài liệu và sử liệu, ở phần phía nam nước ta hầu như không có biến động đáng kể về nhiệt độ.

+ Các thời kỳ có mùa đông rét và mùa đông ấm ở nước ta về cơ bản phù hợp với các thời kỳ tương ứng ở Trung Quốc, nhưng hơi lệch pha so với châu Âu (ở châu Âu thường chậm hơn khoảng 50 năm).

+ Trong vòng chu kỳ đầu tiên, thời kỳ rét hình như bắt đầu từ vùng ven biển Đông Á chuyển dần sang phía tây đến bờ biển Đại Tây Dương ở châu Âu và châu Phi, đồng thời cũng có xu thế chuyển từ Bắc xuống Nam.

+ Thời kỳ có mùa đông rét ở nước ta thường ngắn hơn thời kỳ rét ở Trung Quốc và ngược lại, thời kỳ có mùa đông ấm ở nước ta lại dài hơn thời kỳ ấm ở Trung Quốc.

# KHỞI NGHĨA THẮT SƠN, TỈNH AN GIANG (1841—1842)

NGUYỄN PHAN QUANG

**K**HOẢNG tháng 10 âm lịch (1841), trong lúc quan tướng nhà Nguyễn đang tập trung lực lượng đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Lạc Hóa (tỉnh Cửu Long), ở Ba Xuyên (tỉnh Hậu Giang) và truy bắt các thủ lĩnh, thì ở vùng Thất Sơn lại đã hình thành một cuộc khởi nghĩa mới, trong dân gian quen gọi là «cuộc nổi dậy Bảy Núi» (1841—1842) <sup>(1)</sup>.

## I — Mấy địa danh cần chú ý

a) Thất Sơn: địa danh gọi chung vùng rừng núi phía tây tỉnh An Giang ngày nay, nằm sát biên giới Việt Nam—Căm-pu-chia, gồm 21 đồi núi lớn nhỏ <sup>(2)</sup>, trong đó có 7 ngọn núi nổi tiếng nằm rải rác trong hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên.

Theo *Dại Nam nhất thống chí*, bảy ngọn núi trong vùng Thất Sơn là Tượng Sơn, Tô Sơn, Cấm Sơn, Ốc Nhâm, Nam Vi, Tà Biệt và Nhân Hòa <sup>(3)</sup>.

Trong cuốn *Tỉnh Châu Đốc* <sup>(4)</sup>, khi chép về bảy ngọn núi nổi tiếng của vùng Thất Sơn, tác giả không tính đến núi Tà Biệt và núi Nam Vi, mà thay vào đó là Núi Két và Núi Đài Nhà Bàn tức Núi Đài nhỏ (hay Ngủ hồ sơn, tục gọi là núi Năm Giếng).

Theo tư liệu của ông Phạm Thanh Liêm, tức Liêm Châu (giáo viên hưu trí ở thị xã Châu Đốc) thì các núi Tà Biệt, Nam Vi, Ốc Nhâm không được tính vào «Bảy Núi» mà thay vào đó là Núi Két, Núi Trà Sư và núi Bà Đội Om.

Trong khi chờ xác minh thêm, chúng tôi tạm căn cứ vào *Dại Nam nhất thống chí* chép về 7 ngọn núi như sau:

— *Tượng Sơn*: Theo *Dại Nam nhất thống chí*, «*Tượng Sơn ở bờ phía đông sông Vĩnh Tế, cách huyện Hà Dương 31 dặm về phía đông-bắc..., núi không cao lắm, chân núi có đá thủy tinh*».

Theo *Gia Định thành thông chí* <sup>(5)</sup>, «*núi này ở phía nam đồn Châu Đốc hơn 9 dặm, cách bờ phía đông—nam thượng lưu sông Vĩnh Tế 2 dặm, có rừng xanh tốt...*».

Theo tác giả *Tỉnh Châu Đốc*, «*Núi Tượng còn có tên là Liên Hoa sơn, ở phía tây—bắc xã Ba Chúc, cao 124m, chu vi 5000m, không có thú rừng, chỉ có rừng le. Có thuyết nói xưa ở đây có nhiều voi. Một thuyết khác ở địa phương lại nói: có một tảng đá lớn trên núi giống hình đầu voi. Trong núi Tượng có nhiều nước*».

Tượng Sơn là một trong những căn cứ chính của nghĩa quân Thất Sơn, cũng là nơi diễn ra trận đánh đầu tiên với quân triều đình <sup>(6)</sup>.

— *Tô Sơn*: Theo *Dại Nam nhất thống chí*, «*Tô Sơn cách huyện Hà Dương 17 dặm về phía tây—nam*». Theo tác giả *Tỉnh Châu Đốc*, «*Tô Sơn cũng gọi là núi Cô Tô (tiếng Khmer là Phôm K,ô) nằm trong địa phận 4 xã Cô Tô, Tri Tôn, Ô Lâm và An Tức (thuộc quận Tri Tôn), cao 614m, chu vi 30.000m, có nhiều hang điện (Chùa Hang, điện Năm Căn, hang Cáp Nhứt...)*».

Tô Sơn cách thị xã Châu Đốc khoảng 30km, là căn cứ quan trọng nhất của nghĩa quân Thất Sơn. Một trận thắng lớn của nghĩa quân Thất Sơn đã diễn ra ở khu vực Đầm Trài, cách Tô Sơn 7km về phía đông—nam <sup>(7)</sup>.

— *Cấm Sơn*: núi lớn nhất trong bảy núi, cách thị xã Châu Đốc 27km. Theo *Dại Nam nhất thống chí*, «*Cấm Sơn cách huyện Hà Dương 27 dặm về phía tây—nam, đỉnh núi rất cao, ít người đi tới*». Theo tác giả *Tỉnh Châu Đốc*, «*Cấm Sơn còn gọi là Thiên Cấm Sơn, tiếng Khmer là Phom Pôpéal, là ngọn núi cao nhất trong dãy Thất Sơn, nằm trong địa phận 4 xã, đều thuộc quận Tri Tôn (Vinh Trung, Thuyết Nạp, Nam Quy, Châu Lăng), cao 716m, dài 7500, ngang 6500m, chu vi 46000m. Có nhiều hang điện (điện Ông Bướm, điện Bồ Hong...). Có cây giáng hương, một số gỗ quý khác và nhiều cây thuốc nam. Là hang ở của nhiều loại dã thú (cọp, beo, nai...)*». Cấm Sơn còn có tên là Bạch Hồ Sơn.

Trên đoạn đường hàng tỉnh từ Nhà Bàn đến huyện lỵ Tri Tôn hiện nay, chúng ta nhìn thấy Cấm Sơn ở phía hữu. Đối diện với Cấm

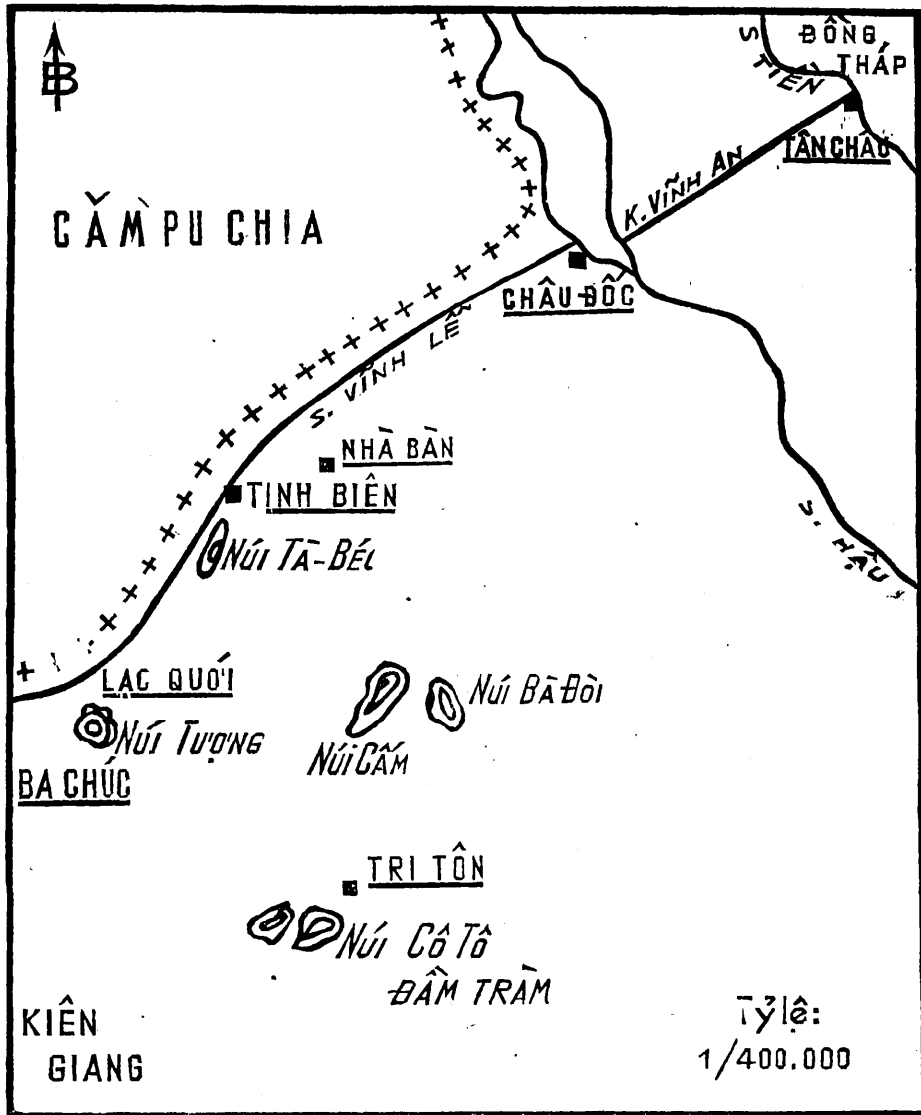
Sơn (ở phía tả) là núi Bà Đội Om (một tảng đá lớn ở trên đỉnh núi có hình dáng người phụ nữ đội cái om trên đầu).

- *Núi Tà Biệt*: Theo Đại Nam nhất thống chí, «Núi Tà Biệt cách huyện Hà Dương 5 dặm về phía bắc, cao 20 trượng, mặt về phía đông, lưng về phía tây, không như các ngọn núi khác mà ở lệch về bên Vàm Nao nên gọi

Núi Tà Biệt với địa thế lợi hại cũng được nghĩa quân Thất Sơn chọn làm một căn cứ quan trọng.

- *Núi Ốc Nhăm*: Theo Đại Nam nhất thống chí, «Núi Ốc Nhăm ở huyện Hà Dương, phía tây tiếp núi Tượng Sơn».

Như vậy, có lẽ núi Ốc Nhăm là Thủy Đài Sơn (tục gọi là Núi Nước) chép trong cuốn



tên như thế (Tà Biệt có nghĩa là ngã riêng một mình). Núi tuy nhỏ bé mà hình thế đỉnh đặc». Thực ra, Tà Biệt là một núi tương đối lớn, nằm sát kênh Vĩnh Tế.

Theo một cách giải thích khác «Tà Biệt» phiên âm từ tiếng Khmer «Tà-Béc», lại có tên là núi Phở Cường, nằm trong địa phận xã An Cư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang hiện nay.

địa phương chỉ Tỉnh Châu Đốc. Trên bản đồ điều tra cơ bản Núi Nước là một ngọn núi nhỏ nằm sát phía tây Tượng Sơn.

- *Núi Nam Vi*: Theo Đại Nam nhất thống chí, «núi Nam Vi cách huyện Hà Dương 24 dặm về phía nam, cao 30 trượng, cây cối um tùm..., khe sâu cỏ rậm, rất nhiều hươu nai, hổ báo. Sơn dân dắt khách tụ họp cây cày ở chân núi».

Theo tác giả *Tỉnh Châu Đốc*, Nam Vi phiên âm từ tiếng Khmer « Phnom Krô Sang » thuộc xã Tà Đảnh (Tri Tôn) (nay là xã An Lạc, cao 135m, chu vi 2000m, là một ngọn núi trọi. Dân địa phương gọi trại thành « Nam Quy »<sup>(8)</sup>.

— *Núi Nhân Hòa*: Theo *Dại Nam nhất thống chí*, « núi Nhân Hòa ở phía đông-nam huyện Hà Dương, liền với núi Nam Vi, tục gọi là núi Láng Cháy », (dân địa phương gọi là « Kãng Chay »)<sup>(9)</sup>.

b. *Sông Vĩnh Tế*: Theo sự mô tả trong *Dại Nam nhất thống chí* (Sách đã dẫn, tập V, tr. 170, 171): « Sông Vĩnh Tế ở phía tây sông Châu Đốc, cách huyện Tây Xuyên 28 dặm về phía tây-bắc, rộng 7 thước, sâu 6 thước. Năm Gia Long thứ 18 [1819] do thẳng từ hào sau phía hữu đôn Châu Đốc về phía tây, qua Vàm Nao Ca Âm đến Cây Kê thành 205 dặm rưỡi, cho tên là sông Vĩnh Tế. Sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy và Chương cơ là Phau Văn Tuyên bắt dân trong hạt cùng dân Miên khai đào, trải năm Minh Mạng thứ nhất [1820] về sau mấy lần hưng công đào vét, đến năm thứ 5 mới xong. Sông mới đào dài 105 dặm rưỡi, tiếp với sông cũ (tức sông Giang Thành) đến cửa biển là Tiên, rộng 205 dặm rưỡi. »

« Vàm Nao Ca Âm » (nguyên văn là « Ca âm nào khâu ») đúng ra phải dịch là « cửa chằm Ca Âm » (náo: chỗ bùn lầy nước đọng) để phân biệt với địa danh « Vàm Nao » ở xã Bình Mỹ (cũng thuộc tỉnh An Giang)<sup>(10)</sup>.

Tác giả *Gia Định thành thông chí* chép về núi Ca Âm như sau: « núi cao 10 trượng, chu vi 7 dặm, quanh co mà dài, cách phía đông-nam chỗ đầu náo khâu (cửa chằm) 3 dặm... phía tây có hồ nước, người Kinh, người Thượng cây cấy châu nuôi và câu chài ở quanh chân núi »; và mô tả « náo khâu Ca Âm » như sau: « Cửa chằm Ca Âm ở giữa sông Vĩnh Tế, dài 18 dặm rưỡi, rộng bằng một nửa bề dài, sâu 5 thước, trên dưới hình bầu dục, miệng cong hình như hoa sen nghiêng về một bên, phía nam gối núi Ca Âm nên nhân đó mà gọi tên..., cá tôm rất nhiều, bắt dùng không hết ».

Trong một cuốn sách viết về lịch sử và địa lý Nam Kỳ, tác giả Ô-ba-rê (Aubaret) cũng gọi vùng đồng nước này là « vũng Ca Âm » (Bassin de Ca Âm). (*Histoire et description de la Basse-Cochinchine*).

## 2 - Triều Nguyễn bàn kế đối phó với nghĩa quân Thất Sơn

Tuần phủ An Giang bấy giờ là Nguyễn Công Trứ lo rằng nếu không sớm dập tắt cuộc khởi nghĩa khi vừa mới chớm thì đến mùa khô nghĩa quân sẽ tăng cường hoạt động,

khó kiềm chế được, vì « sau mùa lụt đến cuối mùa đông, các loại cỏ rong, cỏ nước ở sông Vĩnh Tế sẽ khô ráo, một mớ lửa đốt cháy sạch mặt đất, giặc tất lại đến quấy nhiễu »<sup>(11)</sup>. Theo Nguyễn Công Trứ, « nếu Thất Sơn chưa dẹp yên được thì vẫn làm ngăn trở cho phía sau sông Vĩnh Tế, vậy nên một phen hết sức tiểu trừ để tuyệt hết mối lo về sau »<sup>(12)</sup>.

Nguyễn Công Trứ bèn tâu xin điều động cả 5 vệ binh của tỉnh cùng đôn Thất Sơn dân áp, « chắc trong một vài tháng có thể xong việc được ». Nhưng Thiệu Trị không đồng ý, lấy cớ phải dẹp xong khởi nghĩa ở Ba Xuyên rồi hãy đến đánh Thất Sơn thì mới an chắc, « phạm mưu quý ở chỗ được vạn toàn, không nên nghĩ ở sự cầu may »<sup>(13)</sup>.

Thực ra, qua những bản tâu liên tiếp gửi về, Thiệu Trị đã có cơ sở để đánh giá khách quan hơn về tình hình hoạt động của nghĩa quân ở Thất Sơn: « Nay đem binh 5 vệ đến đó chinh tiêu thì đương rừng nhiều ngả, chưa dễ đi cùng kiệt trong núi mà tìm bắt được loài thú. Chỗ núi mọc liền quanh khắp, trong đó có những lối đi tắt bọn chúng đã biết rõ cả; khi quân ta tiến công chúng sẽ dời bèn này trốn sang bên kia, làm sao có thể chụp bắt được mà dám nói khinh dị như thế »<sup>(14)</sup>.

Hơn ba tháng sau (tháng 3 âm lịch - 1842) Thiệu Trị mới quyết định cho tiến quân đàn áp cuộc nổi dậy ở Thất Sơn, nhưng vẫn không quên dặn các tướng phải cần thận khi tiến sâu vào căn cứ của nghĩa quân: « ...y nhân khi thế đương mạnh thẳng tiến phá ngay Thất Sơn, dẹp cho hết bọn giặc còn sót. Duy ở chỗ ấy địa thế hơi hiểm, nếu lừng khắp núi để tìm bắt loài thú thì nên xem kỹ cơ nghi... kéo có khi lỡ việc; nên hết sức cần thận »<sup>(15)</sup>.

Thực ra nghĩa quân Thất Sơn không chỉ hoạt động trong vùng rừng núi, mà còn phân tán thành nhiều lực lượng nhỏ hoạt động suốt dọc sông Vĩnh Tế đến tận Tân Châu (bên bờ Tiền Giang), làm cho quân triều phải chia sẻ binh lính đi đối phó.

Mặt khác nghĩa quân Thất Sơn - Vĩnh Tế đã phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân nổi dậy ở Hà Âm, Hà Dương (thuộc tỉnh Kiên Giang)<sup>(16)</sup> và cuộc nổi dậy của nhân dân Miên ở Trấn Tây. Điều này được phản ánh trong một bản tâu của Trương Minh Giảng: « Lương thực mang lên Trấn Tây từ trước đến giờ vẫn nhờ ở tỉnh An Giang chở đến cấp cho, nhưng đi đường sông thế nước chảy xiết... hai bên bờ dọc sông lại bị bọn giặc ngăn trở, tất phải phái quân đi hộ tống mới giữ được khỏi lo ngại... »<sup>(17)</sup>. Lại theo tác giả *Phương Đình địa chí*<sup>(18)</sup>, vào năm cuối đời Minh Mạng người Miên nổi dậy ở Trấn Tây, nhà vua phải

cử một loạt tướng có kinh nghiệm (Lê Văn Đức, Doãn Uân, Phạm Văn Điền, Nguyễn Tiên Lâm, Nguyễn Công Trứ) sang cứu nguy cho Trương Minh Giảng. Nhưng trên đường sang Trấn Tây, binh lính triều đình bị nghĩa quân vùng Thất Sơn chặn đánh quyết liệt ở Tri Chinh (?), Sà Tôn «quần quân phải quần vết thương mà đánh nhau».

Sau một thời gian thăm dò và chuẩn bị, đầu mùa hạ năm 1842 tướng Lê Văn Đức được lệnh chia quân tiến vào Thất Sơn, phối hợp với đạo quân của tướng Phạm Văn Điền.

Một điều đáng lưu ý là trong việc đàn áp các cuộc nổi dậy của nhân dân các dân tộc Kinh và Khmer ở Thất Sơn (cũng như ở Lạc Hóa, Ba Xuyên), triều Nguyễn thâm độc sử dụng một số binh lính người Mã Lai và người Chăm. Họ được miễn sưu thuế nhưng bắt buộc phải đi lính, phiên chế thành «cơ», «đội» riêng. Trong những trận đánh quan trọng, những đơn vị này bị đẩy đi trước chém giết, vừa làm bia đỡ đạn<sup>(19)</sup>.

### 3 - Trận đánh ở Tượng Sơn - Nghĩa quân rút về núi Tà Biệt.

Bấy giờ nghĩa quân đã xây dựng một số căn cứ rải rác trong vùng rừng núi Thất Sơn như ở Tô Sơn, Tượng Sơn, núi Tà Biệt.

Trong cuộc tấn công đầu tiên vào vùng căn cứ của nghĩa quân, quan tướng triều Nguyễn đã chọn Tượng Sơn làm mục tiêu chính. Đánh vào căn cứ Tượng Sơn, quân triều có thể hành quân bằng đường bộ từ phía Long Xuyên lên, vừa có thể sử dụng con kênh Vĩnh Tế từ phía Hà Tiên lên Lạc Quới (qua sông Giang Thành) hoặc từ phía Tịnh Biên xuống Lạc Quới (ở vị trí chọ Vĩnh Thông). Từ Lạc Quới vào Tượng Sơn chỉ hơn 3km, thủy bộ đều tiện lợi.

Nhằm bảo đảm thắng lợi của trận đánh phủ đầu, Lê Văn Đức yêu cầu Nguyễn Tri Phương (bấy giờ đang ở Ba Xuyên) mang quân lên hỗ trợ. Được tin, Nguyễn Tri Phương cử Nguyễn Lương Nhân đem quân đi đường bộ, còn tự mình dẫn một cánh quân khác theo kênh Vĩnh Tế kéo thẳng vào Tượng Sơn, phối hợp với các đạo quân của Lê Văn Đức và Phạm Văn Điền, mấy mặt cùng đánh ập tới các đồn trại của nghĩa quân.

Biết thế khó chống nổi, nghĩa quân nhanh chóng rút khỏi căn cứ Tượng Sơn, lui về núi Tà Biệt «giữ chỗ hiểm chông cự».

Núi Tà Biệt (hay là núi Phú Cường) chạy dọc sát kênh Vĩnh Tế ở phía tây-bắc, có các ngọn Núi Cầu, Núi Rô và Núi Dài Nhà Bàn ở phía đông và đông-bắc che chắn như một bức bình phong thiên nhiên, đặc biệt có cánh đồng trăm ở phía nam, cây mọc như rừng,

đầm nước lầy lội. Khi cấp bách, nghĩa quân có thể bỏ núi Tà Biệt rút sâu xuống phía nam, ẩn náu tạm thời trong khu vực Núi Cấm hoặc rút sâu hơn nữa xuống căn cứ Tô Sơn - Sà Tôn (tức Tri Tôn).

Về phía quân triều, tuy đánh chiếm được Tượng Sơn một cách nhanh chóng, nhưng các tướng chỉ huy không dám tiến quân sâu xuống vùng Núi Cấm, Tô Sơn, cũng không dám truy đuổi nghĩa quân đang rút về củng cố căn cứ ở núi Tà Biệt. Theo một bản tâu, sở dĩ quân triều không dám tấn công căn cứ Tà Biệt, vì ở đây «chân núi nhỏ hẹp, bên tả gần đầm lớn, bên hữu liền với sườn núi, giặc đào hầm cắm chông để chống giữ»<sup>(20)</sup>.

Thêm nữa, trong khi mấy đạo đại quân của triều đình còn đang do dự, chưa quyết định hướng tấn công mới, thì lực lượng nghĩa quân ở suốt dọc kênh Vĩnh Tế (kể cả đoạn kênh gần núi Tà Biệt) tăng cường hoạt động, buộc quan quân phải bị động đối phó. Bản tâu của Nguyễn Công Trứ nói rõ tình hình này: «Một dải sông Vĩnh Tế, bên hữu ngạn từ Vĩnh Thông đến Tiên Nông, bên tả ngạn từ Vĩnh Lạc đến Tịnh Biên, bọn thổ phi kết đồn trại liên tiếp... mà liệu số quân ta có ít, phòng giữ không đủ»<sup>(21)</sup>.

Nghĩa quân ở Vĩnh Tế còn vượt qua Hậu Giang hoạt động tận Tân Châu<sup>(22)</sup>. «Thưa dịp vây bắn vào Tân Châu, An Lạc ở Tiền Giang và Đa Phúc, Cần Thăng ở Hậu Giang» (bản tâu của Nguyễn Công Trứ, đã dẫn).

Trong một trận đánh ở sát đồn Đa Phúc, nghĩa quân đắp lũy ở các bụi tre phía hai bên đồn, «bày hàng thuyền xuống, dựa chỗ hiểm để chống giữ. Khi một đạo quân triều do tướng Phạm Văn Điền cử đến tiếp ứng, «bọn giặc kéo ủa lại đánh rối loạn..., viên Phó vệ Trần Kim bị giặc chém vào vai, viên Suất đội Trần Linh cũng bị trúng đạn xuyên hông»<sup>(23)</sup>.

Giữa lúc cuộc đàn áp đang dở dang thì tướng Phạm Văn Điền bị bệnh chết trên đường hành quân<sup>(24)</sup>. Các đạo quân triều được lệnh tạm rút khỏi khu vực Thất Sơn, Vĩnh Tế để chuẩn bị cho một kế hoạch đàn áp mới.

### 4 - Nghĩa quân thắng lớn ở Sà Tôn - Cô Tô

Tháng 5 âm lịch (1842), tướng Lê Văn Đức mở cuộc tấn công thứ hai, huy động một lực lượng lớn, quyết tiêu diệt nghĩa quân Thất Sơn bằng một trận chớp nhoáng.

Lần này Lê Văn Đức không chọn Tà Biệt làm mục tiêu chính, vì núi Tà Biệt không phải là căn cứ chủ yếu của nghĩa quân Thất Sơn. Và lại sau khi bỏ căn cứ Tượng Sơn rút về đây, nghĩa quân đã củng cố thêm căn cứ Tà Biệt bằng một hệ thống hầm hào và những

bãi chông lợi hại. Mặt khác căn cứ Tả Biệt không thuận tiện cho quân triều tiếp cận bằng các tuyến đường bộ. Sông Vĩnh Tế tương đối thuận tiện cho việc hành quân bằng đường thủy từ Hà Tiên lên bay từ Hậu Giang đến thì đáng bị nghĩa quân kiểm soát, « lập đồn trại liên tiếp » ở hai bên bờ kênh, « xây kho sử dụng kênh Vĩnh Tế để tiếp cận căn cứ Tả Biệt.

Cuối cùng, quan tướng triều Nguyễn quyết định « đánh thẳng vào sào huyệt giặc » ở khu vực Sà Tôn (tức Tri Tôn) và Cò Tô (tức Tô Sơn). Khách quan mà nói, đây là một sự tính toán khôn ngoan của Lê Văn Đức và các tướng triều đình. Mặc dầu ở căn cứ Sà Tôn-Cò Tô, nghĩa quân chia lực lượng đóng chốt trong hàng chục đồn lũy, trại sách, « địa thế rất hiểm, trước mặt có đầm lớn ngăn cách, cỏ lau, cỏ nạt nổi đầy, nước đọng bùn lầy nhớp nháp... » (25), nhưng việc triển khai các cánh quân để tiếp cận mục tiêu thì lại có nhiều thuận lợi.

Trước hết, con đường qua Long Xuyên lên Sà Tôn-Cò Tô không có chướng ngại đáng kể (núi Cò Tô gần như là cửa ngõ đi vào vùng Thất Sơn ở phía nam). Quân triều đình có thể chia làm nhiều cánh tiến vào Sà Tôn-Cò Tô bằng đường bộ từ hướng Long Xuyên, Ba Thè lên (hoặc bằng đường thủy theo kênh Mạc Cầu Đung), cũng có thể từ Kiên Giang kéo sang theo đường Ba Chúc, lại cũng có thể chuyển quân từ bờ Hậu Giang tạt xuống phía tây - nam đi vào Sà Tôn - Cò Tô theo những con rạch tự nhiên.

Cầm chắc thắng lợi, Lê Văn Đức phối hợp với các cánh quân từ Hà Tiên kéo lên, chia thành 5 đạo (gồm 5000 lính), tiến thẳng vào Sà Tôn-Cò Tô bằng nhiều hướng.

Nhưng nghĩa quân không đợi cho quân triều tới gần, mà chủ động bố trí trận địa mai phục ở khu rừng dậm tràm rộng lớn phía trước căn cứ Cò Tô với dụng ý dồn ép các cánh quân triều vào khu vực đồng lầy.

Quả nhiên khi cánh tiền quân của Lê Văn Đức vừa lọt vào trận địa mai phục thì nghĩa quân từ các chỗ ẩn nấp đồng loạt xông ra đánh giáp lá cà, vừa đánh vừa đẩy quân triều về phía dậm lầy. Một viên Suất đội bị chém chết tại trận, một viên khác quay đầu bỏ chạy. Viên Phó Quản cơ và hai Quản vệ của cánh quân đi sau « cùng 600 biên binh cũng tan chạy cả » (26)

Tướng Tôn Thất Thường liêu mạng thúc quân xông tới, liền bị nghĩa quân đâm bị thương nặng, « binh lính đâm xéo lên nhau xô cả vào trong dậm, bọn giặc thừa thế đuổi theo, quan quân bị thương và chết hơn 40 người (1), bỏ mất 8 cỗ súng quá sơn và súng tay, khí giới, thuốc đạn rất nhiều » (27).

Các đạo quân khác chưa kịp tới nơi, gặp bọn lính thất trận thoát chết quay về, cũng hoảng loạn, hàng ngũ tan vỡ, tháo chạy thục mạng.

Trận thắng của nghĩa quân ở Sà Tôn-Cò Tô thật là bất ngờ đối với Thiệu Trị; và nhà vua chỉ còn biết trút mọi bực tức lên đầu lư quan tướng: « Tôn Thất Thường đem một đạo binh hơn 1000 người mà lại để cho đám giặc cô cùng thừa cơ đánh cho phải hăm vào dậm lớn... Những bọn Quân suất ở đạo ấy vô cơ sợ hãi, mất hoa chân loạn, thật ừng phi lương nuôi đã bao năm rồi » (28).



Cuộc khởi nghĩa của nhân dân các dân tộc Thất Sơn rút cục cũng bị đàn áp, nhưng tình hình suốt một dải miền núi An Giang và kênh Vĩnh Tế không vì thế mà được ổn định trong những năm cuối đời làm vua của Thiệu Trị.

Khoảng giữa năm 1843, tuy khởi nghĩa Thất Sơn về cơ bản đã suy yếu, nhưng khi được Thiệu Trị hỏi về kế sách đối phó lâu dài, Tổng đốc An-Hà (An Giang-Hà Tiên) Nguyễn Công Nhân tâu: « Đánh nó cũng không khó gì (1), chỉ sợ sau khi việc bình rồi, lòng người man bất trắc, vỗ về nó rất khó » (29).

Mãi đến cuối năm 1844 Tổng đốc An - Hà Nguyễn Tri Phương và Tuần phủ An Giang Doãn Văn vẫn còn lo lắng: « Lục tỉnh Nam Kỳ năm ngoái dịch lệ lưu hành, thóc lúa kém thu hoạch, xin đều cho tha thuế một năm để dân được hồi phục những nỗi khổ... Đó cũng là một cách ngăn chặn tai vạ mà đi đến trị bình » (30).

Nhưng trong những năm ở ngôi, triều đình Thiệu Trị không quan tâm nhiều đến việc « phục hồi những nỗi khổ » của nhân dân mà chỉ lo tăng cường hệ thống đồn bảo dày đặc, nhất là ở dọc sông Vĩnh Tế, hòng đề bẹp ý chí đấu tranh kiên cường của các dân tộc vùng Vĩnh Tế-Thất Sơn (31).

#### Chú thích

(1) Xin phân biệt với Phong trào ở Bảy Núi thời cận đại.

Xin tham khảo:

- Nguyễn Phan Quang-« Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long » - Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 211, tháng 7-8/1983.

— Nguyễn Phan Quang — « Khởi nghĩa ở Ba Xuyên, tỉnh Hậu Giang » — Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 212, tháng 9, 10/1983.

(2) Theo sự hướng dẫn của các đồng chí cán bộ ở địa phương, kết hợp đối chiếu trên bản đồ điều tra cơ bản, thì 21 đồi núi đó là: 1/ Núi Cấm, 2/ Núi Dài lớn, 3/ Núi Cò Tô, 4/ Núi Phú Cường, 5/ Núi Dài nhỏ, 6/ Núi Két, 7/ Núi Bà Vãi, 8/ Núi Cậu, 9/ Núi Nhọn, 10/ Núi Đất, 11/ Núi Trà Sư, 12/ Núi Rò, 13/ Núi Bà Đội, 14/ Núi Láng Cháy (hay Kăng Chay), 15/ Núi Nam Vi, 16/ Núi Tà Lọt, 17/ Núi Ba Soái, 18/ Núi Tượng, 19/ Núi Nước, 20/ Núi Tà Pạ (gần núi Cò Tô), 21/ núi Sà Lôn (gần Núi Dài lớn).

Theo *Annuaire de l' Indochine, 1914*, vùng núi phía tây Nam Bộ được chia làm 3 nhóm, với những núi quan trọng như sau

— Nhóm 1: gồm núi Trà Sư, núi Két (đỉnh núi có tảng đá lớn giống hình cái mỏ con chim két), núi Đất, núi Dài, núi Gan (?), núi Runkhalo, núi Tà-Béc... Nhóm núi này chạy dọc theo kênh Vĩnh Tế.

— Nhóm 2: gồm núi Cấm (tiếng Khmer là « Bapheap », có nghĩa là núi đứng cô lập, cũng có nghĩa là núi cao hiểm trở khó leo lên được), núi Dài, núi Tượng, núi Bà Đội, núi Ba Khet, núi Krsang...

— Nhóm 3: gồm núi Cò Tô, núi Phi Can...

(3) Sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam nhất thống chí* — Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, Tập V, tr. 161, 162.

(4) Tỉnh Châu Đốc — Địa phương chí, bản rõ-nê-ô, 1968. Tư liệu của Phòng Văn hóa-Thông tin thị xã Châu Đốc.

(5) Trịnh Hoài Đức — *Gia Định thành thông chí* — Bản dịch của Nguyễn Tạc, Sài Gòn, 1972.

(6) Cách Tượng Sơn không xa về phía đông — nam là làng Ba Chúc (thời Nguyễn còn có tên là làng An Định). Sau khi đàn áp cuộc nổi dậy của nhân dân vùng này năm 1885, thực dân Pháp đã san bằng làng Ba Chúc và đuổi hết dân ra khỏi làng.

Ba Chúc cũng là nơi ghi sấu tội ác man rợ của bè lũ Pôa Pốt (tay sai bọn bành trướng Bắc Kinh) năm 1979, khi chúng vượt biên giới Việt Nam — Campuchia tàn sát nhân dân các vùng dân tộc này.

(7) Trong kháng chiến chống Mỹ, vùng núi Cò Tô là căn cứ quan trọng của quân dân huyện Bảy Núi. Năm 1966 quân dân ta đã chiến đấu giằng co quyết liệt với địch ở ngọn đồi Túc Dục trong suốt 9 tháng 13 ngày.

(8) Vùng Nam Vi nổi tiếng về truyền thống làm đồ gốm (các loại nôi, om, lò bếp...). Đồ gốm Nam Vi có màu vàng tươi, hạt gốm mịn

mà cứng, chất gốm bền đẹp, rất được nhân dân các dân tộc trong vùng ưa chuộng.

(9) Theo ý kiến của một số cán bộ và nhân dân địa phương thì 7 núi gồm có: 1/ Núi Cấm, 2/ Núi Cò Tô (tức Tô Sơn), 3/ Núi Dài lớn (tục gọi là núi Giăng Liền, cũng gọi là Ngọa Long Sơn), 4/ Núi Nước (có lẽ là núi Ốc Nhâm chép trong *Đại Nam nhất thống chí*), 5/ Núi Dài nhỏ (tức núi Dài Nhà Bàn), 6/ Núi Két (gần chợ Nhà Bàn, cũng gọi là Ô Thước Sơn hay Anh Vũ Sơn) 7/ Núi Trà Sư (cũng gọi là Kỳ Lân Sơn).

Chúng tôi xin được ghi thêm ở đây để tiện việc tham khảo.

(10) *Vàm Nao*: đoạn sông nối liền Tiền Giang và Hậu Giang ở địa phận xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú. Địa danh « Vàm Nao » gắn liền với nhiều câu chuyện rất phổ biến trong dân gian, nhắc lại nỗi thống khổ của nhân dân các tỉnh Nam Bộ bị triều Nguyễn bắt đi đào kênh Vĩnh Tế. Hàng ngàn dân phu không chịu nổi chế độ lao dịch tàn khốc ở kênh Vĩnh Tế đã bỏ trốn, nhưng khi bơi qua Vàm Nao, phần lớn đã bị cá mập ăn thịt. ít người thoát chết về đến quê hương.

Trong bài thơ « Đi thuyền qua núi Sập », Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa có nhắc đến « Vàm Nao »:

“.. Núi Sập sầm rền vang tiếng muỗi  
Vàm Nao nước chảy đứt đuôi xà...”

Thuyền bè qua lại Vàm Nao thường dễ bị tai nạn, nhất là vào lúc gió to, nước xoáy. Trong dân gian có câu ca:

“Ngó lên Châu Đốc, Vàm Nao.  
Thấy buồm anh chạy như dao cắt lòng”

(11) (12) (13) (14) (15) (17) Sử quán triều Nguyễn — *Đại Nam thực lục chính biên* (gọi tắt là *Thực lục*). Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, Tập XXIII, tr.398, 399; Tập XXIV, tr. 112, 113, 116.

(16) Xin tham khảo: « Khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương, tỉnh Kiên Giang » trong kỳ sau.

(18) *Phương Đình dư địa chí* — Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960.

(19) Xin tham khảo: *Monographie de la province de Châu Đốc* — Saigon, 1902.

(20) *Thực lục* — Tập XXIV, tr. 78, 116.

(21) Ở thời Nguyễn phần lớn cư dân ở các xã thôn dọc hai bờ kênh Vĩnh Tế đều là người Kinh.

(22) *Tân Châu*: vị trí quan trọng ở thời Nguyễn, (nằm trên bờ sông Tiền), cũng là một trung tâm buôn bán, chủ yếu là cá và lươn. Chợ Tân Châu (cũng gọi là chợ

(Xem tiếp trang 72)

# LÝ PHỤC MAN CÓ PHẢI LÀ PHẠM TU HAY KHÔNG?

NGUYỄN KHẮC ĐÀ

**G**ẦN đây, trên báo Hà Nội mới số chủ nhật 11-9-1983 trong bài: «Tướng Phạm Tu với nhà nước Vạn Xuân» tại trang 2, sau khi nêu lai lịch và chiến công của Phạm Tu, viên tướng giỏi của Lý Nam Đế, ông Đàm Hưng viết:

«Trong sự nghiệp xây dựng đất nước, Phạm Tu là người có công nhiều trong việc trấn trị các lực lượng chưa thần phục mang tính chất cát cứ. Vì thế ông được Lý Nam Đế phong chức Phục Nam tướng quân và cho đời họ. Vì thế nhân dân còn gọi Phạm Tu là Lý Phục Man».

Để xác định Phạm Tu có phải là Lý Phục Man hay không, chúng ta không thể không căn cứ vào nhiều nguồn tư liệu khác nhau, đặc biệt là vào những thư tịch cổ đời xưa để lại.

Trong bộ *Đại Việt Sử ký toàn thư* chúng ta thấy chép trong kỷ nhà Tiền Lý:

«Quý Hợi... (543)... mùa hạ, tháng 4, vua Lâm Ấp cướp quận Nhật Nam, vua sai tướng là Phạm Tu đánh tan ở quận Cửu Đức».

«Giáp Tý... (544)... vua nhân đánh được giặc, tự xưng là Nam Việt đế, lên ngôi... lấy Triệu Tử làm thái phó, bọn Tĩnh Thiệu, Phạm Tu đều làm tướng văn và tướng võ<sup>(1)</sup>».

Đến kỷ nhà Lý, chúng ta lại thấy chép việc Lý Thái Tổ đến bến đò Cồ Sớ và năm mẹ thấy Lý Phục Man cũng như việc quân xâm lược Nguyên Mông đời Trần khi đến Cồ Sớ đều bị đánh bại<sup>(2)</sup>.

Như vậy là bộ thống sử cổ nhất xuất hiện từ nửa cuối thế kỷ XV mà chúng ta còn giữ lại được đến ngày nay đã chép rõ rệt Phạm Tu và Lý Phục Man là hai người khác nhau.

Cuốn *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, một trong những tập truyện cổ nhất, xuất hiện từ đầu thế kỷ XIV cũng viết Lý Phục Man và Phạm Tu là hai người khác nhau. Trong truyện: «Chàng an minh ứng hiệ quốc công» Lý Tế Xuyên cho rằng, theo tập *Ngoại sử ký* của Đỗ Thiện, một tác phẩm xuất hiện từ thế

kỷ XII, thì Lý Phục Man là tướng của Lý Nam Đế, có công đánh đuổi được giặc Chiêm Thành ở trấn Giáp Sơn (vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh ngày nay) và khi chết được nhân dân Yên Sở lập đền thờ. Lý Tế Xuyên cũng cho biết Lý Phục Man được vua cho trấn giữ đất Đỗ Động, Đường Lâm, (ứng với địa phận các huyện Phúc Thọ, Quốc Oai, Thanh Oai ngày nay), và trong hai cuộc chiến tranh giữ nước chống quân xâm lược Nguyên - Mông trên đất nước ta năm 1257 và 1287, xã Yên Sở (có tên là Cồ Sớ đời Trần), quê hương của Lý Phục Man, đều lập được chiến công oanh liệt, tiêu diệt được nhiều quân giặc khiến cho chúng không xâm phạm được tới làng. Đến truyện: «Triệu Việt Vương và Lý Nam Đế», Lý Tế Xuyên lại cho biết Lý Bôn có sai tướng là Phạm Tu đánh giặc ở Cửu Đức.

Có điều là, trong bản dịch *Việt điện u linh* dịch giả là Trịnh Đình Rư có đưa thêm bản phụ chép sự tích thần Yên Sở, lấy ra từ cuốn *Đại Việt ngoại sử*, nên chúng ta được biết Phạm Tu còn được Lý Nam Đế phong làm đại tướng và vì Lý Phục Man có công phá được giặc Lâm Ấp ở quận Cửu Đức (Thanh - Nghệ - Tĩnh ngày nay) nên được nhà vua gả cho công chúa Lý Nương và tăng lên chức thái úy, đứng đầu các quan. Bản tư liệu Lý Phục Man đứng đầu các quan và đánh thắng quân Chiêm Thành phù hợp với tài liệu của *Đại Việt sử ký toàn thư* nói Phạm Tu đứng đầu các quan võ và cũng đánh thắng quân Chiêm Thành đã khiến cho ông Đàm Hưng đồng nhất Phạm Tu với Lý Phục Man. Nhưng chính bản phụ chép sự tích thần Yên Sở này còn cho biết sau khi Lý Nam Đế chết năm 547, thì Lý Phục Man bị man binh đánh úp rồi bị giặc đuổi gấp nên đã phải quyền sinh. Thế mà theo nhà sử học Nguyễn Lương Bích trong cuốn *Những người trẻ làm nên lịch sử* (NXB Thanh niên, Hà Nội 1974, tr. 152 - 160) thì căn cứ vào thần phả, Phạm Tu

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, T. I, tr. 118. (2) Như trên, tr. 193 - 196.

lại là người xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tham gia khởi nghĩa cùng Lý Bí năm 541, khi 65 tuổi đánh thắng giặc Lâm Ấp ở quận Cửu Đức năm 543 khi 67 tuổi và chết năm 545 khi 69 tuổi. Tư liệu quan trọng này về Phạm Tu khiến cho người ta không thể đồng nhất được Lý Phục Man với Phạm Tu. Vì Lý Phục Man thì quê ở xã Yên Sở, huyện Đan Phượng, còn Phạm Tu thì quê ở xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, khi tham gia khởi nghĩa với Lý Bí, Lý Phục Man mới còn là một người trẻ tuổi, còn Phạm Tu thì đã là một người già. Cũng vì thế mà Lý Phục Man, sau khi thắng Chiêm Thành mới được Lý Nam Đế gả công chúa cho, còn Phạm Tu, với cái tuổi 67 khi thắng được giặc Chiêm, thì hẳn không thể nào còn được vua gả con gái cho nữa. Phạm Tu lại chết năm 545, khi Lý Nam Đế còn sống, còn Lý Phục Man lại chết sau khi Lý Nam Đế băng hà năm 547.

Bộ *Đại Nam nhất thống chí*, tập IV (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr. 226) cũng cho biết thân xã Yên Sở, huyện Đan Phượng, là Lý Phục Man, vì lập được nhiều chiến công nên được nhà vua cho tên là Phục Man và cho quốc tịch là Lý, lại thăng lên chức thiếu úy (chứ không phải là thái úy, hàm ngang với chức tể tướng đầu triều như cuốn *Đại Việt ngoại sử* nói). Nhưng khác với bản phụ chép về Lý Phục Man, trong bản dịch *Việt điện u linh*, bộ *Đại Nam nhất thống chí* lại nói Lý Phục Man bị người Chiêm Thành đánh bại nên tự tử. Ngoài sự kiện Lý Thái Tổ đến bến Cổ Sở (tức Yên Sở, Cổ Sở là tên cũ của xã Yên Sở) nằm mơ thấy Lý Phục Man nên cho lập đền và tó tượng theo hình dáng người trong mộng cũng như hàng năm tế tự, bộ *Đại Nam nhất thống chí* còn cho biết việc vua Trần Thái Tông đi tuần du, nghỉ ở bến Cổ Sở lại nằm mơ thấy Lý Phục Man nên đã sai sửa lại đền và gia phong.

Trong tập *Tiền Lý Nam Đế sự tích quốc âm* của Phương Thành đã sai viết năm Gia Long thứ hai (1803), bản chép tay do ông Nguyễn Bá Hàn người làng Yên Sở sưu tầm được trong vùng, đoạn:

«Mưu trong đành cậy Tinh Thiều  
Lâu thông quốc kế quyết liều dậm xa  
Chống ngoài Phục Man, Phạm Tu  
Những tài bá nghiệp vương đồ trên tay».

Khiến cho người ta có thể tưởng Phục Man là Phạm Tu. Nhưng đoạn khác ở phía dưới kể về việc đánh Chiêm Thành lại viết:

«Phạm Tu vâng mệnh binh tân  
Dem quân tiến tiêu phá tan một giặc  
Chống chênh mặt ấy khôn lo  
Cửa trùng chọn kẻ xứng vừa phân ly

Ngọc Âm hoàn phát luận lý

Sai quan thiếu úy trước thì Phục Man.

Đoạn sau rõ ràng nói tới hai việc: việc bình Chiêm toàn thắng của Phạm Tu và việc người đi trấn giữ nơi phen dậu của nước Vạn Xuân là quan thiếu úy Phục Man. Mà đất phen dậu của nước Vạn Xuân thời này phải gồm có nhiều vùng, và đất Đỗ Động, Đường Lâm được Lý Phục Man trấn giữ là một trong những vùng ấy. Đọc được đoạn sau, chúng ta có thể dễ dàng bỏ sung vào giữa tên Phục Man Phạm Tu một dấu phẩy, cái dấu mà đời xưa chưa biết sử dụng, và chúng ta cũng có thể thấy rằng trong đoạn trên, tác giả *Tiền Lý Nam Đế sự tích quốc âm* cũng định viết Phục Man và Phạm Tu là hai người khác nhau chứ không phải một.

Điềm lại nội dung các thư tịch cổ, chúng ta rõ ràng thấy rằng, không một thư tịch nào nói Lý Phục Man là Phạm Tu. Có điều là tư liệu ở *Đại Việt sử ký toàn thư* nói Phạm Tu đứng đầu các quan võ, lại từng đánh thắng Chiêm Thành có phần nào trùng hợp với tư liệu ở *Đại Việt ngoại sử* nói Lý Phục Man vì có công đánh thắng Chiêm Thành nên được Lý Nam Đế thăng chức thái úy, đứng đầu các quan nên khiến người ta có thể có khuynh hướng đồng nhất hai người làm một. Nhưng tất cả những tư liệu khác đều cho thấy rõ Lý Phục Man và Phạm Tu là hai người khác nhau với quê quán khác nhau, tuổi tác và ngày chết khác nhau. Và nếu theo cấp bậc quân đội hiện nay thì chúng ta có thể ví Phạm Tu với đại tướng tổng tư lệnh và Lý Phục Man với cấp chỉ huy sư đoàn hoặc quân đoàn. Việc Lý Phục Man được cử đi trấn trị đất Đỗ Động - Đường Lâm cũng cho thấy rõ ông khác với Phạm Tu vì đứng đầu các quan võ nên phải ở trong triều để chỉ huy toàn quân. Tổng hợp tất cả các nguồn tư liệu, kể cả những tư liệu thư tịch, tư liệu truyền thuyết và thực tế địa phương, chúng ta có thể xác định được Lý Phục Man là người võ nghệ cao cường, cưỡi ngựa, bắn cung đều giỏi, «có sức trị được voi», còn trai trẻ đã tham gia khởi nghĩa cùng Lý Bí và đã lập được nhiều chiến công đánh quân nhà Lương và nhất là quân Chiêm Thành, nên được Lý Nam Đế ban tước hiệu là Lý Phục Man, cho quốc tịch là Lý, gả con gái cho, cử đi giữ đất Đường Lâm, Đỗ Động. Sau khi Lý Nam Đế chết năm 547, trong một trận bị man binh tập kích Lý Phục Man đã bị thua chạy, phải quyền sinh rồi được chôn ở bãi sông làng Yên Sở (Tư liệu của *Đại Nam nhất thống chí* cho rằng Lý Phục Man bị người Chiêm Thành đánh bại nên tự tử không phù hợp với di tích viên đá lớn ở cánh đồng

Yên Sở với dấu chân ngựa và đầu ông, nên không thể đứng vững được). Người ta không rõ tên thực của ông là gì, chắc vì cái tên Lý Phục Man được Lý Nam Đế ban cho ông, được người ta quen dùng đến mức tới thời có sắc thân vua phong thì người ta đã không còn biết tên cũ của ông là gì nữa.

Đền làng Yên Sở từ ngàn xưa đã rất quý trọng người con anh hùng của mình nên đã lập đền thờ ông sau khi chết. Hẳn cũng vì thế nên mấy trăm năm sau, Lý Thái Tổ nhân khi đi tuần du nghỉ ở bến làng Yên Sở (xưa có tên là bến Hồ Mã) mới tham quan đền, hỏi han dân chúng sự tích thần nên mới cảm kích và nằm mơ thấy thần và đã cho tạo tượng cũng như lập đền thờ mới hẳn là to đẹp hơn đền thờ cũ. Rồi, hẳn vì sự tồn tại của ngôi đền thờ to đẹp này mà mấy trăm năm sau, Trần Thái Tông khi đi tuần du qua đây cũng tới tham quan đền, cũng nằm mơ

thấy thần và cho sửa lại đền. Và với sự đặc biệt chăm sóc của hai vị vua sáng lập ra triều Lý và triều Trần này, cũng như với các biện pháp khác như các nhà vua bớt thuế cũng như lực dịch cho dân làng Yên Sở, nên dân làng mới có điều kiện hàng năm tổ chức tế thần một cách linh đình và mới có điều kiện xây dựng một ngôi đình to lớn, quy mô rộng rãi vào bậc nhất ở nước ta đời xưa, với kiến trúc, trang trí độc đáo và với cả một khu rừng cấm nơi chôn Lý Phục Man ở sau đình. Cũng nên lưu ý là, ngoài Yên Sở là quê quán Lý Phục Man, còn có nhiều nơi khác tại ngoại thành Hà Nội, là Sơn Bình, Hà Nam Ninh và Hải Hưng thờ ông. Ở những nơi thờ ông nói chung, người ta thường kiêng tên Man và nói trạch là Miêng hay Men. Như mắng ai là « man trá » thì người ta nói là « đồ men trá ».

Tháng 12-1983

## Khởi nghĩa Thất Sơn...

(Tiếp theo trang 69)

Long Phú) là một chợ nổi tiếng của vùng An Giang.

**Đền Tân Châu:** có lẽ ở vị trí Chùa Giồng Thành (nay thuộc xã Long Sơn, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang), cách thị trấn Tân Châu 3 km, cách thị xã Châu Đốc 20 km trên đường Tân Châu - Hòa Hảo. Hiện còn có dấu vết hào, nền nhà và cột cờ ở trong đền.

Theo *Gia Định thành thông chí*, « đồn Tân Châu làm đầu ải trọng yếu, kiêm chố cả 3 đạo Tân Châu, Chiến Sai và Hùng Ngự... Năm Gia Long thứ 17 [1818] .. tháng 12 [đầu năm 1819] Trấn thủ Vinh Thanh Nguyễn Văn Xuân đắp « Tân Ch u phươ ng đồn » mỗi mặt dài 15 thước, cao 6 thước 5 tấc, chân dày 18 thước, chỗ chính trung của 4 mặt đồn đều đắp nhọn ra giống hình bát giác; ở phía tả và phía hữu gần góc nhọn ấy đều trở một cái cửa làm chỗ biên binh phòng trú » (Sách đã dẫn).

(23) (25) *Thực lục* - Tập XXIV, tr. 127; Tập XXV, tr. 142.

(24) Chỉ trong vòng 3, 4 tháng nhiều tướng của Thiệu Trị đi đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Nam Bộ lần lượt bị chết. Thiệu Trị than thở: « Cõi Tây chưa lặng, miền Nam chưa yên, từ khi vào mùa hạ đến nay mới 3, 4 tháng, những bề tôi có công, những tướng có tuổi nối tiếp nhau mà chết (Phạm Văn Điền,

Nguyễn Văn Trọng, Đoàn Văn Sách, Phạm Hữu Tâm). Gió nổi mây bay, tranh niêm tướng nhớ khiến ta không thể nguôi lòng » *Thực lục*, Tập XXIV, tr. 167).

Riêng tướng Lê Văn Đức, sau đó ít lâu cũng chết luôn.

(26) (27) *Thực lục* - Tập XXIV, tr. 127, 128.

(28) (29) (30) *Thực lục* - Tập XXIV, tr. 68, 128, 398.

(31) Trong 7 năm đời Thiệu Trị (1841-1847), triều Nguyễn đã cho xây đắp, tu sửa một loạt đồn bảo ở vùng này (Vinh Thông, Vinh Lạc, Thân Nhân, Vinh Long, Giang Nông, Vinh Thành, Vinh Điều, Vinh Thịnh, An Lạc, Tân Châu, Châu Giang, Bình Di, Cần Thắng...)

★ Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí ở Phòng Văn hóa - Thông tin thị xã Châu Đốc, các đồng chí ở Huyện ủy Tri Tôn đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác tư liệu, nhân chứng. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn cụ Phạm Thanh Liêm, tức Liêm Châu (giáo viên hưu trí ở thị xã Châu Đốc) đã cung cấp cho chúng tôi một số tư liệu địa phương, và đồng chí Nguyễn (giáo viên lịch sử Trường bồi dưỡng cán bộ tỉnh An Giang, quê ở Núi Sam) đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi trong chuyến đi khảo sát vùng rừng núi Thất Sơn.

# BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VÀ NÔNG DÂN CỦA CÁCH MẠNG CUBA

NGUYỄN NGỌC MÀO

CŨNG như ở nhiều nước khác, ở Cuba vấn đề ruộng đất và nông dân là một trong những vấn đề vô cùng phức tạp trên bước đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa, Cuba lại là một nước mà trước cách mạng nền nông nghiệp hoàn toàn phụ thuộc và phục vụ cho quyền lợi của tư bản độc quyền Mỹ và là cơ sở kinh tế của đất nước. Bởi vậy, việc giải quyết vấn đề ruộng đất và nông dân ở đây sẽ có ý nghĩa rất lớn đến sự củng cố khối liên minh công nông - nguyên tắc tối cao của chuyên chính vô sản. Áp dụng một cách sáng tạo học thuyết Mác-Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước mình, trong hơn hai chục năm qua Cuba đã giải

quyết một cách hợp lý vấn đề ruộng đất và nông dân và đạt được những kết quả to lớn.

Năm nay nhân kỷ niệm lần thứ 24 ngày cách mạng Cuba thành công, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất và nông dân của cách mạng Cuba.

## I - Những đặc điểm của mối quan hệ và tình hình kinh tế của nông dân Cuba trước cách mạng

Theo tư liệu thống kê nông nghiệp mới nhất, ở Cuba có tất cả 189.958 nông hộ với số đất hơn 9 triệu héc-ta được phân hạng theo bảng dưới đây: (1).

Diện tích một hộ (héc-ta)		Số nông hộ	Phần trăm so với tổng nông hộ	Diện tích chung các nông hộ (héc-ta)	Phần trăm so với tổng diện tích
Dưới 0,4		1.148	0,7	280,4	—
từ 0,5 đến 0,9		1.377	1,2	1.399,1	—
1,0 — 4,9		29.170	18,2	84.353,7	0,9
5,0 — 9,9		30.305	19,0	210.705,7	2,3
10,0 — 24,9		48.778	30,5	725.070,9	8,0
25,0 — 49,9		23.901	15,0	789.714,9	8,7
50,0 — 74,9		8.157	5,1	488.647,6	5,4
75,0 — 99,9		3.853	2,4	329.681,4	3,6
100,0 — 499,9		1.0433	6,5	2.143.599,4	24,1
500,0 — 999,9		1.442	0,9	992.530,7	10,9
1.000,0 — 9.999,9		780	0,5	1.443.500,2	16,0
trên 5.000,0		114	—	1.817.602,2	20,1
Tổng cộng		159.958	100,0	9077086,3	100,0

• Nhưng để hiểu rõ hơn tình hình ruộng đất ở Cuba trước cách mạng ta hãy theo dõi tiếp mức độ chiếm hữu và sử dụng đất của ba loại nông hộ chính dưới đây: (2)

Bảng 2

Loại nông hộ	Diện tích (héc-ta) một hộ	Diện tích (héc-ta) các nông hộ	Phần trăm so với tổng diện tích
1	2	3	4
Hộ trung nông và tiểu nông	từ 1 - 67	2.348.150	26
Hộ tư sản nông thôn	67 - 402	2.475.301	26
Các đại chủ đất trong nước và nước ngoài	trên 402	4.253.632	48
Tổng cộng	—	9.077.086	100

Hộ tiểu nông và trung nông bao gồm những tá điền, người linh canh, người cấy rẽ, pre-caristo<sup>(3)</sup> theo bảng 1, chiếm tuyệt đại bộ phận số nông hộ của đất nước (khoảng 85%). Nhưng số đất mà họ canh tác chứ không có quyền sở hữu chưa đều 1/3 tổng diện tích đất nông nghiệp của đất nước (theo bảng 2). Tất cả họ đều bị bóc lột dưới những hình thức địa tô bằng hiện vật hoặc bằng tiền. Đôi khi họ phải trả cho địa chủ đến hơn nửa tổng số thu nhập trên những đám đất mà họ canh tác. Nạn đói là hiện tượng phổ biến trong nông thôn Cuba trước cách mạng.

Do điều kiện thuận lợi của thiên nhiên và khí hậu phù hợp với một số loại cây trồng và để đáp ứng với quyền lợi của tư bản Mỹ, hầu như toàn bộ kinh tế của những người tiểu nông và trung nông chỉ chuyên môn hóa sản xuất một hoặc hai loại nông sản. Theo thống kê năm 1946, trong số nông hộ trung nông và tiểu nông có: 18% số nông hộ chuyên trồng mía với nguồn thu nhập 86,6% từ loại nông sản này, tương ứng 18%; số nông hộ chuyên sản xuất thịt bò và sữa - 82,0%; 14,2% số nông hộ chuyên trồng thuốc lá - 75,9%; 5,8% số nông hộ chuyên sản xuất cà phê - 75,6%; 16,8% số nông hộ sản xuất ngũ cốc - 63,8%; 10,6% số nông hộ chuyên trồng rau và cây có củ - 62,1%<sup>(4)</sup>. Chính vì thế mà kinh tế của những người tiểu nông và trung nông phụ thuộc rất lớn vào tư sản công nghiệp và thương nghiệp.

Đặc điểm nữa của nông thôn Cuba trước cách mạng là sự phân bố kinh tế các nông hộ cá thể này theo chòm xóm, rất rời rạc và cách xa nhau về mặt lãnh thổ và bị ngăn cách và xa lìa với các vùng đất của các đại chủ đất, ở nơi chủ nghĩa tư bản phát triển. Bên cạnh đó, năng suất canh tác của những người tiểu và trung nông còn phụ thuộc rất lớn vào mức độ cho vay và đầu tư của nhà nước. Chính vì thế, ở Cuba trước cách mạng đã

từng tồn tại những hộ nông dân để phân phối các khoản cho vay của nhà nước. Trên thực tế, những khoản cho vay ấy đều bị bọn tư sản nông thôn giành giật hết. Những người tiểu nông này phải lao động thủ công và năng suất rất thấp.

Cuối cùng, người trung nông và tiểu nông còn bị tầng lớp thương nhân trung gian từ thành thị về nông thôn bóc lột một cách nặng nề. Theo tư liệu tổng hợp, vào năm 1952 ở Cuba tổng giá trị của 33 mặt hàng lương thực mà người nông dân phải bán tại gốc cho bọn buôn là 62 triệu pécô trong khi đó tổng giá trị của giá bán buôn là 185,8 triệu pécô và cuối cùng giá bán lẻ là 292,7 triệu pécô.

Đối lập với tình hình kinh tế của người nông dân là địa vị kinh tế rất lớn của các hộ nông dân khá giả, tư sản nông thôn, đại chủ đất trong nước và nước ngoài. Chiếu theo bảng 1<sup>5</sup> và 2, chúng chiếm chưa đến 15% tổng nông hộ nhưng trong quyền sở hữu của chúng đã tập trung hơn 74% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đặc biệt trong đó 114 hộ chủ đất kèch xù có trên 5.000 héc-ta trở lên đã chiếm đến 20,1% toàn bộ diện tích đất. Đây là sự tập trung đất không lồ trong tay một nhóm nhỏ các đại điền chủ trong nước và nước ngoài (phần lớn của những tên chủ đất kèch xù Bắc Mỹ).

Sự thống trị của chủ nghĩa tư bản và hệ thống đại điền trang được thể hiện rõ nét nhất trong lĩnh vực trồng mía. Vào năm 1958, 28 xí nghiệp, gia đình hoặc công ty đã chiếm hơn 2 triệu héc-ta đất tức 80% tổng diện tích trồng mía của đất nước. Ta còn thấy một bức tranh tương tự như vậy trong lĩnh vực chăn nuôi. Vào năm 1953 có 40 chủ, công ty, hoặc gia đình đã chiếm hầu như 1 triệu héc-ta đất. Có những chủ chăn nuôi đã kiểm soát đến 42,4%<sup>(6)</sup> số bò trong cả nước.

Trong những đồn điền trồng mía và những cơ sở chăn nuôi đó đã sử dụng đội ngũ đồng đảo công nhân làm thuê. Ngoài ra, do sự

bành trướng của chế độ đại điền trang, những người nông dân ngày càng khó kiếm được đất đai và chính họ đã làm tăng đội ngũ công nhân nông nghiệp và buộc phải bán sức lao động đã kiếm lấy đồng lương rẻ mạt. Theo số liệu mới nhất, vào năm 1958 số công nhân nông nghiệp làm thuê đã lên đến 600.000 người<sup>(7)</sup>, tức chiếm hơn 70% số người trong nông nghiệp. Đánh giá đặc điểm phát triển nền nông nghiệp Cuba trước cách mạng, Phi-đen Castorô, tại Hội nghị của Hội quốc gia những người tiểu nông vào 7-1982 vừa qua đã nhấn mạnh: « Nền nông nghiệp đất nước chúng ta ở một điểm nào đó đã đến trình độ phát triển của tư bản chủ nghĩa: diện tích trồng mía rộng mênh mông, những trang trại chăn nuôi khổng lồ và tồn tại một đội ngũ đông đảo công nhân nông nghiệp »<sup>(8)</sup>.

Thế nhưng, nền nông nghiệp Cuba trước cách mạng là một nền nông nghiệp phát triển què quặt và hết sức trì trệ. Bởi vì, phần lớn đất đai tập trung trong tay các đại chủ đất trong nước và nước ngoài không được sử dụng. Có đến 90%<sup>(9)</sup> diện tích đất nông nghiệp của đất nước trong tay những tên chủ đất có trên 75<sup>(10)</sup> cabaloria không được canh tác. Ngoài ra, hai phần ba số đất không có tí mảy móc nông nghiệp nào. Chỉ 3% diện tích canh tác được bảo đảm bởi hệ thống tưới tiêu và phân bón. Trên thực tế, nhiều vùng nông nghiệp của đất nước không được biết đến mảy móc và các phương tiện kỹ thuật hiện đại khác<sup>(11)</sup>. Trong bản báo chữa lịch sử của mình « lịch sử sẽ chứng minh cho tôi » năm 1953, lãnh tụ của cách mạng Phi-đen Castorô đã tóm tắt tình hình nông nghiệp Cuba như sau: « 85% những người tiểu trang trại Cuba phải trả tiền thuê đất và sống khổ sở... Trên một nửa đất tốt do nước ngoài khai thác. Trong lĩnh Orientê là một trong những tỉnh lớn nhất, đất đai của công ty hoa quả Mỹ và Westindian Company đã kéo dài từ bờ bắc đến bờ nam. Có đến 200 nghìn nông dân không có lấy một miếng đất, trong khi đó 300.000 cabaloria đất tốt thuộc quyền sở hữu của một vài tên độc quyền bóc lột và không được canh tác. Cuba về cơ bản là một nước nông nghiệp. Thành phố phụ thuộc nông thôn. Nền độc lập là sự nghiệp của nông thôn »<sup>(12)</sup>.

Tất cả những đặc điểm về tình hình nông nghiệp của Cuba trước cách mạng trên đây không thể không ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình cải tạo ruộng đất và giải quyết vấn đề nông dân của cách mạng xã hội chủ nghĩa sau này.

## II - Quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất và nông dân của cách mạng Cuba

Ngay từ trong ngọn lửa đấu tranh giành chính quyền, nghĩa quân đã ban hành đạo luật cải cách ruộng đất số 3 vào ngày 10-10-1958 trên chiến khu Xie-ra Mac-xtra. Mục đích trước mắt của đạo luật, nhằm lôi kéo những người tiểu nông và trung nông về phía đồng minh của cách mạng. Đạo luật chưa đề cập đến sự trưng thu đất đai của những tên chủ đất trong nước và nước ngoài cũng như sự hạn chế quyền sở hữu ruộng đất của tư sản nông thôn và nông dân khá giả. Thi hành đạo luật này, nghĩa quân đã trao quyền sử dụng đất không phải mất tiền cho nông dân có dưới 27 héc-ta hiện đang canh tác ở những vùng đã giải phóng. Hàng chục nghìn nông dân được thoát khỏi sự bóc lột dưới những hình thức khác nhau của địa tô, nhanh chóng đứng về phía cách mạng và gia nhập đội ngũ của nghĩa quân góp phần vào sự thắng lợi nhanh chóng của cách mạng.

Chỉ mấy tháng sau khi cách mạng thắng lợi, ngày 17-5-1959 chính phủ Cuba chính thức ban hành Đạo luật cải cách lần thứ nhất. Đây là bước ngoặt quan trọng đánh dấu quá trình cải tạo nền nông nghiệp Cuba. Mục I của Đạo luật nêu rõ: « Hệ thống đại điền trang bị xóa bỏ. Diện tích đất tối đa chỉ được phép nắm trong quyền sở hữu của một pháp nhân hoặc là nhân không quá 30 cabaloria (tức 402 héc-ta)<sup>(13)</sup>. Như vậy Đạo luật đã đánh thẳng vào địa vị kinh tế của đế quốc và đại chủ đất trong nước, những kẻ có trên 402 héc-ta trở lên. Trong điều kiện một nước cộng hòa non trẻ vừa ra đời mà thành phần chính phủ của nó hãy còn nhiều đại diện của giai cấp tư sản, đạo luật chưa đề cập đến sự hạn chế hoặc xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất của nông dân khá giả và tư sản nông thôn. Nhưng Đạo luật cũng ghi rõ: chỉ những người công dân Cuba mới có quyền được chia đất. Quyền sở hữu đất của một gia đình khoảng 5 người tối thiểu là 27 héc-ta và tối đa là 67 héc-ta<sup>(14)</sup>. Hàng chục nghìn nông dân được chia đất trên những diện tích mà trước kia họ phải thuê và trả địa tô, và được nhà nước trợ cấp các phương tiện kỹ thuật và tài chính để họ canh tác.

Chỉ trong vòng chưa đầy 2 năm kể từ khi Đạo luật cải cách ruộng đất lần thứ I chính thức ban hành, đến cuối năm 1960, chế độ đại điền trang ở Cuba đã hoàn toàn xóa bỏ. Chủ nghĩa đế quốc chủ yếu là đế quốc Mỹ bị giáng một đòn chí mạng. Cơ sở thống trị kinh tế của chúng ở Cuba bị sụp đổ. 40% đất nông nghiệp do những tên chủ đất trong nước và nước

ngoài kiểm soát đã bị trưng thu và chuyển vào tài sản của toàn dân<sup>(15)</sup>. 30% đất trồng trọt nằm trong quyền sử dụng của nông dân không phải trả tiền.

Để giải quyết triệt để hơn vấn đề nông dân, song song với những biện pháp cải cách trên, chính phủ cách mạng quyết định ra sắc lệnh xóa bỏ tầng lớp thương nhân ăn bám, thiết lập hệ thống thu mua hợp lý sản phẩm của nông dân.

Thế nhưng, trên bước đường tấn công của cách mạng đã gặp phải sự kháng cự mãnh liệt của thù trong giặc ngoài. Đặc biệt trong nông thôn, sau khi xóa bỏ quyền thống trị đất đai của tư bản Mỹ và đại chủ đất trong nước, giai cấp tư sản nông thôn đã tổ chức những cuộc phá hoại, tuyên truyền nhằm kích động nông dân chống lại chủ trương chính sách của cách mạng. Trước tình hình đó, Chính phủ cách mạng Cuba quyết định ban hành Đạo luật cải cách ruộng đất lần thứ 2 vào 3-10-1963. Đây là đạo luật dứt điểm cuối cùng xóa bỏ sự tồn tại của tư sản nông thôn, những kẻ có từ 67 héc-ta đến 402 héc-ta hiện đang kiểm soát 30% đất nông nghiệp của đất nước. Số đất trưng thu còn lại này được chuyển nốt vào khu vực kinh tế của nhà nước.

Như vậy, trong quá trình thực hiện hai Đạo luật cải cách ruộng đất cùng với những biện pháp cải tạo triệt để khác của chính phủ cách mạng Cuba, những hình thức bóc lột khác nhau của tư bản chủ nghĩa, của chế độ đại điền trang, của tư sản nông thôn và của tầng lớp thương nhân ăn bám đã bị triệt đến tận gốc. Khu vực kinh tế của nhà nước đã tập trung 70% đất và còn lại 30% trong khu vực tư nhân bao gồm những người tiểu nông và trung nông. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi để nông thôn Cuba đi lên chủ nghĩa xã hội.

Khác với các nước xã hội chủ nghĩa khác, ở Cuba ngay từ buổi đầu của giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, khu vực kinh tế nhà nước đã đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nông nghiệp và sau đó ở mức độ cao của việc xã hội hóa sản xuất ở giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đặc điểm này chính do những mối quan hệ ruộng đất trước cách mạng mà chúng ta đã nói trên đây tạo ra. Đó là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa xen lẫn với phương thức sản xuất đồn điền ở nơi đã tập trung một diện tích đất khổng lồ và sử dụng đội ngũ đông đảo công nhân nông nghiệp làm thuê với chu trình sản xuất liên hiệp từ đồn điền đến các nhà máy chế biến (phần lớn là công nghiệp đường). Đây chính là tiền đề của chủ nghĩa xã hội mà Lênin đã vạch ra: « Chủ nghĩa xã hội khoa học dựa trên sự thực là

nền sản xuất đã được chủ nghĩa tư bản xã hội hóa »<sup>(16)</sup>.

Áp dụng một cách sáng tạo học thuyết Mác-Lênin vào điều kiện cụ thể của Cuba, ngay từ đầu khi thực hiện cải cách ruộng đất, Chính phủ cách mạng đã không chia số đất còn trưng thu từ các đại chủ đất cho nông dân hoặc công nhân nông nghiệp mà chuyển toàn bộ số lượng đó vào quyền sở hữu của toàn dân. Phiden Castorô đã nhắc lại điều này trong Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Cuba năm 1976: « Những diện tích lớn do công nhân nông nghiệp canh tác do đó đã không bị chia nhỏ và các hợp tác xã lúc đầu được thành lập với công nhân các vùng trồng mía, sau đó đã được biến thành những nông trang của nhà nước theo nguyện vọng của tuyệt đại đa số những người lao động ». Ông nhấn mạnh: « Biến những công nhân nông nghiệp này thành những công nhân sở hữu ruộng đất hoặc thậm chí biến họ thành xã viên hợp tác xã sẽ là một bước thật lùi về mặt xã hội đối với một bộ phận đầy tinh chiến đấu của giai cấp vô sản chúng ta »<sup>(17)</sup>.

Bởi thế, trên những diện tích lớn (70%) trưng thu từ các đại chủ đất và tư sản nông thôn trong quá trình thực hiện 2 cuộc cải cách đã xây dựng những nông trang của nhà nước. Chưa đầy 6 năm, kể từ sau khi cách mạng thắng lợi, khu vực kinh tế nhà nước trong nông nghiệp đã đóng vai trò quyết định sự phát triển nông nghiệp ở Cuba. Trước hết trong lĩnh vực trồng mía. Đến năm 1966, diện tích thu hoạch mía trong khu vực nhà nước đã chiếm 71,3% tổng diện tích thu hoạch mía của đất nước và thu mua hơn 70% tổng sản phẩm. Trong những lĩnh vực quan trọng khác như chăn nuôi, sản xuất ngũ cốc, sản xuất thịt sữa, khu vực nhà nước đã thu mua được số lượng sản phẩm là 82,5%, 70%, 82,5%<sup>(18)</sup>.

Song, khu vực tư nhân gồm những người tiểu nông và trung nông hiện còn giữ 1/3 tổng diện tích đất vẫn còn đóng vai trò nhất định trong nông nghiệp. Nhiệm vụ khó khăn và phức tạp trước cách mạng Cuba là đưa dân những người nông dân cá thể này lên chủ nghĩa xã hội.

Dựa vào những đặc điểm của tình hình nông dân trước cách mạng và để đáp ứng với nhiệm vụ mới hiện tại, tháng 5-1961 Hội quốc gia những người tiểu nông được thành lập và khai mạc hội nghị lần thứ nhất. Đây là tổ chức đại diện cho hầu hết những người nông dân mà trước cách mạng họ không có quyền sở hữu đất. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa họ đã cùng với giai cấp công nhân nông nghiệp đóng vai trò nòng cốt trong các cuộc nổi dậy chống lại áp bức bóc lột và nghèo đói trong nông thôn. Mục đích chính của Hội—lãnh đạo

kinh tế cá thể trong việc thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị và xã hội của cách mạng. Nghĩa là, cùng với các cơ quan nhà nước, Hội thúc đẩy việc bán sản phẩm nông nghiệp cho nhà nước, nâng cao trình độ văn hóa kỹ thuật và chính trị của nông dân, tăng cường sử dụng kỹ thuật mới trong kinh tế nông dân, phát triển những hình thức khác nhau của hợp tác xã và từng bước đưa nông dân theo con đường chủ nghĩa xã hội.

Xuất phát từ nguyên tắc tự nguyện và dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Hội, những Hội cơ sở đầu tiên được thành lập.

Trước hết, các hợp tác xã tín dụng và phục vụ (Cooperatives de credits et de services) thoát đầu được thành lập ở các vùng chuyên trồng thuốc lá thuộc các tỉnh Pinaden Pió và Lácsigat với hầu hết số nông dân ở đây, sau đó được phát triển sang các vùng trồng mía và cà phê. Khác với các hợp tác xã cổ điển ở các nước xã hội chủ nghĩa khác, những hợp tác xã này không phải là tổ chức sản xuất tập thể của nông dân dựa trên sự liên hiệp đất đai và phương tiện sản xuất của từng cá thể mà chỉ có chức năng phân phối các tài khoản của nhà nước cho vay trong thời hạn 5 năm dưới những hình thức máy móc, phân bón, thuốc trừ sâu... Nghĩa là việc sản xuất ở đây vẫn mang tính chất cá thể. Ngoài ra, hợp tác xã còn tổ chức việc bán sản phẩm của mình cho nhà nước. Kiểu hợp tác xã này được phát triển rộng rãi nhất trong nông thôn Cuba trong giai đoạn đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tính đến cuối năm 1962, ở Cuba đã xây dựng được 527 hợp tác xã tín dụng và phục vụ, với 16.133<sup>(19)</sup> nông hộ. Arégalát-dô, thư ký Hội quốc gia những người tiểu nông đã đánh giá: « Các hợp tác xã tín dụng và phục vụ không thể tiến hóa lên những hình thức cao hơn hoặc phát triển hơn. Điều đó có nghĩa là chúng chỉ giữ nguyên những hình thức sơ khai ban đầu »<sup>(20)</sup>. Cho đến nay, kiểu hợp tác xã này vẫn còn được kích thích phát triển và sản xuất hầu như toàn bộ sản phẩm thuốc lá và cà phê của đất nước.

Kiểu hợp tác xã thứ hai phát triển ở nước cao hơn—Hội sản xuất nông nghiệp xuất hiện vào cuối năm 1961. Ở những tập thể sản xuất này, tất cả sức lao động, đất đai, dụng cụ sản xuất, sức kéo đều được liên hiệp và xã hội hóa. Giống như hợp tác xã tín dụng và phục vụ, hội sản xuất nông nghiệp được thành lập trên cơ sở tự nguyện và được nhà nước cung cấp tài chính và vật chất. Thời hạn nhà nước cho hội vay để đầu tư phát triển nông nghiệp là 10 năm chứ không phải chỉ 5 năm như hợp tác xã tín dụng và phục vụ. Mỗi thành viên của hội ngoài tiền ứng trước đều nhận một phần tương ứng từ 50% tổng thu

nhập của năm. 40% thu nhập nộp vào quỹ chi phí sản xuất và 10%<sup>(21)</sup> nộp vào quỹ xã hội.

Thế nhưng, trong một số trường hợp, thành phần của hội sản xuất không phải là nông dân mà lại là công nhân nông nghiệp. Cho nên tất cả những hội có thành phần công nhân đều không thể tồn tại trong điều kiện mà chế độ của hội đối với công nhân và nông dân như nhau. Hơn nữa, trong điều kiện mà kinh tế cá thể của người nông dân rất biệt lập và cách xa nhau về mặt lãnh thổ và nhà nước chưa đủ khả năng cung cấp vốn đầu tư cho các cơ sở sản xuất này, thì việc liên hiệp đất đai, tư liệu sản xuất và sức lao động của họ vào hội sản xuất là điều vô cùng khó khăn. Chính vì thế, sau hội nghị lần thứ II của Hội quốc gia những người tiểu nông vào tháng 3-1963, việc thành lập những tập thể sản xuất kiểu này đã không được kích thích<sup>(21)</sup>. Nếu như vào năm 1963 ở Cuba tồn tại 274 hội sản xuất nông nghiệp, thì đến năm 1975 chỉ còn lại 43<sup>(22)</sup>.

Sau khi đánh giá tình hình phát triển nông nghiệp trong những năm trước, Hội nghị lần thứ III của Hội quốc gia những người tiểu nông vào tháng 3-1967 quyết định phát triển kinh tế cá thể phù hợp với kế hoạch chuyên môn hóa của nhà nước. Từ đây xuất hiện hình thức mới đưa nông dân vào con đường chủ nghĩa xã hội, là hợp nhất kinh tế cá thể với kinh tế của nhà nước dựa trên nguyên tắc tự nguyện. Chế độ đối với nông dân ở đây phụ thuộc vào mức độ cộng tác của họ.

Nếu nông dân cho nhà nước thuê đất thì thì nhà nước sẽ trả cho họ 1000 pexô hàng năm trên 1 cabaloria. Ngoài ra, người nông dân còn giữ lại một diện tích đất nhất định để tăng gia tự cung tự cấp. Như vậy, người nông dân có khả năng làm việc trong khu vực hợp nhất của nhà nước với tư cách là công nhân theo mùa. Nghĩa là, họ nhận lương ngang bằng như một công nhân nhưng không có quyền hưởng các chế độ khác như nghỉ ngơi, du lịch... Nếu nông dân thỏa thuận sản xuất sản phẩm theo yêu cầu chuyên môn hóa của khu vực nhà nước mà họ sát nhập, thì nhà nước sẽ bảo đảm cho họ tất cả sự viện trợ vật chất, kỹ thuật. Ở giai đoạn đầu, người nông dân có thể nhận toàn bộ trị giá sản phẩm mà họ sản xuất được trên mảnh đất của họ mà không phải trả vốn đầu tư do nhà nước đã cấp.

Hình thức sát nhập khác, là nông dân bán hoặc chuyển toàn bộ đất đai của mình vào khu vực nhà nước. Sau đó, người nông dân trở thành công nhân nông nghiệp và hưởng theo chế độ như một người công nhân. Ở đây, họ không có quyền giữ lại một diện tích đất nào.

Có lẽ, trong một giai đoạn nhất định, hình thức nhất thể hóa kinh tế này rất phù hợp với Cuba. Bởi vì, do đặc điểm phân bố kinh tế cá thể rất cách xa nhau và xen lẫn với các khu vực kinh tế lớn của nhà nước. Tính đến năm 1972, đã có 136,4 nghìn kinh tế nông dân hợp nhất với kinh tế nhà nước trên một diện tích là 735.523 héc-ta đất<sup>(28)</sup>.

Có thể nói, trên bước đường dẫn dắt nông dân đi lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng Cuba đã gặp nhiều khó khăn phức tạp do tình hình quan hệ ruộng đất của Cuba trước cách mạng để lại: Thế nhưng, cách mạng Cuba đã áp dụng một cách đúng đắn học thuyết của Lênin về nguyên tắc tuân tự và tự nguyện trong vấn đề dựa nông dân lên chủ nghĩa xã hội. Tại Hội nghị lần thứ IV Hội quốc gia những người tiêu nông vào tháng 12-1971, Phi den Castorô nhấn mạnh: «Sở hữu của nông dân cá thể không thể biến đi khi dùng những biện pháp cưỡng bức và cũng không thể biến trước thời gian... Không nên đề ra những kế hoạch» chừng nào người nông dân chưa tham gia tích cực vào đó, chừng nào chúng ta chưa đủ phương tiện»<sup>(29)</sup>.

Thật vậy, chỉ đến khi kinh tế trong khu vực nhà nước hoàn toàn chiếm ưu thế tuyệt đối về diện tích cũng như về năng suất<sup>(25)</sup> (tính đến 1977) diện tích đất trong khu vực nhà nước đã lên đến 80%) và người nông dân nhận thấy rõ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa thì việc gia nhập các hợp tác xã cấp cao của họ là một điều tất yếu. Đề phủ hợp với nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ I của Đảng cộng sản Cuba vào năm 1976 về phát triển nông nghiệp. Hội nghị lần thứ V Hội quốc gia những người tiêu nông năm 1977 quyết định xây dựng lại và phát triển các hợp tác xã cấp cao<sup>(26)</sup> để chuyển nốt 20% đất còn lại vào khu vực nhà nước.

Triển khai các nghị quyết của Đại hội, từ năm 1977 phong trào phát triển các hợp tác xã nông nghiệp bước vào giai đoạn phát triển mới. Song, năm đầu tiên, số nông dân vào hợp tác xã còn quá ít. Trong năm 1977 toàn nước chỉ vãn vẹn 44 hợp tác xã với diện tích 6.052 héc-ta. Nhưng đến nay số hợp tác xã đã lên đến 1140 với diện tích 56.000 héc-ta và chiếm 35% đất của nông dân. Trong đó năng suất của các hợp tác xã trồng mía tăng gấp đôi so với tư nhân, trong một số trường hợp đã đạt từ 25 - 70 tấn 1 héc-ta, trong những trường hợp khác 43-86 tấn 1 héc-ta<sup>(27)</sup>. Trong tương lai, «vào một ngày nào đó tất cả nền

nông nghiệp Cuba sẽ được xã hội hóa trên cơ sở phát triển các xí nghiệp quốc doanh»<sup>(28)</sup>.

Như vậy, trong hơn hai mươi năm, sau thắng lợi của cách mạng, hầu hết nông dân Cuba đã tự nguyện đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội. Hiện nay số nông dân cá thể còn lại không đáng kể, còn hầu hết họ gia nhập các hợp tác xã cấp cao hoặc các hợp tác xã tin dụng và phục vụ và nhất thể hóa kinh tế của mình với kinh tế nhà nước. Do vậy đã tạo cho nền nông nghiệp Cuba khả năng phát triển mạnh mẽ.

Chỉ riêng kế hoạch 5 năm 1976-1980 ở Cuba đã bổ sung thêm 800.000 héc-ta đất trồng trọt. Từ 9.600 máy kéo trước cách mạng đến năm 1980 Cuba đã có 70.000 chiếc với công suất mỗi chiếc lớn hơn. Khâu làm đất trước kia nay đã hoàn toàn cơ giới hóa.

Trữ lượng nước chứa trong các hồ đập của hệ thống thủy lợi từ năm 1975-1980 đã tăng lên 26 tỷ mét khối, so với năm 1958 đã tăng lên 200 lần.

Ở Cuba có đội ngũ chuyên gia nông nghiệp đông đảo. Trong kế hoạch 5 năm vừa qua 1976-1980 đã có hơn 5.600 chuyên gia ở trình độ đại học và 15.000 kỹ thuật viên có trình độ trung cấp được đào tạo trong lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi.

Đặc biệt trong ngành trồng mía đã có những tiến bộ vượt bậc. Cho đến nay, 100% khâu làm đất, 90% khâu trồng cấy, 45% khâu chặt mía và 98% khâu bốc xếp đã thực hiện bằng máy. Nhờ đó đã giảm được 20 vạn lao động. Năng suất mía cũng không ngừng được tăng. Nếu như năm 1975 đạt 42,8 tấn trên một héc-ta thì năm 1980 đã lên đến 51,6 tấn trên 1 héc-ta. Chính vì thế mà trong kế hoạch 5 năm vừa qua trung bình hàng năm Cuba sản xuất được 7 triệu tấn đường—đây là đỉnh cao trong lịch sử sản xuất đường của Cuba.

Năm 1980 năng suất mía ở Cuba đã tăng lên 41% trên 1 héc-ta. Trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 giá trị nông sản của cả phê tăng 34%. Trong năm 1980 sản lượng cà phê đã đạt 24.000 tấn. Năm 1976 - 1980 Cuba đã sản xuất được 3,7 tỷ lít sữa tăng 54%. So với 1971 - 1975<sup>(29)</sup>. Ngoài ra trong lĩnh vực sản xuất thịt và trứng cũng đạt được những kết quả đáng kể.

Đó là những kết quả chưa từng có của nền công nghiệp Cuba dựa trên cơ sở giải quyết hợp lý vấn đề ruộng đất và nông dân trong hơn hai chục năm qua.

### Chú thích

1) A Regalado «Cuộc đấu tranh của nông dân ở Cuba» do A. Sécơ dịch từ tiếng Tây

ban nha ra tiếng Nga. M. 1976. tr. 215.

2) Cuba kinh nghiệm phát triển xã hội tiếng Nga M. 1979. tr. 92.

3) Précaristo là những người cùng cực nhất trong nông thôn Cuba họ phải sống lang thang nay đây mai đó và canh tác nhờ ở những đám đất bỏ hoang của nhà nước hoặc tư nhân. Họ luôn có nguy cơ bị đuổi khỏi những đám đất ấy bất kỳ lúc nào.

4) Tạp chí « Mỹ latin » tiếng Nga, N.4-1978, tr. 19.

5) Xem, tạp chí « Mỹ latin » tiếng Nga số 4-1978, tr. 18.

6) « Granma » tuần báo, tiếng Pháp, 16-5-1982, tr. 2.

7) Đã dẫn. « Granma » tuần báo 16-5-1982 tr. 2.

8) Phát biểu của Phiden Castorô tại Hội nghị Hội quốc gia những người tiểu nông tháng 7-1982, trong cuốn: Phiden Castorô - diễn văn ở ba cuộc Hội nghị, tiếng Pháp, Lahavan, 1982, tr. 155.

9) A. Gerinhevien: Cuba con đường đến thắng lợi của cách mạng tiếng Nga, M. 1975, tr. 116.

10) 1 Cabaloria = 13,4 héc-ta.

11) Đã dẫn « Granma » tuần báo, 16-5-1982, tr. 2.

12) Đã dẫn « Granma » tuần báo 16-5-1982, tr. 2.

13) Dẫn theo H. K. Rapha « Nông dân trong cách mạng Cuba » tiếng Nga M. 1974 tr. 96.

14) Xem Cuba mười năm cách mạng. Tiếng Nga M. 1968, tr. 146.

15) Xem « Nước Cộng hòa Cuba » tiếng Nga M. 1974, tr. 63.

16) Lênin toàn tập t. 20, tr. 234. ST. Hà Nội, 1963.

17) Phiden Castorô: Cu ba trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 66.

18) Đã dẫn. Cuba: 10 năm cách mạng, tiếng Nga, 11. 1968 tr. 170, 174, 176, 181.

19) « Cuba Cosiadista » 1963, tiếng Tây ban nha số 22, tr. 49.

20) « Cuba Cosiadista » 1963 - số 22 tr. 49.

21) Đã dẫn A. Rigaláidô. Cuộc đấu tranh của nông dân Cuba M. 1976 tr. 203.

22) « Thực hiện cương lĩnh Môncađa », tiếng Pháp, Lahavan - 1965, tr. 18, « Mỹ la tinh », tiếng Nga số 4 - 1978 tr. 21.

23) Tạp chí « Mỹ la tinh » tiếng Nga 4. 1978 tr. 27.

24) « Granma » 3-1-1972, trong cuốn Nước cộng hòa Cuba, tiếng Nga, M. 1974 tr. 68.

25) « Granma » tuần báo tiếng Pháp 29-5-1977 tr. 3.

26) Như trên.

27) Diễn văn của Phiden Castorô tại Hội nghị lần thứ VI Hội quốc gia những người tiểu nông tháng 5-1982. Trong cuốn Phiden Castorô - diễn văn ở ba hội nghị tiếng Pháp Lahavan, 1982, tr. 119.

28) Như trên tr. 162.

29) Xem đại hội II Đảng cộng sản Cuba, Văn kiện và diễn văn, tiếng Pháp, Lahavan 1981 tr. 19, 20, 21, Phạm Xuân Nam « Nước cộng hòa Cuba » Hà Nội 1982, tr. 68, 69, 70, 71

# «CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XI—XVIII»

(TẬP I — THẾ KỶ XI—XV)

NGUYỄN QUANG NGỌC

**Đ**ỐI với những nước nông nghiệp, những xã hội tiền tư bản chủ nghĩa, việc nghiên cứu và trình bày những vấn đề ruộng đất là một việc làm có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, là cái chìa khóa giúp cho chúng ta nhận thức được toàn bộ lịch sử dân tộc. Vấn đề này càng có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc. Cuốn «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam — Thế kỷ XI—XVIII» (Tập I — Thế kỷ XI—XV) của đồng chí Trương Hữu Quỳnh xuất bản nhằm đáp ứng yêu cầu nghiên cứu nói trên, và đã được bạn đọc hết sức hoan nghênh.

Dưới ánh sáng của quan điểm sử học Mác xít, hầu hết các nhà sử học Việt Nam đã quan niệm vấn đề ruộng đất là nền tảng lịch sử dân tộc, nên các tác phẩm sử học đều đã trực tiếp hay gián tiếp đề cập đến vấn đề này. Đặc biệt là đã có một số tác giả đi sâu nghiên cứu về chế độ ruộng đất ở Việt Nam trong từng thời kỳ lịch sử, hay ở từng khía cạnh cụ thể nhằm làm sáng tỏ nhiều vấn đề về mặt lý luận, nhận thức, và cung cấp thêm nhiều sử liệu quý. Nhưng người đọc vẫn hy vọng có một bức tranh toàn diện, một công trình chuyên khảo về lịch sử chế độ ruộng đất ở nước ta thời cổ trung đại. Đó là lý do đã khiến cho đồng chí Trương Hữu Quỳnh biên soạn cuốn «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam — Thế kỷ XI—XVIII».

Tập một của cuốn sách do Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội xuất bản năm 1982, dày 342 trang, khổ 13 × 19. Trong phần «Mở đầu» 23 trang (từ trang 5 đến trang 27), tác giả đã trình bày lý do biên soạn cuốn sách này; ý nghĩa khoa học, tác dụng thực tiễn của đề tài; cơ sở tư liệu và lịch sử nghiên cứu vấn đề. Tác giả cũng xác định phương pháp nghiên cứu và vạch ra nhiệm vụ mà cuốn sách cần phải giải quyết. Trong chương I (từ trang 28 đến trang 63), tác giả đã phác thảo ra khung cảnh xã hội Đại Việt ở các thế

kỷ XI—XV để làm cơ sở cho việc tìm hiểu một cách toàn diện chế độ ruộng đất đương thời. Trong bức tranh chung đó, người đọc dễ nhận thấy một số diễn biến chính của tình hình nước ta trong thời kỳ này: sự mở rộng lãnh thổ, sự phát triển của những lực lượng sản xuất nông nghiệp, hoạt động của kinh tế hàng hóa, công cuộc xây dựng một quốc gia thống nhất, độc lập và những chiến công kỳ diệu quét sạch giặc Tống, Nguyên, Minh ra khỏi bờ cõi. Tất cả những diễn biến trong khung cảnh chính trị và kinh tế nói trên đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình ruộng đất. Nội dung chính của cuốn sách được tác giả tập trung trình bày trong chương II với tiêu đề «Chế độ ruộng đất ở các thế kỷ XI—XV» (từ trang 64 đến trang 183) và trong chương III «Diễn biến của chế độ ruộng đất ở thế kỷ XV» (từ trang 189 đến trang 295). Trong hai chương này tác giả đã trình bày một cách đầy đủ, rõ ràng, phân biệt theo từng loại hình sở hữu của nhà nước và tư nhân về ruộng đất, dựng nên một bức tranh khá toàn diện, nhiều màu, nhiều vẻ của chế độ ruộng đất ở nước ta trong thế kỷ XI—XV. Đến phần Kết luận (từ trang 296 đến trang 323), tác giả vạch ra xu thế phát triển chủ yếu của chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV và xác định tính chất kinh tế — xã hội của chế độ sở hữu ruộng đất ấy. Tác giả cũng vừa khẳng định con đường phát triển đặc thù của chế độ ruộng đất ở Việt Nam, vừa khẳng định quá trình hình thành và xác lập của phương thức sản xuất phong kiến ở nước ta là một quá trình tất yếu của lịch sử. Tác giả còn dành ra 16 trang cuối cùng (từ trang 324 đến trang 339) để giới thiệu 280 tài liệu tham khảo bao gồm các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lênin, các tài liệu tham khảo lý luận, các nguồn sử liệu, các công trình nghiên cứu của tác giả trong và ngoài nước từ trước đến nay về vấn đề này.

Tuy rằng mới chỉ đọc tập một của cuốn sách, người đọc đã có thể nhận thấy rằng đây là một công trình khoa học nghiêm túc, là kết tinh của hàng chục năm lao động khoa học «đãi cát tìm vàng» của tác giả và của cả một thế hệ những nhà nghiên cứu lịch sử theo quan điểm sử học mác xít, mà tác giả là người kế thừa, tổng kết và nâng cao. Tác giả tự đặt ra cho mình nhiệm vụ phải giải quyết trong tập I là: «Tìm hiểu sự tiến triển của chế độ ruộng đất ở nước ta từ thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XV, qua đó bước đầu vạch ra xu thế phát triển chủ yếu cũng như tính chất kinh tế - xã hội của nó» (trang 27). Và trong khi giải quyết các vấn đề trên, về khách quan mà xét tác giả cũng góp phần vào việc giải đáp những vấn đề có tính chất khái quát lớn của lịch sử dân tộc và của lịch sử xã hội loài người. Những yêu cầu nói trên của tác giả về cơ bản đã được thực hiện.

Trước hết, tác giả đã vẽ ra được một bức tranh toàn diện về chế độ ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV.

Đó là những hình thức sở hữu về ruộng đất của nhà nước, của làng xã, sở hữu tư nhân của địa chủ, sở hữu nhỏ của nông dân lao động, sở hữu của nhà chùa, sở hữu điền trang. Đó cũng là quá trình từng bước xuất hiện những hình thức chiếm hữu ruộng đất có điều kiện và có thời hạn khác nhau từ ruộng công thần, ruộng thế nghiệp đến các loại ruộng ân tứ, ruộng thế lộc, v.v...

Thông qua bức tranh này, tác giả cũng vạch ra được xu thế phát triển của chế độ ruộng đất ở Việt Nam trong các thế kỷ XI-XV. Đó là quá trình đấu tranh chuyên hóa lẫn nhau giữa hai hình thức sở hữu chính về ruộng đất: hình thức sở hữu nhà nước và sở hữu công xã với hình thức sở hữu tư nhân.

Trong bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước và của công xã (tác giả gọi chung là sở hữu nhà nước) lại do hai bộ phận cấu thành là bộ phận ruộng đất do Nhà nước trung ương trực tiếp quản lý, kinh doanh (gồm có các loại ruộng sơn lăng, ruộng tịch điền, ruộng quốc khố, đồn điền) và bộ phận ruộng đất công làng xã.

Về bộ phận ruộng đất công làng xã thì ý kiến của các nhà nghiên cứu từ trước đến nay chưa thật thống nhất. Vấn đề đặt ra là bộ phận ruộng đất này có còn là sở hữu của làng xã hay không hoặc đã trở thành sở hữu của nhà nước? Có người cho rằng đó là chế độ đồng sở hữu? Có người lại cho rằng ở đây quyền sở hữu của làng xã là trên thực tế, còn quyền sở hữu của nhà nước chỉ là trên danh nghĩa. Theo tác giả, giai đoạn này là giai đoạn chuyển biến từ chế độ sở hữu của

làng xã sang chế độ sở hữu của nhà nước về ruộng đất. Chế độ sở hữu của nhà nước về ruộng đất ấy bắt đầu phát triển từ danh nghĩa thành thực tiễn và dần dần được xác lập vững vàng. Thông qua những cứ liệu lịch sử, tác giả đã chứng minh được sự chuyển biến này.

Ngay từ khi mới ra đời, Nhà nước độc lập ở Việt Nam đã nhanh chóng thiết lập quyền sở hữu của mình đối với ruộng đất công làng xã, nhưng chế độ sở hữu của nhà nước trong buổi đầu ấy còn mang đậm tính chất «Chủ quyền lãnh thổ». Phải đến triều Lý và nhất là ở triều Trần, quyền sở hữu của nhà nước về ruộng đất công làng xã mới thực sự được xác lập: người cấy ruộng đất công làng xã phải nộp tô, phải đi phu, đi lính cho Nhà nước; nhưng Nhà nước vẫn chưa can thiệp được vào công việc nội bộ của làng xã, vẫn phải công nhận quyền tự trị của làng xã. Sang thế kỷ XV nhà Lê sơ đưa quyền sở hữu của nhà nước về ruộng công làng xã lên trình độ cao hơn: bằng luật quân điền Nhà nước đã trực tiếp can thiệp vào cách chia và định kỳ chia ruộng công làng xã cho dân đinh, nhằm đạt tới một sự chi phối thực tế bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu của nhà nước. Tuy nhiên trong thực tế cuộc đấu tranh giữa «phép vua» và «lệ làng» về vấn đề ruộng đất công vẫn tiếp tục diễn ra gay gắt, nhưng quyền sở hữu của nhà nước đã được khẳng định trên pháp luật.

Trên cơ sở mở rộng và tăng cường quyền hạn của nhà nước đối với ruộng đất công làng xã, Nhà nước đã sử dụng ruộng đất để phong thưởng, ban cấp cho các công thần, quý tộc, quan lại dưới nhiều hình thức khác nhau.

Vào buổi đầu của thời kỳ độc lập, Nhà nước mới chỉ khẳng định được quyền sở hữu tối cao của mình về ruộng đất trong cả nước, nhưng Nhà nước vẫn chưa khẳng định được quyền sở hữu thực tế một cách đầy đủ. Nhà nước chỉ kiểm kê được dân số mà chưa kiểm kê được số lượng ruộng đất trong toàn quốc. Vả lại số ruộng đất tự cũng chưa nhiều, nên Nhà nước cấp bổng lộc cho quan lại chủ yếu là theo hình thức làng ấp hay hộ nông dân. Hình thức này vẫn được duy trì đến đời Trần và đời Lê. Đồng thời ngay từ thời Lý, Trần cũng đã xuất hiện chế độ ban thưởng cho những người có công bằng ruộng đất. Đến cuối thời Trần bước đầu đã hình thành một chủ trương ban cấp lộc điền cho các quý tộc, quan lại cao cấp; và đến thời Lê thì chế độ ban cấp lộc điền ấy đã thay thế hẳn cho chế độ ban cấp, phong thưởng bằng làng ấp hay hộ nông dân trước đây. Như vậy Nhà nước trung ương từ chỗ từng bước tăng cường quyền sở hữu thực tế của mình đối với ruộng

đất công làng xã đã đi đến chiếm đoạt ruộng đất công làng xã để phong thưởng, ban cấp cho quý tộc và quan lại cao cấp. Đây là một dẫn chứng sinh động nữa góp phần khẳng định chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất luôn luôn giữ địa vị thống trị ở Việt Nam trong suốt giai đoạn từ đầu thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XV. Ngoài ra, vấn đề có hay không có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở nước ta trong thời kỳ cổ trung đại cũng không phải là một câu hỏi đơn giản. Vấn đề là ở chỗ chúng ta phải vận dụng lý luận của Mác, Ăngghen như thế nào, quan niệm về chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ra sao và đặt nó vào trong điều kiện lịch sử cụ thể ở nước ta vào các thế kỷ XI-XV để trả lời câu hỏi đó. Tác giả đã hoàn toàn có lý khi khẳng định rằng ở nước ta chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất xuất hiện sớm. Quá trình phát triển ấy mặc dù có khi lên, khi xuống nhưng khuynh hướng chung là ruộng đất tư càng ngày càng mở rộng. Cho đến thời Lý, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất mới đạt được bước phát triển đáng kể. Sang thời Trần, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất phát triển lên một bước cao hơn. Đứng trước mâu thuẫn ngày càng tăng giữa chế độ sở hữu nhà nước và chế độ sở hữu lớn tư nhân về ruộng đất, Hồ Quý Ly đã dùng quyền lực tối cao của nhà nước tước đoạt bớt ruộng đất tư hữu, thu hẹp một phần nào sở hữu tư nhân. Nhưng sau khi đánh thắng quân Minh xâm lược, chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở nước ta lại có điều kiện mở rộng. Bằng những chính sách phong thưởng, ban cấp ruộng đất, khuyến khích khẩn hoang... về khách quan nhà Lê đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất. Trước tình hình đó, Nhà nước phải ban hành một số chính sách, điều luật nhằm công nhận và ổn định quyền sở hữu của tư nhân về ruộng đất. Tuy đã đạt được bước phát triển mới đáng kể, song chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất cho đến cuối thời Lê sơ vẫn còn ở vị trí thứ yếu sau sở hữu nhà nước.

Tất nhiên, quá trình phát triển và những mối quan hệ chằng chéo nhau giữa các hình thức sở hữu và chiếm hữu về ruộng đất trong thực tế ở thời kỳ lịch sử này là vô cùng phức tạp. Chắc hẳn có nhiều chi tiết mà trong bản phác thảo của tác giả còn chưa rõ hoặc chưa đề cập đến. Nhưng đặt trong điều kiện nguồn sử liệu của thời kỳ lịch sử đó ở nước ta, nhất là sử liệu về trạng thái kinh tế xã hội, vô cùng khan hiếm, thì một bản phác thảo như vậy đã là một đóng góp quý giá.

Nhưng không chỉ dừng lại ở tư liệu, tác giả muốn thông qua tư liệu để đưa vấn đề đi xa hơn: xác định tính chất kinh tế - xã hội

của chế độ sở hữu ruộng đất ở Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, trên cơ sở đó góp phần lý giải những vấn đề có tính quy luật của lịch sử dân tộc. Theo tác giả thì quá trình phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong các thời Lý, Trần, Lê thực chất là quá trình phong kiến hóa của chế độ ruộng đất ở nước ta. Đây cũng chính là quá trình hình thành, xác lập phương thức sản xuất phong kiến ở Việt Nam. Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ở các thế kỷ XI-XII, xét về mặt tính chất kinh tế - xã hội chỉ là một hình thức sở hữu trên bước đường phong kiến hóa, nhưng quá trình phát triển này diễn ra một cách từ từ, chậm chạp. Đến thế kỷ XIII-XIV, do tác động của hàng loạt biến cố xã hội, chính trị, quá trình phong kiến hóa ấy trở nên khẩn trương hơn, để đến nửa sau thế kỷ XIV với sự bùng nổ một phong trào đấu tranh rộng rãi của nông dân nghèo, nông nô, nô tỳ, có thể coi là thời điểm bắt đầu xác lập của phương thức sản xuất phong kiến. Đến những thập kỷ cuối thế kỷ XV, một mặt phương thức sản xuất phong kiến ở Việt Nam về cơ bản đã được xác lập, mặt khác con đường phát triển đặc thù của chế độ ruộng đất ở Việt Nam cũng được xác định. Theo tác giả: "Chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến ở nước ta không phát triển theo con đường hình thành các lãnh địa đối lập, cũng không theo con đường tư hữu hóa hoàn toàn. Ở đây hình thành cả hai hình thức sở hữu phong kiến nhà nước và hình thức sở hữu phong kiến tư nhân kiểu địa chủ với hình thức địa tô phổ biến là tô hiện vật và với quan hệ sản xuất phổ biến là quan hệ địa chủ - tá điền." (tr. 322).

Thực ra đây không phải là những ý kiến hoàn toàn mới, vì trước đây cũng đã có người dự đoán một mô hình lý thuyết tương tự, nhưng với những chứng cứ khoa học rõ ràng, xác đáng, tác giả đã có sức thuyết phục được bạn đọc. Tất nhiên đây chỉ là những vấn đề khái quát lớn, còn đi vào từng vấn đề cụ thể như chế độ nô tỳ và các thái ấp thời Trần, đánh giá cái cách của Hồ Quý Ly..., mặc dù tác giả đã trình bày khá kỹ trong cuốn sách nhưng không phải ý kiến đã thống nhất được ngay.

Sau khi đã giải đáp được những vấn đề cơ bản của chế độ ruộng đất ở nước ta trong các thế kỷ XI-XV, về khách quan, tác giả đã góp phần vào việc giải đáp hay cung cấp tư liệu cho việc giải đáp các vấn đề có tính chất khái quát như tính chất xã hội Việt Nam trong thời kỳ này, giải thích nền tảng của văn minh Đại Việt và những chiến công kỳ diệu chống ngoại xâm của dân tộc ta liên tiếp trong 5 thế kỷ đó; và mở rộng ra là những

vấn đề lớn của lịch sử xã hội loài người.

Một đóng góp quan trọng nữa của cuốn «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam. Thế kỷ XI—XVIII» là thông qua tác phẩm, tác giả đã khẳng định một phương pháp nghiên cứu khoa học đúng đắn.

Điều đầu tiên là vấn đề học tập và vận dụng lý luận kinh điển của chủ nghĩa Mác—Lênin vào thực tế nghiên cứu như thế nào? Hoặc là vận dụng những luận điểm của Mác, Ăngghen, Lênin một cách rập khuôn, máy móc, hoặc là quá đề cao tính đặc thù của xã hội Việt Nam; đó đều là những khuynh hướng cực đoan sai lầm. Tác giả đã khắc phục được những thiếu sót nói trên của nhiều nhà nghiên cứu đi trước để xác định thái độ «hết sức thận trọng, thực sự cầu thị trong việc ứng dụng các luận điểm đó vào công tác nghiên cứu khoa học của mình. Phải xuất phát từ hoàn cảnh cụ thể với tất cả những đặc điểm cụ thể của xã hội Việt Nam để rút ra những nhận định, những luận điểm cần thiết». (Tập chí «Nghiên cứu lịch sử» số 192 tr. 91). Ngay đối với một số khái niệm như chế độ sở hữu, chế độ chiếm hữu, dựa vào tư tưởng chỉ đạo của Mác trong «Sự khôn cùng của triết học» tác giả cũng đã mạnh dạn giải thích, vận dụng một cách uyển chuyển và đưa ra những kiến giải khoa học có sức thuyết phục.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả cũng vừa tách vấn đề chế độ ruộng đất ra khỏi toàn bộ xã hội để nghiên cứu, đi sâu phân tích, lý giải những sử liệu về ruộng đất, đồng thời lại đặt nó trong mối quan hệ tổng thể, khẳng định ảnh hưởng quan trọng và có khi là chủ động của các nhân tố chính trị, xã hội đối với vấn đề kinh tế, mà không coi nhẹ vai trò quyết định của bản thân nhân tố kinh tế.

Trước đây, nhiều tác giả nghiên cứu về vấn đề ruộng đất thường chỉ dừng lại ở việc khảo cứu nguồn thư tịch cổ. Làm như vậy là quá đơn giản hóa vấn đề, biến vấn đề này trở thành nghèo nàn, đơn điệu. Và điều quan trọng hơn cả là những tài liệu ghi chép về ruộng đất xưa kia chủ yếu chỉ là những ghi chép về những chính sách của nhà nước, nhưng trong thực tế việc thực hiện lại rất phức tạp, thậm chí có lúc, có nơi còn hoàn toàn trái ngược với chính sách nữa. Cuộc

đấu tranh giữa «phép vua» và «lệ làng» trên lĩnh vực này lại diễn ra thường xuyên, liên tục và có khi «lệ làng» đã thắng «phép vua». Do đó vấn đề chỉ có thể được nhận thức một cách đúng đắn, toàn diện, khi chúng ta phải đào sâu khai thác cả hai nguồn tư liệu thư tịch cổ và tài liệu thực tế; và trong nhiều trường hợp cụ thể thì tài liệu thực tế lại có ý nghĩa quyết định. Tác giả đã khẳng định phương pháp nghiên cứu của mình là «nguồn sử liệu viết, sách vở chính thống không thể cung cấp đủ những tư liệu cần thiết cho việc xác định một nhận xét khái quát nào đó. Vì vậy trong quá trình nghiên cứu đề tài đặt ra, chúng tôi đã cố gắng sử dụng đủ mọi loại nguồn sử liệu có liên quan từ sử sách, gia phả, bi ký, đến cả những tư liệu thực địa hay hiện vật» (tr.13). Khi đề ra yêu cầu mở rộng nguồn sử liệu như vậy, đồng thời tác giả cũng đặt ra cho mình trách nhiệm phê phán, giám định sử liệu một cách chặt chẽ, nghiêm túc.

Để xác định được phương pháp nghiên cứu đúng đắn ấy, tác giả sớm có trong tay một chìa khóa có hiệu lực để mở cửa kho tư liệu, để giải mã nhiều vấn đề phức tạp. Cuốn «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam. Thế kỷ XI—XVIII» đề cập một cái mốc quan trọng trong tiến trình nghiên cứu về chế độ ruộng đất và hình thái kinh tế—xã hội ở Việt Nam thời cổ trung đại.

Thế nhưng khi gấp trang cuối cùng của cuốn sách lại, người đọc băn khoăn tự hỏi: tại sao tác giả lại không trình bày chế độ ruộng đất ở nước ta cuối thời Bắc thuộc để làm nền cho việc nghiên cứu chế độ ruộng đất ở Việt Nam trong các thế kỷ XI—XV của mình. Đành rằng xét về mặt thời gian thì vấn đề này nằm ngoài đề tài nghiên cứu của tác giả, nhưng như tác giả đã từng xác nhận «sự tồn tại của mỗi triều đại trong lịch sử dân tộc bao giờ cũng gắn liền với việc giải quyết những vấn đề ruộng đất do xã hội trước đó đặt ra» (tr.9), thì vấn đề này lại có quan hệ hữu cơ với đề tài mà tác giả đang nghiên cứu; do đó không thể không đề cập đến.

Nói tóm lại, cuốn «Chế độ ruộng đất ở Việt Nam—Thế kỷ XI—XVIII», Tập I, Thế kỷ XI—XV, là một công trình nghiên cứu về chế độ ruộng đất ở nước ta trong thời cổ trung đại một cách nghiêm túc, khoa học, rất đáng được trân trọng, hoan nghênh.

## KỶ NIỆM LẦN THỨ 30 NGÀY THÀNH LẬP BAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, ĐỊA LÝ, VĂN HỌC VIỆT NAM

TTXVN. - Chiều ngày 2-12-1983 tại Hà-nội, Viện Sử học, Viện Văn học và Ban Địa lý thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức họp mặt thân mật để kỷ niệm lần thứ 30 ngày Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Quyết định thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học, tổ chức tiền thân của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam hiện nay.

Hội nghị phần khởi được đón tiếp đồng chí Trường-Chính, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, đến dự và nói chuyện thân mật.

Đến dự có giáo sư Đào Văn Tập, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, các đồng chí đại diện Viện Mác - Lênin, Ban Khoa giáo Trung ương, Viện Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Viện Nghiên cứu Lịch sử quân sự, các Viện và Ban thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, các bộ giảng dạy bộ môn lịch sử ở các trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm Hà-nội.

Dự buổi họp còn có các giáo sư, phó giáo sư các ngành khoa học xã hội, các đồng chí cán bộ cũ đã công tác trong Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt Nam từ khi mới thành lập, cùng đồng đảo cán bộ thuộc ba cơ quan sử học, địa lý, văn học.

Trong lời khai mạc, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học đã nêu rõ ý nghĩa to lớn của Quyết định thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt-Nam.

Đồng chí Trường-Chính đã nói chuyện trong cuộc họp (Xem bài đăng ở trong số Tạp chí này).

Giáo sư Đào Văn Tập, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, thay mặt đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội, bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Trung ương Đảng, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Trường-Chính kính mến, đã hết sức quan tâm đến sự phát triển và cống hiến của các ngành khoa học xã hội. Thay mặt anh chị em, đồng chí Đào Văn Tập hứa chấp hành nghiêm chỉnh những chỉ thị quý báu của đồng chí Trường-Chính; đặc biệt là toàn ngành khoa học xã hội sẽ tổ chức tốt việc tổng kết kinh nghiệm công tác, kiên quyết khắc phục sự trì trệ, ra sức phấn đấu đưa công tác nghiên cứu khoa học xã hội tiếp tục tiến lên, hoàn thành tốt những nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao cho.

P. V.

## VÀI NÉT GIỚI THIỆU VỀ VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC CUBA

### I

Viện Hàn lâm Khoa học Cuba đã kế thừa những truyền thống khoa học của Viện Hàn lâm Hoàng gia về y học, vật lý và tự nhiên LAHABANA được thành lập từ năm 1861. Viện Hàn lâm Hoàng gia La Habana tự hào đã có những thành viên nổi tiếng của nền khoa học Cuba thế kỷ thứ 19 như Carlos Firley, Filipe Prey, Alvaro Reynoso, Estobar, Pichardo và Andrés Poey.

Ngày 20 tháng 2 năm 1962 Viện Hàn lâm Khoa học Cuba được thành lập như là một

Ủy ban quốc gia về nghiên cứu khoa học. Đạo luật mang số 1323 ngày 20 tháng 11 năm 1976 qui định chính thức Viện Hàn lâm Khoa học Cuba là một tổ chức ngang bộ của bộ máy Nhà nước.

Theo đạo luật số 1323, Viện Hàn lâm Khoa học Cuba tham gia vạch chính sách của Nhà nước và Chính phủ về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chỉ đạo việc áp dụng và kiểm tra việc thực hiện các chính sách đó.

Viện Hàn lâm Khoa học Cuba là cơ quan chịu trách nhiệm nghiên cứu những vấn đề

cơ bản. Ngoài quyền hạn và chức năng của một cơ quan trung ương trong bộ máy Nhà nước, Viện Hàn lâm khoa học còn có quyền hạn và chức năng chủ yếu sau đây:

- Tiến hành nghiên cứu khoa học để đưa những thành tựu mới vào đời mới quá trình sản xuất nhằm tạo ra những sản phẩm mới trên cơ sở kỹ thuật tiên tiến.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu về tài nguyên của đất nước; bảo vệ môi trường tự nhiên; hoàn thiện các hệ thống và phương pháp thông tin; nghiên cứu các quá trình lịch sử và xã hội của Cuba và của các nước khác.

- Cùng các cơ quan khác, đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật ở Cuba.

- Tiến hành nghiên cứu để hiện đại hóa các mặt kỹ thuật thông tin viễn thông và khí tượng thủy văn là những mặt rất cần cho đất nước Cuba.

Trong đạo luật số 1323 cũng qui định rõ mục đích các hoạt động của Viện Hàn lâm Khoa học phải nhằm thực hiện 4 điểm sau đây:

a) Làm tham mưu cho Chính phủ và các cơ quan của Chính phủ về những vấn đề có liên quan đến sự nghiệp phát triển khoa học.

b) Hợp tác và tham gia các chương trình nghiên cứu chung của phe xã hội chủ nghĩa và các tổ chức quốc tế mà Cuba là thành viên.

c) Nhanh chóng giúp đỡ các nước chậm phát triển để phát triển khoa học và kỹ thuật.

d) Đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ Khoa học kỹ thuật theo hướng chuyên sâu, và tổ chức hướng dẫn các nghiên cứu sinh đạt được các học vị khoa học cao cấp với các luận án có tác dụng thiết thực cho quốc gia.

Từ các chức năng được qui định như trên, Viện Hàn lâm khoa học Cuba đã đề ra các nội dung công tác cụ thể cho các mục đích trước mắt và lâu dài sau đây:

- Nghiên cứu tài nguyên trên đất liền và trên biển, đánh giá và đề xuất kế hoạch sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đó: phát hiện các nguồn tài nguyên mới và các phương pháp mới để khai thác tốt nhất các nguồn tài nguyên đó.

- Nghiên cứu sự ô nhiễm môi trường; các phương pháp dự đoán và chống một số hiện tượng tự nhiên. Có kế hoạch bảo vệ môi trường để bảo vệ các hoạt động có hiệu quả của con người.

- Đặt cơ sở khoa học cho nông nghiệp bao gồm các mặt nghiên cứu thổ nhưỡng; hệ sinh thái; tạo các giống mới; chống các dịch bệnh; phát triển một nền kỹ thuật nông nghiệp hiện đại.

- Phát triển các cơ sở cho công nghiệp và thông tin; tiếp thu những kiến thức và kỹ thuật hiện đại trong việc truyền sóng điện tử đi xa qua tầng điện ly. Nghiên cứu khả năng kinh tế - kỹ thuật trong việc sử dụng năng lượng mặt trời ở Cuba. Xác định cơ sở và có kế hoạch sử dụng năng lượng hạt nhân vào mục đích hòa bình.

- Kiến tạo hệ thống thông tin khoa học của quốc gia; phát triển các cơ sở khoa học để áp dụng máy tính điện tử vào việc chỉ đạo các quá trình kinh tế, kỹ thuật, và các hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Nghiên cứu theo quan điểm Mác-xít-Lêninít, các quá trình vận động của xã hội trước đây và hiện nay ở Cuba cũng như các nơi khác ở châu Mỹ Latinh và Bắc Mỹ.

Để thực hiện được các nhiệm vụ nói trên, Viện Hàn lâm khoa học phải xây dựng một tổ chức nghiên cứu, hỗ trợ và phục vụ nghiên cứu hoàn chỉnh. Do đó, Viện Hàn lâm khoa học Cuba hiện nay có 22 viện nghiên cứu Khoa học ở thủ đô Lahabana; một mạng lưới các trung tâm thông tin khoa học; 8 bảo tàng khoa học về tự nhiên, về khảo cổ và lịch sử; 3 vườn bách thú; một trại cá thí nghiệm và một số phân viện ở các địa phương phân bố theo lãnh thổ cần thiết.

Các Viện được tổ chức theo lĩnh vực khoa học và sắp xếp trong các hệ thống bộ môn như khoa học nông nghiệp; sinh - hóa, vật lý, kỹ thuật; toán học; khoa học về trái đất; khoa học xã hội. Đứng đầu điều hòa công việc của các bộ môn là một phó chủ tịch Viện Hàn lâm thông thạo về học thuật của môn đó. Chịu trách nhiệm điều hòa, phối hợp chung toàn Viện Hàn lâm là Tổng thư ký khoa học. Các phó chủ tịch giúp chủ tịch chỉ đạo khoa học, phối hợp kiểm tra và đánh giá công tác của các Viện. Ngoài ra, các phó chủ tịch còn được phân công phụ trách các mặt quan trọng khác như công tác cán bộ hợp tác quốc tế, kinh tế tài chính, luật pháp và phụ trách các phân Viện ở các địa phương.

Viện Hàn lâm khoa học Cuba có một Hội đồng lãnh đạo tối cao do chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học đứng đầu. Hội đồng này gồm các phó chủ tịch, tổng thư ký và một số Viện trưởng làm ủy viên. Hội đồng khoa học tối cao này là hình thức chủ tịch đoàn giống như tổ chức của Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa. Giúp việc Hội đồng có một số ban khoa học bao gồm các chuyên gia giỏi để làm tham mưu cho đoàn chủ tịch trong việc đề ra và đánh giá triển vọng và xu hướng phát triển của các ngành; quyết định lập các ngành khoa học mới, chấn chỉnh tổ chức các ngành cũ cho có hiệu quả hơn.

Đánh giá các công trình; đề đạt ý kiến về việc tặng giải thưởng cho các công trình xuất sắc v.v...

Chủ tịch đoàn chỉ đạo các phân Viện các địa phương trên các nhiệm vụ lớn, còn chỉ đạo thực hiện là trách nhiệm của người đại diện của chủ tịch Viện Hàn lâm trực tiếp ở địa phương sau khi đã tham khảo ý kiến của Đảng bộ địa phương.



Viện Hàn lâm Khoa học Cuba, về mặt tổ chức có đầy đủ các bộ môn cần thiết về khoa học tự nhiên, kỹ thuật và khoa học xã hội.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin hạn chế đề giới thiệu các Viện của Khoa học xã hội mà Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã có quan hệ hợp tác từ lâu.

Trong hệ thống các Viện nghiên cứu về khoa học xã hội, Viện đầu tiên phải kể đến một tổ chức khác với Viện Hàn lâm Khoa học các nước xã hội chủ nghĩa là Viện Khoa học xã hội. Đây là một tổ chức tổng hợp về các khoa học lịch sử đã có từ rất sớm và đã có nhiều thành tựu khoa học có giá trị ở tầm cỡ quốc gia và quốc tế. Viện đặt dưới sự điều khiển của Giáo sư Viện trưởng Nuria Gregori Terado M. Sc. Viện nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học lịch sử bao gồm các môn sử học, khảo cổ học, dân tộc học, và tâm lý xã hội.

Viện đã tiến hành nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử dân tộc Cuba qua các giai đoạn phát triển; lịch sử của các dân tộc ở châu Mỹ Latinh; lịch sử quan hệ của Cuba với các nước xã hội chủ nghĩa, chủ yếu là mối quan hệ của Cuba với Liên-Xô.

Nhiệm vụ chủ yếu của Viện là nghiên cứu phong trào giải phóng dân tộc giai đoạn từ 1868 - 1898; quá trình hình thành quan hệ tư bản chủ nghĩa trong nền kinh tế thuộc địa ở Cuba; sự thiết lập và phát triển chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở Cuba từ 1889 đến 1920; cuộc khủng hoảng của xã hội thuộc địa kiểu mới ở Cuba từ 1920 đến 1953.

Viện đã đi sâu nghiên cứu về lối sống của nhân dân Cuba trong giai đoạn lịch sử từ 1760 đến 1898.

Các nhà khảo cổ học trong Viện đã tiến hành nhiều nghiên cứu, khai quật, phát hiện được các hiện vật khảo cổ thời tiền sử và thời thuộc địa ở Cuba.

Viện Văn học và Ngôn ngữ học do giáo sư tiến sĩ Miria - Aguirre Carreras làm viện trưởng.

Viện có nhiệm vụ chính là nghiên cứu các di sản văn học và ngôn ngữ học của dân tộc Cuba, trong đó chú trọng nhất là nghiên cứu về ngôn ngữ và văn học hiện đại Cuba.

Viện đã tiến hành nghiên cứu lịch sử phát triển văn học Cuba coi như một hiện tượng phản ánh quá trình hình thành ý thức dân tộc. Lịch sử phát triển tiếng Tây Ban Nha ở Cuba cũng được các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu tỉ mỉ.

Trung tâm nghiên cứu triết học do giáo sư tiến sĩ Mariano Rodriguez Solveira làm giám đốc.

Trung tâm có nhiệm vụ nghiên cứu và phổ biến triết học Mác - Lênin; những vấn đề triết học trong khoa học và lịch sử tư tưởng triết học của nhân dân Cuba.

Trung tâm còn được giao nhiệm vụ tiến hành giáo dục triết học Mác - Lênin cho các nghiên cứu sinh của toàn Viện Hàn lâm Khoa học.

Trung tâm nghiên cứu lịch sử và tổ chức khoa học mang tên Carlos, J. Finlay (tức là Viện Khoa học luận hay khoa học của khoa học).

Trung tâm đặt dưới sự điều khiển của kỹ sư Tirso. W. Saenz. Sanchez, phó chủ tịch Viện Hàn lâm.

Trung tâm có nhiệm vụ nghiên cứu về lịch sử phát triển khoa học nhất là lịch sử phát triển khoa học ở Cuba; tuyên truyền về cuộc đời và các công trình của các nhà khoa học nổi tiếng của Cuba, của châu Mỹ la tinh và thế giới.

Tiến hành nghiên cứu và xây dựng đường lối và chính sách phát triển khoa học ở Cuba; đề xuất chủ trương, sản xuất và chuyển giao kỹ thuật đối với các nước chậm phát triển coi như một nghĩa vụ quốc tế không thể thoái thác. Đồng thời nghiên cứu những cơ sở và tiền đề để tiếp thu các thành tựu khoa học tiên tiến của thế giới.

Viện Tư liệu và thông tin khoa học - kỹ thuật, đặt dưới sự điều khiển của kỹ sư Alejandro Rodriguez Morales.

Viện hoạt động với chức năng là trung tâm đầu ngành của hệ thống thông tin khoa học quốc gia; phục vụ việc thông tin để hỗ trợ việc nghiên cứu của Viện Hàn lâm khoa học. Đồng thời chỉ đạo nghiệp vụ cho các thư viện chuyên ngành và đào tạo cán bộ cho các thư viện đó. Trung tâm được ủy nhiệm tiến hành việc mua tài liệu và sách, báo nước ngoài cho toàn Viện Hàn lâm theo kế hoạch hàng năm.

Trung tâm đã tiến hành công tác theo các phương hướng nhiệm vụ chính sau đây:

- Điều hòa phối hợp các công tác nhằm kiện toàn hệ thống thông tin khoa học quốc gia.

- Chỉ đạo về mặt tổ chức và phương pháp các trung tâm thông tin khoa học liên ngành ở các địa phương.

- Tiến hành nghiên cứu lý luận khoa học và thông tin khoa học để nâng cao nghiệp vụ toàn ngành.

- Thống nhất phương pháp làm thư mục của các thư viện chuyên ngành của Viện Hàn lâm.

- Kiện toàn công tác dịch thuật các tài liệu khoa học; công tác phân tích thông tin, xử lý và xuất bản.

- Tổ chức và quản lý quỹ thông tin khoa học quốc gia; tổ chức đăng ký các công trình nghiên cứu trong cả quá trình từ khi bắt đầu, đang tiến hành, và giai đoạn kết thúc các công trình của toàn Viện Hàn lâm Khoa học.

Chúng ta rất vui mừng nhận thấy mối quan hệ hợp tác giữa Ủy ban Khoa học Nhà nước trước đây, và sau này là Ủy ban Khoa

học xã hội Việt Nam, Viện Khoa học Việt Nam với Viện Hàn lâm khoa học Cuba đã được thành lập từ rất sớm.

Hiệp định cơ bản về hợp tác Khoa học giữa hai bên lần đầu tiên đã được đàm phán và ký kết tại Hà Nội, từ năm 1964 với sự có mặt của đoàn đại biểu Viện Hàn lâm Khoa học Cuba do kỹ sư Tirso W. Saenz. Sanchez, phó chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học dẫn đầu. Mặc dù gặp nhiều khó khăn do chiến tranh và địa lý cách trở, nhưng các nhà khoa học của hai bên đã tiến hành nhiều cuộc nghiên cứu, trao đổi khoa học bổ ích, trong đó phải đề đến các nhà sử học và ngôn ngữ học. Các nhà khoa học của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã hoàn thành một số công trình nghiên cứu về lịch sử và ngôn ngữ, trong đó có từ điển Tây Ban Nha-Việt Nam khổ lớn.

Trong dịp kỷ niệm 25 năm Cách mạng Cuba, Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã phối hợp với Hội Hữu nghị Việt Nam-Cuba tổ chức Hội thảo Khoa học về Cách mạng Cuba. Cuộc hội thảo đã thành công tốt đẹp với nhiều bản tham luận khoa học có giá trị.

Tất cả những hoạt động đó là những bông hoa đẹp góp vào vườn hoa hữu nghị thắm thiết của hai nước anh em.

LÊ KHÔI

## HỢP TÁC KHOA HỌC VIỆT NAM -- CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

**T**HỰC hiện chương trình hợp tác hai bên giữa Viện Sử học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức, từ ngày 8 đến 23 tháng 11 năm 1983 đoàn sử học Cộng hòa dân chủ Đức đã sang làm việc ở Việt Nam. Đoàn gồm có: Giáo sư Tiến sĩ Dieter Lange, Phó Viện trưởng Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức, Giáo sư Tiến sĩ Heinz Hummler, Phó Viện trưởng Viện Hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức, Tiến sĩ Rolf Leonhardt, Phó Giáo sư ở Viện Nghiên cứu phong trào công nhân thuộc Viện Hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức. Trong hai ngày 14, 15 những nhà sử học của hai nước đã tổ chức cuộc hội thảo bàn tròn về những đề tài: Những chính sách và kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức đối với trí thức trong cải tạo nông nghiệp xã hội chủ

nghĩa. Dự hội thảo về phía Việt Nam có các nhà nghiên cứu thuộc Ban Dân vận Trung ương, Ban Khoa giáo Trung ương, Viện Sử học, Viện Triết học, Viện Lịch sử quân sự, trường Đại học Kinh tế kế hoạch... Tại cuộc hội thảo này, các nhà sử học Đức đã trình bày 3 báo cáo khoa học "Đường lối chính trị liên minh của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức trong lịch sử và hiện tại"; "Những kinh nghiệm của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức trong liên minh chính trị với tầng lớp trí thức trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa xã hội"; "Những kết quả và kinh nghiệm của Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức trong việc triển khai đường lối liên minh giữa công nhân và nông dân". Phía Việt Nam cũng trình bày những báo cáo khoa học "Liên minh giữa giai cấp công nhân Việt Nam với trí thức trong cách mạng xã hội chủ nghĩa", "Trí thức Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng" "Nông

(Xem tiếp trang 90)

## SUMMARIES

### **Speech delivered by Comrade Trường-Chinh on the 30th anniversary of the Vietnam Department for Historical — Geographical — Literary studies**

Comrade Trường-Chinh rehearses the circumstances leading to the founding of the Department, according to the directives of 2-12-1953 of the Party Central Committee Secretariat, aimed at developing the theoretical understanding of Marxism—Leninism and the revolutionary lines adopted by our Party, thus contributing to the criticism of various erroneous and reactionary views... He sums up a number of achievements recorded by Vietnamese historians, geographers and literature research workers in past 30 years.

Comrade Trường-Chinh sets forth the problems to be tackled by Vietnamese social scientists in general, and by historians, geographers and literature researchers in particular.

### **Retrospect on the achievements recorded by the Vietnam Department for historical, geographical and literary studies.**

VĂN TẠO

On the 2-12-1953, the Party Central Committee Secretariat adopts a resolution on the founding of the Vietnam Department for historical, geographical and literary studies, a preformation of the present-day Vietnam Committee of Social Sciences. Six years of its activities have convinced us of our ability to cope with new tasks and to go on successfully with our work.

The activities of the Department in those six years have been recapitulated in this paper.

### **The opportunity for the strategic offensive at Dien Bien Phu**

NGUYỄN VĂN THỤ

The development of our forces in the nine-year resistance war has afforded us a good opportunity to launch the last offensive at Dien Bien Phu and to win a decisive victory over the enemy. New possibilities have been created for the total liberation of the three Indochinese nations.

Because of the betrayal by Peking at the Geneva conference, our hopes fail to become a reality.

### **From Dien Bien Phu to the « Dien Bien Phu air battle ».**

**The US imperialism: from discouragement to fiasco**

TRẦN BÁ ĐỆ

In spite of all its efforts and the help of US imperialism, the French colonialism is doomed to a total failure at Dien Bien Phu and is forced to come to an agreement at Geneva on the cessation of hostilities in Indochina. In mocking

at the incapacity of the French, the US imperialism engages more and more deeply in the war in South Vietnam.

The « Dien Bien Phu air battle » is the failure of US endeavours. It forces the aggressors to sign the Paris agreements on the cessation of arms in South Vietnam, which subsequently paves the way for the total liberation of the South and enables the reunification of our country.

#### **The Chinese schemes from Dien Bien Phu to Geneva.**

NGUYỄN ANH THÁI

The paper analyzes the schemes hatched by the Chinese leadership about the time of the Dien Bien Phu battle. Under the cover of revolution, the Pekinese authorities have capitalized on the blood shed by Indochinese people with a view to gain some advantage in their dealings with the reactionary imperialism.

After Dien Bien Phu, the Chinese betake themselves to Geneva with a perfidious intention to continue speculating in the revolutionary movement of Indochinese people.

#### **The use and the ownership of farmland on Central Highlands in the course of history**

PHAN AN

Formerly, the use of farmland is more valued by Highlanders than its ownership. Each hamlet has its own men in charge of the management and distribution of lands. The public ownership of lands is reported in those hamlets. From the early XX century to 1975, the repartition of lands by the colonialists to villagers is aimed at curbing the revolutionary movement and stepping up private ownership.

Since 1975, land ownership wears several aspects: the use and ownership by hamlets; lands belonging to agricultural cooperatives, production collectivities, state farms and new economic zones, aside from a few private-owned lots.

#### **The Stieng society seen in the light of the materials gathered in the Bom Bo hamlet.**

HỮU ƯNG

Those are a few remarks jotted down during a brief on-spot investigation aimed at inquiring into a social formation in Bom Bo, a hamlet inhabited by the Stieng in the village of Dăk nhau, district of Phước Long, province of Song Bé.

The author takes notice of the long house and the relations between its inmates. He also inquires into the social organization of the Stieng and sets forth some ideas.

#### **Preliminary research into climatic variations in our country in the course of history.**

NGUYỄN XUÂN TỬU

Archaeological literature and remains give us some idea of the climatic variations in past 4,000 years in our country. Our homeland, due to its geographical location, has been strongly influenced by a tropical monsoon climate and a high temperature. The summer-time and the winter nearly coincide with the rainy and the dry season.

Some prolonged chilly winter-times are due to small temperature fluctuations.

**The Thất Sơn insurrection in the An Giang province (1841—1842)**

NGUYỄN PHAN QUANG

Concurrently with other revolts breaking out at Lạc Hóa (Cửu Long) and Ba Xuyên (Hậu Giang), the Thất Sơn insurrection (An Giang), although it does not last long, has dealt the troops of emperor Thiệu Trị a telling blow.

The An Giang upland and the Vinh Tế channel areas are thrown into disorder during the last years of Thiệu Trị reign, though the insurrection has been stamped out.

**Lý Phục Man and Phạm Tu — are't they one and the same person?**

NGUYỄN KHÁC ĐẠM

The author maintains that Phạm Tu and Lý Phục Man are two different personalities, though there are a few coincidental details that might induce us to think that these two men are one and the same person.

**First inquiries into the solution of land and peasant problems  
by the Cuban revolution.**

NGUYỄN NGỌC MÃO

Before revolution, the monoculture is prevalent in Cuba. The exploitation of middle and petty farmers by merchants is unmerciful, and many latifundia fall in the hands of capitalists and landlords.

Twenty years later, under the leadership of the Communist Party, almost every Cuban peasant is admitted into agricultural cooperatives, which enables the steady development of the Cuban agriculture.

**Hợp tác khoa học...**

(tiếp trang 87)

nghiệp Việt Nam trên con đường đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa?

Các đại biểu đã trao đổi, thảo luận nhiều

vấn đề hỗ trợ cho việc nhận thức quá trình phát triển xã hội và phát triển cách mạng của hai nước nhằm đưa khoa học vào việc phục vụ trực tiếp cho công cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước hiện nay.

P. V

## MỤC LỤC TẬP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1983

từ số 1 (208) đến số 6 (213)

Số thứ tự	TÁC GIẢ	TÊN BÀI	Số tập chí	Số trang
1	2	3	4	5
		<b>Vấn đề chung</b>		
1	Cao Văn Lương	Tạp chí «Nghiên cứu Lịch sử» những năm 1980 - 1982 và thời gian tới.	1	1-5, 21
2	Nguyễn Văn Huy	Một số vấn đề phương pháp luận nghiên cứu sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	3	69-77
		<b>Kỷ niệm 165 năm Ngày sinh và 100 năm ngày mất của Các Mác</b>		
1	Tạp chí NCLS	Các Mác và vai trò của sử học mác xít	2	1-3, 27
2	Trần Văn Giàu	Lại bàn về vai trò lịch sử của giai cấp công nhân.	2	4-9
3	Nguyễn Gia Phú	Các Mác với Phương Đông	2	10 - 14
4	Trương Hữu Quýnh	Tìm hiểu quan điểm của Mác về vấn đề tiến trình phát triển của xã hội loài người.	4	1-6, 19
		<b>Kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học Việt Nam</b>		
1		Quyết định về việc thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học Việt Nam.	6	1
2		Bài nói của đồng chí Trường-Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học Việt Nam (2-12-1953 - 2-12-1983)	6	2 - 8
3	Văn Tạo	Nhìn lại những thành tựu của Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học VN.	6	9 - 12
		<b>Lịch sử cổ - trung đại Việt Nam</b>		
1	Phan Huy Lê	Tính chất, chức năng của Nhà nước thế kỷ X và hình thái kinh tế - xã hội đương thời.	1	22-32, 58
2	Nguyễn Thừa Hỷ	Mạng lưới chợ ở Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII, XVIII, XIX.	1	33 - 43
3	Đỗ Văn Ninh	Tiền cổ thời Minh Mệnh.	1	44 - 58
4	Hà Kính	Bản «chúc thư» lụa mang niên đại Hồng Đức (1471) mới được phát hiện ở Đa Bắc.	1	82 - 86
5	Văn Tân	Công tác nghiên cứu Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa do Hai Bà lãnh đạo	2	15 - 17

1	2	3	4	5
6	Đinh Văn Nhật	Huyện Khúc Dương về thời Hai Bà Trưng.	2	18 - 22
7	Đỗ Văn Ninh	Xung quanh tư liệu về ba tòa thành: Mê Linh, Dền, Vượn thời Hai Bà Trưng.	2	23 - 27
8	Bùi Thiết	Có một phông tuyến sông Đáy trong cuộc khởi nghĩa - kháng chiến của Hai Bà Trưng	2	28 - 37
9	Lê Trọng Khánh	Từ cứ liệu địa danh ngôn ngữ có từ « Kê », suy nghĩ về không gian cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.	2	38 - 41
10	Nguyễn Ngọc Thụy	Ý nghĩa khoa học của các sử liệu trong lĩnh vực khí tượng - thủy văn (góp phần nghiên cứu lịch sử thời Hai Bà Trưng).	2	42-44, 53
11	Bùi Xuân Đỉnh	Trở lại vấn đề « Lão quyền » trong xã hội làng mạc cổ truyền người Việt (qua tài liệu của một làng ven sông: làng Yên Sở, huyện Hoài Đức, Hà Nội).	2	45 - 53
12	Trần Cương	Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng qua một số thư tịch Trung Quốc.	2	75 - 80
13	Phan Huy Lê	« Đại Việt sử ký toàn thư » - Tác giả - Văn bản - Tác phẩm.	3 4	24 - 38 7 - 19
14	Nguyễn Phan Quang	Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Hà Tuyên (1833 - 1835).	3	39 - 51, 60
15	Nguyễn Thừa Hỷ	Phố phường Thăng Long - Hà Nội trong những thế kỷ XVII-XVIII-XIX.	3 4	32 - 60 46 - 51
16	Phạm Văn Kinh	Nhà Minh xâm lược nước ta lần thứ nhất và sự thất bại của nó.	3	61 - 68
17	Nguyễn Duy Hinh	Chùa Đậu - Suy nghĩ sử học.	4	20 - 26
18	Nguyễn Phan Quang	Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long (1841 - 1842).	4	27 - 34
19	Đinh Văn Nhật	Góp phần xác định một số địa danh trên chiến trường chống Tống năm 981.	5	7 - 11
20	Nguyễn Khắc Xương	Biên giới Việt - Trung với vương triều Mạc.	5	12 - 23
21	Nguyễn Văn Xuân	Tim hiểu về võ khí và một số phương tiện chiến đấu thời Tây Sơn (nhân đọc cuốn « Tim hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ »).	5	24 - 34
22	Nguyễn Phan Quang	Khởi nghĩa Ba Xuyên, tỉnh Hậu Giang (1841 - 1842).	5	35 - 41
23	Nguyễn Xuân Tửu	Bước đầu tìm hiểu vấn đề biến động khí hậu ở nước ta trong lịch sử.	6	
24	Nguyễn Phan Quang	Khởi nghĩa Thất Sơn, tỉnh An Giang (1841 - 1842).	6	
25	Nguyễn Khắc Đạm	Lý Phục Man có phải là Phạm Tu hay không?	6	

1	2	3	4	5
		<b>Lịch sử cận-hiện đại Việt Nam</b>		
1	Tổ Thành - Hữu Hợp	Chiến dịch Thượng Lào (Kỷ niệm 30 năm chiến thắng Thượng Lào: 1953-1983).	1	7 - 14
2	Nguyễn Phan Quang	Bản khẩu cung của Kỳ Đờng ngày 22-9-1897.	1	76 - 82
3	Trịnh Nhu	Về cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886 - 1892).	2	54 - 65
4	Đình Xuân Lâm - Nguyễn Phan Quang	Xung quanh cái chết của Đê Thám.	2	73 - 74
5	Trần Huy Nhượng	Vùng Thượng Bồng - Hạ Bồng, một căn cứ quan trọng của nghĩa quân Hương Sơn.	2	81 - 86
6	Mạc Đường	Vấn đề dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long vào những năm đầu của thế kỷ XX.	4	35 - 15, 51
7	Nguyễn Trọng Côn	Một số hoạt động yêu nước của công nhân Việt Nam ở Tân Thế - Tân Đảo sau Cách mạng tháng 8-1945.	4	63 - 70
8	Đình Xuân Lâm - Võ Văn Sách	Về Nguyễn Cao	4	71 - 74
9	Nguyễn Thành	Báo «Sông Hương - Tục bản» với cuộc tranh cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ.	4	75 - 79
10	Nguyễn Việt Phương	Vai trò hậu phương quốc gia đối với Đại thắng mùa Xuân 1975 và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.	5	1-6
11	Nguyễn Quốc Dũng	Tim hiểu hoạt động vũ trang tại các căn cứ thuộc miền Đông Nam Bộ trước «Đông khởi».	5	62 - 67
12	Đình Xuân Lâm - Võ Văn Sách	Ba văn kiện về phong trào Cầu Vương	5	76 - 79
13	Cao Tự Thanh - Huỳnh Ngọc Trảng	Một vài tư liệu mới về Nguyễn Trung Trực ở Long An.	5	80-82, 93
14	Nguyễn Văn Thư	Thời cơ trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ.	6	13 - 20
15	Trần Bá Đệ	Từ Điện Biên Phủ đến «Điện Biên Phủ trên không», đế quốc Mỹ đã từ chùn bước đến thất bại.	6	21 - 27
		<b>Lịch sử thế giới</b>		
1	Vũ Dương Ninh	Madagátca, 30 năm đấu tranh vì độc lập và tiến bộ xã hội (1945-1975).	3	78 - 84
2	Địch Bích Hà	Đảng của giai cấp công nhân, người tổ chức mọi thắng lợi của cách mạng Lào.	4	52-62, 70
3	Ngô Phương Bá - Ngô Văn Hòa	Sự phản bội cách mạng, phản bội phong trào công nhân và phong trào cộng sản của tập đoàn Pôn-Pốt - Iêng Xary - Khiêu Xămphon.	5	68-75, 91
4	Nguyễn Ngọc Mão	Bước đầu tìm hiểu quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất và nông dân của cách mạng Cuba.	6	73 - 79

1	2	3	4	5
		<b>Ruộng đất—nông dân—nông thôn Việt Nam</b>		
1	Nguyễn Văn Nhật	Tim hiểu về tầng lớp trung nông ở đồng bằng Nam Bộ trước ngày giải phóng.	1	15—21
2	Nguyễn Danh Phiệt	Vài suy nghĩ về vận dụng khái niệm « Công xã » trong việc nghiên cứu nông thôn VN trong lịch sử.	1	59—64
3	Cao Văn Biên	Về bản xã công điền, công thổ ở Bắc Bộ trước Cách mạng tháng 8-1945.	2	66—72
4	Văn Tạo	Cách mạng ruộng đất, bước chuẩn bị đưa nông dân Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội.	3	1—11, 23
5	Cao Văn Lượng	Tim hiểu về hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh Nam Bộ.	3	12—23
6	Ngô Văn Hòa	Tổ chức, quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc.	5	42—61, 67
7	Phan An	Vấn đề quyền sử dụng và quyền sở hữu đất đai của Tây Nguyên trong lịch sử.	6	43—49
8	Hữu Ưng	Xã hội của người Xtiêng qua tài liệu điều tra ở sóc Bơm Bơ.	6	50—59
		<b>Chống chủ nghĩa bá quyền. bành trướng Trung Quốc</b>		
1	Ségay-Tikhvinski	Sự tán tụng chủ nghĩa bá quyền trong nền sử học Trung Quốc.	1	65—75
2	Nguyễn Anh Thái	Âm mưu của Trung Quốc từ Điện Biên Phủ đến Gionevơ.	6	28—42
		<b>Bổ sung, đính chính, sử liệu</b>		
1	Chương Thâu	Về tám bia kỷ niệm Thiên Vũ Tá Hỷ Thái Lang.	3	85—86
2	Cao Tự Thanh	Về Nguyễn Thông.	4	80—81, 86
		<b>Đọc sách báo</b>		
1	Cao Văn Biên	Giới thiệu cuốn « Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa »	1	87—89
2	Nguyễn Danh Phiệt	Đọc « Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội ».	2	87—88
3	Đình Xuân Lâm	Đọc: « Việt Nam—Những sự kiện lịch sử (1858—1945) » (Tập I, II)	2	89—91, 94
4	Trần Kim Đính	Đọc: « Tim hiểu phong trào « Đông khởi » ở miền Nam Việt Nam »	3	87—90
5	Võ Kim Cương	Đọc: « Việt Nam cổ đại (Vấn đề biên niên sử) ».	4	82—86

1	2	3	4	5
6	Nguyễn Văn Khánh	Đọc: « Đông kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX »	5	83 - 86
7	Nguyễn Quang Ngọc	Đọc: « Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI-XVIII » (Tập 1: Thế kỷ XI-XV)	6	80 - 83
		<b>Thông tin</b>		
1	P.V	Giới thiệu tập tài liệu « Nghiên cứu lịch sử quân sự »	1	90
2	P.V	Hội thảo khoa học về lịch sử ngoại giao Việt Nam	1	91
3	P.V	Kỷ niệm 200 năm năm sinh Phan. Huy Chú (1782-1982)	1	91
4	R. Pelber - W. Lulei - D. Weidemann	Công tác nghiên cứu lịch sử Châu Á ở nước CHDC Đức trong những năm 70 (Lê Gia Xứng: dịch)	3	91 - 93
5	V.T	Vài nét về hoạt động sử học ở Nhật Bản	4	87 - 92
6	H. Horitz - H. Radant	Vấn đề nghiên cứu lịch sử xí nghiệp ở nước CHDC Đức trong những năm gần đây (Lê Gia Xứng: dịch)	5	87 - 89
7	P.V	Hội nghị khoa học « Chủ tịch Hồ Chí Minh với vấn đề xây dựng Đảng »	5	89 - 90
8	P.V	Hoạt động sử học Việt Nam ở Nhật Bản	5	91
9	P.V	Đồng chí Trường-Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, đến dự và nói chuyện tại Lễ kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập BNCVSD Việt Nam (2-12-1953 - 2-12-1983).	6	84
10	Lê Khôi	Vài nét giới thiệu về Viện hàn lâm khoa học Cuba	6	84 - 87
11	P. V	Hợp tác khoa học Việt Nam - CHDC Đức	6	87, 90

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: **VĂN TẠO**

Phó tổng biên tập:

**CAO VĂN LƯỢNG**

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

**Số 6 (213)**

**XI - XII**

**1983**

## MỤC LỤC

	* Quyết định về việc thành lập Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam.	1
	* Bài nói của đồng chí Trường-Chinh nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Ban nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam.	2
VĂN TẠO	- Nhìn lại những thành tựu của Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học V.N.	9
NGUYỄN VĂN THƯ	- Thời cơ trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ.	13
TRẦN BÁ ĐỆ	- Từ Điện Biên Phủ đến "Điện Biên Phủ trên không" để quốc Mỹ từ chùn bước đến thất bại.	21
NGUYỄN ANH THÁI	- Âm mưu của Trung Quốc từ Điện Biên Phủ đến Gionevơ.	28
PHAN AN	- Vấn đề quyền sử dụng và quyền sở hữu đất đai của Tây Nguyên trong lịch sử.	43
HỮU ƯNG	- Xã hội của người Xtiêng qua tài liệu điều tra tại sóc Bom Bơ	50
NGUYỄN XUÂN TỬU	- Bước đầu tìm hiểu vấn đề biến động khí hậu ở nước ta trong lịch sử.	60
NGUYỄN PHAN QUANG	- Khởi nghĩa Thất Sơn tỉnh An Giang (1841 - 1842)	64
NGUYỄN KHẮC ĐAM	- Lý Phục Man có phải là Phạm Tu hay không?	70
NGUYỄN NGỌC MÃO	- Bước đầu tìm hiểu quá trình giải quyết vấn đề ruộng đất và nông dân của cách mạng Cuba.	73
	<b>Đọc sách</b>	
NGUYỄN QUANG NGỌC	- Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII (Tập 1: Thế kỷ XI - XV).	80

**Thông tin**

Editor in-chief: VĂN TẠO

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội

Tel: N°53200

## CONTENTS

	★ Resolution on the founding of the Vietnam Department for Historical, Geographical and Literary studies.	1
	★ Speech delivered by Comrade Trường-Chinh on the 30th anniversary of the Vietnam Department for Historical, Geographical and Literary studies.	2
Văn Tào	- Retrospect on the achievements recorded by the Vietnam Department for Historical, Geographical and Literary studies.	9
Nguyễn Văn Thu	- The opportunity for the strategic offensive at Dien Bien Phu.	13
Trần Bá Đệ	- From Dien Bien Phu to the "Dien Bien Phu air battle". The US imperialism: from discouragement to fiasco.	21
Nguyễn Anh Thái	- The Chinese schemes from Dien Bien Phu to Geneva.	28
Phan An	- The use and the ownership of farmland on Central Highlands in the course of history.	43
Hữu Ưng	- The Stieng society seen in the light of the materials gathered in the Bom Bo hamlet.	50
Nguyễn Xuân Tú	- Preliminary research into climatic variations in our country in the course of history.	60
Nguyễn Phan Quang	- The Thất Sơn insurrection in the An Giang province (1841 - 1842).	64
Nguyễn Khắc Dạm	- Lý Phục Man and Phạm Tu - are'nt they one and the same person?	70
Nguyễn Ngọc Mão	- First inquiries into the settlement of land and peasant problems by the Cuban revolution.	73
<i>DOCUMENTS</i>		
Nguyễn Quang Ngọc	- Apropos of the book entitled « Land administration in Vietnam from the XI to the XVIII century. Vol. I: From the XI to the XV century ».	80

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора,  
КАО ВАН ЛЬОНГ

Адрес редакции:  
38 Hàng Chiếu Hà Nội  
Тел 53 200

XI — XII

1983

## СОДЕРЖАНИЕ

	★ Решение ЦК ПТВ о создании комитета по изучению истории, географии и литературы Вьетнама.	1
	★ Речь Чыонг Тина на митинге по случаю тридцатилетней годовщины создания комитета по изучению истории, географии и литературы Вьетнама.	2
ВАН ТАО	— К шестилетию существования и деятельности комитета по изучению истории, географии и литературы Вьетнама (1953 — 1960 гг.)	9
НГУЕН ВАН ТХЫ	— Ситуация стратегической битвы Дием биенфу.	13
ЧАН БА ДЭ	— От Диембиенфу до «Диембиенфу в небе» — Американские империалисты на пути к поражению.	21
НГУЕН АН ТХАЙ	— Заговор китайских руководителей в период от Диембиенфу до женевских соглашений.	28
ФАН АН	— К проблеме о землепильзовании и земельной собственности в тайнгуене в истории	43
ХЫУ БЫНГ	— Общество Хлорингов — с точки зрения материалов, собственных в Шок бомбо.	50
НГУЕН ЦУАН ТЫУ	— К вопросу ★ о климатических изменений нашей страны в истории.	60
НГУЕН ФАН КУАНГ	— Восстание в Тхатщоне пров Ап Занг (1841-1842 гг)	64
НГУЕН ХАК ДАМ	— Лифукнам является ли фамту.	70
НГУЕН НГОК МАО	— К процессу решения земельной и крестьянской проблемы кубинской революции.	73

## ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГУЕН КУАНГ НГОК	— «Аграрный строй во вьетнаме в XI — XVIII вв.» Т. 1, XI — XV вв.	80
------------------	--	----

## ИНФОРМАЦИИ